

NGÀY 2 THÁNG 9 NĂM 1945 - một di sản tinh thần giàu sức sống trong văn hóa Việt Nam

GS.TS. ĐỖ HUY*

Traï mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân ta từng ghi vào lịch sử dân tộc biết bao chiến công hiển hách và khát vọng tự do cháy bỏng mà sức sống của chúng đã trở thành những di sản văn hoá khiến nhiều đời sau, con cháu vẫn ơn nhớ, tôn vinh. Ngày 2 - 9 - 1945 là một trong nhiều di sản tinh thần hàm chứa không ít ý nghĩa văn hoá trọng đại của dân tộc ta ở nửa đầu thế kỷ XX. Di sản tinh thần này cũng mở ra con đường phát triển rất nhiều giá trị văn hoá của thời đại mới.

Ngày 2 - 9 - 1945 nhân dân ta đã dựng lên một kỳ đài sừng sững, hiên ngang tại quảng trường Ba Đình ở Thủ đô Hà Nội để Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố trước thế giới và đồng bào cả nước về nền độc lập của Việt Nam sau những năm dài mất nước. Dưới chân Kỳ đài, một biển người tay trong tay cờ, hoa, biểu ngữ lòng trào dâng niềm tự hào dân tộc đón chờ giờ phút thiêng liêng nhất - giờ phút bản *Tuyên ngôn độc lập* được tuyên đọc. Trên khắp đất nước, từ hải đảo xa xôi đến những làng quê hẻo lánh, ở phố phường, những nơi công cộng, công sở, trường học... đâu đâu cũng thấy những lá cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió, dưới trời xanh lồng lộng, giữa ngày mùa thu lịch sử này.

Mồng hai, tháng chín năm 1945 qua tiếng nói ấm áp, yêu thương, tiếng gọi "đồng bào"

xúc động và triu mến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Bản Tuyên ngôn độc lập* của nhân dân Việt Nam đã được vang truyền trên toàn thế giới và thấm sâu vào tâm hồn, tình cảm, ý chí cũng như lòng kiêu hãnh của hơn hai chục triệu người Việt Nam. Từ đây, ngày 2 - 9 - 1945 đã trở thành một ngày vô cùng trọng đại của toàn thể con em đất Việt - ngày Quốc khánh. Ngày này cả hàm hiện và hàm ẩn của nó chứa đựng vô vàn sức sống của mặt di sản tinh thần tràn đầy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Ngày 2 - 9 - 1945 *trước hết* là một bài ca khải hoàn đánh dấu cuộc đấu tranh thắng lợi của cả một dân tộc suốt gần một thế kỷ quật khởi, người trước ngã, người sau đứng lên đập tan gông xiềng nô lệ để giành lại độc lập và thống nhất dân tộc. Đó là *khúc khải hoàn ca của cuộc cách mạng phản đế* của nhân dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX. Khúc khải hoàn ca này mang dáng dấp một thiên anh hùng ca về lòng yêu nước, trí tuệ và nghị lực của một dân tộc giàu truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất. *Tuyên ngôn độc lập* - một trong những áng thiên cổ hùng văn của văn hoá Việt Nam, do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và trình trọng đọc trước nhân dân Việt Nam, nhân dân toàn thế giới vào ngày 2 - 9 - 1945 khẳng định: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó

Đỗ Huy: Ngày 2 tháng 9 năm 1945...

phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!" và thật sự dân tộc ấy đã được độc lập kể từ ngày 2 - 9 - 1945.

Chủ nghĩa thực dân Pháp và bọn phát xít Nhật đã nhân danh chiêu bài khai hoá, dương cao ngọn cờ tự do, bình đẳng, bác ái và chủ nghĩa vị chủng Đại Đông Á đến cướp nước ta, áp bức bóc lột nhân dân ta, tàn phá những giá trị văn hoá thiêng liêng, lâu đời của dân tộc ta. Với chính sách ngu dân và diệt chủng, chủ nghĩa thực dân Pháp và bọn phát xít Nhật đã đàn áp các cuộc nổi dậy giành độc lập của dân tộc ta. Chúng đã tẩm các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta trong những bể máu và làm gần 2 triệu người dân Việt Nam rơi vào thảm cảnh chết đói khủng khiếp. Dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp và bọn quân phiệt Nhật Bản, tuyệt đại bộ phận nhân dân ta sống trong cảnh lầm than, cơ cực. Đau thương chồng chất đau thương, khốn quẫn quện vào khốn quẫn. Hơn 90% nông dân không có ruộng cày. Đất đai bị bọn xâm lược cướp phá, dùng vào mục đích chiến tranh. Công nhân phải làm việc lam lũ dưới hầm sâu ngột ngạt và vô cùng nhếch nhác trong các xưởng thợ đầy dầu mỡ và khói bụi. Hàng ngàn người đã đói lả dưới các gốc cây cao su, trong những đồn điền trù phú của bọn xâm lược... Đói nghèo và bất công là bức tranh tổng thể của xã hội Việt Nam trong chế độ của

chủ nghĩa thực dân Pháp và bọn phát xít Nhật trước ngày 2 - 9 - 1945.

Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân ta đã vùng lên phá tan xích xiềng nô lệ của cả bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật. Vì thế, ngày 2 - 9 - 1945 không chỉ đánh dấu tinh thần quật khởi Việt Nam đập đổ ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp mà còn đánh dấu ý chí kiên cường Việt Nam đập tan cuồng vọng xâm lăng của bọn phát xít Nhật. Đó là ngày hội non sông của cả một dân tộc quyết không chịu mất nước, quyết không chịu làm nô lệ, vượt qua muôn vàn thử thách hiểm nguy vươn lên khẳng định quyền dân tộc cơ bản của mình. Di sản tinh thần ngày 2 - 9 - 1945 chứa đầy thành tố văn hoá chống xâm lược của nhân dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX. Nó biểu trưng cho chủ nghĩa yêu nước và khát vọng độc lập cháy bỏng của nhân dân Việt Nam trong thời đại đế quốc chủ nghĩa: sức sống của nó vô cùng mạnh mẽ và lâu dài. Nó biểu trưng cho công cuộc giải phóng dân tộc đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Đó chính là ý nghĩa thứ nhất của di sản tinh thần ngày 2 - 9 - 1945.

Ngày 2 - 9 - 1945 cũng là ngày cáo chung của chế độ quân chủ phong kiến được thiết lập hàng ngàn năm trước ở Việt Nam. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 2 - 9 - 1945 đánh dấu ngày "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái



Đình Tân Trào - Ảnh: Đồng Khắc Thọ

vị. Dân ta đã đánh đổ xiềng xích của chủ nghĩa thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập lên chế độ Dân chủ Cộng hoà¹².

Đánh đổ chế độ quân chủ là khát vọng ngàn đời của dân tộc ta. Khi bọn thực dân và phát xít xâm lăng nước ta, đặt ách nô lệ lên đầu, lên cổ nhân dân ta; chúng đã lợi dụng chế độ phong kiến quân chủ, xiết thêm một chiếc thòng lọng nữa vào yết hầu của dân tộc ta. Trước ngày 2 - 9 - 1945, nước ta là một nước thuộc địa, nửa phong kiến. Nhiều triều vua và quan lại trong chế độ phong kiến đã câu kết với chủ nghĩa thực dân và bọn phát xít bóc lột nhân dân lao động đến tận xương tuỷ. Giai cấp phong kiến ở nước ta đã tạo ra sự bất bình đẳng xã hội sâu sắc. Sự bất bình đẳng về giới tính đã làm cho người phụ nữ Việt Nam không có quyền hành gì trong gia đình và ngoài xã hội. Sự bất bình đẳng về thế hệ đã làm thui chột khả năng sáng tạo của tầng lớp thanh niên. Sự bất bình đẳng dân tộc đã tạo nên vô vàn những bất công với các dân tộc ít người. Trong bản chất của chế độ phong kiến đó là một chế độ đẳng cấp. Lịch sử phát triển của dân tộc ta, đã có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nhằm xoá bỏ những bất công đó. Tuy nhiên, tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều bị giai cấp phong kiến đàn áp dã man. Trong chế độ quân chủ phong kiến cha truyền, con nối thì nhân dân lao động không được tham gia vào quản lý xã hội.

Ngày 2 - 9 - 1945, không chỉ biểu trưng cho ngày giải phóng dân tộc, mà còn là *ngày giải phóng giai cấp*, có nghĩa là, di sản tinh thần này không chỉ biểu trưng cho cuộc cách mạng phản đế, mà nó còn *biểu trưng cho cuộc cách mạng phản phong* dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đó là ngày đánh dấu sự thay đổi to lớn trong đời sống chính trị, các quan hệ giai cấp xã hội. Từ ngày này, vị thế của người dân lao động được hoàn toàn đổi mới. Từ ngày này, lần đầu tiên trong lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc, nhân dân lao động được trở thành chủ nhân thực sự của chính mình và của xã hội. Từ ngày này, trong xã hội ta lao động sẽ trở thành nguồn gốc chân chính của mọi giá trị.

Cùng với biểu trưng cho ngày giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi chế độ quân chủ; ngày 2 - 9 - 1945 cũng là ngày biểu trưng cho

một quá trình thay đổi chính giai cấp bóc lột. Từ đây, giai cấp bóc lột có cơ hội trở thành người công dân chân chính của xã hội mới bằng chính sức lao động của mình. Từ ngày này một *quá trình thay đổi sâu sắc các quan hệ giai cấp xã hội* được chuyển động mạnh mẽ thông qua những chuẩn mực lao động. Đây chính là ý nghĩa văn hoá to lớn nhất trong lịch sử văn hoá ngàn năm của dân tộc. Nó không chỉ đánh dấu một kỷ nguyên văn hoá mới, kỷ nguyên nhân dân lao động làm chủ vận mệnh của mình mà còn chấm dứt chế độ độc quyền - chân lý của giai cấp áp bức bóc lột, cải tạo giai cấp bóc lột thành người lao động của xã hội.

Hàng ngàn năm trước, sự độc quyền chân lý đã từng ăn sâu vào vi ti huyết quản của nhà nước phong kiến. Vua là con trời đầy đặc quyền, đặc lợi. Mọi của cải vật chất cũng như tinh thần của đất nước; thậm chí thân phận mọi người trong dân tộc đều là sở hữu của nhà vua, vua cho sống thì được sống, vua bắt chết thì phải chết. Vua ban phát đất đai, rừng biển cho mọi người. Vua đề ra luật pháp... Sự thiếu dân chủ toàn diện trong xã hội phong kiến đã làm cho nhân dân lao động ở nước ta sống rất cơ cực. Ngày 2 - 9 - 1945 đã chấm dứt hoàn toàn chế độ độc tài quân chủ đặc quyền, đặc lợi đó ở Việt Nam. Chính vì thế mà ngày 2 - 9 - 1945 có một ý nghĩa nhân đạo cao cả. Nó mang ánh sáng của chủ nghĩa nhân văn kiểu mới soi vào tận hang cùng, ngõ hẻm, những vùng sâu, vùng xa đến các thị trấn, thị tứ, nhà máy và trường học... Với tư cách là ngày thành lập *chế độ dân chủ cộng hoà* các chuẩn mực đạo đức mới, pháp lý mới do nhân dân xác lập đã ra đời thay cho sắc lệnh độc quyền của nhà vua. Chính từ những chuẩn mực xã hội mới thể hiện nguyện vọng của toàn dân được xác lập mà quá trình biến lao động từ tính tất yếu bên ngoài thành tất yếu bên trong của mỗi người cũng sẽ được xác lập. Đó chính là ý nghĩa to lớn thứ hai của ngày 2 - 9 trong văn hoá Việt Nam.

Sức sống của di sản tinh thần ngày 2 - 9 - 1945 không chỉ hàm chứa ý nghĩa dân tộc, ý nghĩa giai cấp mà nó còn mang ý nghĩa quốc tế sâu sắc. Trong ngày hội dân tộc thiêng liêng (ngày 2 - 9 - 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh "trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập"¹³.

Trước ngày 2 - 9 - 1945, nhân dân Việt Nam tuy anh hùng, dũng cảm, có một nền văn hoá giàu bản sắc, có một địa văn hoá, địa chính trị quan trọng và hấp dẫn trên bản đồ thế giới, nhưng với sự bùng nổ của chủ nghĩa thực dân, sự xuyên tạc của bọn cướp nước, Việt Nam đã không được thế giới biết đến; nếu có ai biết đến thì trong mắt họ, dân tộc Việt Nam là một dân tộc rất lạc hậu. Ngày 2 - 9 - 1945 đã xé toang bức màn bùng nổ của chủ nghĩa thực dân. Từ đây, Việt Nam đã hiện diện trước loài người như một dân tộc bình đẳng với các dân tộc khác trên thế giới. Từ đây, người Việt Nam có quyền và đủ tư cách tham gia vào mọi sinh hoạt chính trị quốc tế.

Từ năm 1925, trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã từng tố cáo sự bùng nổ, sự bịp bợm của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Người đã vạch trần tội ác trời không dung, đất không tha, đằng sau cái màn "khai hoá" mỹ miều của "nước mẹ Pháp" ở Việt Nam, trong đó có một tội ác ghê tởm là, tước mất *quyền làm chủ đất nước* của nhân dân Việt Nam. Từ mất quyền làm chủ đất nước, nhân dân Việt Nam cũng mất hết quyền tự do ngôn luận, quyền được hội họp, quyền được thông tin, quyền được xuất bản... quyền khai thác của cải vật chất và tinh thần của dân tộc mình. Từ đó, nhân dân trên thế giới không những không hiểu được những giá trị văn hoá to lớn của dân tộc Việt Nam mà còn hiểu sai bản chất của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam như là những nhà khai hoá nhân đạo.

Ngày 2 - 9 - 1945 đã chấm dứt sự bùng nổ đó của chủ nghĩa thực dân Pháp bởi vì nhân dân Việt Nam đã khẳng định được quyền làm chủ đất nước của mình. Từ đây, thế giới đã hiểu Việt Nam, đã công nhận Việt Nam có mọi quyền như mọi dân tộc khác. Từ đây, nhân dân Việt Nam không những có quyền được sống, được lao động, được tự do hạnh phúc như các dân tộc khác mà còn có quyền ngăn chặn bất cứ một kẻ xâm lược nào đến cướp bóc, khai thác của cải của nhân dân Việt Nam. Có thể nói, đó là sự kiện lịch sử rất to lớn trong lịch sử chống đế quốc của nhân dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XX.

Ngay ở trang đầu của bản *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của Mỹ

Đỗ Huy: Ngày 2 tháng 9 năm 1945...

để nói rõ rằng, nhân dân Việt Nam phải có địa vị quốc tế bình đẳng như các dân tộc khác. "*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ cái quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền đó có quyền sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc*". Trích dẫn câu này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng: Quyền mà nhân dân Việt Nam tuyên bố trước thế giới vào ngày 2 - 9 - 1945. "Đó là những lẽ phải không ai có thể chối cãi được". Quyền được độc lập, được tự do, được sống, được mưu cầu hạnh phúc của nhân dân Việt Nam, đó là chân lý, đó là quy luật của tạo hoá. Đây chính là ý nghĩa thứ ba của di sản tinh thần ngày 2 - 9 - 1945 - ngày xác lập quyền làm chủ đất nước của nhân dân Việt Nam, quyền bất khả xâm phạm mọi của cải vật chất và tinh thần của nhân dân Việt Nam, quyền bình đẳng với các dân tộc khác trên thế giới.

Ngày 2 - 9 - 1945 còn là *ngày đoàn kết toàn dân tộc*. Truyền thống văn hoá Việt Nam luôn tôn vinh tinh thần đoàn kết dân tộc. Người Việt có một chủ nghĩa cộng đồng đậm thắm, không phân biệt miền ngược, miền xuôi, người Nam hay người Trung, người Bắc. Ba miền luôn luôn kết đoàn để dựng nước như "ba cây chụm lại thành hòn núi cao"... Tuy nhiên, trước ngày 2 - 9 - 1945, chủ nghĩa thực dân Pháp đã chia đất nước ta thành ba kỳ: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ để chúng dễ bề cai trị. Với chính sách chia để trị, bọn xâm lược đã chia rẽ đồng bào miền xuôi với đồng bào miền ngược, đồng bào thiểu số với đồng bào đa số, giữa người Kinh và người Thượng. Chủ nghĩa thực dân Pháp và bọn phát xít Nhật đã truyền bá triết lý về mẫu quốc để xoa nhòa lòng yêu nước, tinh thần cộng đồng của dân tộc Việt Nam. Nhiều người Việt Nam đã bị bọn thực dân Pháp đẩy ải tới các miền xa xôi, hẻo lánh trên hành tinh để bóc lột sức lao động của họ. Nhiều đồng bào xa xứ đã bị bọn thực dân bùng nổ không còn nhớ được tổ quốc. Ngày 2 - 9 - 1945, là ngày *tái sinh truyền thống đoàn kết* của nhân dân Việt Nam. Từ đây, ba miền Trung - Nam - Bắc đều thống nhất một nhà. Từ đây, 54 dân tộc anh em đều là ruột thịt.

Ngày 2 - 9 - 1945 không chỉ là ngày tái sinh truyền thống yêu nước, đoàn kết, anh hùng bất khuất Việt Nam, còn là ngày *khai sinh ra nước Việt Nam mới* - nước Việt Nam Dân chủ Cộng

hoà. Truyền thống Việt Nam, lịch sử Việt Nam đã sang trang từ ngày 2 - 9 - 1945. Đó là ngày khai sinh của mẹ tổ quốc trong thời đại mới. Từ đây, tất cả những người con xa xứ ở mọi nơi hẻo lánh hay sầm uất trên hành tinh đều hướng về ngày sinh của mẹ tổ quốc trong trang sử mới. Với ngày này, bè bạn thế giới, năm châu, bốn biển đều gửi điện mừng chúc phúc tới nhân dân Việt Nam. Ngày 2 - 9 - 1945 - ngày đoàn kết dân tộc, đoàn kết thế giới, đoàn kết con người chính là ý nghĩa văn hoá thứ 4 quan trọng đã tạo nên sức sống của di sản tinh thần ngày 2 - 9.

Ngày 2 - 9 - 1945, ngày khánh thành nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngày đánh dấu một quá trình quan trọng của cuộc cách mạng phản đế phản phong của nhân dân Việt Nam và ngày *mở ra những giá trị văn hoá rất mới và vô tận* của dân tộc mình và loài người tiến bộ. Là một di sản văn hoá tinh thần, ngày 2 - 9 - 1945 là cội nguồn của những sáng tạo mới. Với ý nghĩa dân tộc, ý nghĩa giai cấp, ý nghĩa thời đại, ý nghĩa quốc tế, ý nghĩa cộng đồng đoàn kết của mình, di sản tinh thần ngày 2 - 9 - 1945 là *một hệ thống mở*. Nó sinh ra từ thực tiễn đấu tranh của dân tộc, cổ vũ cho thực tiễn đó, vận động cùng thực tiễn đó. Sức sống của nó được mở ra, được nhân rộng bởi khát vọng sống, lòng tự hào dân tộc của lớp lớp con cháu hôm qua, hôm nay và ngày mai. Ngày 2 - 9 - 1945 chính là ngày nổi vòng tay lớn từ Việt Nam với bè bạn thế giới, ngày cổ vũ cho nhiều dân tộc đứng lên giành quyền độc lập của mình trong thế kỷ XX sôi sục. Những thành tựu văn hoá mới, các thành tích sáng tạo mới, những bài ca, những điệu múa, những cuốn tiểu thuyết, những bức ảnh và vô vàn những hình thức sinh hoạt văn hoá sẽ được nuôi dưỡng, được bắt nguồn từ sức sống tinh thần này và ngày càng

vun đắp cho sức sống ấy được sống mãi trong lòng dân tộc và nhân dân thế giới.

24 năm sau Ngày 2 - 9 - 1945, đúng vào ngày 2 - 9 - 1969, Người đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Chủ tịch Hồ Chí Minh đã *ra đi* cũng chính tại Quảng trường Ba Đình lịch sử này như người anh hùng làng Gióng ra đi đánh giặc từ làng Gióng lại trở về sum vầy với nhân dân làng Gióng bất tử. Kỳ diệu thay Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng vĩ đại của dân tộc đã đến với đồng bào như một vị cứu tinh anh minh vào ngày 2 - 9 tại nơi này như một huyền thoại văn hoá mà người ta thường thấy ở mọi di sản tinh thần khiến cho khoa học dù có giải thích thế nào cũng không trọn vẹn.

Ngày 2 - 9 - 1945, ngày quốc khánh của nước Việt Nam mới, ngày hùng thiêng sông núi kết tinh lại, ngày hội tụ của tinh thần dân tộc, ngày cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên giành quyền độc lập, ngày ghi nhớ công ơn vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sức sống của nó giàu có lên cùng với năm tháng phát triển của đất nước. Ngày 2 - 9 - đồng hành cùng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nó là *ngày lễ* và là *ngày hội* non sông mang dáng dấp một "huyền thoại" trong thế kỷ XX. Sức sống của nó sẽ được con cháu nhiều năm sau gìn giữ và bồi đắp.

D.H

Chú thích

- 1- Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*, Toàn tập, Tập 4, Nxb. Chính trị - Quốc gia. H. 1995, Tr. 3.
- 2- Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*, Toàn tập, Tập 4, Sđd, Tr. 3.
- 3- Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*. Toàn tập, Tập 4, Sđd, Tr. 4.
- 4- Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*. Toàn tập, Tập 4, Sđd, Tr. 1.

PROF. DR. ĐỖ HUY: SEPTEMBER 2, 1945 - A VIABLE SPIRITUAL HERITAGE IN VIETNAMESE CULTURE

The Declaration of Independence delivered by President Hồ Chí Minh on September 2, 1945 has been considered as a cultural heritage in the spirit of Vietnamese people. The author pinpoints the significances of this day:

- A song of triumph for the anti-feudalist and anti-imperialist revolution, symbolized as the first national liberation in the South East Asian region.
- The establishment of a democratic republic, bringing an international significance of Vietnam and strengthening endless national patriotism and solidarity, where new cultural values derived from.

BẢO TÀNG VÀ DI SẢN PHI VẬT THỂ VỀ THIÊN NHIÊN -

kinh nghiệm từ Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HUY*

Đặt vấn đề

Trong rất nhiều năm, các bảo tàng thường chỉ chú ý đến các hiện vật vật chất, ít quan tâm tới các di sản phi vật thể. Khoảng 10 - 15 năm trở lại đây, tuy đã chú ý hơn tới văn hóa phi vật thể, nhưng phần lớn các bảo tàng và nhiều cơ quan văn hóa lại thiên về những di sản liên quan đến nghệ thuật trình diễn, biểu diễn hay các kỹ năng từ các nghề thủ công... Các tri thức truyền thống về thiên nhiên còn chưa được chú ý đúng mức trong các hoạt động của bảo tàng, nhất là những bảo tàng không phải là bảo tàng tự nhiên. Đó là một thiếu sót cần phải khắc lấp để kết nối những di sản phi vật thể về tự nhiên/thiên nhiên với các hoạt động của bảo tàng.

Quan niệm về di sản phi vật thể về thiên nhiên

Dưới ảnh hưởng của tư duy khai sáng phương Tây, thiên nhiên thường được quan niệm như một miền ngoài con người, một phạm trù có phần đối lập với văn hoá. Theo đó, con người sử dụng, khai thác tự nhiên, chinh phục và cải tạo tự nhiên theo ý mình và phục vụ lợi ích của mình. Ngược lại, các xã hội không thuộc phương Tây, ngay từ trước khi có những nhận thức và phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới, đã và vẫn duy trì một quan niệm bao

hàm, không tách biệt giữa con người và tự nhiên, cho rằng xã hội là một phần của tự nhiên. Thậm chí nhiều dân tộc có những niềm tin cho rằng, tự nhiên cũng là một phần của xã hội hoặc một thế giới như thế giới con người với những linh hồn có thể có tác dụng hoặc tác hại lên đời sống con người (vạn vật hữu linh). Từ quan niệm bao hàm này về tự nhiên, con người có những cách ứng xử với tự nhiên khác hơn là quan hệ khai thác, chinh phục một chiều, mà có xu hướng tương tác, tương hỗ nhiều chiều với tự nhiên.

Bảo tàng dân tộc học là loại hình bảo tàng phản ánh gần nhất không chỉ lịch sử, đời sống đương đại, mà đặc biệt là các quan niệm tư duy bản địa và tri thức địa phương. Xuất phát từ đặc trưng loại hình đó, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam lựa chọn tiếp cận nhân học đối với các vấn đề di sản phi vật thể về tự nhiên, đó là phản ánh những tập quán và hoạt động mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, tri thức, quan niệm, và niềm tin đối với tự nhiên từ lăng kính của người dân địa phương. Chính vì vậy, di sản phi vật thể về tự nhiên trong Bảo tàng của chúng tôi được trình bày ở các dạng thức phong phú, thể hiện tri thức, quan niệm, và các cách ứng xử khác nhau của các dân tộc về tự nhiên, cũng như những ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đến đời sống của các dân tộc, các nhóm cư dân. Mở đầu cho vấn đề này, chúng tôi xin đề cập

* BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

đến một số nghiên cứu, trưng bày và các hoạt động thể hiện tri thức về cây thuốc chữa bệnh và việc chung sống thích nghi với môi trường.

Một số kinh nghiệm

Dưới đây chúng tôi trình bày một số kinh nghiệm của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam khi tiếp cận với di sản văn hóa phi vật thể, nhất là di sản phi vật thể về thiên nhiên.

1- Lựa chọn vấn đề di sản phi vật thể cần ưu tiên nghiên cứu và trưng bày tại Bảo tàng

Bảo tàng Dân tộc học được thành lập và đưa vào sử dụng mới hơn 10 năm nhưng trong khoảng 7- 8 năm gần đây, phù hợp với một trào lưu chung trong giới bảo tàng quốc tế theo định hướng của UNESCO, chúng tôi thường xuyên quan tâm đến các di sản phi vật thể, làm sao gắn các di sản này với các hoạt động của bảo tàng. Cùng với trưng bày, các hoạt động trình diễn về các nghề thủ công (như rèn, dệt, đan lát, làm gốm), các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian (như múa rối nước, hát chèo tàu, ca trù, trống quân, chơi cồng chiêng, múa dân gian, biểu diễn nhạc cụ truyền thống của các dân tộc...) là những hình thức mới được đưa vào trong hoạt động của bảo tàng như một nội dung để gắn bảo tàng với việc bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể. Mỗi năm, hàng chục hoạt động như vậy được tổ chức đã làm bảo tàng trở nên sống động và hấp dẫn khách tham quan. Phần lớn các hoạt động này nhằm vào những di sản phi vật thể đang có nguy cơ mai một hay thất truyền, vào những cộng đồng còn ít được quan tâm, chịu nhiều thiệt thòi.

Một loại di sản phi vật thể tự nhiên được chúng tôi lựa chọn để trưng bày ở Bảo tàng là những tri thức và kinh nghiệm chữa bệnh dân gian bằng các loại thảo mộc, các cây thuốc. Ở Việt Nam thường sử dụng 2 thuật ngữ để chỉ các loại dược liệu dân gian và cách thức chữa bệnh khác nhau, một loại được gọi là *thuốc Bắc* tức là các loại dược liệu và cách thức chế biến, phương thuốc theo kinh nghiệm của người Trung Quốc, du nhập từ phương Bắc vào Việt Nam; một loại khác được gọi là *thuốc Nam*, tức thuốc dân gian dựa vào các loại dược liệu, cây cỏ bản địa cũng như những kinh nghiệm của người Việt Nam. Trước tiên, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã lựa chọn giới thiệu và trưng bày về cây thuốc và kinh nghiệm dân gian bản địa, thuốc Nam. Có 2 lý do cho sự lựa chọn đó.

Thứ nhất, tri thức và kinh nghiệm về thuốc Nam vẫn tồn tại ở Hà Nội, cho dù đây là thủ đô của nước Việt Nam, một thành phố lớn và có cuộc sống như bất kỳ thành phố hiện đại nào khác trên thế giới. Cùng với các siêu thị sầm uất, các bệnh viện, cửa hàng dược phẩm hiện đại, nếu chúng ta đến bất cứ chợ nào ở Hà Nội, dù là chợ Hôm, chợ Bắc Qua, chợ Cửa Nam hay chợ Đồng Xuân, chợ Bưởi... vẫn đều bắt gặp những sạp hàng chuyên bán các lá cây, cỏ tươi hay khô, có giá trị làm thuốc; những người bán hàng đồng thời là những "bà lang" tùy loại bệnh mà khuyên người mua nên sử dụng các loại lá kết hợp với nhau như thế nào. Các sạp thuốc Nam vẫn sống, vẫn hoạt động đều đặn ở khoảng 47 điểm khác nhau tại các chợ to nhỏ như thế ở Hà Nội¹. Điều đó chứng tỏ rằng, nhu cầu chữa bệnh hàng ngày bằng những kinh nghiệm dân gian với giá rẻ, phù hợp với điều kiện kinh tế của đông đảo người dân thành phố vẫn là rất lớn.

Thứ hai, khi nghiên cứu để chuẩn bị cho trưng bày cây thuốc Nam ở bảo tàng, chúng tôi mới phát hiện ra là hầu hết những người bán thuốc Nam ở các chợ này đều có nguồn gốc ở cùng một làng. Đó là làng Đại Yên, một làng cổ, có truyền thống về cây thuốc Nam từ lâu đời. Xưa cả làng làm nghề thuốc Nam, trồng cây thuốc và thu hái cả các cây thuốc mọc hoang ngoài đồi, bãi, ven mương, ao, ruộng... Nay làng này đã nằm gọn ở một quận thuộc trung tâm thành phố, đang bị đô thị hóa mạnh mẽ. Nhà cửa, biệt thự được xây dựng trên hầu hết đất nông nghiệp vốn xưa trồng cây thuốc. Ao làng, bờ mương - nơi bốn mùa mọc các cây thuốc hoang hay cây trồng đã bị san lấp để xây dựng nhà cửa, vườn hoa, đường xá... Dân làng, nhất là thanh niên, cả nam lẫn nữ, nhiều người tìm những công việc mới, những ngành nghề mới. Một câu hỏi lớn đặt ra là tương lai của làng thuốc Nam Đại Yên sẽ như thế nào? Những di sản phi vật thể gắn với những kinh nghiệm trồng hay thu hái các cây thuốc hoặc các bài thuốc dân gian chuyên chữa những căn bệnh thông thường bằng lá từ bao đời nay sẽ ra sao nếu như không còn người thực hành nghề này nữa? Làm thế nào khuyến khích các bà lang tiếp tục hành nghề để đáp ứng nhu cầu chữa bệnh thông thường của nhân dân, nhất là tầng lớp người nghèo? Sự lựa chọn của

Bảo tàng với chủ đề về *Làng Đại Yên với nghề làm thuốc Nam* là có dụng ý, một mặt lên tiếng cảnh tỉnh và cấp báo với xã hội, trước hết là với các nhà quản lý của thành phố, về một loại di sản phi vật thể đang có nguy cơ bị mai một trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay; mặt khác tôn vinh những con người bình thường đang nắm giữ di sản này để khuyến khích họ và gia đình họ hiểu hơn giá trị của chính những hoạt động của họ mà tiếp tục thực hành và trao truyền nghề, trao truyền tri thức cho các thế hệ sau.

Tương tự như việc giới thiệu nghề thuốc Nam, Bảo tàng đã lựa chọn nghề dệt thổ cẩm là một đối tượng quan trọng để kết nối bảo tàng với các di sản phi vật thể về thiên nhiên. Xuất phát từ nhận thức sâu sắc là một thời gian dài nghề dệt truyền thống ở nước ta bị coi thường và mai một dần, vài công nghiệp dần thay thế vài tự dệt. Ở nhiều làng/bản, phụ nữ các tộc người thiểu số như Hmông, Dao, Thái, Tày... vốn xưa tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu vài mặc cho mình và gia đình, nay đa phần họ không còn dệt vài, nhiều nhà thậm chí không còn khung cửi nữa. Thổ cẩm trước đây đẹp là thế, màu sắc hoa văn được nhuộm từ những chất liệu tự nhiên lấy từ lá, vỏ cây, rễ cây, quả hay than tro..., nay bị thay bằng các thuốc nhuộm hóa học bán rất rẻ và phổ biến ngoài chợ. Sợi bông, sợi tơ bị thay bằng sợi hóa học, sợi nylon... Chất lượng thổ cẩm giảm xuống, giá thành hạ. Để thổ cẩm được trả về vị trí xứng đáng của nó, ngoài những vấn đề về kỹ thuật, nguyên liệu, thị trường..., vấn đề màu sắc từ các chất liệu tự nhiên trên nền tảng kinh nghiệm dân gian có một vị trí vô cùng quan trọng. Khi các nghiên cứu viên của Bảo tàng đến với cộng đồng để xây dựng các dự án phát triển nghề dệt thổ cẩm, họ nhận ra rằng, cả một lớp nữ thanh niên, trung niên ở nhiều làng/bản đã không được biết đến những kinh nghiệm của các mẹ, các chị mình trong việc tạo ra các màu sắc lấy từ thiên nhiên, từ cây cỏ xung quanh nhà hay trên rừng. Những tri thức dân gian về cách tạo màu sắc đang mất dần cùng với những người già và nghề làm thổ cẩm. Nhu cầu làm sống lại các tri thức này chỉ có ý nghĩa khi xuất phát từ việc làm cho nghề dệt thổ cẩm đưa lại khả năng "xóa đói, giảm nghèo", nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Bảo tàng

Nguyễn Văn Huy: *Bảo tàng và di sản phi vật thể...*

đã tham gia vào công cuộc này bằng cách giúp người dân nhận diện rõ hơn các giá trị văn hóa phi vật thể, những kinh nghiệm dân gian đang mất dần trong việc tạo ra màu sắc tuyệt vời từ các nguồn thảo mộc thiên nhiên.

Một loại di sản phi vật thể về thiên nhiên khác được lựa chọn liên quan đến cuộc sống của một nhóm cư dân chịu nhiều thiệt thòi để hiểu họ đã làm thế nào sinh tồn trong một không gian biển đảo mệnh mông, nổi tiếng ở Vịnh Hạ Long của Việt Nam, một di sản thiên nhiên thế giới bởi sự kỳ vĩ của nó. Trong một thời gian dài, người ta đến thăm Vịnh Hạ Long hầu như chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên có một không hai này mà ít chú ý đến con người với những tri thức và cách sống thích nghi với môi trường ấy; hay nếu có thì cũng chỉ chú ý, quan tâm tới cư dân đông đảo đang sống trên đất liền, trên bờ, ít gắn với đảo và biển. Nhờ một dự án quốc tế giúp Việt Nam từng bước xây dựng Bảo tàng sinh thái Hạ Long, với một quan niệm mới hướng tới sự kết hợp bảo tàng, cộng đồng và di sản thiên nhiên, di sản văn hóa, Bảo tàng Dân tộc học có cơ hội nghiên cứu và tổ chức một cuộc trưng bày nhỏ về cuộc sống của những cư dân hoàn toàn sống trên thuyền, trên bè ở Cửa Vạn, một vị trí cửa ngõ để từ vịnh ra biển khơi. Họ là những cư dân nghèo, thậm chí có thể nói là rất nghèo. Họ sống trên thuyền, bè và chuyên nghề đánh cá, gần đây mới chuyển sang nuôi cá lồng. Họ sống xa cách và ít tiếp xúc với người trên đất liền. Đa số cư dân ở đây mù chữ; họ không có trường học, không có điện lưới, thiếu thốn nước ngọt... cuộc sống rất khó khăn. Nhiều người trên đất liền có thái độ coi thường họ, cho là họ không có văn hóa, ít hiểu biết. Bản thân họ lại tự ti, cho rằng mình kém cỏi, chẳng có gì độc đáo nên càng ngại giao tiếp với bên ngoài. Thế nhưng cộng đồng cư dân chỉ có khoảng hơn 100 gia đình từ đời này sang đời khác chuyên sống trên thuyền, bè này thực ra có một cuộc sống cộng đồng rất độc đáo. Họ đã tích lũy được những kinh nghiệm phong phú để thích ứng với điều kiện mưu sinh vô cùng khó khăn trên biển, nắm vững các con nước với những luồng cá để dễ dàng đánh bắt, hiểu biết để khai thác tính năng cây cỏ trên các đảo hoang, dạn dày kinh nghiệm chống chọi với gió bão... Nhận thức được điều đó, với sự hỗ trợ của Văn phòng

UNESCO ở Hà Nội, Bảo tàng Dân tộc học đã ưu tiên lựa chọn cộng đồng chịu nhiều thiệt thòi này trong số rất nhiều cộng đồng khác ở Vịnh Hạ Long làm đối tượng nghiên cứu để cùng những người dân ở đây nhận diện những giá trị văn hóa của mình, giúp họ tự tin hơn trong cuộc sống và hòa nhập với thế giới xung quanh.

2- Phương pháp tiếp cận khuyến khích cộng đồng nhận diện văn hóa phi vật thể về thiên nhiên

Chúng tôi đã sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau với văn hóa phi vật thể về thiên nhiên. Xin giới thiệu 2 cách tiếp cận được sử dụng phổ biến hiện nay ở Bảo tàng Dân tộc học.

2.1- Khuyến khích những nghiên cứu theo hướng trao đổi nói cho người dân bằng phỏng vấn, sử dụng những lời trích dẫn trực tiếp. Đây là cách phổ biến nhất. Sau khi đã xác định vấn đề cần nghiên cứu, trưng bày hay tổ chức trình diễn, các nhà nghiên cứu của bảo tàng thực hiện các nghiên cứu điền dã. Cách làm trước đây chủ yếu là của những nhà dân tộc học hay bảo tàng học xuống địa phương lấy tư liệu, quan sát, phỏng vấn rồi đúc kết lại thành những bài nghiên cứu của mình, viết các pano trưng bày về các di sản văn hóa phi vật thể theo những gì nhà nghiên cứu cảm nhận được, tổng hợp hay phát hiện ra. Như vậy, mọi điều chỉ được nhìn qua lăng kính của nhà nghiên cứu. Cách làm mới của chúng tôi là, hướng đến giúp chủ thể văn hóa, cộng đồng tự trình bày văn hóa của mình thông qua các cuộc phỏng vấn (ghi chép tay, ghi âm, ghi hình...), đối thoại nhằm rút ra các câu trích dẫn, những nhận xét, đánh giá, miêu tả của chủ thể văn hóa về các di sản được quan tâm. Thông qua các cuộc phỏng vấn, trao đổi giữa nhà nghiên cứu và chủ thể văn hóa như vậy mà người dân nhận diện sâu sắc hơn các di sản của mình. Những lời nói của người dân được sử dụng, trích dẫn trong các pano trưng bày chính là cách họ thể hiện quan điểm về di sản văn hóa, đồng thời chia sẻ những kinh nghiệm và tri thức của mình. Đó là cách Bảo tàng trao giọng nói cho người dân, phản ánh di sản văn hóa bằng con mắt của người dân, những người trực tiếp nắm giữ hay thực hành văn hóa, khuyến khích người dân tham gia tích cực vào việc bảo vệ các di sản phi vật thể.

Cuộc trưng bày về làng thuốc Nam Đại Yên ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã giới thiệu và đề cập đến nhiều vấn đề, chẳng hạn như về kinh nghiệm trồng cây thuốc, về tìm hái và thu mua lá thuốc tươi, về chợ lá Đại Yên, về buôn bán dược liệu khô, về bán thuốc rong, về chế biến và chế phẩm, về những "bà hàng lá" và những kinh nghiệm chữa bệnh của họ, về đặc tính nghề thuốc Nam là một nghề của phụ nữ, về việc học và truyền nghề, giữ nghề, về tương lai nghề thuốc Nam... Chẳng hạn, một pano trưng bày nói về việc trồng cây thuốc đã kết hợp ý kiến của người nghiên cứu và người dân được thể hiện như sau: "Nghề trồng cây thuốc vất vả lắm, gọi là bới đất kiếm ăn. Ngày có bao nhiêu giờ nắng thì phơi lưng ngoài vườn bấy nhiêu. Chúng tôi già rồi, tiếc nghề thì vẫn trồng, còn bọn trẻ đi kiếm lá thuốc, bán lá ở các chợ hoặc làm nghề khác" (bà Nguyễn Thị Quế, 60 tuổi). Trước đây, nghề trồng cây thuốc đóng vai trò quan trọng trong kinh tế của người Đại Yên. Phần lớn các cây thuốc ở Đại Yên là những loại dễ trồng, như: hương nhu, tía tô, sài đất, mần tưới, hoắc hương..., nhưng cần phải chăm sóc hàng ngày. Cây thuốc có thể thu hoạch quanh năm, thu hái hàng tuần, thậm chí hàng ngày. Sau khi hái lá, cành hoặc hoa..., người ta tiếp tục chăm bón chờ thu hoạch lứa sau... Hiện nay, do diện tích vườn bị thu hẹp, một số gia đình chỉ còn trồng một vài loài cây thuốc làm cảnh. Một số bà tận dụng những mảnh đất lưu không ở bờ mương của làng để trồng cây thuốc. Họ thu hái thuốc tươi để bán cho những người bán lẻ từ các chợ Hà Nội đến hoặc bán cho người buôn bán dược liệu tại chợ làng. Có lẽ đây sẽ là lớp người trồng cây thuốc cuối cùng của làng Đại Yên, nguồn thuốc Nam Đại Yên từ lâu chủ yếu thu mua từ các địa phương khác².

Nói về kinh nghiệm chữa bệnh, một pano khác trong trưng bày đã trích dẫn câu sau của bà Lê Thị Phước, 93 tuổi, một người có 68 năm tuổi nghề thu hái và bán thuốc Nam: "Các bà hàng lá hầu như không sử dụng các loại bằng hiệu bán hàng, cả nhãn tên thuốc cũng hiếm thấy. Họ cho rằng hình thức quảng cáo hữu hiệu nhất là gây dựng uy tín đối với người bệnh: "Phải kiên trì, mà mình chữa khỏi cho một người thì sẽ được trăm người đến, cứ người nọ truyền tin cho người kia"³. Một pano khác: "Nghề thuốc quan trọng nhất là kinh nghiệm. Lá thuốc nhà

nào cũng thế nhưng người ta hơn nhau ở cái kinh nghiệm gia truyền. Ví dụ như bốc thuốc cho một người bị ngứa, nếu khi uống họ bị đi ngoài, hỏi thì mới biết người này có thể là hàn, thế là mình cho thêm lá nóng. Nếu không có kinh nghiệm thì lại cho là người bệnh ăn uống lung tung gì đó" (bà Trương Thị Dần, 60 tuổi)⁴. Cách tiếp cận này khuyến khích di sản văn hóa chủ yếu được nhận diện bởi chính người dân hoặc có sự kết hợp nhuần nhuyễn sự nhận diện thông qua lăng kính của nhà nghiên cứu và lăng kính của người dân.

Cuộc trưng bày về cuộc sống của cư dân làng chài Cửa Vạn (2004) là một bài học cho thấy, một cộng đồng dù nhỏ bé, nghèo khó nhưng vẫn sáng tạo văn hóa cho mình, sáng tạo một cách kỳ lạ để sống trong sự thích ứng với môi trường tự nhiên. Cùng với nhóm nghiên cứu của Ban quản lý Vịnh, 4 nghiên cứu viên của Bảo tàng đến sống với người dân Cửa Vạn, trao đổi, thảo luận với họ để cùng nhận diện những kinh nghiệm phong phú mà họ và cha ông họ đã tích lũy để thích ứng với không gian sống trên biển này. Những tri thức thu được cho thấy, họ nắm vững không những mùa cá mà cả các luồng lạch cho thuyền đi lại, con nước với những luồng cá đến và đi để dễ dàng đánh bắt. Người ta hiểu rõ đặc tính của tôm hay các loài cá khác nhau để tổ chức đi cất vó, đi câu ngày hay đêm, mùa đông hay mùa hè. Đi đánh bắt đêm là cả một nghệ thuật và kho tri thức, từ tri thức về cá, về biển đến tri thức về thời tiết, trăng sao ảnh hưởng như thế nào tới mỗi chuyến đi. Sống trên biển, người Cửa Vạn còn hiểu biết để khai thác tính năng các loài cây cỏ trên các đảo hoang làm thuốc chữa bệnh... Họ dạn dày kinh nghiệm chống chọi với gió bão, triều cường... Điều đặc biệt chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là người Cửa Vạn có một triết lý sống hòa hợp, thích nghi với thiên nhiên. Triết lý đó được biểu lộ qua lời một già làng, ông Đỗ Văn Khánh, 78 tuổi, được đưa vào trưng bày là: "giang sơn nào thì cảnh thổ ấy", tức núi sông nào cũng có vị thần linh riêng mà mọi người phải biết và tôn kính; thiên nhiên cũng có "xã hội" của mình. Mỗi khi gia đình có công việc lớn, người ta không chỉ báo với gia tiên mà báo với cả các vị thần cai quản nơi họ sinh sống. Các vị thần linh theo dõi mọi hành vi của con người. Vì vậy, "Buổi tối trước hôm tổ chức lễ

cưới, chúng tôi phải có lễ báo gia tiên. Sau đó có chút lễ mọn trình báo với ông Sông, bà Biển, vì nhà mình có đông người đến gây ồn ào, kinh động, để Ông và Bà biết mà bỏ qua cho" (Ông Đỗ Văn Khánh, 78 tuổi). Đặc biệt, đối với những đám cưới Biển - Đất liền, việc đảm bảo an toàn cho lễ đón và rước dâu được đặt lên hàng đầu, nên việc cầu cúng các vị thần linh trên biển để mong được bình yên đóng vai trò quan trọng. "Đón dâu trên sông nước rất phức tạp. Mỗi lần đi qua các cửa sông, cửa bể có các đền, miếu, ngã 3 ngã 7 hay những vùng biển dữ, chúng tôi đều phải thắp hương, đốt vàng mã hay rải vài đồng tiền lẻ xuống biển gọi là cầu tài, để các thần ngự trị ở đó phù hộ cho máy móc được thông đồng bén giọt hoặc những cô hồn lang thang trên biển không quấy nhiễu, cản trở đường đi của mình" (Ông Đỗ Văn Hợp, 58 tuổi, thôn Cửa Vạn).

Có rất nhiều tập tục gắn với môi trường sinh thái biển được phát hiện và thể hiện trong cuộc trưng bày này. Đây là một thí dụ nói về nước, những niềm tin với thuyền và nước: Đầu năm mới, những nghi lễ quan trọng nhất của người Cửa Vạn đều liên quan đến con thuyền. Đêm giao thừa hoặc sáng mừng một, chủ thuyền chọn một người "tốt vía", có nhiều kinh nghiệm trong đánh cá hoặc đích thân ông ta thực hiện nghi lễ "xông mũi thuyền". Sau khi bước xuống thuyền, người đó phải nín hơi, té nước 3 lần hoặc 7 lần lên mũi thuyền, với hy vọng năm đó đánh bắt được nhiều cá tôm. Tiếp theo, lễ giở mũi thuyền (còn gọi là lễ xuất hành đầu năm) thường tiến hành vào ngày Hoàng đạo hay ngày không xung với tuổi của chủ thuyền. Sau đó, chủ thuyền nhấc neo cho thuyền rời bến chạy ra phía cửa biển hoặc ngư trường rồi quay lại. Trong quan niệm của người dân Cửa Vạn, hoạt động đánh bắt trong năm đều phụ thuộc vào lễ giở mũi thuyền. Vì vậy, có nhiều kiêng kỵ: "Tối kỵ nhất trong khi giở mũi thuyền là có thuyền khác chạy vắt qua mũi thuyền của mình, vì như thế công việc cả một năm sẽ bị cản trở. Rồi lại kiêng kỵ phụ nữ có mang hoặc đến tháng bước qua mũi thuyền vì như vậy là đen cả năm" (Ông Nguyễn Văn Hùng, 36 tuổi).

Các tri thức và niềm tin gắn liền với môi trường sinh thái của mình được người dân cho là "bình thường", "không có gì đáng để kể". Họ không nhận ra rằng, đó chính là di sản phi vật

thể mà họ đang nắm giữ và tiếp tục sáng tạo. Ví thế, cuộc trưng bày tại Bảo tàng không chỉ giúp công chúng nâng cao hiểu biết về làng thuốc Nam Đại Yên hay cuộc sống làng chài Cửa Vạn, mà còn giúp chính những chủ thể văn hóa ấy ý thức hơn về di sản văn hóa phi vật thể của mình.

2.2- Thực hiện những nghiên cứu theo hướng trao tiếng nói cho cộng đồng bằng cách trao máy ảnh cho người dân

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã thành công trong cách tiếp cận mới thông qua một số dự án trao máy ảnh cho người dân như: Sapa qua con mắt trẻ em Hmông (2003), nghề dệt của người phụ nữ Lào ở tỉnh Điện Biên (2003), nghề gò đồng Đại Bái, tỉnh Bắc Ninh (2003), dự án người dân phố cổ ở Hà Nội nói về di sản văn hóa của mình (2005), nghề dệt của người Tày ở Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (2007)... Phương pháp chính của cách tiếp cận này là từ một chủ đề chính và địa điểm được lựa chọn, nhân viên bảo tàng trao máy ảnh cho một nhóm người dân để họ chụp những gì mà họ quan tâm, mà họ cho là di sản văn hóa quan trọng với mình; sau đó, thông qua những bức ảnh ấy, người chụp trao đổi với nhân viên bảo tàng và những người trong nhóm của mình về nội dung, ý nghĩa bức ảnh, giải thích lý do vì sao mình lại quan tâm tới khía cạnh này của di sản. Nhiều khi người chụp không hiểu hết ý nghĩa của hoa văn này hay khác thì họ và những người trong nhóm thảo luận hay bản thân họ mang bức ảnh đó trao đổi với những người già, những người am hiểu trong làng, có thể là bố mẹ hay ông bà hoặc những người láng giềng, để tìm kiếm thêm thông tin. Cứ như vậy, bản thân nhóm chụp ảnh và cộng đồng của họ đã không những tham gia vào quá trình nhận dạng di sản văn hóa phi vật thể của mình, mà còn giúp chính họ hiểu sâu sắc hơn những di sản đó. Hàng trăm bức ảnh được lựa chọn, được giải thích rõ nội dung giá trị văn hóa của những di sản gắn liền với bức ảnh đó. Những cuộc triển lãm với những bức ảnh và lời trích như vậy được thực hiện ở Bảo tàng hay ngay trong môi trường cộng đồng đã kích lệ tinh thần bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ngay tại cộng đồng.

Để hiểu rõ hơn kinh nghiệm của cách tiếp cận này, chúng tôi lấy ví dụ từ dự án Bảo tồn giá trị truyền thống các nghề thủ công bằng

phương pháp photovoice ở bản Na Sang 2 (huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên). Hai mươi người dân tộc Lào, đa số là phụ nữ đã tham gia nhóm photovoice ở bản Na Sang 2 để nhận dạng những di sản văn hóa phi vật thể từ nghề dệt truyền thống của mình. Trong suốt 6 tháng (12/2002 - 6/2003) hàng ngàn bức ảnh được chụp và đặc biệt, nhóm nghiên cứu đã thu thập được rất nhiều câu chuyện được kể xung quanh những bức ảnh đó, như từ nguyên liệu dệt vải (bông, tơ tằm), kỹ thuật nhuộm (nhuộm chàm, nhuộm màu vàng đậm, nhuộm màu vàng, nhuộm màu đỏ đậm...), kỹ thuật dệt đến các sản phẩm dệt, các motif hoa văn... dưới đây là câu chuyện về kinh nghiệm sử dụng tơ của một nữ thợ thủ công trẻ tuổi người Lào: "Trước đây người Lào cũng trồng dâu, nuôi tằm, nhưng hiện nay họ không nuôi tằm nữa. Khi cần, họ mua tơ của người Thái hoặc mua ở chợ Bản Phủ. "Mua tơ về, phải ngâm nước tro và quay lại cho săn chắc. Trước khi nhuộm, tơ còn được luộc hoặc đổ lên cho trắng và mềm. Luộc hay đổ tơ phải có kinh nghiệm, vì nếu quá thời gian, sợi sẽ bị sù lông. Nếu được đổ, tơ sẽ bền hơn... Kỹ thuật đổ tơ ít người biết đến. Khi đổ, chỗ được lột một lượt hạt bông rồi mới đến tơ và trải lượt hạt bông nữa ở trên. Có hạt bông, hơi nóng mới tỏa đều. Những người không có kinh nghiệm thì để thêm một quả cà non vào chỗ, đổ đến khi quả cà chín là được. Nếu muốn sợi trắng và mềm hơn nữa, người ta còn luộc sợi với ruột quả bí xanh và một ít nước chàm" (Lò Thị Biên, 26 tuổi). Người Lào thường dùng 2 loại tơ: tơ có màu vàng (của tằm ăn lá dâu), tơ có màu trắng (tằm ăn lá sắn). Sau khi hấp cho tơ mềm, người ta mới tiến hành nhuộm. Tơ thường được nhuộm các màu khác nhau để dệt chăn váy⁵. Mặc dù không giải thích được lý do tại sao lại sử dụng hạt bông, quả cà non, quả bí xanh hay ít nước chàm, nhưng bằng kinh nghiệm từ nhiều thế hệ truyền lại, người dân nơi đây đã xử lý thành công tơ để có được sự mềm mại và nhuộm được những màu ưng ý.

Một câu chuyện khác về kinh nghiệm tìm kiếm nguyên liệu nhuộm màu vàng. "Nguyên liệu để nhuộm màu vàng là vỏ cây phặng và lá kếp. Tuy nhiên, nhuộm phặng cho màu đẹp hơn nên chủ yếu mọi người dùng loại cây này để nhuộm. Cây phặng thường mọc ở trong rừng, trước đây cây này có rất nhiều, nhưng



Một góc trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học - Ảnh: M.A

hiện nay những cây già rất hiếm vì đây là loại gỗ tốt, người ta thường lấy để đóng các đồ gia dụng. "Cây phặng tốt, có nhiều nhựa là cây già, trong vỏ có màu vàng sẫm. Muốn biết chỉ cần lấy dao chặt thử và nhìn là biết được. Lấy vỏ phặng chỉ chặt một bên gốc để giữ cho cây không bị chết. Khi lấy phặng phải chế biến ngay lúc còn tươi, vì nếu để nhựa khô nhuộm sợi không vàng. Trước tiên cạo lớp vỏ bên ngoài rồi giã nhỏ, đun với nước trong thì nhựa mới ra nhiều và cho màu đẹp... Nếu đun vỏ phặng với 3 bát nước, khi cạn còn một bát thì bắc nổi xuống cho sợi vào nhuộm. Nhuộm lúc nước phặng còn nóng ấm, để nguội sẽ không ăn sợi. Thường phải nhuộm 3 lần, sợi mới nên màu vàng đẹp. Nhuộm xong, phải mang sợi ra suối để giặt sạch bã phặng bằng nước trong; nếu giặt nước đục, sẽ làm bẩn sợi, sợi không bóng. Sợi vừa nhuộm được phơi ở chỗ râm

hoặc nắng nhẹ; phơi ngoài nắng to sợi không khô đều, màu chỗ đậm chỗ nhạt, không đẹp" (Lò Thị Biển, 26 tuổi)⁶. Những câu chuyện kể trên chính là cách giúp cho cộng đồng nhận diện di sản phi vật thể về thiên nhiên.

(Kỳ sau đăng tiếp...)

D.V.H

Chú Thích:

- 1- Các công trình của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Tập V, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 152.
- 2- Các công trình của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Tập V, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 221.
- 3- Sách đã dẫn, Tr. 215.
- 4- Sách đã dẫn, Tr. 217.
- 5- Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 248 - 249.
- 6- Sách đã dẫn, Tr. 252 - 253.

PROF. DR. NGUYỄN VĂN HUY: MUSEUMS AND NATURE RELATED INTANGIBLE HERITAGE - AN EXPERIENCE FROM THE VIETNAM MUSEUM OF ETHNOLOGY

From notions of nature-related intangible cultural heritage, examples of existing practices and insightful facts on risks of disappearance, the author questions on how to preserve these diverse heritage. By its many approaches and methods, the Vietnam Museum of Ethnology has been successful in several projects of safeguarding nature-related intangible heritage, resulting in productive outcomes.

TIẾP CẬN VẤN ĐỀ

kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

TS. LÊ THỊ MINH LÝ*

Kiểm kê là một trong những biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Vấn đề này đã được xác định khá rõ trong Luật di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật. Điều 17 (Luật) nói về việc Nhà nước có trách nhiệm đầu tư, tạo điều kiện để mọi người từ các chủ thể văn hóa đến các cộng đồng có liên quan, từ cá nhân tới tập thể, từ cơ quan nghiên cứu của nhà nước đến tổ chức phi chính phủ tham gia bảo vệ di sản phi vật thể. Điều 7 (Nghị định) nói về điều tra, phát hiện, phân loại, thống kê di sản văn hóa phi vật thể. Điều 5 (Nghị định) nói về trách nhiệm của Bộ Văn hóa - Thông tin quy định, hướng dẫn những vấn đề cụ thể về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.

Như vậy, với mục tiêu cụ thể và toàn diện, Luật di sản văn hóa đã sớm tiếp cận các tài liệu quốc tế về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nói chung và công tác kiểm kê nói riêng. Khi so sánh thuật ngữ, khái niệm và nội dung của Luật di sản văn hóa với Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể UNESCO năm 2003, có một sự giống nhau khá cơ bản về

quan điểm, định hướng và giải pháp. Đặc biệt đối với vấn đề kiểm kê, đó là sự trùng hợp của những quy định cụ thể về mục đích, tính tổng thể, tính toàn diện, chế độ cập nhật và trách nhiệm xã hội đối với công việc này. Điều 12 (Công ước) quy định: "để đảm bảo cho việc nhận dạng để bảo tồn, mỗi nước dựa trên những điều kiện thực tế riêng, phải lập ra một hoặc nhiều danh mục kiểm kê về di sản văn hóa phi vật thể hiện có trên lãnh thổ mình. Những danh mục kiểm kê này sẽ thường xuyên được cập nhật... Khi nộp báo cáo định kỳ cho Ủy ban, báo cáo này phải cung cấp các thông tin có liên quan đến danh mục kiểm kê nói trên". Ra đời năm 2003, có hiệu lực từ năm 2006, Công ước UNESCO về bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể là trí tuệ của nhân loại, là công cụ pháp lý quốc tế quan trọng góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, đảm bảo đa dạng văn hóa và phát huy vai trò của văn hóa như là động lực chính để phát triển xã hội.

Năm 2006, khi đánh giá hoạt động bảo vệ các Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại, UNESCO công bố có khoảng trên 100 quốc gia đã tiến hành kiểm kê di sản

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

văn hóa phi vật thể. Nghiên cứu cụ thể một số trường hợp cho thấy, nhiều quốc gia có kinh nghiệm tốt, tác động trực tiếp đến việc bảo vệ di sản. Trung Quốc đã và đang tiến hành kiểm kê tổng thể, có hệ thống tất cả di sản văn hóa phi vật thể trên lãnh thổ, công việc này bắt đầu từ năm 2005. Bộ Văn hóa Trung Quốc đã xuất bản cuốn sách *"Chuẩn mực kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể"* để phổ biến và chỉ đạo kiểm kê trong cả nước. Công tác kiểm kê đã được thực hiện ở các cấp quốc gia, địa phương và theo các loại hình di sản. Sau đó, có 501 di sản được lựa chọn từ hơn 1000 đề cử của 35 tỉnh, khu tự trị, các vùng đặc khu và thành phố tự trị trực thuộc chính quyền Trung ương, được công bố là Kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của quốc gia. Tại Nhật Bản, từ năm 1954, nhiều di sản đã được công nhận là Tài sản văn hóa quan trọng và những người thực hành và nắm giữ kỹ thuật đó ở trình độ cao đã được ghi nhận danh hiệu Nghệ nhân. Danh sách những người này đã được ghi vào bản danh mục kiểm kê được cập nhật hàng năm. Thực hiện *Luật bảo vệ tài sản văn hóa* (1962), di sản âm nhạc, múa, kịch, nghi lễ, lễ hội, ẩm thực, võ thuật và kỹ thuật thủ công đã dần dần được công nhận và bảo vệ. Đến nay, Nhật Bản đã xây dựng 5 danh mục kiểm kê: hai danh mục kiểm kê về nghệ thuật trình diễn, nghề thủ công và các loại khác; hai danh mục kiểm kê tài sản văn hóa dân gian, ứng xử và phong tục, nghệ thuật trình diễn dân gian và các loại khác; một danh mục kiểm kê về những kỹ thuật cần thiết cho việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Cũng như Nhật Bản, Hàn Quốc ban hành *Luật bảo vệ tài sản văn hóa* từ năm 1962; theo Luật, một Ủy ban thực thi Luật đã chỉ định những tài sản cần được bảo vệ theo phân loại như sau: âm nhạc, múa, kịch, nghi lễ và lễ hội, ẩm thực, võ thuật và nghề thủ công truyền thống thống nhất. Cuốn sách *"Những tài sản văn hóa phi vật thể quan trọng"* được coi là danh mục kiểm kê quốc gia.

Ở một số nước châu Âu như Estonia, Roumania, Hungaria, Naui, Áo, Latvia và Pháp, xuất hiện hai khuynh hướng khác nhau trong quá trình kiểm kê. Khuynh hướng thứ

nhất, đại diện quan điểm bắt đầu từ hiện tại, tức là kiểm kê những di sản đang sống. Khuynh hướng thứ hai, tiếp cận phạm vi kiểm kê rộng hơn, nghĩa là kiểm kê cả những di sản đã mai một. Trên thực tế, khuynh hướng này cũng xuất phát từ yêu cầu nghiên cứu bảo vệ di sản, song phạm vi rộng và việc nghiên cứu di sản đã mất thường khó khăn hơn, sẽ làm chậm tiến độ kiểm kê, ảnh hưởng đến việc bảo vệ các di sản cận kề nguy cơ biến mất. Đa số danh mục kiểm kê ở Châu Âu được thực hiện theo yêu cầu của Công ước, nghĩa là bắt đầu từ biện pháp bảo vệ thực sự, tập trung vào các di sản và những người thực hành di sản hiện tại cần được bảo vệ. Nhận thức được tầm quan trọng của vai trò thiết chế quản lý, các Chính phủ đã chỉ định những cơ quan, hoặc thiết lập thêm các cơ quan để thực hiện công việc kiểm kê này. Xu hướng chung là dựa trên những cơ quan đã có chức năng. Ví dụ, công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể Bulgaria do Viện Văn hóa dân gian thuộc Viện Hàn lâm khoa học Bulgaria thực hiện. Tại Pháp, khi tiến hành bảo tồn các di tích, người ta đã kiểm kê những di sản phi vật thể liên quan và sau khi phê chuẩn Công ước, việc kiểm kê được chính thức giao cho Viện Dân tộc học thuộc Bộ Văn hóa và Truyền thông. Nhiều quốc gia ở Châu Âu đã có bề dày kinh nghiệm trong việc nghiên cứu tổng thể di sản vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Cơ sở dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể này đóng vai trò quan trọng, đặt nền tảng cho những ý tưởng phục hồi di sản.

Mặc dầu, UNESCO nhận định, Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều hoạt động tích cực bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, nhưng khi xem xét các danh mục kiểm kê, thì ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, đều chưa đạt yêu cầu danh mục kiểm kê của quốc gia. Trong hơn 10 năm qua, nhiều tổ chức, cơ quan (thuộc nhà nước và phi chính phủ) đã tiến hành công tác điều tra, lập các danh mục kiểm kê, tư liệu hóa các truyền thống văn hóa và tạo ra các cơ sở dữ liệu ở những mức độ khác nhau. Một số danh mục đã được xây dựng theo loại hình (âm nhạc, nghệ thuật trình diễn, nghề thủ công truyền thống, lễ hội, sử thi...), một số theo vùng

địa lý, một số theo tộc người, một số theo địa phương, đơn vị hành chính là cấp tỉnh hoặc cấp huyện. Một số dự án có mục tiêu tốt nhưng thiếu sự tham gia của cộng đồng. Một số dự án mạnh về tính tổng thể song lại thiếu sự cập nhật thông tin. Một số dự án khác mạnh cả về mục tiêu và sự tham gia của cộng đồng song lại thiếu tính tổng thể và sự nhất quán. Các dự án điều tra, thống kê hầu hết làm riêng rẽ, ít có sự kế thừa, liên hệ và phối hợp cho cùng một mục tiêu. Vì vậy, để tiến tới kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo tinh thần và yêu cầu của Công ước UNESCO 2003 và Luật di sản văn hóa cần thống nhất một số quan niệm cơ bản.

Kiểm kê là gì? Mục tiêu tổng quát của kiểm kê là để bảo vệ di sản. Hoạt động cụ thể của công tác kiểm kê là nhận diện; xác định giá trị, sức sống của di sản; và đề xuất khả năng bảo vệ, duy trì và phổ biến. Kiểm kê không phải là đếm và lập danh sách mà là nhận diện, xác định các yếu tố, các vấn đề liên quan để bảo vệ di sản. Đó là các yếu tố phản ánh hình thức, đặc điểm và giá trị di sản; các vấn đề về khả năng tồn tại, sức sống hoặc nguy cơ mai một của di sản. Kiểm kê là công cụ để bảo vệ di sản. Danh mục kiểm kê bao gồm những thông số về giá trị, khả năng tồn tại hoặc nguy cơ mai một có thể giúp chúng ta định hướng hoặc xác định ưu tiên bảo vệ trong tương lai. Lập danh mục kiểm kê là để bảo vệ và để xây dựng kế hoạch bảo vệ.

Phạm vi của kiểm kê tới đâu? Theo khu vực địa lý, theo tộc người, loại hình hay những di sản quan trọng? Đây cũng là một vấn đề cần được thống nhất quan điểm. Có thể tiến hành kiểm kê theo hai cấp quốc gia và địa phương hoặc theo dân tộc, nhóm người. Tuy nhiên, cần xác định trọng điểm kiểm kê, Công ước UNESCO khuyến nghị, trước hết là tập trung kiểm kê những di sản hiện có. Bởi vì yếu tố sống quyết định việc bảo vệ di sản một cách bền vững. Có thể phục hồi (làm sống lại) một số di sản nào đó, song chúng ta không có khả năng làm tất cả. Hơn nữa, trong khi ngược trở lại quá khứ tìm kiếm và khôi phục thì những cái hiện diện cũng có thể bị mất đi và lại trở thành quá khứ. Công việc kiểm kê không bao giờ kết

thúc vì khi tồn tại di sản văn hóa phi vật thể luôn thay đổi. Vì vậy, phải kiểm kê liên tục và cập nhật thông tin để thấy được sự biến chuyển và thay đổi của di sản văn hóa phi vật thể.

Ai sẽ triển khai hoạt động này? Các nhà nghiên cứu hay các nhà quản lý? Vai trò của người thực hành di sản? Trên thực tế, các kết quả kiểm kê đều có sự tham gia của cộng đồng nhưng mức độ, vị trí khác nhau. Biện pháp tốt nhất là phát huy tối đa sự tham gia của chủ thể văn hóa, bởi vì chính họ là người chỉ ra cho chúng ta cái gì là của họ; cái gì cần phải làm với di sản của họ và họ sẽ là người ra quyết định bảo vệ. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khoa học, tính thống nhất và tính bền vững của kết quả kiểm kê cần phải có vai trò "đỡ đầu" của các nhà khoa học, vai trò quản lý nhà nước của những người hoạch định chính sách.

Làm thế nào để xây dựng danh mục kiểm kê quốc gia? Vấn đề này đang là câu hỏi đặt ra cho nhiều quốc gia đã tiến hành kiểm kê, trong đó có Việt Nam. Các danh mục kiểm kê của quốc gia là cơ sở để hoạch định chiến lược bảo vệ di sản. Việc trở lại kiểm kê từ đầu là bất khả thi bởi các điều kiện hạn chế về thời gian, nguồn lực con người và tài chính. Nhưng việc gắn kết các kết quả hiện tại và bổ sung thành danh mục của quốc gia là một vấn đề khá khó khăn, phức tạp. Để bước đầu tìm lời giải cho câu hỏi trên, tháng 1/2008 vừa qua, Cục Di sản văn hóa, Văn phòng UNESCO Hà Nội và chuyên gia UNESCO đã phối hợp tổ chức hội thảo để đánh giá thực trạng công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam và đã ra khuyến nghị cụ thể về công việc này. Trong đó có một số kết luận quan trọng:

- Hoạt động kiểm kê nhằm mục tiêu bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể để phục vụ đời sống của cộng đồng; đồng thời, tạo cơ sở cho các cơ quan và tổ chức liên quan thực hiện việc quản lý và hoạch định chính sách phù hợp.

- Trong quá trình kiểm kê, đặc biệt ở quy mô tổng thể, ưu tiên các di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp và có tính chất đại diện.

- Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể cần được thực hiện với sự tham gia tối đa

của cộng đồng bằng nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với nguyện vọng và khả năng của họ.

- Cần thành lập một ủy ban hoặc hội đồng quốc gia liên ngành với thành phần tham gia là các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.

- Ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với các Bộ, ngành liên quan để phối hợp thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các hình thức đào tạo và tập huấn nâng cao nhận thức và năng lực kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể cho cán bộ quản lý các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở, cá nhân trực tiếp kiểm kê và cộng đồng.

- Các danh mục thống kê cần được cập nhật thường xuyên để bổ sung thông tin về sự thay

Lê Thị Minh Lý: *Tiếp cận vấn đề kiểm kê di sản văn hóa...*

đổi của các biểu hiện văn hóa, chủ thể văn hóa, các nguy cơ và hiện trạng bảo vệ đối với những biểu hiện này. Các Sở Văn hóa, các cơ quan và tổ chức liên quan có trách nhiệm định kỳ cập nhật thông tin vào danh mục thống kê theo hướng dẫn của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)¹.

Tóm lại, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và công tác kiểm kê là một vấn đề còn mới và có nhiều cách tiếp cận. Từ góc độ quản lý nhà nước, chúng tôi trình bày một số quan điểm nhận thức chung và sẽ tiếp tục trao đổi vấn đề tác nghiệp, thực hành kiểm kê ở bài sau./

L.T.M.L

Chú thích:

1- Khuyến nghị tại Hội thảo Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể do Cục Di sản văn hóa phối hợp với UNESCO tổ chức tháng 1/2008.

TIN: KHAI MẠC LỄ HỘI VIỆT NAM 2008 TẠI SINGAPORE

Ngày 20 tháng 5 năm 2008, Lễ hội Việt Nam 2008 tại Singapore đã được chính thức khai mạc tại Bảo tàng Văn minh Châu Á (Singapore). Tham dự khai mạc Lễ hội, về phía Việt Nam, có Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm, cùng nhiều cán bộ trong ngành ngoại giao và ngành Di sản văn hóa Việt Nam; về phía Singapore, có Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, cùng đại diện của Hội đồng di sản quốc gia Singapore và các bảo tàng của Singapore trực tiếp tham gia tổ chức Lễ hội này.

Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm đã phát biểu khai mạc Lễ hội. Trước đó ít phút, Phó Thủ tướng cũng đã đại diện cho phía Việt Nam tham dự Lễ khánh thành Bia lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, do phía Bạn dựng đặt tại phía trước Bảo tàng Văn minh Châu Á.

Lễ hội Việt Nam 2008 tại Singapore là kết quả của sự phối hợp tổ chức giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam với Hội đồng di sản quốc gia Singapore, nhằm giới thiệu hình ảnh đất nước, con người và nền văn hóa Việt Nam, được thể hiện qua các lĩnh vực: hiện vật bảo tàng, nghệ thuật thị giác, phim, tem và những tư liệu số hóa, với công chúng

Singapore và bạn bè quốc tế. Lễ hội sẽ được diễn ra từ nay đến tháng 10 - 2008. Trong dịp khai mạc Lễ hội này, phía Bạn tập trung vào việc trưng bày, giới thiệu các di sản văn hóa và tác phẩm mỹ thuật đương đại của Việt Nam (tại các bảo tàng lớn của Bạn: Bảo tàng Văn minh Châu Á, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Tem). Với phương pháp trưng bày hiện đại, được hỗ trợ bằng nhiều trang thiết bị, công nghệ tiên tiến, các bảo tàng của bạn đã giới thiệu hết sức nổi bật, hấp dẫn hình ảnh đất nước, con người, nền văn hóa Việt Nam trong quá khứ và hiện tại, qua đó, thu hút được sự quan tâm của đông đảo công chúng.

Đoàn đại biểu của ngành di sản văn hóa Việt Nam, với sự tham gia của một số cán bộ Cục Di sản văn hóa và đại diện các bảo tàng có hiện vật cho bạn mượn, gồm: Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam là bảo tàng có nhiều hiện vật cho Bạn mượn, nhưng vì vướng bận, đã không tham gia đoàn), do đồng chí Đặng Văn Bài, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa làm trưởng đoàn, đã tham dự Khai mạc Lễ hội và tham quan, trao đổi nghiệp vụ với bạn về toàn bộ trưng bày của Bạn tại các bảo tàng./

DV

BẢO TÀNG THIÊN NHIÊN VIỆT NAM với việc giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

THS. NGUYỄN THỊ THU TRANG*

Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú. Tuy nhiên, trước nguy cơ khai thác cạn kiệt hệ sinh thái dẫn tới sự tàn phá khó cứu vãn, nhất là đối với tài nguyên rừng, đất và nước, vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên quý báu này hiện đã trở thành một trong những mối quan tâm đặc biệt.

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam là một thiết chế văn hóa có chức năng nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và phổ biến kiến thức về thiên nhiên. Đối tượng hoạt động của Bảo tàng là các tư liệu về thiên nhiên, bao gồm các mẫu vật sống và không sống về động vật, thực vật, khoáng vật và con người, các số liệu, hình ảnh về các hiện tượng thiên nhiên. Bảo tàng sử dụng các mẫu vật, tư liệu này để trình bày có hệ thống các vấn đề khoa học về thiên nhiên đất nước, nhằm mục đích nâng cao hiểu biết, tăng cường lòng yêu thiên nhiên đất nước, ý thức bảo vệ thiên nhiên của cộng đồng. Trên cơ sở các mẫu vật, hiện vật này, Bảo tàng xây dựng các tổ hợp trưng bày để công chúng thấy được mối liên hệ giữa con người và tài nguyên thiên nhiên.

Trưng bày về tài nguyên

Bảo tàng đã góp phần quan trọng vào công cuộc bảo tồn thiên nhiên bằng các hoạt động sưu tầm, lưu giữ, bảo quản các mẫu tư liệu về

thiên nhiên như những di sản quý giá cho các thế hệ mai sau, phục hồi các đối tượng sinh vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bảo tàng rất coi trọng việc xây dựng Bộ sưu tập mẫu vật thiên nhiên quốc gia. Đây là nơi lưu giữ lâu dài các mẫu vật, tư liệu về động vật, thực vật, khoáng vật và con người Việt Nam và là nguồn cung cấp mẫu vật cho hoạt động trưng bày, triển lãm, nghiên cứu về thiên nhiên.

Trong hệ thống của mình, Bảo tàng bao gồm các thành phần như bảo tàng trung tâm, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng khu vực, các khu trưng bày ngoài trời, các khu bảo tồn, vườn thực vật, vườn động vật... Các thành phần này sẽ hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau trong việc cung cấp kiến thức về các nguồn tài nguyên đa dạng và ý thức gìn giữ, bảo vệ nguồn tài nguyên vô giá của đất nước.

Tài nguyên sinh vật là đề tài phong phú, hấp dẫn mà Bảo tàng có thể khai thác sử dụng trong trưng bày thường xuyên cũng như các cuộc triển lãm định kỳ. Hiện nay, rừng là nguồn tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng nhất, do đó, Bảo tàng có thể đưa vào phần trưng bày cố định tổ hợp trưng bày một khung cảnh rừng trước đây 20 năm và một khung cảnh dự báo rừng sau 20 năm nữa. Qua đó, người xem có thể nhận thấy sự khác biệt giữa hai khoảng thời gian đó của nguồn tài nguyên rừng, thấy được sự suy thoái rừng - nguyên nhân và những hậu quả đối với

cuộc sống con người để từ đó có được nhận thức đúng đắn trong việc bảo vệ cũng như phát triển bền vững nguồn tài nguyên này.

Đối với triển lãm định kỳ, vào những ngày đầu Xuân hằng năm, Bảo tàng có thể tổ chức triển lãm và mô phỏng Lễ mở cửa rừng của người Nùng, người Dao, người Hmông. Đây là một trong những lễ hội đầu xuân của cư dân vùng cao - những người sống dựa vào rừng và tôn thờ rừng. Như một tục thiêng, ở tất cả các bản vùng cao bao giờ người ta cũng dành một khoảng rừng nhỏ không ai được đung riu, đung dao ở đó. Đây là vùng cấm, nơi thờ thần rừng. Bàn thờ thần rừng thường được đặt ngay dưới hai cây cổ thụ của khu rừng cấm này. Lễ mở cửa rừng có ý nghĩa là xin phép "cây bố" và "cây mẹ" cho dân làng được vào rừng làm ăn, kiếm sống. Đây là dấu vết của tín ngưỡng thờ cây (totem cây) từ thời thượng cổ còn để lại đến nay: Người ta treo bó lúa, chùm ngô lên "cây bố", "cây mẹ", với mong muốn thần rừng phù hộ độ trì cho lúa chắc bông, cho ngô chắc hạt, cho sản được nhiều muông thú,... nghĩa là cụ thể hoá những ước vọng giản dị về một đời sống no đủ, yên bình. Tại lễ cúng rừng, người hành lễ đọc bài cầu chúc cho mưa thuận, gió hòa, rừng cây luôn xanh tốt, mùa màng sinh sôi. Già làng, trưởng bản nhắc mọi người không được phá rừng, rồi phân khu đất cho từng nhà tăng gia, làm vườn. Đây là một truyền thống đẹp trong ứng xử với thiên nhiên của bà con các dân tộc thiểu số ở vùng núi, vùng cao mà Bảo tàng có thể góp phần bảo tồn và phát huy trong cộng đồng thông qua trưng bày của mình.

Trước nguy cơ cạn kiệt về tài nguyên với tốc độ quá nhanh do thảm họa thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt và do tốc độ đô thị hoá, khai thác quá giới hạn của con người gây ra, Bảo tàng sẽ thiết lập sự quan tâm của công chúng đối với thiên nhiên và phát huy trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của mọi người. Trong trưng bày, Bảo tàng sẽ thể hiện không chỉ sự phong phú của các nguồn tài nguyên, mà cả những hiện tượng/hiểm họa từ thiên nhiên (sóng thần, xói lở đất, mưa đá, nước biển dâng, động đất, cháy rừng,...) như một lời cảnh báo với công chúng những nguy hại to lớn của thiên tai do kết quả của việc con người đã khai thác thái quá và sử dụng không hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Kết hợp với phần trưng bày trong nhà của Bảo tàng, phần trưng bày ngoài trời và các khu bảo tồn sẽ bổ sung nhiều vấn đề của lịch sử phát triển thiên nhiên và hiện trạng tài nguyên môi trường thiên nhiên đất nước. Việt Nam là một nước có tính đa dạng sinh học cao và rất nhiều loài đặc hữu. Sự tồn tại của một vài loài động vật đang trong tình trạng bị đe dọa nghiêm trọng như tê giác một sừng, cò quăm khổng lồ, cá sấu Xiêm... Sự mất cân bằng sinh thái, mất nơi cư trú của các động vật biển cũng đang diễn ra do hiện tượng dùng mìn khai thác san hô, đánh bắt cá... - mà sự sống còn của những loài này phụ thuộc vào sự duy trì nơi cư trú của chúng và, sẽ không có cách thức nào bảo tồn tốt hơn là hình thức bảo tồn ngay trong môi trường/không gian sống của nó. Vì thế, việc trưng bày về đa dạng sinh học trong Bảo tàng và bảo vệ bền vững đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn là rất cần thiết. Bảo tàng trưng bày về đa dạng sinh học để công chúng hiểu về đa dạng sinh học, thấy được việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng trực tiếp tới bảo tồn đa dạng sinh học cũng như tới đời sống của người dân. Từ đó, công chúng sẽ có được những nhận thức đúng đắn về mối quan hệ gắn bó giữa các yếu tố xã hội với tài nguyên thiên nhiên, góp phần vào việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

Giáo dục ý thức về luật pháp và phát triển bền vững nguồn tài nguyên

Trong nỗ lực chung của toàn thế giới nhằm tìm kiếm những giải pháp tích cực và hiệu quả để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Bảo tàng tuy không tham gia trực tiếp nhưng sẽ phát huy vai trò của mình trong việc truyền bá và giáo dục công chúng nâng cao nhận thức về lòng yêu thiên nhiên, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Bảo tàng là nơi trưng bày, bảo quản các mẫu vật về thiên nhiên Việt Nam, do đó Bảo tàng có nhiệm vụ giới thiệu, quảng bá một cách toàn diện về các đặc trưng và giá trị thiên nhiên của đất nước, đặc biệt là giáo dục cộng đồng về ý thức tuân thủ pháp luật đối với việc bảo tồn và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Xây dựng các chương trình giáo dục cộng đồng về bảo vệ tài nguyên

Giáo dục trong bảo tàng không phải là hoạt động mang tính sơ phạm, có tính chuyên

nghiệp cao. Các chương trình giáo dục trong bảo tàng cần quan tâm trước hết đến đối tượng tuổi trẻ, đặc biệt là học sinh. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam là một loại hình bảo tàng mới ở Việt Nam, do đó cần có những hoạt động giáo dục nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của các em, tổ chức các hoạt động hấp dẫn, sinh động, phù hợp với tâm lý, sức khỏe và sở nguyện của các em trước, trong và sau khi tham quan, như: xây dựng chương trình giáo dục giúp các em tìm hiểu về thiên nhiên thông qua các kinh nghiệm trong dân gian, tìm hiểu giá trị chữa bệnh của các loại cây được trồng, sử dụng một cách quen thuộc, gắn gũi với từng gia đình...; làm và trình chiếu những bộ phim khoa học về thiên nhiên hướng vào tuổi trẻ học đường để giáo dục các em ý thức thân thiện với thiên nhiên. Những bộ phim tài liệu về việc khai thác tài nguyên biển (san hô, cá...) bằng phương tiện huỷ diệt hàng loạt, hay việc nuôi gấu gấn chíp điện tử, nuôi gấu để lấy mật sẽ là những đề tài hấp dẫn cho các em thảo luận.

Gắn bảo tàng với cộng đồng trong công cuộc bảo tồn và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên

Để đạt được mục đích này, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam cần:

- Xây dựng Phòng giáo dục, Phòng khám phá và các hình thức khám phá tại chỗ về thiên nhiên Việt Nam; đưa bảo tàng đến với cộng đồng theo mô hình "Bảo tàng lưu động", "Bảo tàng vali", "Nói chuyện chuyên đề"... nhằm cung cấp các kiến thức về thiên nhiên Việt Nam cho người Việt Nam, từ đó sẽ góp phần phê phán/hạn chế hiện tượng di dân vào các khu bảo tồn, săn bắn trộm động vật hoang dã và khai thác các sản phẩm rừng phi gỗ, củi đụn, các nguyên liệu làm nhà... khiến sự tồn tại bền vững của thiên nhiên, môi trường bị tổn hại.

- Thành lập các Câu lạc bộ môi trường và thông qua hoạt động của tổ chức này, tổ chức các khoá học về thiên nhiên, môi trường, tổ chức các cuộc thảo luận nhóm hay các trò chơi để thông qua đó công chúng sẽ thể hiện ý tưởng, nhận thức về giá trị của tài nguyên, tìm hiểu, khám phá tự nhiên.

- Tất cả những sự cố về môi trường đều được cố gắng thể hiện trong trưng bày của Bảo tàng để giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho công chúng. Theo đó, từ việc được tham quan,

học tập tại Bảo tàng, khách tham quan sẽ có thái độ nghiêm khắc hơn với những hành động phá huỷ tài nguyên, môi trường - như việc khai thác cát bừa bãi trên sông Sài Gòn, sông Hương, hay việc chặt phá rừng phòng hộ để khai thác titan...

Xây dựng các chương trình công chúng ý thức về luật pháp

Hiện nay, mặc dù đã có các chính sách cho các khu bảo tồn, nhưng việc thi hành vẫn còn rất hạn chế do người dân quan niệm rằng, tài nguyên thiên nhiên trong khu bảo tồn là nơi để ngỏ, có thể lấy được, bất chấp luật pháp quy định rõ ràng về những quyền bất khả xâm phạm. Để quản lý tốt một khu bảo tồn, cần phải xem xét đến việc áp dụng hai biện pháp đồng thời: Một là, quản lý bền vững khu bảo tồn phải dựa vào việc cộng đồng cư dân trong vùng thi hành có hiệu quả các quy định luật pháp về sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Hai là, những nhóm dân cư sinh sống ở vùng đệm quanh khu vực bảo tồn phải được tham gia vào quá trình xây dựng kế hoạch quản lý các khu bảo tồn. Những nhóm dân cư này cũng phải được hưởng lợi hoặc trực tiếp từ việc tham gia quản lý khu bảo tồn hoặc gián tiếp thông qua các chương trình dân sinh nhằm giảm bớt các áp lực vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu bảo tồn. Việc đưa bảo tàng đến với cộng đồng, tổ chức sinh hoạt cộng đồng vào những lúc nông nhàn, với các hoạt động như biểu diễn múa rối, chiếu phim... có nội dung về lợi ích của bảo vệ môi trường đối với đời sống kinh tế, gắn lợi ích bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với lợi ích kinh tế gắn gũi sẽ dễ thuyết phục người dân và nâng cao hiểu biết của họ đối với thiên nhiên.

Nói tóm lại, trong thời gian qua, tuy mới được thành lập và chưa thực sự trở thành một thiết chế văn hóa hoàn thiện như tên gọi của mình, nhưng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam đã có những hoạt động khoa học, nghiệp vụ tích cực và đáng lưu ý nhằm phát huy vai trò, lợi thế của Bảo tàng đối với công tác giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Chúng tôi hi vọng rằng, trong thời gian tới, cùng sự phát triển của mình, Bảo tàng sẽ có những đóng góp hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực công tác này./

N.T.T.T

PHONG THỦY TRONG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ HUẾ - Một cái nhìn lịch sử

TS. PHAN THANH HẢI*

1. Một cái nhìn lịch sử

Khi bàn về địa thế phong thủy của xứ Huế, Kiến trúc sư Lý Thái Sơn có một nhận xét thật thú vị: Thế phong thủy của Huế là "Kỳ lân hí cầu". Theo ông, có như vậy thì các vùng địa linh của Việt Nam mới có đủ hình "tứ tượng" - Rồng (thành Thăng Long) - Quy (thành Gia Định thời Gia Long) - Phụng (thành Gia Định thời Minh Mạng) và Lân (Kinh thành Huế)¹. Đây là một ý kiến thật đáng để suy ngẫm.

Nhưng thực ra từ xưa đến nay không ít nhà phong thủy học đã có những nhận xét, luận bàn về phong thủy của vùng đất đã từng là kinh đô cuối cùng của nước ta.

Theo thiên ý, người đầu tiên nhận ra vai trò đặc biệt của Huế hẳn là vị vua anh hùng Trần Nhân Tông, tổ của Thiền phái Trúc lâm Yên Tử. Sau khi bắt tay phối hợp cùng vương quốc Champa để đánh tan quân Nguyên - Mông, ông đã có chuyến du ngoạn vào xứ sở "non xanh nước biếc như tranh họa đồ" để rồi sau đó nảy ý tưởng gả công chúa Huyền Trân cho vua Champa để đổi lấy vùng đất đặc biệt này. Ý

tưởng của ông đã được vua Trần Anh Tông thực hiện trọn vẹn vào năm 1306. Đáng tiếc là sử sách không ghi lại nhận xét nào của Trần Nhân Tông về vùng đất Thuận Hóa...

Người thứ hai đã có đánh giá rất cao về vùng đất Huế (lúc đó đang gọi là Thuận Hóa) cũng là một nhân vật lịch sử rất vĩ đại của dân tộc thời Lê Sơ - nhà văn hóa, văn võ kiêm tài Nguyễn Trãi. Trong *Dư địa chí*, ông cho rằng, Thuận Hóa là phen dậu, là lá chắn của tổ quốc ở phương Nam. Bức lá chắn này (được hiểu như bức bình phong) phải được bảo vệ chắc chắn để đảm bảo sự yên ổn cho đất nước.

Hơn trăm năm sau, địa cục đã có sự thay đổi cơ bản: đất Thuận Hóa không còn là bức lá chắn nữa mà đã trở thành vùng đất thiêng hội tụ đủ điều kiện để anh hùng lập nghiệp lớn². Vị thánh sống của Việt Nam đương thời - Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thấy rõ điều ấy và "mách" cho Tiên chúa Nguyễn Hoàng, để sau đó, từ dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang) trở vào, họ Nguyễn đã tìm ra đất để "vạn đại dung thân". Thuận Hóa - Huế đã trở thành căn cứ địa để họ Nguyễn xây dựng vương nghiệp và kiến tạo nên một vương quốc Đàng Trong hùng mạnh.

* PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỔ ĐỐ HUẾ

Là người đầu tiên nhận sứ mệnh vào Thuận Hóa, Tiên chúa Nguyễn Hoàng cũng chính là người hơn ai hết nhận thấy rõ địa cuộc đặc biệt của xứ Huế - trung tâm của miền đất Thuận Quảng do ông cai quản. Trước khi nhắm mắt ông đã nhắn nhủ lại người con kế vị:

"Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi chặn ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền... thật là đất dụng võ của người anh hùng"³.

Nhiều nhà nghiên cứu trước đây thường dẫn di huấn này của Tiên chúa để đánh giá ông là một thiên tài về chính trị, quân sự. Nhưng có lẽ cũng cần nhìn nhận ông như một nhà phong thủy đại tài. Trên thực tế, cuộc đời Nguyễn Hoàng - kể từ khi vào Thuận Hóa - luôn luôn gắn liền với những câu chuyện phong thủy kỳ bí. Khi mới vào trấn nhiệm đất Thuận Hóa năm 1558, Tiên chúa đã chọn vùng đất Ái Tử ở hạ lưu sông Thạch Hãn để xây dựng căn cứ đầu tiên chứ chưa vào vùng hạ lưu sông Hương ngay. Nhưng để chuẩn bị cơ nghiệp lâu dài cho con cháu, ông đã cho lấp đoạn hào phía sau đồi Hà Khê - tương truyền, hào này chính thấy phù thủy người Tàu là Cao Biền cho đào để yểm phá long mạch xứ Huế. Rồi trên đồi Hà Khê, chúa cho dựng chùa Thiên Mụ để bồi tụ linh khí; phía thượng nguồn, điện Hòn Chén cũng được khôi phục để trấn yên dòng nước. Nhờ những tác động này, linh khí núi sông xứ Huế được coi là dần dần phục hồi, và đúng 36 năm sau (tức qua 3 chu kỳ Thiên Can - Địa Chi hay 3 con giáp quay vòng), người cháu nội của Tiên chúa (tức cũng qua 3 đời: ông - cha - cháu) đã chính thức chọn vùng đất dưới chân Thiên Mụ để xây dựng thủ phủ. Bởi vậy, tôi vẫn cho rằng, sự kiện chúa Nguyễn Phúc Lan xây dựng thủ phủ Kim Long năm 1636 phải được xem là mốc chính thức thành lập đô thị Huế. Rất mừng là ý kiến này hiện nay đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và ủng hộ⁴.

Nhưng người đầu tiên có sự đánh giá vừa tổng quan vừa cụ thể về phong thủy của vùng đất Huế lại là Lê Quý Đôn, nhà bác học của nước ta hồi thế kỷ XVIII. Khi viết sách *Phủ biên tạp lục*, ông đã nhận xét rất tường tận về địa cuộc xứ Huế. Ở tầm vĩ mô, ông đánh giá đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn được đặt trên một vùng "Đất rộng bằng như bàn tay, độ

hơn 10 dặm, ở trong là Chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngổai vị Càn (Tây - Bắc), trông hướng Tốn (Đông - Nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu"⁵.

Còn ở trên tầm vĩ mô, địa cuộc xứ Huế hiện ra qua cách đánh giá của Lê Quý Đôn thật hoành tráng và độc đáo:

"Dinh Phú Xuân có năm lần hổ thủy (nước về phía hữu) ôm đằng trước: một là nguồn Hữu - Trạch chảy xuống là sông Phú - Xuân, hai là sông nhỏ An - Nông, ba là nguồn Hưng - Bình chảy vào đầm Hà - Trung, bốn là nguồn Phúc - Âu chảy qua Cao - Đồi mà vào phá Hà - Trung, năm là nước tự đèo Mệ - Mội chảy xuống đèo Cảnh - Dương. Có ba lần long sa (cát ở bên tả) ngăn bên tả: một là phố Thanh - Hà ở bên tả sông cầu Lạc - Nô, hai là các xã Thuận - Phước Thuận - Hòa ở bên tả thượng lưu sông con ngã ba Sênh, ba là các xã Bình - Trị, Thai - Dương ở bên tả hạ lưu phá Tam - Giang thẳng đến cửa Eo"⁶.

Sau Lê Quý Đôn, hiển nhiên là các vua triều Nguyễn, những người đã tiếp tục lựa chọn Huế làm kinh đô của cả nước Việt Nam. Tư tưởng của cả triều đại được thể hiện thật cô đọng trong những lời đầu tiên của Quốc Sử Quán trong sách *Đại Nam nhất thống chí*:

"Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều họp về, đứng giữa miền Nam, miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn: sông lớn giăng phía trước; núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đô của nhà vua"⁷.

Việc tìm hiểu nghiên cứu về thành tựu trong ứng dụng phong thủy vào thiết kế quy hoạch đô thị Huế của các nhà khoa học cận đại và đương đại có thể lấy mốc từ đầu thế kỷ XX, với vai trò tiên phong của một số nhà nghiên cứu người Pháp, mà tiêu biểu nhất là linh mục L.Cadière. Nhà "Huế học" này là người đặc biệt chú ý đến khía cạnh phong thủy của Huế và đã có một số bài viết khá hay đăng trên tập san của Hội Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế - BAVH). Từ sau năm 1945 đến nay, bàn về phong thủy của Huế có khá nhiều tác giả, tiêu

biểu là Phan Thuận An, Vĩnh Cao, Mai Khắc Ứng, Trần Đức Anh Sơn, Phan Thanh Hải, Lý Thái Sơn... Mỗi tác giả có một cách tiếp cận và đánh giá khác nhau về sự ứng dụng thuật phong thủy trong quy hoạch và xây dựng kinh đô Huế, dù nhìn trên tổng thể hay chỉ đối với từng công trình, cụm công trình đơn lẻ, nhưng nhìn chung đều là những đóng góp tốt cho việc nghiên cứu Huế. Tuy nhiên, hầu như vẫn còn thiếu một sự nghiên cứu mang tính tổng thể và xuyên suốt theo chiều lịch sử, gắn liền với sự hình thành và phát triển của đô thị Huế. Có lẽ đó là hạn chế lớn nhất mà các nhà nghiên cứu sau này phải khắc phục...

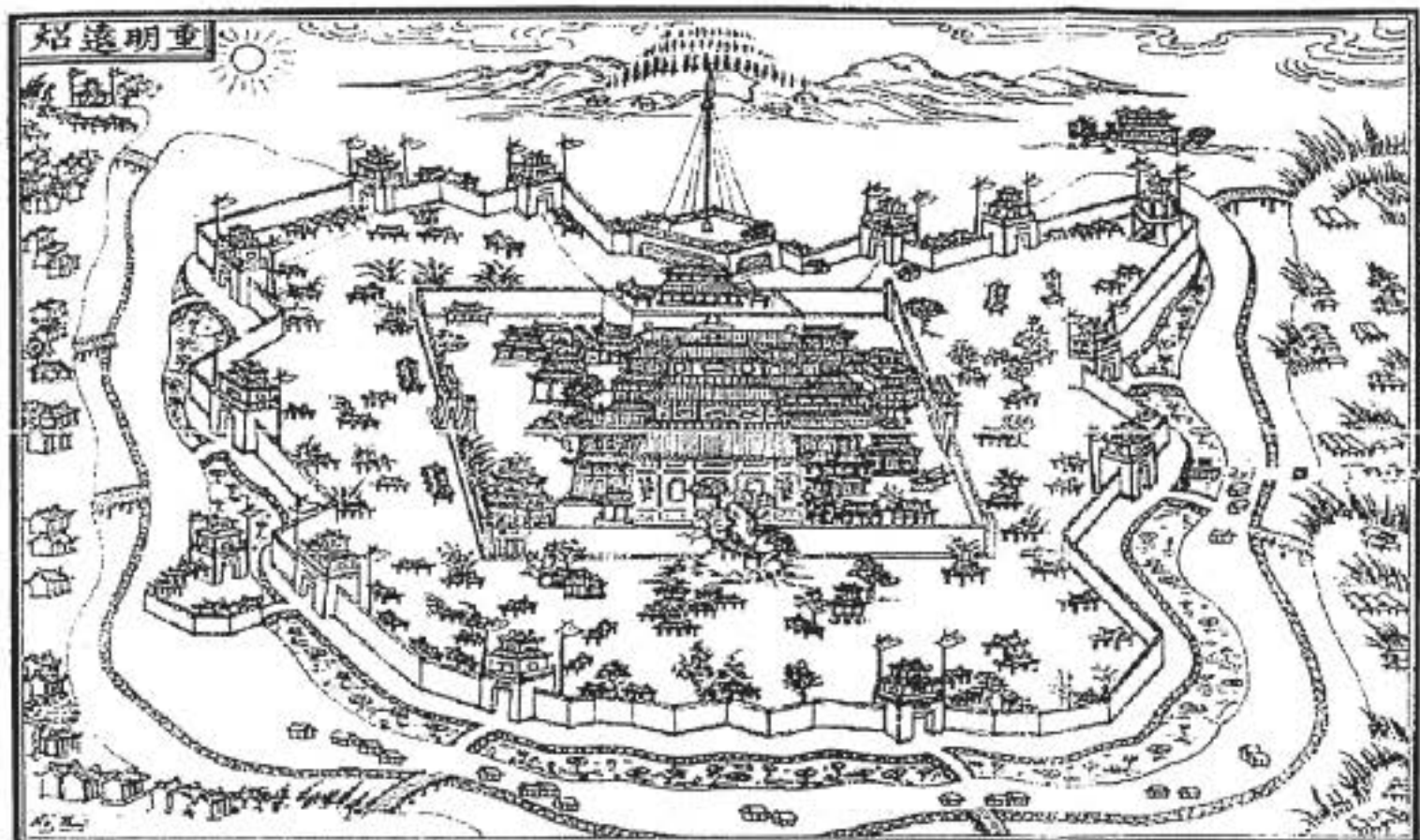
2. Phong thủy trong quy hoạch đô thị Huế thời chúa Nguyễn (1636 - 1775)

Đây là một vấn đề rất quan trọng nhưng chưa được tìm hiểu nghiên cứu nhiều. Những nghiên cứu trước đây chủ yếu đề cập đến thời kỳ Phú Xuân (bắt đầu từ năm 1687), chứ ít chú ý đến thời kỳ trước đó, khi thủ phủ chúa Nguyễn còn đặt ở Kim Long, hay trước đó nữa, khi phủ chúa còn chưa về bên sông Hương.

Trong quá trình "đi tìm ra Huế", thủ phủ của

các chúa Nguyễn đã trải qua 8 lần dời dựng thay đổi, nhưng có thể nói, quan trọng nhất là 3 thời kỳ gắn liền với hệ sông Hương: Thời kỳ Kim Long (1636 - 1687), thời kỳ Phú Xuân lần 1 (1687- 1712) và thời kỳ Phú Xuân lần 2 (1738 - 1775).

Như đã đề cập ở trên, sau khi vào trấn thủ ở đất Thuận Hóa, và sau đó kiêm cả Quảng Nam, chính chúa Nguyễn Hoàng là người đầu tiên nhận ra vị trí quan trọng của "cuộc đất" bên cạnh con sông Hương xinh đẹp. Ông cho lập chùa Thiên Mụ để củng cố long mạch ở phía Tây, tái lập chùa Sùng Hóa (1602) để giữ bền thế đất ở phía Đông. Vì thế, 36 năm sau, dải đất dọc sông Hương đã trở thành một vùng đất trù phú, coi như hội tụ được khí thiêng. Chúa Nguyễn Phước Lan chọn vùng đất Kim Long dưới chân chùa Thiên Mụ để xây dựng thủ phủ xứ Đàng Trong hẳn là sự kế thừa sáng suốt những suy tính và chuẩn bị chu đáo của ông nội. Theo sự khảo sát của chúng tôi, thủ phủ Kim Long cũng "tọa Càn hướng Tốn" (ngồi phía Tây Bắc nhìn về Đông Nam), được vây bọc giữa bốn bề là sông nước: Phía Nam, trước mặt



Kinh thành Huế thời Nguyễn - Bản vẽ 1845 - Nguồn: Tác giả

là sông Hương, bên Đông và Đông Nam là sông Kim Long, sau lưng là sông Bạch Yến; xa xa có núi non Trường Sơn chạy vòng che chắn suốt từ mặt Bắc qua mặt Tây và mặt Nam; "cuộc đất" nói chung rất đẹp về nhiều mặt.

Đáng chú ý là, cũng đồng thời với việc xây dựng thủ phủ, chúa Nguyễn Phước Lan đã cho mở cảng khẩu quốc tế Thanh Hà ở phía Đông, đoạn hạ lưu sông Hương, cách phủ chính khoảng 7km. "Tây miếu, Đông thị" cũng là nguyên tắc cơ bản của phong thủy học phương Đông khi trước mặt cuộc đất có dòng nước lớn chảy vòng qua: Chùa miếu ở phía Tây nhằm trấn yên dòng nước, chợ búa buôn bán ở phía Đông là hướng lợi về "kim", dễ giàu có sầm uất. Thực tế đã chứng minh, suốt 51 năm (1636 - 1687) đóng ở Kim Long, thế lực của họ Nguyễn đã không ngừng lớn mạnh...

Năm 1687, thủ phủ Đàng Trong được chúa Nguyễn Phước Thái chuyển về đất Phú Xuân, cách phủ cũ khoảng 3km về phía hạ lưu sông Hương. Nguyên nhân chính của sự dịch chuyển này vẫn là do phong thủy. Sau hơn 50 năm bồi tụ, đất Phú Xuân dần nhô cao khỏi bãi bùn lầy và lộ diện những ưu thế của vùng đất mới. Hơn thế, chúa đã phát hiện ra ngọn Mạc Sơn (hay Bằng Sơn) có thể dùng làm một lá chắn hữu hiệu ở mặt Nam; hai hòn đảo nổi trên sông Hương ở hai phía (sau này thường gọi là Cồn Hến và cồn Dã Viên) chầu vào tạo nên thế tay ngai rất đẹp. Chuyển về Phú Xuân sẽ lợi dụng được những yếu tố trên. Và hơn thế, chuyển về Phú Xuân, chúa còn có mục đích rút ngắn khoảng cách với cảng thị Thanh Hà, bởi lúc này chiến tranh với họ Trịnh đã chấm dứt, chúa muốn "cận kim" hơn để phát triển buôn bán, làm giàu đất nước.

Tuy nhiên, chúa Nguyễn Phước Thái đã không thành công với sự lựa chọn trên do không lường hết được sức mạnh ghê gớm của sông Kim Long chảy thúc vào thủ phủ từ phía Tây. Ngay trong năm 1687, để hạn chế bớt sức mạnh của con sông này, chúa đã "... sai xây tháp ở bờ sông để trấn áp"⁸, tuy nhiên, phương pháp này không mấy hiệu quả. Trong 25 năm đóng tại đây, phủ chúa đã gặp không biết bao nhiêu tai ương⁹. Năm 1692, chúa Nguyễn Phước Thái băng hà, chúa Nguyễn Phước Chu kế vị, dù hết sức khắc phục nhưng cuối cùng ông đành chuyển thủ phủ về cạnh sông Bồ trên

đất làng Bác Vọng huyện Quảng Điền.

26 năm sau, năm 1738, chúa Nguyễn Phước Khoát ngay sau khi kế vị đã chuyển thủ phủ về lại đất Phú Xuân và sau đó tái quy hoạch toàn bộ thủ phủ của mình, nâng cấp nó lên đô thành. Vị trí của phủ chính được đưa đến khu vực cao nhất trên vương đảo (vùng đất kẹp giữa sông Hương và sông Kim Long) và tránh khá xa vị trí "chảy xói vào bên hữu" của sông Kim Long. Có lẽ từ thời điểm này sông Kim Long đã bắt đầu bị khống chế, bị nắn lại và lấp bớt nhằm giảm tác động bất lợi đến kinh đô của họ Nguyễn. Những bản đồ cổ được vẽ trong giai đoạn này đều thể hiện khá rõ những đặc điểm trên. Nhưng quan trọng hơn cả là đến thời kỳ này, việc quy hoạch đô thành Phú Xuân đã trở nên khá hoàn chỉnh. Về cấu trúc chính của đô thị, chúng ta hãy xem sự mô tả của Lê Quý Đôn:

"...ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên, để biển, có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tụ Lạc, Chính Quang, Trung Hòa, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, các Dao Trì, các Triều Dương, các Quang Thiên, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường sùng. Ở thượng lưu về phía Nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng, lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải vũ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vời, khéo đẹp cùng cực. ... Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu, hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đồ dọc ngang đi lại như mắc cửi"¹⁰.

Thật là một bức tranh hoành tráng về đô thành Phú Xuân. Nhưng chúng ta cần lưu ý rằng, khi ấy lăng tẩm dành cho chúa Nguyễn đã được quy hoạch ở phía Tây, ở hai bên bờ

sông thượng nguồn sông Hương. Xem bản đồ Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ của Bùi Thế Đạt (1774), chúng ta đã thấy lăng mộ của chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên nằm đúng trên vị trí hiện tại. Triều Nguyễn về sau đã kế thừa trọn vẹn ý tưởng quy hoạch này.

3. Phong thủy trong quy hoạch đô thị Huế thời Nguyễn (1802 - 1945)

Đầu thế kỷ XIX, sau khi thống nhất đất nước, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu Gia Long, định đô tại Phú Xuân. Công cuộc quy hoạch và kiến thiết kinh đô kéo dài hàng chục năm dưới hai thời vua Gia Long và Minh Mạng. Về cơ bản, quy hoạch của kinh đô Huế đã kế thừa những thành tựu từ thời các chúa Nguyễn, nhưng có sự mở rộng và phát triển ở quy mô lớn hơn. Cũng chính từ sự phát triển này, những đặc trưng của một đô thị phong thủy càng trở nên nổi bật đối với Huế.

3.1. Quy hoạch Kinh thành

Kinh thành Huế nằm sát bờ Bắc sông Hương, ngay trên nền cũ của đô thành Phú Xuân được mở rộng về 4 phía và vẫn trên trục "tọa Càn, hướng Tốn", lấy Ngự Bình làm tiền án, hai hòn đảo Cồn Hến (Bộc Thanh) và Dã Viên làm thế tay ngai "tả long hữu hổ". Ngoài hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam, Kinh thành còn có một hướng nữa - hướng chính Nam - để liên kết giữa Kinh thành và đàn Nam Giao, đàn tế quan trọng nhất của vương triều nằm cách Kỳ Đài 3km về phía Nam. Sông Hương ngoài vai trò là "hoành thủy" (dòng nước chảy ngang trước mặt) còn là trục liên kết miễn giữa Kinh thành với các hệ lăng tẩm, đền miếu ở phía Tây và Tây Nam, các cảng thị, chợ búa ở phía Đông.

Hệ thủy đạo của Kinh thành cũng được điều chỉnh, tạo cho địa cuộc Kinh thành cái thế "Tứ thủy triều quy" - bốn mặt đều là nước vây bọc. Sông Kim Long bị lấp hẳn ở phần phía Tây để triệt tiêu cái họa "tà lưu thủy" gây bất an cho chủ nhân Kinh thành. Một phần dòng sông chảy bên trong đất Kinh thành thì được cải tạo lại thành các ao hồ và một đoạn của Ngự Hà. Từ năm 1825, do nhu cầu giao thông và cấp thoát nước, vua Minh Mạng cho đào thêm đoạn Ngự Hà ở phía Tây, nối thông ra bên ngoài (qua Tây thành Thủy Quan). Dẫu đã cố gắng tránh xa Hoàng thành nhưng đây vẫn là một điều bất lợi về phong thủy. Mùa nước lũ, Ngự Hà lại chảy

Phan Thanh Hải: *Phong thủy trong quy hoạch...*

xiết, xói thẳng vào phía lưng Kinh thành, tạo thế "Trục thủy xung môn" thường gây ra những biến động bất lợi (chủ nhà bất an, gia tộc li tán...), nhất là trong những năm Thân, Dậu (tức những năm vượng về hành Kim)

3.2. Hệ thống đàn miếu, chùa quán

Theo đúng nguyên tắc Ngũ hành, hệ thống đàn miếu, chùa quán chủ yếu được bố trí ở phía Tây Kinh thành, cả ở bên trong và bên ngoài. Ở ngoài thì bên trên có điện Hòn Chén, dưới nữa là Khải Thánh từ (thờ thân phụ Khổng Tử), Văn Miếu, Võ Miếu, chùa Thiên Mụ, miếu Trung Hưng công thần... Bên trong Kinh thành, ở phía Tây là đàn Xã Tắc, miếu Đô Thành hoàng, đàn Âm Hồn (?).

Chính hệ thống đàn miếu này là yếu tố giúp giữ yên mặt Tây của Kinh thành và nối kết giữa phần dương cư (Kinh thành và các kiến trúc dành cho người đang sống) với thế giới âm phần (miền lăng tẩm) ở phía Tây.

3.3. Hệ thống lăng tẩm

Tức thế giới âm, tồn tại song song với thế giới của những người đang sống. Đối với các kinh đô của Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử, việc quy hoạch khu vực lăng tẩm dành cho vua chúa luôn là vấn đề cực kỳ quan trọng. Vua Gia Long đã dành rất nhiều thời gian, công sức trong việc lựa chọn khu lăng tẩm cho ông và thân tộc. Người tìm ra cuộc đất này lại chính là Lê Quý Thanh, con trai nhà bác học Lê Quý Đôn. Theo chúng tôi, Thiên Thọ lăng là khu vực mà vị hoàng đế đầu triều đã chuẩn bị cho cả dòng họ ông, một vùng đất rộng đến hơn 2.800 ha, có đầy đủ các yếu tố của một cuộc đất "vạn niên cát địa". Từ tên gọi đến cách thức bố trí, khu lăng Thiên Thọ có khá nhiều điểm tương đồng với khu Thập Tam Lăng thời Minh ở Bắc Kinh, Trung Quốc.

Vua Minh Mạng lại muốn thay đổi. Để tìm được một cuộc đất ưng ý, ông đã tốn đến 14 năm ròng rã (1826 - 1840), nhưng bù lại, vùng đất dưới chân núi Cẩm Khê quả là tuyệt hảo về phong thủy. Và quan trọng hơn, ông đã mở ra một hướng quy hoạch mới cho các lăng tẩm của vua chúa đời sau. Vua Tự Đức đã chọn lựa khu đất cho phụ thân ông (lăng Thiệu Trị - Xương lăng) và bản thân ông (Khiêm lăng) cũng theo cách nhìn của vua Minh Mạng.

Có thể nói, lăng Thiệu Trị (Xương Lăng) là một mẫu hình về sự kết hợp các dòng nước

giữa một vùng đồng bằng ít núi non. Tuy nhiên núi Thuận Đạo (chủ sơn của lăng) thấp nhỏ, không đủ điều kiện để "tàng phong" - đảm bảo sự lâu bền cho cuộc đất.

Lăng Tự Đức (Hiếu Lăng) cũng là một mẫu mực của một cuộc đất tốt với đầy đủ các yếu tố tiền án, hậu chẩm, tả long, hữu hổ. Lăng dựa vào mạch núi chính kéo tới đồi Vọng Cảnh (điểm vào "Thiên - Địa trục"), xung quanh có các dãy núi nhỏ vây bọc che chở. Trước mặt nước tụ về đủ sức tạo nên hồ nước lớn mà quanh năm vẫn lưu thông (Lưu Khiêm hồ), xứng đáng với câu ngạn ca:

Tứ bề núi phủ mây phong.

Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng Vạn Niên.

3.4. Hệ thống phổ thi và chơ búa

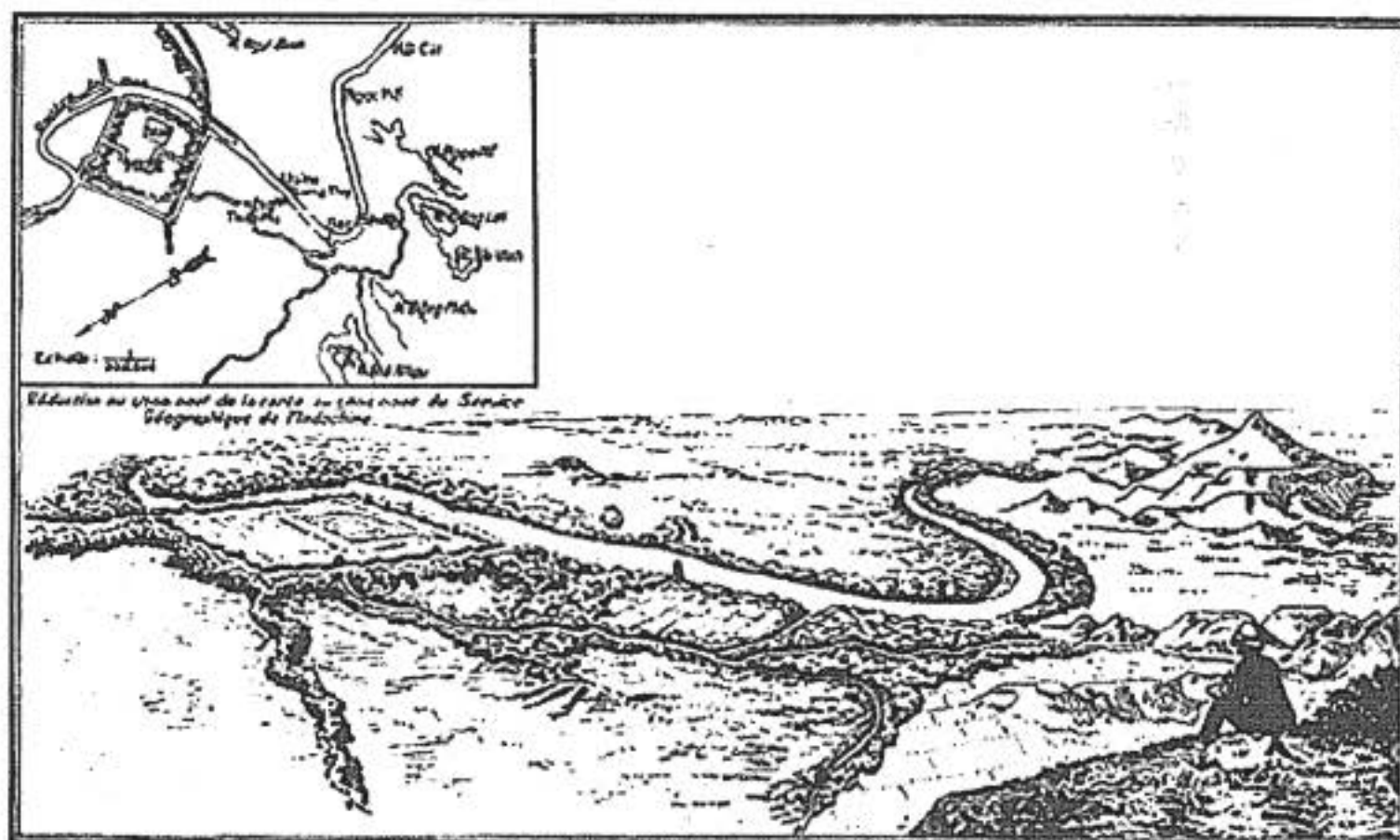
Vẫn tuân theo nguyên tắc quy hoạch có từ thời chúa Nguyễn: bố trí khu buôn bán, chợ búa ở phía Đông, trong đó trung tâm là khu Bao Vinh - Gia Hội - chợ Dinh - chợ Đông Ba. Toàn bộ khu này chiếm trọn các khu đất dọc theo sông Đông Ba, sông Hương từ phía Đông Bắc đến Đông Nam. Về cuối triều Nguyễn, phố thị "xâm chiếm" cả vào bên trong Kinh thành, nhưng vẫn nằm ở phía Đông (đường Mai Thúc Loan hiện nay).

4. Kết luận sơ bộ

4.1. Việc ứng dụng phong thủy vào công tác quy hoạch thiết kế đô thị Huế là một quá trình lịch sử, có sự kế thừa nối tiếp trong suốt mấy trăm năm, kể từ khi đô thị này được hình thành bên bờ sông Hương vào năm 1636 đến hết thời Nguyễn, trong đó về cơ bản có thể chia thành 2 thời kỳ chính: thời chúa Nguyễn (1636 - 1775) và thời các vua Nguyễn (1802 - 1945). Ngay từ thời chúa Nguyễn, phong thủy đối với đô thị Huế đã là một nhân tố vô cùng quan trọng và góp phần quyết định trong việc định hình bộ khung đô thị. Ý tưởng quy hoạch về đô thị dựa trên các nguyên tắc của phong thủy thời kỳ này đã được triều Nguyễn sau đó kế thừa trọn vẹn và nâng lên ở một tầm cao mới.

4.2. Tại Huế, các thành tố kiến trúc cầu thành nên kinh đô triều Nguyễn, bao gồm cả kiến trúc dương cơ và âm phần đều được đặt trong một không gian mang tính thống nhất trong sự đa dạng, giới hạn từ núi về biển, lấy sông Hương làm trục liên kết tự nhiên rất hoàn hảo. Nguyên Tổng giám đốc UNESCO, ngài M'Bow đã từng ngợi ca:

"Những người đầu tiên xây dựng Huế đã có dụng ý đóng khung Huế trong phong cảnh kỳ



Kinh thành Huế và Hệ thống sông Hương - Nguồn: Tác giả

điều từ núi Ngự Bình đến đồi Vọng Cảnh, đến phá Tam Giang và Cầu Hai. Và chính nhờ thế, họ đã sáng tạo ra một kiến trúc tinh vi, trong đó mỗi nhân tố bắt nguồn từ cảm hứng thiên nhiên gần gũi. Thành phố Huế, chính là nghệ thuật được vẻ đẹp của thiên nhiên bổ sung, tô điểm thêm¹¹.

Tuy vậy, khi nghiên cứu về sự ứng dụng phong thủy đối với quy hoạch, thiết kế từng loại hình công trình thì cần xem xét một cách cụ thể.

4.3. Nghiên cứu về phong thủy đối với đô thị Huế sẽ rất cần thiết cho việc giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa Huế. Chính những khuyến cáo mới nhất của UNESCO đối với Huế cũng chủ yếu nhằm vào vấn đề này. Bởi vậy, rất cần có một quan điểm đúng đắn cùng một sự đầu tư thích đáng cho công tác nghiên cứu và ứng dụng phong thủy trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế.

P.T.H

Chú thích:

1- Lý Thái Sơn, Kỳ lân hí cầu, *Kỷ yếu Hội nghị chuyên gia "Đánh giá quỹ kiến trúc đô thị Huế"*. UBND Thành phố Huế xuất bản tháng 8 - 2003, Tr. 37 - 52.

2- Li Tana, một nhà Việt Nam học khá nổi tiếng trong bản Luận án Tiến sĩ của mình về xứ Đàng Trong đã có một nhận xét rất thú vị về sự dịch chuyển vai trò của các vùng đất theo xu hướng "Nam tiến" của người Việt. Dưới con mắt của một nhà sử học, bà cho rằng, từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, các sự kiện chính trị quan trọng dẫn đến việc thành lập các chính quyền của Việt Nam đều diễn ra theo xu hướng Nam tiến: Lê Lợi khởi nghĩa ở Thanh Hóa (1418), Nguyễn Kim chống nhà Mạc ở Thanh - Nghệ (1533), Nguyễn Hoàng gây dựng Đàng Trong từ Quảng Trị (1558), Tây Sơn khởi nghĩa ở Quy Nhơn (1771) và Nguyễn Ánh gây dựng

Phan Thanh Hải: *Phong thủy trong quy hoạch...*

căn cứ ở Gia Định (thập niên 80 của thế kỷ XVIII)... (Li Tana, Xứ Đàng Trong - *Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb. Trẻ, 1999, Tr. 16). Thực ra, từ cuối thế kỷ XVIII, Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* đã cho rằng, đây chính là sự dịch chuyển của vận khí và long mạch

3- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, H. 2004, Tr. 37.

4- Phan Thanh Hải, Tìm hiểu nguồn gốc đô thị Huế từ việc khảo sát hệ thống thủ phủ thời chúa Nguyễn. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 và số 10/2004.

5- Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, H, Tr. 112.

6- Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, H, Tr. 113.

7- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1969, Tr. 11

8- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, tập 1, Nxb. Giáo Dục, H. 2004, Tr. 98.

9- Trong 25 năm đóng tại Phú Xuân, sách *Đại Nam thực lục* có ghi lại đến 41 lần xảy ra tai họa thiên nhiên hay các điểm dữ, trong đó có 9 lần lũ lụt và bão lớn, 5 lần hỏa hoạn lớn, 1 trận dịch sâu bọ, 4 trận động đất và lở đất, 2 lần hạn hán, 20 lần nhật thực hay mặt trời có quầng đen...

10- Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1977, Tr. 112 - 113.

11- AMADOU Mahtar M'bow, "Vi công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo di sản văn hóa của thành phố Huế". In trong tập *Di sản văn hóa Huế - 20 năm bảo tồn và phát huy giá trị*, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 2003, Tr. 9.

DR. PHAN THANH HẢI: FENGSHUI IN THE URBAN PLANNING OF HUẾ - A HISTORICAL PERSPECTIVE

The article provides a good overview of Huế landscapes, based on documentation from the Trần Dynasty and remarks by historical figures. The author also discusses on fengshui and understanding of geomancy in the planning of old capital city (the Imperial City, religious cultural heritage, tombs, markets and streets, etc.). The article also gives interpretations of why the Nguyễn Dynasty decided to choose Huế as the Capital City; in addition, the study of geomancy will help bring Huế closer to authenticity in the preservation and restoration of its cultural heritage.

Văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam, vấn đề và sự tiếp cận

(Tiếp theo kỳ trước)

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BÈN*

3. Nhìn lại tình hình nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam

Như vậy, sông Hồng không chỉ có vai trò kiến tạo một châu thổ, mà còn đóng vai trò tạo ra một nền văn hóa ven sông Hồng. Để tiếp cận nền văn hóa ấy, dù rằng tiếp cận dưới góc độ nào: văn hoá tộc người hay văn minh sinh thái, không thể không nhìn lại tình hình nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam.

3.1. Những công trình nghiên cứu trước 1945

Trước năm 1945, các nhà nho ở Việt Nam cũng quan tâm, ghi chép về sông Hồng. Có thể kể đến hai bộ sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Nam thực lục*. Các sự kiện liên quan đến sông Hồng đều được các sử gia - nho gia ghi chép. Đáng lưu ý trong các bộ địa chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, hay của các nhà nho, đều ghi chép đầy đủ về sông Hồng, cùng các chi lưu, phân lưu của nó. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, khi ghi chép về các tỉnh có sông Hồng chảy qua, đều ghi chép về dòng sông này. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), khi viết *Phương đình dư địa chí*, đã dành một phần "Khảo cứu về ngọn nguồn sông Nhị Hà" để viết về sông Hồng.

Người Pháp vào xâm lược Việt Nam, sông Hồng là dòng sông được họ quan tâm điều tra, khảo sát để phục vụ cho việc giao thương giữa

Vân Nam và xứ Bắc Kỳ khi ấy. Thống kê ban đầu ở các thư viện tại Hà Nội cho thấy, có 22 công trình của 22 tác giả nước ngoài điều tra, nghiên cứu về sông Hồng¹. Đáng lưu ý nhất trong thời thuộc Pháp là công trình *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ (Les paysans du delta tonkinois études de géographie humaine)* của Pierre Gourou, xuất bản năm 1936, tại Pari. Đối tượng nghiên cứu của tác giả là người nông dân châu thổ Bắc bộ, nên sông Hồng là một đối tượng được đề cập khá kỹ lưỡng ở các phương diện khác nhau.

3.2. Những công trình nghiên cứu từ 1945 đến nay

Sau năm 1945, nhất là sau năm 1954, việc nghiên cứu sông Hồng và văn hóa ven sông Hồng được đặc biệt chú trọng ở Việt Nam. Hướng tiếp cận đầu tiên là từ góc nhìn dân tộc học. Những năm 60 của thế kỷ XX, nhiều công trình nghiên cứu về làng xã vùng sông Hồng đã xuất hiện như: Nguyễn Hồng Phong với *Xã thôn Việt Nam*, Viện sử học với chương trình nghiên cứu về nông thôn Việt Nam, mà chủ yếu cứ liệu và địa bàn nghiên cứu là vùng sông Hồng. Những năm 70, 80 của thế kỷ XX, có thể kể đến một số chương trình nghiên cứu về văn hóa xã hội đồng bằng sông Hồng như chương trình nghiên cứu làng xã đồng bằng sông Hồng, với sự tài trợ của Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội, giữa Viện Đông Nam Á và thế giới Nam Đảo, (LASEMA) thuộc Trung tâm Quốc

* VIỆN TRƯỞNG VIỆN
VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT VIỆT NAM

gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS) và Viện Dân tộc học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt Nam, mà kết quả là hai công trình đã công bố: *Mông Phụ, một làng ở đồng bằng sông Hồng*² và *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng, vấn đề còn bỏ ngỏ*³.

Cũng tiếp cận theo hướng dân tộc học, sau khi nghiên cứu dân tộc Mường, PGS. Nguyễn Từ Chi quay về với làng Việt, ông đã có một công trình nổi tiếng: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*. Và chính ông lại hướng dẫn một nhóm các nhà khoa học trẻ của Viện Đông Nam Á đi vào tiếp cận làng xã sông Hồng để rồi có *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*⁴. Cũng trong hướng tiếp cận này, phải kể đến công trình *Người Việt ở đồng bằng Bắc bộ*⁵. Công trình dày hơn 1.000 trang của GS. Diệp Đình Hoa và các cộng tác viên nghiên cứu người Việt đồng bằng Bắc bộ, từ góc nhìn dân tộc học, đã phác họa được những phương diện cần thiết về người Việt nơi đây.

Thứ hai là hướng tiếp cận xã hội học. Đáng lưu ý nhất trong những công trình tiếp cận theo hướng này là các tác phẩm của GS.TS. Tô Duy Hợp với công trình *Sự biến đổi làng - xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*⁶ do ông chủ biên là kết tinh những công trình của ông và các cộng sự về những làng xã cụ thể như Tam Sơn, Ninh Hiệp. Trong hướng tiếp cận này, phải kể đến công trình *Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ* của John Kleinen⁷ về một làng ven sông Đáy ở Hà Tây. Vấn đề dòng họ của người Việt ở đồng bằng sông Hồng đã được các nhà nghiên cứu ở Viện Xã hội học (Viện KHXHVN) chú trọng. Có thể kể đến công trình của hai tác giả Mai Văn Hai và Phan Đại Doãn⁸ về dòng họ nơi đồng bằng sông Hồng.

Thứ ba là hướng tiếp cận văn hóa học. Công trình đáng kể nhất trong lĩnh vực này phải kể đến là *Văn hóa và cư dân vùng đồng bằng sông Hồng*, do Vũ Tự Lập, chủ biên⁹. Có thể nói, đây là công trình đầu tiên, quy mô về văn hóa và con người ở đồng bằng sông Hồng. Sau Hội thảo khoa học về văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng trong các năm 1989, 1991, công trình được ra mắt bạn¹⁰ đọc gồm 4 chương: Khung cảnh tự nhiên của văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng; Cư dân đồng bằng sông Hồng, người sáng tạo ra văn hóa đồng bằng sông Hồng; Văn hóa đồng

bằng sông Hồng; Xây dựng nền văn hóa mới - Kế thừa và giữ gìn tinh hoa văn hóa truyền thống. Công trình *Các vùng văn hóa Việt Nam* do GS. Đinh Gia Khánh và nhà thơ Cù Huy Cận chủ biên¹¹, có dành hai chương để cập các vùng văn hóa liên quan đến sông Hồng: vùng văn hoá châu thổ Bắc bộ, vùng văn hoá Tây Bắc.

Cũng trong hướng tiếp cận này, phải kể đến những công trình địa chí các tỉnh ra đời trong các năm qua. Tỉnh Vĩnh Phú (cũ) nay là hai tỉnh: Vĩnh Phúc và Phú Thọ, đã xuất bản công trình *Địa chí Vĩnh Phú, Văn hóa dân gian vùng đất tổ*¹²; Hà Nội công bố *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*¹³. Ngay sau khi chia tách tỉnh, Vĩnh Phúc xuất bản *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*. Các tỉnh Hà Nam, Nam Định đều đã xuất bản các công trình địa chí của tỉnh mình. Hai tỉnh Thái Bình, Hưng Yên đang biên soạn địa chí tỉnh, sẽ xuất bản nay mai. Riêng tỉnh Thái Bình, những năm qua đã công bố *Ngàn năm đất và người Thái Bình*¹⁴, *Đất và người Thái Bình*¹⁵.

Với tư cách một cơ quan nghiên cứu chiến lược cho Bộ Văn hoá Thông tin (cũ) nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Viện Văn hoá nghệ thuật Việt Nam (Vicas) đã thực hiện một số đề tài nghiên cứu cấp Bộ (*Văn hoá nông thôn trong phát triển*) và cấp nhà nước (*Đời sống văn hoá và xu hướng phát triển văn hoá ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long*). Cả hai đề tài thực hiện thành công, phác họa bức tranh toàn cảnh của đời sống văn hoá ở đồng bằng sông Hồng.

Trong hướng tiếp cận văn hóa học khi nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng, không thể không nhắc đến nhà khoa học đã quá cố, GS. Trần Quốc Vượng. Bằng phương pháp liên ngành, ông công bố khá nhiều các tiểu luận về văn hóa ven sông Hồng như *Môi trường, con người và văn hoá*¹⁶, *Hà Nội như tôi hiểu*¹⁷, *Hà Nội - Thăng Long, tìm tòi và suy ngẫm*¹⁸. Chính vì thế, những công trình của ông có giá trị đặc biệt trong việc nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng.

4. Những lưu ý khi tiếp cận về văn hóa ven sông Hồng

Phải thừa nhận rằng, những năm qua, nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng khích

lệ. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng, vùng văn hóa ven sông Hồng vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra, đang thu hút các nhà nghiên cứu. Tôi cũng cho rằng, mỗi cách tiếp cận sẽ có những vấn đề phải lưu ý khác nhau.

4.1. Tiếp cận dân tộc học

Đây là hướng nghiên cứu đạt được nhiều kết quả nhất trong những năm qua về văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam, nhưng nó cũng đang đứng trước khá nhiều vấn đề đặt ra. Đơn cử, cho tới nay, chưa hề có một công trình về đề điều ở Bắc bộ của người Việt, từ phương diện dân tộc học. Nghiên cứu văn hoá của người Việt ở Bắc bộ mà không nghiên cứu văn hoá đề điều của họ, thì quả là một khiếm khuyết khi vẽ bức tranh toàn cảnh của văn hoá Việt đồng bằng sông Hồng. Trong các nghiên cứu về làng xã, có ít nhất hai loại làng: một là làng ven sông Hồng; hai là làng chài, gọi cách khác là làng thủy cư trên sông Hồng, cũng chưa được quan tâm để cập. Những tiếp cận từ góc nhìn dân tộc học này, đối với các loại làng trên, sẽ giúp ích rất nhiều cho chúng ta khi tiếp cận văn hoá sinh thái của cư dân ven sông Hồng.

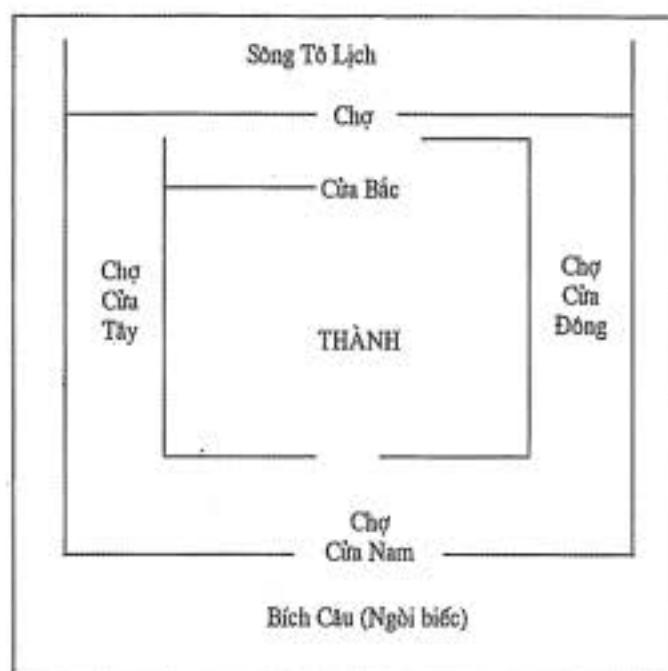
4.2. Tiếp cận lịch sử và lịch sử văn hóa

Vùng văn hóa ven sông Hồng, qua thời gian, lắng đọng nhiều lớp "phù sa" văn hóa

khác nhau. Tiếp cận lịch sử và lịch sử văn hóa vùng văn hóa này sẽ thu được nhiều kết quả có ý nghĩa khoa học. Trong những vấn đề khoa học cần đặt ra từ phương diện này, có vấn đề giao thương giữa Văn Nam (Trung Quốc) và Bắc bộ của Việt Nam. Sông Hồng một thời là đường giao thông, nhưng cũng là con đường giao lưu văn hóa. Nghiên cứu yếu tố ngoại sinh và nội sinh của văn hóa Việt Nam ở đồng bằng sông Hồng, không thể không chú ý đến con đường giao lưu qua sông Hồng. Vả lại, nhìn nhận nền văn hóa ven sông Hồng, không thể không chú ý đến sự biến đổi của sông Hồng trong lịch sử: hiện tượng đổi dòng, vỡ đê và các đầm lầy, ô trũng ven sông Hồng v.v... Các hiện tượng ấy tác động rất mạnh đến văn hóa và cư dân ven sông Hồng. Trải qua quá trình thích ứng với sông Hồng, người Việt, cũng như các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đã có một kho tàng tri thức bản địa về môi trường và sinh thái của vùng ven sông Hồng. Tiếp cận lịch sử và lịch sử văn hóa là điều kiện để chúng ta nhận diện văn hóa sinh thái ven sông Hồng cận kề hơn.

4.3. Tiếp cận sinh thái nhân văn

Thực ra, hướng nghiên cứu này chưa được chú trọng nhiều ở Việt Nam trong những năm qua, nhưng phải khẳng định rằng, đây là một



hướng tiếp cận có hiệu quả, để chúng ta có thể hiểu được bản sắc văn hóa Việt Nam. Kho tàng tri thức bản địa mà cư dân các tộc người ở Việt Nam có được trong ứng xử với sông Hồng qua hàng ngàn năm, thể hiện rõ nét bản sắc văn hóa tộc người.

Lời kết

Sông Hồng từ Vân Nam (Trung Quốc) tới Việt Nam, tạo ra một vùng văn hóa ven sông. Cẩn mẫn và mài miết, dòng sông bồi đắp những bãi bờ phù sa, nhưng cũng bồi đắp một vùng văn hóa. Vùng văn hóa ven sông Hồng, được tạo ra từ sự ứng xử của các tộc người ở Việt Nam với sông Hồng. Mỗi tộc người có một cách ứng xử khác nhau với dòng sông này, nhưng đều có thể khẳng định rằng, đó là một sự thích ứng, một thái độ ứng xử mềm như nước. Đó chính là nền văn hóa sinh thái của cư dân ven sông Hồng ở Việt Nam. Công việc nghiên cứu văn hóa ven sông Hồng, trong thời gian qua, đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng cũng còn nhiều vấn đề đặt ra, đòi hỏi cần có một chương trình phối hợp nghiên cứu, từ thượng nguồn đến hạ lưu, của một số ngành khoa học khác nhau. Có vậy, chúng ta mới hy vọng có được những hiểu biết ngày càng đúng đắn, toàn diện hơn về sông Hồng - một dòng sông chuyển tải tình hữu nghị, thân ái, hòa hợp giữa các tộc người ở Việt Nam và Trung Quốc cùng sử dụng chung dòng nước sông Hồng./.

N.C.B

Tài liệu tham khảo:

- 1- Thư mục do ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Viện Văn hóa - Thông tin cung cấp, xin cảm ơn bạn.
- 2- Nguyễn Tùng (Chủ biên), *Mông Phụ - một làng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2003.
- 3- Philippe Papin - Olivier Tessier (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*,

Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia xuất bản, H. 2002.

- 4- Trần Tử (Chủ biên), *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á xuất bản, H. 1983.
- 5- Diệp Đình Hoa, *Người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2000.
- 6- Tô Duy Hợp (Chủ biên), *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay, ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2000.
- 7- John Kleinen, *Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ (một nghiên cứu về những thay đổi xã hội trong một làng ở miền Bắc Việt Nam)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2004.
- 8- Mai Văn Hai - Phan Đại Doãn, *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2000.
- 9- Vũ Tự Lập (Chủ biên), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991.
- 10- Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận (Chủ biên), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, 1995.
- 11- Ngô Quang Nam, Xuân Thiêm (Chủ biên), *Địa chí Vĩnh Phú, văn hóa dân gian vùng đất tổ*, Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1986.
- 12- Đinh Gia Khánh, Trần Tiến (Chủ biên), *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long, Đông Đô - Hà Nội*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội xuất bản, 1991.
- 13- Nhiều tác giả, *Ngàn năm đất và người Thái Bình*, Sở Văn hóa - Thông tin, tỉnh Thái Bình xuất bản, 1990.
- 14- Phạm Minh Đức, Bùi Duy Lan, *Đất và người Thái Bình*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam xuất bản, H. 2003.
- 15- Trần Quốc Vượng, *Môi trường, con người và văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, 2005.
- 16- Trần Quốc Vượng, *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn giáo, 2005.
- 17- Trần Quốc Vượng, *Thăng Long - Hà Nội, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Viện Văn hóa, H. 2006.

ASSOCIATE PROF. DR. NGUYỄN CHÍ BỀN: CULTURES ALONG THE RED RIVER: ISSUES AND APPROACHES

This article is introduced in two issues of the Cultural Heritage Magazine (No. 2 (23) & 3 (24) - 2008). Basing on information on researches of cultures along Red River, the author provides an overview of the Red River and its role in the formation of riparian cultures as well as human behaviors to the river. His article proposes several recommendations on researching Red River cultures in perspectives of ethnology, history and history of culture, human ecology. Hopefully through these recommendations, better understanding of the Red River and its cultures will be achieved.

"PHỦ TẬP QUẢNG NAM KÝ SỰ" - Giá trị tư liệu và một vài suy luận

(Hay giải mã về một số hiện tượng văn hoá
ở phía Nam qua một tư liệu)

TS. NGUYỄN DẰNG VŨ*

Lần tìm trong thư tịch cổ, có thể thấy, những ghi chép của các sử gia, các học giả thời phong kiến Việt Nam về việc khai mở vùng đất Quảng Nam xưa (gần như bao gồm Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay) không nhiều, tiêu biểu chỉ có *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, nhưng tài liệu này cũng chỉ được viết vào khoảng thời gian ông làm Hiệp trấn Thuận Hoá (1776), nghĩa là sau hơn 300 năm có danh xưng Quảng Nam (1471), vì thế, sách này thực sự chưa phản ánh đúng một Quảng Nam trong buổi đầu khai phá. Các cuốn sách có giá trị khác như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quỳ, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn.v.v... đều là những cuốn được biên soạn sau này (từ đầu thế kỷ XIX trở đi). Những ghi chép trong các sách kể trên tuy mới dừng lại ở phạm vi phản ánh nhưng đã giúp chúng ta nhận diện tổng quát về nhiều mặt của các địa

phương trong cả nước (chứ không bàn riêng về lịch sử khai mở từng vùng đất, hơn là với Quảng Nam)¹. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* là một cuốn sử liệu, dù dung lượng của nó còn khiêm tốn, nhưng nhờ được viết khá sớm, và chỉ viết riêng về việc vỗ yên dân chúng ở vùng đất Quảng Nam ngay từ buổi đầu khai phá, nên những trang ghi chép trong cuốn sách này đã góp phần bổ sung vào sự thiếu vắng đó.

1- Xuất xứ tài liệu

Phủ tập Quảng Nam ký sự là những ghi chép về công trạng của Bùi Tá Hán trong việc thu phục đất Quảng Nam dưới sự cai quản của nhà Mạc và vỗ yên dân chúng ở vùng đất này trong hơn 20 năm, từ năm 1545 đến lúc Bùi Tá Hán mất vào năm 1568. Đây là tập sách viết tay, bằng chữ Hán cổ, gồm 30 trang, vốn được truyền đời lưu giữ trong gia tộc họ Lê ở làng Hoài An, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi trong nhiều đời. Cụ Lê Hồng Long, hậu duệ của dòng họ Lê ở đây - nguyên đại biểu Quốc hội khoá I, một nhà nghiên cứu văn hoá lịch sử, đã cho công bố sách này vào năm 1996 trong cuốn *Tư liệu thư tịch và di tích về*

* SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
QUẢNG NGÃI

nhân vật lịch sử *Bùi Tá Hán*². Theo lời thuật lại của người phụng chép lần sau cùng (1914) ở vào cuối cuốn sách, thì cuốn sách này được biên soạn vào thời Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị (1558 - 1571) mà tác giả của nó là một người họ Mai (Mai thị). Vì là sách viết tay, lại trải qua "bao lần binh lửa, gió mưa, mỗi một cần phá" nên hư rách nhiều chỗ. Vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824), ông Lê Đăng Hiến - một người thư lại ở Phiên ty Quảng Ngãi đã sao lại tập sách theo nguyên văn. Ngoài ra, ông còn chép thêm một bản nữa làm phó bản. Nhưng rồi trải qua hàng trăm năm sau nữa, bản chép của ông cũng cũ nát, nên ông Lê Viết Hoà - cháu 4 đời của ông Lê Đăng Hiến - lại sao lại lần nữa vào năm Duy Tân thứ 8 (1914). Như lời ông Lê Viết Hoà, người phụng chép cách đây tròn 90 năm trước, thì với ý thức "bảo tồn di tích của người xưa" nên ông phải sao lại nhưng chắc chắn khó tránh khỏi nạn "tam sao thất bản". Tuy nhiên, căn cứ vào văn phong, ngôn ngữ sử dụng, chất liệu giấy, khổ sách... theo một số nhà Hán học, trong đó có GS. Trần Nghĩa - nguyên Viện trưởng Viện Hán Nôm, người hiệu đính bản dịch - thì tập sách này rất đáng tin cậy về mặt văn bản học, và nó cũng hoàn toàn phù hợp với những tư liệu còn lưu giữ trong đền thờ Bùi Tá Hán tại làng Thu Phổ (Phổ) thuộc phường Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi hiện nay.

2- Tổng thuật tài liệu

Ngoài phần ghi chép tóm tắt về tiểu sử Trần Quốc công Bùi Tá Hán, nội dung chính của *Phủ tập Quảng Nam ký sự* chủ yếu là những ghi chép về việc vỗ về, quy tụ miền đất Quảng Nam của ông Bùi, người gốc Hoan Châu, từ khi ông nhận được sắc chỉ của vua Lê diệt Mạc vào năm Nguyên Hoà thứ 13 (Ất Ty, 1545) tại vùng biên trấn Quảng Nam. Theo sách này, việc thu phục Quảng Nam từ tay quân Mạc được Bùi Tá Hán tiến hành từ ngày tháng 6 năm Ất Ty mà điểm khởi binh là cửa biển Hội Thống, sau đó cứ theo đường biển, rồi vào trú quân ở Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn). Lấy Cù Lao Ré làm bàn đạp, Bùi Tá Hán cho đại binh tiến vào đất liền theo nhiều hướng. Đến tháng 8 cùng năm thì toàn bộ vùng đất Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn đã quy thuận, dân chúng được vỗ về. Tháng giêng năm Nguyên Hoà thứ 14 (1546) triều đình đã phái sứ thần tuyên đọc

sắc chỉ phong ông Bùi làm Đô tướng dinh Quảng Nam và lưu lại trấn nhậm vùng đất này cho đến khi ông mất, với tước Trấn Quận công (*Phủ biên tạp lục* ghi là Trấn Quốc công). Chính Nguyễn Kim trước khi mất cũng đã có thư gửi cho Bùi Tá Hán, uỷ thác trọng trách trong công cuộc gìn giữ vùng đất Quảng Nam (Thư Nguyễn Kim cũng được đính kèm trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*). Về việc Bùi Tá Hán tiến quân chiếm lại đất Quảng Nam trong tay nhà Mạc được ghi trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* khá chi tiết, như Bùi Tá Hán xuất quân ở đâu, tiến đánh ở vùng nào trước, ngày giờ nào v.v..., kể cả việc ông được chỉ dụ là tiếp tục trấn nhậm luôn ở Quảng Nam với chức Đô tướng Quảng Nam dinh, trông coi vùng đất này từ việc lớn đến việc nhỏ. Nhưng với mục đích để hiểu rõ hơn vùng đất Quảng Nam trong buổi đầu khai phá, phạm vi bài này chỉ xin đề cập đến những chính sách của Bùi Tá Hán trong công cuộc phát triển kinh tế, canh tân xã hội ở xứ Quảng Nam sau khi vùng đất này đã được thu phục từ tay nhà Mạc.

2.1- Những chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Là một người có học vấn uyên thâm, thấm nhuần đạo nhân nghĩa của Khổng - Mạnh, nhưng Bùi Tá Hán không cầu mong đến việc thi phú kiêu Tống Nho mà quyết chí lập thân theo chí khí của người quân tử đơn thuần, là khi gặp nước nhà nguy khốn, nhân dân còn cực khổ trăm bề thì phải đem tài sức mình ra giúp nước, như sách *Kinh thi* luận bàn: Gặp lúc mây sấm nguy khốn, người quân tử phải ra tài chinh đồn, phải nhắm vào việc đào tạo nhân tài và giúp đỡ quân vương để tác động đến người dân, người quân tử đặc chí phải mang lại phúc trạch cho dân³.

Từ một thực tế là, trấn Quảng Nam thời ấy dân cư thưa thớt, từ huyện Hy Giang (tức huyện Duy Xuyên, Quảng Nam ngày nay) đến Đại Lãnh (Phú Yên) chỉ ước chừng 10 nghìn hộ, với khoảng 5 vạn dân⁴, mà đời sống còn quá sức nghèo khổ, việc đi lại khó khăn vì lắm sông suối, đèo dốc hiểm trở, thường xuyên bị hạn hán, bão lụt, bệnh tật, nên Bùi Tá Hán phải ra sức canh tân về mọi mặt. Tuy nhiên, cũng nhờ đất rộng mà người thưa, lại được yên bình và các chính sách về ruộng đất thoáng đạt, nên nông dân nghèo từ các xứ Thanh Hoá, Nghệ An

và một phần ở Hải Dương lư lượt kéo nhau vào đây để vỡ ruộng lập làng. Vì thế, đối với dân di cư, Bùi Tá Hán đề ra một sổ kế sách hết sức cụ thể như: Trước hết là chỉ định cho các quan huyện địa phương lo việc tiếp dân và điều hành mọi công việc "ở" liên quan đến sổ hộ di cư mới, như hộ nào đến trước thì giúp cho họ ở nhờ vào địa phận xã có đồn điền quân đội, xuất trợ cấp mỗi hộ 5 tháng lương ăn, điều quân đội đi chặt gỗ trong rừng, cắt tranh trên núi làm nhà cho từng hộ. Sau khi đã yên ổn chỗ ăn, chỗ ở thì trích ruộng thực điền trong sổ ruộng đất ở các đồn điền giao cho mỗi hội một ít để tạm thời canh tác. Ông còn khuyên sổ dân di cư này trước mắt là trồng khoai lang, rau ngắn ngày, để 3 tháng sau có hoa lợi mà dùng, và cũng khuyên họ sau mùa cấy hái phải nỗ lực khai hoang làm ruộng tư. Ai có công khai phá thì sổ ruộng khai hoang đó sẽ thuộc sở hữu riêng. Tuy nhiên, ông cũng khuyến cáo là không được dùng cách bao chiếm ở vùng đồng bằng lẫn vùng rừng núi.

Về chính sách ruộng đất, ngoài việc khuyến khích khai hoang, vỡ hoá trên đây, trong tờ biểu tâu năm Thuận Bình thứ 8 (1558), nghĩa là đã sau 13 năm vỡ yên biên trấn, bước đầu canh tân xã hội, ông còn chủ trương đưa những ruộng đất nào mà trước đây quân lính khai khẩn nay đã thành thực điền thì xung vào công điền, giao cho các thôn xã phân cấp cho dân cày cấy và nộp tô thuế. Ông còn kiến nghị, cần phải đo đạc ruộng đất cho tất cả các loại ruộng công cũng như tư, phân định ra các hạng, vì từ khi Thừa tuyên Quảng Nam được thành lập đến cả sau thời điểm 13 năm ông trấn nhậm xứ này, đất đai chưa được đo đạc, chưa có chính sách tô thuế.

Đối với việc tổ chức đời sống sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng cư dân ở dinh Quảng Nam, Bùi Tá Hán cũng đề ra những biện pháp hết sức cụ thể.

Để thực hành tiết kiệm, tích trữ lương thực, để phòng ngặt nghèo, Bùi Tá Hán khuyên nhà quan, nhà dân, không luận là giàu nghèo, mỗi khi nấu cơm nên ghề thêm hai mươi phần trăm khoai lang hoặc bắp (ngô).

Việc ở, việc mặc, kể cả cách dùng những dụng cụ sinh hoạt hàng ngày cũng được ông tận tâm chỉ giáo hết sức chi tiết và thiết thực như: Làm nhà nên làm theo kiểu tám cột, ba

gian, lợp bốn tấm rui vuông bốn góc, các nhà nên liên kết thành xóm, ấp, gần gũi cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau; mỗi xóm nên đào một cái giếng, lấy nước sạch để uống, nhà nào có sức người sức của thì nên đào một cái giếng để dùng riêng; phải làm nổi đồng, nổi đất ở cổ có quai để dùng đun bếp mà bung xuống khi nấu nướng; phụ nữ không nên dùng quần không đáy, đồng loạt phải dùng quần như nam giới, nhuộm chàm hoặc đen để phân biệt nam nữ...

Trong tổ chức sản xuất, Bùi Tá Hán cũng đề ra một số chủ trương trên nhiều lĩnh vực như thủy lợi, đổi mới kỹ thuật cày cấy, khuyến khích các ngành nghề... Về thủy lợi, ông hết sức nhấn mạnh đến việc coi trọng công tác này, yêu cầu các huyện cần xem xét tình hình nước sông trong huyện để đắp đê điều dẫn nước; các vùng trũng, ruộng bị úng thì khai kênh rút nước, ruộng cao thì nên ngăn sông làm bờ xe nước để đưa nước vào ruộng. Trong việc cày cấy, ông cho cải tiến cái cày truyền thống ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ, như giờ đây phải dùng ách, mắc hai trâu, trên mỏ cày có gắn thêm trạnh phụ, để làm một công cày nhưng tăng đất thực. Đối với các ngành nghề, ông chủ trương khuyến khích phát triển nghề thợ rèn, thợ mộc, thợ đúc, thợ dệt vải, thợ dệt chiếu, thợ chàm nón và không đóng thuế các mặt hàng từ các ngành nghề này.

Bùi Tá Hán cũng là người chủ trương cải tiến giao thông, bưu chính. Thấy việc giao thông đường bộ hết sức khó khăn, trắc trở, ông cho đắp một con đường thiên lý rộng hai trượng rưỡi, từ huyện Hy Giang đến huyện Tuy Viễn (tức từ Duy Xuyên, Quảng Nam đến tận đất Phú Yên ngày nay), làm cầu cống, củng cố hệ thống thuyền dò trên các con sông. Cứ 17 hải lý thì đặt một dịch trạm để chuyển công văn, giấy tờ. Ông cũng cho cải tiến thuyền bè đi lại trên sông, biển. Ông cho thay thuyền ván bằng thuyền nan trét dầu rái, như vậy sẽ nhẹ và nhanh, thuận tiện cho việc ra vào sông, biển.

Đối với việc chăm sóc sức khỏe, nâng cao dân trí cho nhân dân, Bùi Tá Hán cũng hết sức chú trọng. Vì xét thấy dân chúng nhiều người chưa "phục thủy thổ", thường sinh bệnh tật, nên ông có chế độ khuyến khích cho các thầy thuốc. Để cho mỗi xã thôn có một thầy thuốc, ông chủ trương trích một sổ ruộng đất công cấp cho các thầy thuốc để họ yên tâm định cư và có



Đền thờ Bùi Tá Hán (Quảng Ngãi) - Ảnh: Cao Chư

điều kiện chữa trị cho dân. Cũng tương tự như vậy, ông cũng cho trích ruộng đất công cấp cho các thầy đồ, lập trường nghĩa thực (trường tư), đặc biệt là ở những xã thôn nào có hộ khẩu tăng nhanh, trẻ em đông đúc.

Trong các loại hình sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng, Bùi Tá Hán đã có các chủ trương thiết thực, như cho xây dựng chùa chiền để nhân dân cúng lễ; hạn chế việc ăn uống kéo dài, phí sức, tốn của trong hôn nhân, tang chế; khuyến các gia đình chỉ nên cúng tế ông bà, cha mẹ vào các dịp tết hoặc giỗ chạp, v.v...

2.2- Chính sách đối với các tộc người thiểu số miền núi

Trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*, tác giả họ Mai còn cho biết, những chính sách mềm dẻo, khôn khéo, nhưng cũng hết sức tận tâm của Bùi Tá Hán đối với các tộc người ở miền núi thuộc vùng đất Quảng Nam. Xét thấy vùng núi trấn Quảng Nam có nhiều tộc người thiểu số sinh sống, nhưng không "tuân theo vương hoá", việc canh tác còn quá thô sơ, lạc hậu, lại hay đốt rừng, phá núi, nạn đói thường xuyên xảy ra, ông chủ trương dạy họ việc cày bừa, cấy gặt, khuyến khích việc định canh, định cư, khiến họ đủ ăn, đủ mặc mà giao hảo với người Kinh, xoá

hố sâu ngăn cách giữa hai vùng Kinh - Thượng. Ngoài những chủ trương đó, ông còn lập những nơi giao dịch giữa người Kinh và người Thượng, để họ có điều kiện trao đổi hàng hoá cũng như hoà hiếu với nhau, như lập các chợ phiên, hai ngày nhóm họp một lần ở những vùng giáp ranh Kinh - Thượng. Nhờ những chính sách này mà khi Bùi Tá Hán mất, nhân dân các tộc người thiểu số tôn vinh ông như một vị thần quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của họ. Trong *Vũ Man tạp lục*, Nguyễn Tấn đã có nhiều chỗ đề cập đến vấn đề này, như người miền Thượng đã thường xuyên tế lễ ông, và xếp ông vào hàng thứ 3 trong hệ thần linh, là "Thần Nông, Hậu Tắc, trấn Bắc (tức Bùi Tá Hán), Xứ Xang. Pho tượng Xích Y - một người thuộc tộc thiểu số được phong thần thờ ghép ở đền Bùi Tá Hán cũng là một minh chứng cho tinh thần hoà hiếu, tài năng thu phục miền Thượng của Bùi Tá Hán và Tứ dương hầu - tiến sĩ Bùi Tá Thế - con trai kế nghiệp của ông.

2.3- Chính sách đối với biên cương

Phủ tập Quảng Nam ký sự còn ghi chép về việc Bùi Tá Hán có những chính sách hết sức mềm dẻo đối với vùng biên cương ở phía Nam, mà đây chính là vùng ranh giới giữa nước

Chiêm Thành và Đại Việt ở núi Đại Lãnh. Ông ý thức được "vùng nhạy cảm" của hai dân tộc trong tiến trình lịch sử, vì thế những chính sách của ông là làm thế nào để hai dân tộc giữ được mối hoà hiếu lâu dài.

Trước hết, để giữ yên vùng biên trấn đó, ông cho đóng 3 đồn lớn, mỗi đồn lưu trú 500 quân trải rộng từ bờ biển đến tận vùng núi phía Tây. Quân lính được chia làm hai nửa, một nửa thay nhau đi kiểm tra, kiểm soát, một nửa làm đồn điền để nuôi quân và cứ 6 tháng thì luân phiên một lần. Ông còn bố trí trong mỗi đồn có một viên quan văn để xử lý công việc hành chính và tham gia bàn bạc việc quân. Bùi Tá Hán cũng lập 3 trạm giao dịch ở vùng biên để người Kinh và người Chăm có thể mang lâm thổ sản, các loại nông cụ, đồ dùng sinh hoạt đến đây buôn bán, đổi chác. Trong quá trình trao đổi hàng hoá, nếu có gì bất hoà với nhau thì quan đồn phải kịp thời dàn xếp, không để chuyện nhỏ hoá thành chuyện lớn. Khi người Chăm muốn qua lại vùng biên để thăm bà con thân thuộc thì đều phải trình báo giấy tờ. Ông còn yêu cầu các quan văn võ phải dùng "lời lẽ nghiêm chỉnh, đúng mực và thái độ ôn tồn để chinh phục họ tự đáy lòng, nhất thiết không được to tiếng nạt nộ họ". Nói chung, đối với người Chăm, theo Bùi Tá Hán là lấy nghĩa nhân mà thu phục chứ không cần dùng đến uy lực quân sự. Có lẽ cũng nhờ chính sách này mà mối quan hệ hai tộc Việt - Chăm từ thời điểm Bùi Tá Hán trấn nhậm ở vùng đất này trở đi luôn được bình ổn.

Ở đây cũng có một điều đáng chú ý, là để có tất cả những chính sách đối ngoại, đối nội trên thì ngoài tài năng của Bùi Tá Hán còn có một chủ trương của triều đình nhà Lê ngay từ khi Lê Trang Tông mới thu phục lại một nửa đất nước (tức lúc kinh thành Thăng Long và những vùng lân cận còn trong tay nhà Mạc). Trong thư của Phụ quốc đại thần Nguyễn Kim gửi cho Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán để ông Bùi "xem xét", ngay sau khi ông Bùi báo tin thắng trận ở vùng đất Quảng Nam (nguyên văn: *Phụ quốc chính Nguyễn trí ư Bắc quân đô đốc Bùi công đài giám*, đính kèm theo trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự*) có một số đoạn liên quan đến những cải cách của Bùi Tá Hán. Theo nội dung thư này, thì Nguyễn Kim có cho

biết, triều đình sẽ cho một số dân nghèo ở Thanh Hoá, Nghệ An vào đây lập nghiệp nhằm "lấn hồi tích trữ lương thực để mưu kế lâu dài" và đề nghị Bùi Tá Hán: với người miền thượng nên áp dụng chính sách mềm dẻo để phủ an dân chúng; với vùng biên cương, thì cố giữ ổn định, không để quân Mạc lợi dụng mối bất hoà giữa hai tộc Việt - Chăm từ trước mà liên kết với người Chăm, kể cả với Ai Lao chống lại nhà Lê.

Như vậy, qua những ghi chép trong *Phủ tập Quảng Nam ký sự* có thể thấy, Bùi Tá Hán là một con người ngoài tài năng về quân sự còn là một nhà cải cách đầy tâm huyết, đã ghi một dấu ấn hết sức quan trọng đối với vùng đất Quảng Nam trước đây (tương đương các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên hiện nay). Dẫu chỉ là những ghi chép ngắn gọn, nhưng *Phủ tập Quảng Nam ký sự* đã giúp chúng ta nhận diện được những chủ trương, chính sách của Bùi Tá Hán trong việc tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống sinh hoạt, văn hoá, trong việc xử lý các mối quan hệ Kinh - Thượng, Việt - Chăm ở trấn Quảng Nam xưa kia. Có lẽ, nhờ những ghi chép đó mà chúng ta không những hiểu về vùng đất Quảng Nam trong buổi đầu khai phá mà còn hiểu ít nhiều về vùng đất này ở các thế kỷ sau.

(Kỳ sau đăng tiếp)

N.D.V

Chú thích:

- 1- Ở đây chưa tính đến những đoạn ghi chép rải rác về việc khai mở vùng đất Quảng Nam trong các sách khác, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, vốn được biên soạn trong 425 năm, từ 1271 đến 1697, chẳng hạn (chủ yếu từ quyển XVII trở đi).
- 2- *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán* (Bản phiên âm và dịch nghĩa của Lê Hồng Long, Vũ Song Trà, GS. Trần Nghĩa hiệu đính), Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996.
- 3- *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán* (Bản phiên âm và dịch nghĩa của Lê Hồng Long, Vũ Song Trà, GS. Trần Nghĩa hiệu đính), Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996, Tr. 25.
- 4- Theo Lê Hồng Long, *Danh nhân lịch sử Bùi Tá Hán*, "Tư liệu về Bùi Tá Hán", Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi, 1991, Bản in ronê, Tr. 32.

Tản mạn về tục thờ Nguyễn Minh Không ở QUẾ VÕ - BẮC NINH

LÊ THỊ THU HÀ*

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa, Bắc Ninh (xứ/trấn Kinh Bắc xưa) là một trong những địa bàn cư trú của người Việt cổ, "là một vùng trung tâm của châu thổ sông Hồng". Do có những điều kiện thuận lợi nên từ xưa, Bắc Ninh đã từng là địa bàn giao nhau của nhiều tuyến giao thông thủy bộ, tạo cho nơi đây trở thành một trung tâm kinh tế - văn hoá và có một vị trí đặc biệt trong lịch sử và văn hoá dân tộc.

Nhắc tới Bắc Ninh, không thể không nhắc tới chùa Dâu - nơi ghi đậm dấu ấn của Phật giáo cổ trên đất Việt, chùa Phật Tích nổi tiếng với pho tượng Phật được làm từ thời Lý, chùa Bút Tháp với cây tháp quay (Cửu phẩm liên hoa) 9 tầng hay đền Đô - nơi thờ 8 vị vua triều Lý... Với những giá trị văn hoá vật thể tiêu biểu, hệ thống di sản văn hoá phi vật thể như phong tục, tập quán, lễ hội, các sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng đặc sắc... đã góp phần tạo nên một diện mạo riêng, thể hiện đậm đà bản

sắc văn hoá Việt, mà một điểm nổi lên chính là tín ngưỡng thờ thánh Tam Giang và Nguyễn Minh Không/Dương Không Lộ.

Khảo sát một số di tích tại Bắc Ninh chúng tôi thấy, bên cạnh khối lượng lớn các di tích thờ thánh Tam Giang (thần sông) còn một số di tích thờ thiền sư Minh Không với tư cách là Thánh tổ, trong đó nơi thờ chính (theo người dân địa phương) là đền/chùa Phả Lại.

Theo thư tịch cổ, Nguyễn Minh Không tên húy là Nguyễn Chí Thành, quê ở làng Diêm Xá, phủ Trường Yên (nay là xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Năm 11 tuổi, xuất gia, có công xây dựng nhiều chùa như chùa Quỳnh Lâm (xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); chùa Phả Lại (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh)... Sẽ không có gì đáng bàn bởi việc thờ các vị sư tổ (những người có công xây dựng, mở mang và trụ trì một ngôi chùa nào đó) là hiện tượng thường gặp ở nước ta và nhiều quốc gia chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Tuy nhiên, trong đời sống tinh thần của người dân vùng Quế Võ -

* ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

Bắc Ninh và nhiều vùng khác ở châu thổ sông Hồng lại không hẳn như vậy; bởi hành trạng của vị sư tổ được thờ trong những ngôi chùa ấy lại có sự kết hợp giữa công trạng của một Quốc sư thời Lý với truyền thuyết của một "nhân vật" được người dân ghi nhận và tôn sùng - thánh Không Lộ.

Sau khi chúng tôi tiến hành khảo sát đền/chùa Phả Lại và điều tra hồi cố từ một số cụ cao niên trong vùng thì được biết, "đây là ngôi đền thờ thánh Khổng Minh Không - người có công chữa bệnh lạ cho vua Lý và sang Trung Quốc khuyên đồng về đức tứ đại pháp khí cho nước Nam".

Cũng theo lời người dân địa phương thì, tương truyền trên bước đường tu hành, khi đi qua Phả Lại, thấy phong cảnh đẹp, Minh Không đã dừng lại và xây một ngôi chùa, nhưng sau đó, bị thiên nhiên và chiến tranh tàn phá, trên địa điểm của ngôi chùa trước kia, dân làng đã dựng lên một ngôi đền để thờ Ngài. Trong kháng chiến chống Pháp, đền lại bị phá (chỉ còn một số di vật do dân làng lưu giữ được, gồm hai pho tượng, long đình, bát bửu, hai con sấu bằng đá xanh). Ngôi đền hiện nay là sản phẩm của 2 thời kỳ, niên đại không thật cách xa nhau (tòa tiền tế mới được dựng lại năm 1999, còn hậu cung được làm ngay sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi). Tiền tế là một kiến trúc không lớn lắm, gồm ba gian xây đơn giản kiểu "tường hồi bit đốc", gian bên trái thờ Thánh phụ, gian bên phải thờ Thánh mẫu. Gian chính giữa đặt một sập thờ, bên trên có các đồ thờ: Bát hương, hạc, đỉnh đều được đúc bằng đồng. Phía trên có một bức hoành phi lớn với bốn chữ "Thượng Thánh Quốc sư" treo giáp mái sau của nhà tiền tế, hai bên có đôi câu đối nhắc lại sự kiện Minh Không sang Trung Quốc quyên đồng:

*"Đồng thu Tống quốc Bắc
Đỉnh được Lý triều Nam"*

Hậu cung là một gian nhà nhỏ, nằm vuông góc với tiền tế và nối liền với gian chính giữa của tiền tế. Phía trong hậu cung đặt hai khám thờ bằng gỗ. Khám bên trong đặt trên một giá

cao hơn, khám bên ngoài đặt trên một bệ xây thấp hơn, mỗi khám có một pho tượng Thánh Minh Không, đầu đội mũ kiêu nhà Phật, mặc áo do nhân dân cung tiến hàng năm vào kỳ lễ hội.

Lễ hội của đền Phả Lại diễn ra từ ngày 13 đến 15/8 (Âm lịch) hàng năm, mở cửa từ mồng 10 đến 20 tháng 8. Chiều 13 tháng 8, sau khi dân làng Đại Tráng (nay là thôn Đại Phúc, xã Võ Cường, thành phố Bắc Ninh) về mở khám thờ, dân làng Phả Lại mới làm lễ mộc dục cho tượng Thánh. Tối 13 tháng 8, ở đền có lễ kể hạnh về sự tích của Thánh tổ Khổng Minh Không, dưới dạng hát văn thờ, nhằm giúp cho mọi người hiểu về công lao của vị thánh được thờ trong đền. Sáng 14 tháng 8, sau khi làm lễ tế tổ, dân làng ra vực Chuông rước nước về cúng cả năm và dành đến năm sau làm lễ mộc dục.

Vấn đề đáng lưu ý ở đây là, chỉ sau khi dân làng Đại Tráng xuống mở khám thờ thì dân làng Phả Lại mới được làm lễ mộc dục. Lý giải điều này, Trần Quốc Thịnh - tác giả của cuốn "Quần thể văn hoá Phả Lại Đại Phúc", sau khi dẫn gia phả họ Nguyễn (Nguyễn tộc thế phả) đã cho rằng: "Các bia hưng công chùa Phả Lại thời Lê - Trịnh do Nguyễn Phúc Tài, con cả Nguyễn Phúc Xuyên đứng tên danh sách công đức toàn là con cháu tam chi Đại Phúc, minh chứng họ Nguyễn Đại Phúc thực sự là con cháu Nguyễn Minh Không Thánh tổ". Cũng theo Trần Quốc Thịnh, ngoài việc thờ Nguyễn Minh Không ở đền Phả Lại, người dân trong vùng còn thờ ông ở đình làng với tư cách là Thành hoàng (nhưng khi đó, Minh Không đã chuyển từ tu xuất gia sang tu tại gia). Theo tác giả, việc này bắt đầu từ khi "Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông đã được vua Lý Nhân Tông đền ơn, gả con gái về hầu(?). Do có vợ nên Nguyễn Minh Không đã chuyển từ tu xuất gia sang tu tại gia. Cũng do sinh thời Thành hoàng tu Phật nên dân không viết tên phu nhân vào bài vị, chỉ viết vào văn tế". Cũng theo Trần Quốc Thịnh,

"Minh Không đã từng xuất gia nên không để hậu duệ của mình ở Phả Lại hay đưa về Đàm Xá, lại do tìm được đất "huyết Rồng đen" (được nhắc trong câu thơ "Trạch đắc long xà địa khả cư" của ông) tại núi Đống Cao gần làng Vũ Tráng có thể "hình nhân bá án" nên đưa con cháu lên đó ở. Khi Minh Không mất, dân lập đền thờ, con cháu Đại Phúc xin dân Phả Lại cho giữ chìa khoá đền tổ của mình để được chủ động trong việc làm lễ mộc dục và tục đó truyền đến ngày nay.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã được tiếp cận với khá nhiều tư liệu liên quan đến thánh Nguyễn Minh Không, nhưng đây là tư liệu đầu tiên đưa ra ý kiến là Nguyễn Minh Không có hậu duệ nối dõi. Cũng do mới được tiếp xúc với nguồn tư liệu nên chúng tôi chưa đưa ra ý kiến của mình về vấn đề này. Hy vọng sẽ được trở lại vào một dịp khác.

Để giải thích lý do dân làng Phả Lại phải ra vực Chuông rước nước về làm lễ mộc dục, các cụ cao niên của làng cho biết: sau khi sang Trung Quốc quyên đồng, đức Thánh đã đúc một quả chuông lớn treo trên núi Phả Lại. Khi đánh lên, trâu vàng ở Trung Quốc nghe tiếng chuông đã chạy sang đất Việt, đến hồ Lăng Bạc thì tiếng chuông dứt. Không còn nghe được tiếng chuông, trâu vàng liền đâm xuống hồ và biến mất. Theo quan niệm dân gian, "đồng đen là mẹ vàng" nên đức Thánh sợ rằng, mỗi lần chuông đánh lên, vàng trong thiên hạ đều theo về, như vậy, sẽ không tránh khỏi nạn binh đao, liền đập chuông lăn xuống sông Lục Đầu, chuông lăn từ trên đỉnh núi xuống tạo thành một vệt cỏ dạt và hai dòng sông Thương và sông Cầu, hai sông chảy về đến đây thì vướng chuông nên quẩn lại tạo thành xoáy nước được gọi là vực Chuông.

Lại có truyện kể rằng, thời Lê Chiêu Thống, triều đình định phá chuông để đúc tiền nhưng khi chở chuông ra đến sông Lục đầu, thánh hiển linh làm cho thuyền đắm, chuông chìm xuống đáy sông, không tìm lại được.

Có thể thấy, sự trùng lặp giữa sự tích vực Chuông và sự tích trâu vàng Hồ Tây là những

Lê Thị Thu Hà: *Tản mạn về tục thờ Nguyễn Minh Không...*

"mảnh vụn" của truyền thuyết được người dân mỗi vùng "địa phương hóa" hoặc chấp nhặt lại, nhằm giải thích các hiện tượng thiên nhiên theo thế giới quan của mình. Nhưng qua đó, chúng ta như thấy được sự biến thiên trong tín ngưỡng thờ thần của người Việt cổ.

Cách không xa đến Phả Lại là một di tích khác cũng có liên quan đến Thánh Nguyễn Minh Không - đền Vệ Xá.

Theo lời kể của người dân địa phương, trước kia đền, chùa Vệ Xá nằm trong cùng một khuôn viên tạo ra một tổng thể kiến trúc tiền Phật hậu Thánh. Đến năm 1971, sau trận lụt lịch sử, do nằm ở vị trí thấp nên chùa Vệ Xá bị nước cuốn trôi, còn đền vì nằm trên một khu đất cao nên không bị ngập. Sau đó, dân làng đưa tượng Phật vào đền thờ chung. Đến năm 2003, chùa được xây lại, tượng Phật được rước về như cũ.

Theo cụ Lê Huy Chũng (hiện là thủ nhang của đền, chùa Vệ Xá), đền này có từ lâu đời, nhưng do thời tiết khắc nghiệt, chiến tranh liên miên nên bị đổ nát. Kiến trúc đền hiện nay là kết quả của lần trùng tu lớn năm 1924, hiện còn dòng chữ ghi trên câu đầu của nhà tiền tế (Hoàng triều Khải Định Giáp Tý cát nhật). Đền có kết cấu kiểu chữ đình, gồm tiền tế và hậu cung. Tiền tế có 3 gian, 2 chái với kiến trúc đơn giản. Trang trí kiến trúc ở tiền tế được tập trung chủ yếu ở hai bộ vì gian giữa, các đầu dư đều chạm hình rồng. Vì nách gian giữa được làm kiểu cốn mê chạm nổi, bong kênh hình tứ linh, vẽ các màu hồng, xanh, trắng. Các bộ vì gian bên cũng được chạm khắc nhưng không nhiều.

Nối với gian chính giữa tòa tiền tế là hậu cung. Trung tâm của hậu cung có án thờ đặt trên một bệ cao, phía trước là khám thờ được đặt trên một sàn lửng nối giữa hai cột trong hậu cung, cách mặt đất 1.2m. Khám thờ cao khoảng 1.5 m, được chạm trổ và sơn son thếp vàng, phía trên nóc khám tạc đôi rồng chầu mặt trời, trước mặt khám chạm đôi chim phượng đứng trên một cành hoa. Hai bên khám có hai con hạc thờ nhỏ đứng trên lưng rùa, một chọi

đựng nước và một số đồ thờ khác như, mâm đồng, đài quả và một giá để chúc văn.

Trong đền còn một số di vật khá tiêu biểu như, 2 bảng gỗ nhỏ, trên có đề chữ "Phật tự", "Thánh tổ" đặt phía trước hậu cung, bức hoành phi "Nam Thiên hiển thánh" có niên đại Bảo Đại, năm Mậu Thìn (1928) và một số sắc phong. Phía ngoài đền có một tấm bia hậu của cụ Lê Thị Phúc - người có công xây dựng lại ngôi đền.

Qua tìm hiểu chúng tôi được biết, đền Vệ Xá là nơi thờ vọng đức thánh tổ Minh Không. Dân hai làng Phả Lại và Vệ Xá vẫn thường có quan hệ qua lại và cùng nhau tham dự các dịp lễ hội thờ thánh.

Điểm quan trọng là dù hai ngôi đền Phả Lại và Vệ Xá này đều ghi rõ là nơi thờ đức Thánh tổ Minh Không, một vài chuyên luận nghiên cứu cũng khẳng định, đây là nơi thờ Nguyễn Minh Không - một nhân vật có thật trong lịch sử (thậm chí có cả gia đình, con cái và hậu duệ)...; Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ là hai nhân vật hoàn toàn khác nhau.... Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế, có thể đưa ra con số thống kê ban đầu (và chắc chắn là chưa đầy đủ), hiện nay, ở Bắc bộ có trên 30 di tích gồm cả chùa và đền thờ thánh Minh Không/Không Lộ, tập trung chủ yếu ở Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình. Và điều đáng lưu ý nhất ở đây là trong tâm thức của người dân các vùng này thì hai ông chỉ là một. Ngay ở chùa/đền Điểm Giang (Ninh Bình) - tương truyền được xây trên nền ngôi nhà của thiền sư Nguyễn Minh Không - người dân vẫn kể lại truyền thuyết về ông giống hệt với truyền thuyết về Thánh Không Lộ ở vùng Keo (Thái Bình), Keo (Nam Định)...

Ở Bắc Ninh, dù số lượng di tích thờ Nguyễn Minh Không không nhiều và chủ yếu tập trung ở vùng Phả Lại - Quế Võ, nhưng qua khảo sát, hành trạng của ông vẫn có những nét tương đồng với truyền thuyết ở hai vùng trên, như: là thiền sư, có công chữa bệnh cho vua Lý, có công đi Trung Quốc quyên đồng về đức tứ đại khí, nơi thờ tự và sự tích đều gắn liền với miền ven biển, duyên hải

và sông nước. Bên cạnh đó, trong sự tích cũng có nét dị biệt khi nói về sự tích vực Chuông và dòng họ Nguyễn ở làng Đại Phúc có liên quan tới Ngài.

Chúng tôi ngờ rằng, sở dĩ có hiện tượng thờ Minh Không/Không Lộ ở đây là bởi Quế Võ là vùng đất nằm trên con đường chạy từ ven biển vào đồng bằng, và con đường ấy đã "chở" nhiều vị thần linh đi ngược từ biển vào đất liền. Điều này cũng hợp với ý kiến cho rằng, Minh Không vốn thuộc hệ Đản - một tộc người bị người Hán ép xuống phía Nam và phải chạy ra vùng biển, sau đó họ đổ bộ tới những nơi không có người Hán sinh sống như Bắc bộ và Trung bộ của Việt Nam ngày nay. Như vậy, một giả thuyết có thể đặt ra là, Minh Không vốn xuất thân từ vùng biển, rồi sau đó ngược theo những dòng sông để vào vùng duyên hải và trở thành những vị thần sông, thần nông nghiệp mà chúng ta còn bắt gặp những dấu ấn sâu đậm của Ngài ở vùng đồng bằng ven biển như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Đây cũng là vấn đề mà bài viết này muốn đề cập tới và hy vọng sẽ được quay lại để cùng bàn luận./.

L.T.T.H

Tài liệu tham khảo

- 1- Trần Lâm Biền, *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H. 2000.
- 2- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1985.
- 3- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1998.
- 4- Phạm Thị Thu Hương (2007), *Những ngôi chùa "tiền Phật hậu Thánh" ở vùng châu thổ Bắc bộ*, Luận án tiến sĩ Văn hoá học, Tư liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- 5- Vũ Tự Lập (chủ biên), *Văn hóa và cư dân vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991.
- 6- Vũ Quỳnh - Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, (Đinh Gia Khánh - Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu), Nxb. Văn hóa, H. 1960.
- 7- Trần Quốc Thịnh, *Quần thể văn hoá Phả Lại Đại Phúc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, 2000.

MỘT SỐ SUY NGHĨ

về hệ thống di tích liên quan đến danh nhân

Phan Đình Phùng và Phong trào Cần Vương trên địa bàn Hà Tĩnh

VÕ HỒNG HẢI*

1. Hà Tĩnh hiện có trên 400 di tích đã được kiểm kê, trong đó có 67 di tích quốc gia, 110 di tích cấp tỉnh. Một đặc điểm khá thú vị liên quan đến Đình nguyên Tiến sỹ Phan Đình Phùng là quê hương, cuộc đời và sự nghiệp của ông đã để lại một số lượng lớn di tích đã được xếp hạng.

Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ - quê hương Phan Đình Phùng hiện có 6 di tích quốc gia (Khu Lưu niệm Trần Phú, Nhà thờ và mộ Lê Bôi, Nhà thờ Bùi Dương Lịch, Đền thờ Đình Lễ, Khu mộ Phan Đình Phùng, Nhà thờ Phan Đình Phùng; và 02 di tích cấp tỉnh (Đình Đông Thái, Đình Trung), là xã có số lượng di tích đã xếp hạng nhiều nhất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và, cũng có thể là một trong số ít những xã trong cả nước có nhiều di tích được xếp hạng. Hiện nay, ngành văn hóa Hà Tĩnh đang tiếp tục khảo sát, nghiên cứu để đề nghị xếp hạng thêm một số di tích hiện còn trên địa bàn Tùng Ảnh.

Gắn liền với Phan Đình Phùng và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo, ở Hà Tĩnh hiện đã có 6

di tích quốc gia và 4 di tích cấp tỉnh (Khu mộ Phan Đình, Nhà thờ Phan Đình Phùng, Căn cứ địa Vụ Quang, Quần thể di tích Đền Trầm Lâm - Thành Sơn Phòng - Đền Công Đồng, Nhà thờ Cao Thắng, Nhà thờ Lê Ninh, Nhà thờ Nguyễn Cao Đôn, Nhà thờ Nguyễn Trọng Xuyên...). Như vậy, cũng có thể khẳng định rằng, Phan Đình Phùng và cuộc khởi nghĩa của ông là một trong những nhân vật và sự kiện có số lượng di tích liên quan được xếp hạng nhiều nhất so với các nhân vật và sự kiện lịch sử khác trên địa bàn Hà Tĩnh. Chỉ với những con số thống kê thuần túy trên đây, cũng có thể thấy rằng, Phan Đình Phùng và phong trào Cần Vương do Ông lãnh đạo đã có một tác động, một dấu ấn rất lớn trong tiến trình lịch sử của vùng đất Hà Tĩnh. Một điểm đặc biệt nữa là, chính phong trào này đã góp phần tạo nên trên địa bàn Hà Tĩnh một loạt các địa danh mới như Bãi Tập, Cồn Đình, Sơn Phòng, Kho Súng, Dốc Voi Trèo.v.v, cùng rất nhiều truyền thuyết, thơ ca dân gian cần được tiếp tục nghiên cứu.

2. Vì gắn/liên quan với một nhân vật và sự kiện lịch sử nên các di tích về Phan Đình

* SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
HÀ TĨNH

Phùng và phong trào Cần Vương phân bố khá tập trung, chủ yếu nằm trên địa bàn 4 huyện là địa bàn chủ yếu của cuộc khởi nghĩa chống Pháp cuối thế kỷ XIX (Đức Thọ, Vụ Quang, Hương Khê, Hương Sơn) gần như đã liên kết thành một hệ thống khép kín. Thông qua hệ thống di tích này, ta có thể "đọc" được khá rõ quá trình lịch sử của các nhân vật, sự kiện. Đó là những nhân vật trọng yếu của phong trào như Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Lê Ninh, Nguyễn Cao Đôn, Nguyễn Trọng Xuyến, Lê Hữu Chí; đó là diễn trình lịch sử của phong trào Cần Vương chống Pháp từ địa điểm hưởng ứng Chiếu Cần Vương lần thứ nhất - tháng 7/1885 (tại làng Trung Lễ - quê hương của lãnh tụ Lê Ninh), đến nơi ban bố Chiếu Cần Vương lần hai - tháng 9/1885 (tại Thành Sơn Phòng - Phú Gia - Hương Khê); từ đại đồn Đông Thái (Tùng Ảnh - Đức Thọ) - tháng 11 năm 1885, căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, đến quê hương - cũng là một căn cứ kháng chiến của người anh hùng tài ba Cao Thắng - năm 1886, ở Tuấn Lễ (Sơn Lễ - Hương Sơn), rồi căn cứ Thượng Bồng - Hạ Bồng, năm 1887 - 1889, gắn với địa điểm rèn đúc, chế tác thành công vũ khí của nghĩa quân... Lâu dài hơn là căn cứ địa Vụ Quang - từ năm 1890 đến 1895, và cuối cùng là nơi yên nghỉ ngàn thu của lãnh tụ cuộc kháng chiến - ngọn đồi Nê Sơn tại xã Tùng Ảnh - Đức Thọ (mà nhân dân thường gọi là đồi Cự Phan).

Như vậy, các di tích đã được xếp hạng liên quan đến Phan Đình Phùng và phong trào Cần Vương do ông lãnh đạo đã tạo thành một hệ thống di tích phản ánh khá rõ nét những nhân vật, sự kiện tiêu biểu và quá trình diễn biến, từ lúc khởi đầu cho đến khi kết thúc phong trào.

3. Một đặc điểm khá nổi bật nữa của hệ thống di tích này là, hầu hết các di tích đều bị xuống cấp nghiêm trọng, mất mát rất nhiều hiện vật gốc. Ngay cả nhà thờ cụ Phan tại làng Đông Thái, sau năm 1945 cũng đã bị bán đi, qua xã Đức Long, xuống xã Đức Nhân, mãi đến năm 2004 mới được ngành Văn hóa - Thông tin tìm mua và giao cho dòng họ dựng lại. Đất nhà thờ cũng đã qua nhiều chủ. Thành Sơn Phòng, miếu Trầm Lâm ở Phú Gia cũng thành bãi đất

hoang trong cả một thời kỳ dài. Căn cứ địa Vụ Quang giờ chỉ còn lại mấy phiến đá tự nhiên tro gan cùng tuế nguyệt trong đại ngàn thăm thẳm không hề có lối vào. Nhà thờ Cao Thắng, Lê Ninh... cũng trong tình cảnh tương tự. May thay, nhờ nhân dân Phú Gia, mà ngày nay chúng ta còn thấy được một số di vật của vị vua yêu nước Hàm Nghi.

Điều này cũng dễ lý giải vì ngoài những nguyên nhân chung như chiến tranh, điều kiện thời tiết, ý thức con người,... thì sau thất bại của cuộc kháng chiến, thực dân Pháp và Nam triều đã bằng mọi cách huỷ hoại những gì liên quan đến phong trào, nhằm làm cho nhân dân lãng quên đi hoặc nhận thức khác về Phan Đình Phùng và phong trào Cần Vương. Đến cả di tích Mộ của cụ hiện nay trên núi Nê Sơn vẫn còn nhiều tư liệu khác nhau... Hoặc như phần mộ của Nguyễn Trọng Xuyến - người từng được coi như phó tướng của Cao Thắng, hiện cũng đang nằm đâu đó nơi rừng sâu, núi thẳm mà theo cách giải thích của nhân dân địa phương, là mộ "Hổ táng". Đó là chưa kể đến thân phận nổi chìm của hàng ngàn nghĩa quân sau khi cuộc kháng chiến tan rã phải mai danh, ẩn tích để tránh liên lụy cho gia đình, làng xóm, họ hàng... Đã hơn 110 năm sau cái chết của lãnh tụ Phan Đình Phùng, nhưng sự thực của nhiều câu chuyện về gia đình, họ hàng của những người tham gia cuộc kháng chiến vẫn còn mờ tỏ. Ngay tại cuộc họp báo vào ngày 23/5/2007 ở Hà Nội, nhà báo Dương Xuân Nam - Tổng Biên tập Báo Tiền Phong còn nêu câu chuyện về ông nội của mình - một tướng lĩnh dưới trướng cụ Phan nhưng ở mỗi tài liệu, sách vở lại chép tên tuổi khác nhau...

4. Trong thời gian qua, đặc biệt là từ sau dịp kỷ niệm 100 năm ngày mất và 150 năm ngày sinh Phan Đình Phùng, được sự quan tâm của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), tỉnh Hà Tĩnh đã chú trọng hơn trong việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của những di sản văn hoá liên quan đến cuộc kháng chiến 10 năm do cụ Phan lãnh đạo. Ngành Văn hóa - Thông tin đã tập trung khảo sát, nghiên cứu, xây dựng nhiều hồ sơ xếp hạng di tích. Một số di tích cũng bước đầu

được tôn tạo, chủ yếu bằng nguồn vốn ít ỏi của Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá - chẳng hạn: năm 2002, dựng bia tưởng niệm tại khu căn cứ Vụ Quang; năm 2004, Bảo tàng tỉnh đã "chuộc" lại nhà thờ cũ của cụ Phan ở làng Đông Thái rồi dựng lại gần địa điểm nhà thờ cũ và đã được xếp hạng di tích quốc gia; năm 2005, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã đầu tư nâng cấp khu mộ Phan Đình Phùng, hiện đã chỉnh trang xong đường lên xuống, trồng cây, dựng nhà bia (che tấm bia gốc được tôn tạo lần đầu vào năm 1965, làm bằng đá xanh cao 1m59, rộng 0,95m, khắc chữ hai mặt, nội dung văn bia do Viện sỹ Trần Huy Liệu - Viện trưởng Viện Sử học thời đó soạn thảo có nhan đề "Tưởng nhớ nhà đại ái quốc Phan Đình Phùng"); tôn tạo phần mộ cụ Phan và gia đình (ngôi mộ cụ Phan được tôn tạo lần đầu cũng vào năm 1965, được ghép bằng các phiến đá xanh với chiều cao 2,58m, đây là một trong những ngôi mộ đá có kiến trúc đẹp hiếm có trên địa bàn Hà Tĩnh). Năm 2006, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã tiến hành lập quy hoạch khu căn cứ địa của Phan Đình Phùng ở Vụ Quang, theo đó, đã xác định rõ vị trí và nội dung tôn tạo di tích đại bản doanh của cuộc kháng chiến. Quy hoạch đã chỉ rõ, cùng với việc phục dựng lại một số thành lũy cũ, cần phải xây dựng một khu đền thờ cụ Phan và nghĩa quân ở ngay dưới chân thành, đồng thời xây dựng cụm tượng đài Phan Đình Phùng và nghĩa quân tại thị trấn huyện Vụ Quang, bên cạnh đường Hồ Chí Minh...

Vào dịp kỷ niệm 160 năm, được sự đồng ý của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), UBND tỉnh Hà Tĩnh đã chỉ đạo các địa phương xây dựng một số dự án liên quan đến hệ thống di tích về cụ Phan và phong trào Cần Vương như: dự án xây dựng nhà thờ Phan Đình Phùng ở xã Tùng Ảnh - ngay trên nền đất cũ; dự án tôn tạo và mở rộng khu mộ Phan Đình Phùng; dự án xây dựng đền thờ và dựng tượng đài cụ Phan và Nghĩa quân ở huyện Vụ Quang; dự án tu bổ quần thể di tích đền Trầm Lâm - thành Sơn Phòng - đền Công Đồng ở Hương Khê. Cùng với các dự án về di

Võ Hồng Hải: Một số suy nghĩ về hệ thống...

tích, UBND tỉnh cũng chỉ đạo các địa phương xây dựng một số dự án về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là tuyến giao thông từ xã Tùng Ảnh lên khu căn cứ địa Vụ Quang.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh cũng đã tập trung lực lượng vừa tiến hành khảo sát trên diện rộng, vừa đi sâu nghiên cứu giá trị một số di tích, di vật và di sản văn hoá phi vật thể liên quan đến phong trào Cần Vương trên địa bàn - bước đầu nghiên cứu về 37 sắc phong, các sổ ghi chép và các di vật do vua Hàm Nghi tặng cho đền Trầm Lâm tại xã Phú Gia - Hương Khê, đã đầu tư thiết bị để bảo vệ và trưng bày các hiện vật này (qua kiểm kê, có các loại hiện vật cụ thể: Vi bố - màn bằng gấm có gần 35 lục lạc bằng đồng; 8 bộ áo mũ triều thần; 20 chiếc cờ lọng, tàn quạt; 1 con voi bằng đồng; 2 con voi bằng vàng; 2 chiếc kiếm chuôi bằng gỗ chạm hình phượng sơn son, lưỡi bằng sắt). *Tạp chí Văn hoá Hà Tĩnh* những năm qua đã mở thêm một số chuyên mục để qua đó thu thập tư liệu, đặc biệt là kêu gọi các cá nhân, gia đình thông báo về thân nhân của mình đã tham gia cuộc kháng chiến...

Tuy nhiên, những việc đã và đang làm đó, theo chúng tôi vẫn còn chưa tương xứng với ý nghĩa, tầm vóc lịch sử của lãnh tụ Phan Đình Phùng và phong trào Cần Vương chống Pháp trên đất Hà Tĩnh và cũng chưa đáp ứng được nhu cầu tình cảm, lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với nhân vật và sự kiện lịch sử này.

5. Để bảo tồn, phát huy tốt nhất giá trị hệ thống di tích liên quan đến Phan Đình Phùng và phong trào Cần Vương trên địa bàn Hà Tĩnh, chúng tôi xin đề xuất một số định hướng và giải pháp sau đây:

5.1- Trên cơ sở quy hoạch chung về hệ thống di sản văn hoá của tỉnh Hà Tĩnh, cần tiến hành việc khảo sát, nghiên cứu và xây dựng một quy hoạch riêng về hệ thống di tích liên quan đến phong trào Cần Vương, không chỉ ở Hà Tĩnh, mà phải mở rộng ra và liên kết với địa bàn các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, tạo thành một tua tham quan du lịch về lịch sử văn hoá - sinh thái.

5.2- Trước mắt, đề nghị cho triển khai thực hiện các dự án đã hoàn thiện hồ sơ và được Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định liên quan đến hoạt động Kỷ niệm 160 năm ngày sinh Phan Đình Phùng.

5.3- Qua gợi ý của một số nhà nghiên cứu và căn cứ vào quy hoạch được duyệt cũng như ý nghĩa lịch sử và truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" của nhân dân ta, cần tiến hành tích cực hơn việc điều tra, thống kê tên tuổi những người đã từng tham gia phong trào Cần Vương để tổng hợp lại và dựng một nhà bia ghi danh tại khu căn cứ địa Vụ Quang.

5.4- Cùng với quá trình phục hồi, tu bổ hệ thống di tích, cần tiếp tục điều tra, nghiên cứu thêm các nguồn tư liệu; chú trọng việc sưu tầm, ghi chép lại những truyền thuyết, thơ ca dân gian, chuyện kể về Phan Đình Phùng và

phong trào Cần Vương trong nhân dân Hà Tĩnh và nhân dân các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình.

5.5- Đối với quê hương cụ Phan - xã Tùng Ảnh, Đức Thọ - vùng đất địa linh nhân kiệt, hầu như thời nào cũng xuất hiện các danh nhân làm rạng danh cho quê hương, đất nước. Trong những năm qua, cùng với phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, Tùng Ảnh cũng luôn là một trong những đơn vị dẫn đầu tỉnh về phong trào văn hoá. Vì vậy, cần xem xét hỗ trợ địa phương lập và triển khai đề án "Xã Văn hoá điển hình/tiêu biểu" để xây dựng Tùng Ảnh thành một mô hình xã văn hoá tiêu biểu trong toàn quốc./.

V.H.H

TIN: KẾT LUẬN CỦA THỦ TƯỚNG NGUYỄN TẤN DŨNG TẠI CUỘC HỌP THƯỜNG TRỰC CHÍNH PHỦ VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA.

Theo Thông báo của Văn phòng Chính phủ (số 174/TB-VPCP, ngày 23/7/2008), tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ngày 30/6/2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có một số kết luận quan trọng:

- Chấp thuận đề nghị của Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về lựa chọn phương án Kiến trúc mang mã số 183173DB do Tư vấn thiết kế Công ty Nikken Sekkei Ltd (Nhật Bản) thiết lập trong cuộc thi tuyển phương án kiến trúc Bảo tàng Lịch sử quốc gia và lựa chọn Công ty Nikken Sekkei Ltd làm Nhà thầu lập quy hoạch, lập dự án đầu tư, thiết kế Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

- Giao Bộ Xây dựng làm Chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công viên Hữu nghị và thực hiện thương thảo, ký kết Hợp đồng với Nhà thầu tư vấn thiết kế về lập quy hoạch chi tiết khu công viên Hữu nghị và Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tỷ lệ 1/500, lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Trước mắt tập trung chỉ đạo lập quy hoạch và lập dự án đầu tư xây dựng. Phối hợp

với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình thực hiện, đặc biệt trong giai đoạn thiết kế để đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp giữa xây dựng công trình và trưng bày.

- Giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo khẩn trương triển khai tổ chức thực hiện nội dung chuyên môn như sưu tầm hiện vật, xác định nội dung trưng bày, lập đề cương chi tiết trưng bày... đặc biệt lấy ý kiến của các Bộ, Ban, ngành, các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà lịch sử, nhà xã hội học... trong quá trình triển khai các nội dung này. Tổ chức lập kế hoạch vốn, lập dự toán, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt các nội dung chuyên môn và dự toán (riêng Đề án chi tiết nội dung trưng bày trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt);

- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

N.H.N

VỀ MỘT SỐ GIÁ TRỊ NỔI BẬT CỦA

THÀNH NHÀ HỒ

(Thanh Hóa)

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

1. Kể từ khi được xây dựng vào mùa xuân năm Đinh Sửu (1397), thành Nhà Hồ đến nay (2008) đã có 621 năm tuổi. Hơn sáu thế kỷ trôi qua, dù bị sự lãng quên và sự tàn phá của con người và thiên nhiên, thời gian, những bức tường đá vẫn tồn tại "trơ gan cùng tuế nguyệt". Một tòa cổ thành trơ trụi, minh chứng của một kinh đô phồn thịnh, vốn rất ngắn ngủi, giống như số phận của vương triều tạo dựng nên nó - vương triều nhà Hồ. Một vương triều tồn tại vẹn vẹn có 7 năm, nhưng đã để lại nhiều dấu ấn khó phai trong lịch sử dân tộc với những cải cách kinh tế, xã hội, giáo dục độc đáo. Một vương triều nằm trong buổi mặt Trời, đầy nhạy cảm, đất nước đang cần những chuyển đổi mạnh mẽ, lòng người phân tán, đa số bị sự níu kéo của những tư tưởng hời hợt, bảo thủ. Cái mới chưa đơm hoa, kết trái, cái cũ còn hằn nguyên trong tư duy, ứng xử, thói quen hành động. Thời khắc dễ bị tổn thương của quốc gia, dân tộc đã được những kẻ đối lập và quân xâm lược lợi dụng triệt để. Đất nước rơi vào tay giặc ngoại bang, vương triều Hồ đã mang tiếng xấu cướp ngôi lại

mang thêm nỗi nhục để mất nước. Một vương triều như thế chịu nhiều hắt hủi của những quan niệm giá trị thời quân chủ là điều dễ hiểu. Khi một vương triều bị ruồng bỏ, những gì thuộc về nó cũng bị lãng quên, thành nhà Hồ - một di sản tiêu biểu của đất nước, một thành quả lao động, sáng tạo tuyệt vời của quần chúng nhân dân lao động cuối thế kỷ XIV cũng không ngoại lệ.

Ấy là chuyện ngày xưa, ngày nay khi đứng trước tòa thành bằng đá kỳ vĩ, và kỳ lạ, độc nhất vô nhị của đất nước, nghiền ngẫm những dòng ghi chép ít ỏi về tòa thành, nhiều nhà nghiên cứu, học giả đã bày tỏ sự khâm phục trước tài năng sáng tạo của tổ tiên, cùng những bản khoả, hoài nghi về những ghi chép của các sử gia xưa về thời gian xây thành chỉ trong một thời gian quá ngắn ngủi. Bằng cách nào người xưa đã dựng lên một tòa thành lớn như vậy trong điều kiện lao động thủ công? Những sự hoài nghi ấy sẽ còn và chỉ càng làm cho giá trị của tòa thành ngày một tăng thêm cùng thời gian, qua các công trình nghiên cứu về nó. Trong lịch sử phát triển của nhân loại, không ít công trình của người xưa đã để lại những câu hỏi chưa có lời

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

đáp tương tự như vậy, kim tự tháp Ai Cập là một ví dụ như thế.

Khảo sát những tòa thành xây dựng ở các kinh đô của nước ta từ xưa đến nay còn lại, hoặc được sử sách, truyền thuyết ghi chép trên chiều dài lịch sử vài nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chúng ta nhận ra rằng, việc dời đô, xây thành diễn ra không ít. Từ kinh đô Văn Lang thời các vua Hùng ở tỉnh Phú Thọ, kinh đô Cổ Loa (Hà Nội) thời An Dương Vương (làm vua năm 257 trước Công nguyên), rồi kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) của các triều vua Đinh, tiền Lê thế kỷ X, Thăng Long thời Lý - Trần (1010 - 1400) và thời hậu Lê (1428 - 1802), qua kinh đô Huế (1802 - 1945), rồi về Hà Nội - đất Thăng Long xưa (từ 1945 đến nay).

Những tòa thành ở các kinh đô cũ còn lại đến ngày nay không nhiều, hầu hết ở dạng phế tích, chỉ còn ba tòa thành tương đối nguyên vẹn, người bình thường cũng có thể nhận ra mà không cần đến các nhất cuộc khảo cổ học là thành Cổ Loa, thành nhà Hồ và kinh thành Huế. Quan sát dấu vết các tòa thành cổ đó, điểm đập vào mắt chúng ta từ cái nhìn đầu tiên chính là sự phong phú, đa dạng của các tòa thành, sự khác nhau về dáng vẻ, cấu trúc, chất liệu và quy mô của mỗi công trình. Nếu như thành Cổ Loa được đắp bằng đất là chủ yếu, thành Huế được xây bằng gạch, thì thành Nhà Hồ nổi tiếng nhờ các bức tường xây bằng đá. Thành Cổ Loa ban đầu mang thuần phong cách xây thành của Việt Nam thông qua việc kết hợp giữa địa hình thiên nhiên với sự gia cố thêm của con người. Thành Thăng Long, thành nhà Hồ có sự kết hợp giữa phong cách xây thành của người Việt với cách thức dựng thành của các nước Đông Á, lấy hướng Nam là hướng chính, các công trình xây dựng trong thành quay về trục Bắc Nam. Thành Huế lại mang phong cách kiến trúc kiểu VauBan kết hợp với phong cách xây thành Đông Á (hầu hết các tòa thành xây vào thời Nguyễn ở nước ta đều mang phong cách này). Như vậy, cùng là những tòa thành được xây tại kinh đô, nhưng mỗi thành mỗi vẻ, mỗi thành đều mang dấu ấn của thời đại và tiêu biểu cho từng loại hình kiến trúc xây thành của nước ta.

Trở lại với thành nhà Hồ (còn có các tên gọi khác: thành Tây Đô, thành Tây Giai,

Thạch Thành). Sử cũ cho biết, việc xây thành Tây Đô được thực hiện từ tháng giêng đến tháng 3 năm 1397 thì xong. Ngay từ lúc ấy, thành đã có quy mô khá lớn gồm: thành và hào, nhà Tông Miếu, đàn Xã Tắc, đường phố. Vừa mới ra đời, thành đã được coi là một công trình kiến trúc hoành tráng, kỳ vĩ, và hấp dẫn. Ví thế, một năm sau khi hoàn thành năm 1398, Hồ Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương liền mở cửa cho phép con trai, con gái dạo xem, thưởng ngoạn vẻ đẹp của thành ở cửa Nam cả ngày lẫn đêm. Trải hơn 600 năm, nay đến thăm khu vực thành, khách thăm vẫn còn bắt gặp nhiều hạng mục công trình kiến trúc hoành tráng, hấp dẫn.

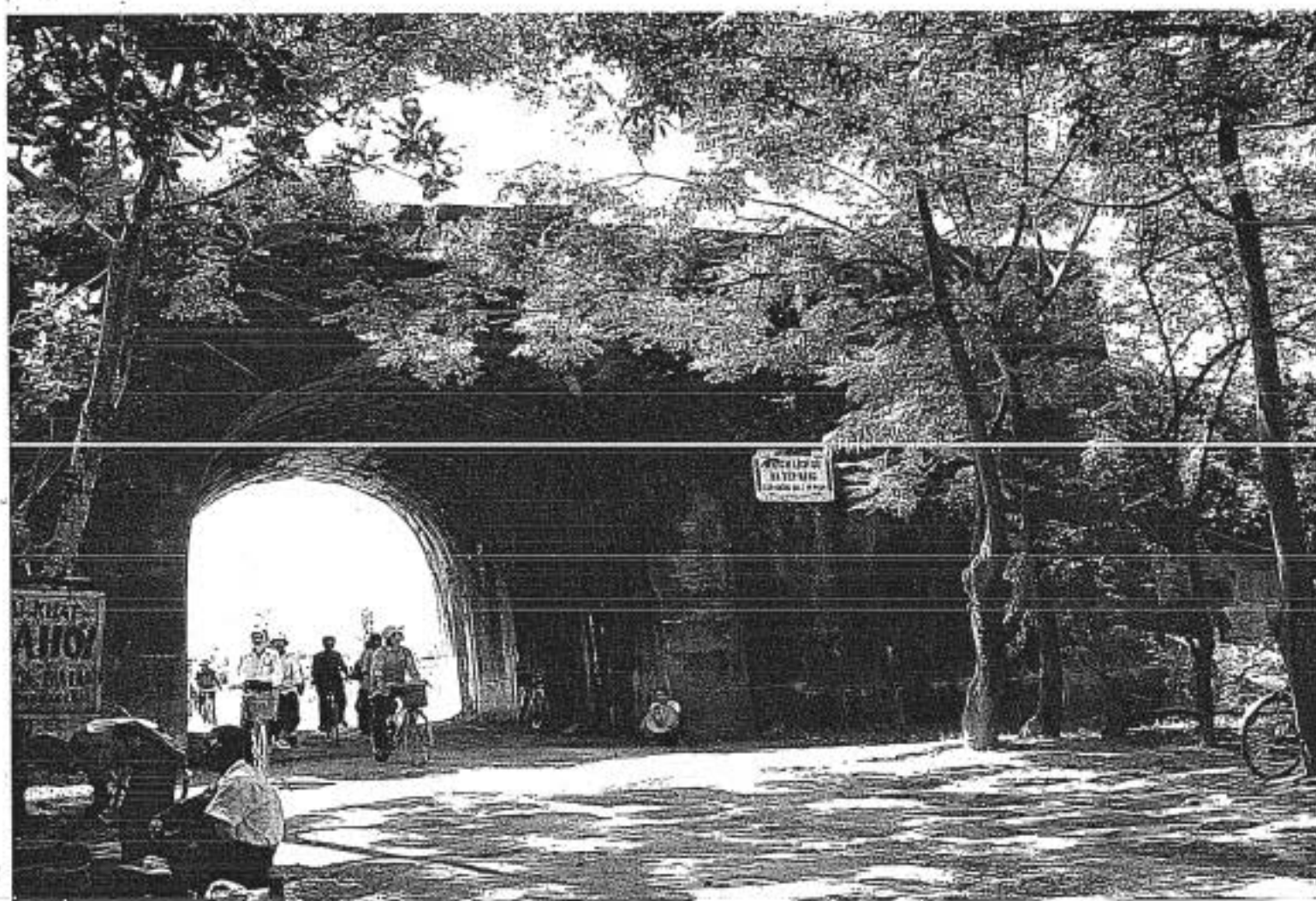
2. Những hạng mục công trình còn lại đến ngày nay của thành cho thấy, thành có giá trị nổi bật về nhiều mặt. Trước tiên, sự hiện diện của thành tiêu biểu cho kiểu xây dựng thành độc đáo, đại diện cho loại hình kiến trúc kinh đô trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV ở Việt Nam nói riêng, Đông Á và nhân loại nói chung. Khu vực Tây Đô có sự kết hợp giữa tòa thành là nơi ở và làm việc của triều đình, đường phố là nơi làm ăn, buôn bán của thị dân trong mối quan hệ thành/đô - thị của kiến trúc kinh đô phương Đông. Quần thể di tích cho thấy sự độc đáo trong việc chọn đất, chọn hướng và bố trí các công trình. Công trình xây dựng này có giá trị cao về kiến trúc, quy hoạch và kỹ thuật xây dựng. Tại đây chúng ta nhận ra một quần thể kiến trúc nổi bật bởi sự kết hợp hài hòa giữa địa hình, môi trường cảnh quan với các hạng mục kiến trúc. Sự phân bố tự nhiên của hai vòng thành, các công trình kiến trúc phụ trợ tạo thành một quần thể kiến trúc có giá trị tiêu biểu. Hệ thống sông núi bao quanh những kiến trúc do con người tạo dựng, làm nên ấn tượng kỳ vĩ về một quần thể kiến trúc ngoại hạng từ cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV.

Đến di tích, chúng ta dễ dàng nhận thấy vòng thành trong (cấm thành) có hình gần vuông, xây dựng bằng đá ở mặt ngoài, phía trong được gia công thêm bằng đất, sỏi, có gia cố thêm bằng gạch. Kích thước của các bức tường thành đo được như sau: cạnh phía Nam dài: 877,1m; cạnh Bắc dài: 877m; cạnh Đông dài: 879,3m; cạnh phía Tây dài: 880m. Tường thành có độ cao trung bình từ 5 đến 6 m, cá

biệt có nơi cao tới 10 mét, rộng khoảng 3 mét. Diện tích trong thành nội khoảng 52,8 ha. Hiện tại, xã Vĩnh Long quản lý 13,2 ha, xã Vĩnh Tiến (đều thuộc huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa) quản lý phần còn lại là 39,6ha. Thành có 4 cửa mở ra 4 phía, các cửa đều mở ở giữa các bức tường thành, trong bốn cửa, duy nhất cửa phía Nam có ba cổng vòm, các cửa còn lại đều chỉ có một cổng vòm. Các cửa có quy mô, kích thước hiện trạng như sau: Cửa Nam (còn gọi là cổng tiền) chênh về hướng Tây Nam 30 độ, chiều cao 8,600m x chiều dài 34,750m x chiều sâu 15,355m. Cửa này có ba cổng vòm cuốn, vòm cổng giữa cao 5,495m x rộng 5,815m x sâu 15,355m. Hai cổng bên bằng nhau, cao 5,125m x rộng 5,45m x sâu 15,355m. Cửa Bắc (còn gọi là cửa hậu) chênh hướng Đông 30 độ, chiều cao 8,190m x dài 21,365m x sâu 13,445m, chiều cao vòm cổng có độ cao là 5,40m x rộng 5,80m. Cửa Đông (còn gọi là cửa Tả), xây theo kiểu vòm cuốn, mỗi cửa cao 6,005m x dài 21,165m x sâu 13,130m. Cửa Tây xây tương tự cửa Đông, mỗi cửa cao 6,460m x dài 21,360m x sâu

13,235m. Phần phía bên trên cổng thành phía Nam và phía Bắc trước kia có vọng lâu làm bằng gỗ.

Bên trong tường thành, theo mô tả của sử sách, trước kia có nhiều công trình xây dựng phục vụ cho hoạt động của vương triều như: điện Hoàng Nguyên (nơi vua ngự triều), cung Nhân thọ (chỗ ở của Hồ Quý Ly), Đông Cung (nơi ở của Hồ Hán Thương con Hồ Quý Ly), cung Phù Cự (nơi ở của Hoàng hậu - vợ Hồ Hán Thương), Đông Thái Miếu (nơi thờ tông phái họ Hồ), Tây Thái miếu (nơi thờ họ ngoại là Trần Minh Tông, Trần Nghệ Tông. Các cung cửa hoàng tộc, nhà kho, trại lính, nhà ngục, gò Đền, ao Vôi, ao Gạo, ao Vàng. Các kiến trúc nêu trên được làm bằng gỗ, gạch, ngói... truyền thống, một số được lấy từ các cung điện ở Thăng Long đem vào. Theo năm tháng, phần trên mặt đất của các công trình xây dựng nêu trên đã bị hư hại, chỉ còn nền móng nằm dưới mặt đất. Dấu vết kiến trúc cho thấy, các công trình kiến trúc trong thành bố trí dọc theo con đường chính đạo theo hướng Bắc - Nam. Hiện nay trên đường này còn lưu



Cổng thành nhà Hồ (Thanh Hóa) - Ảnh: Tác giả

lại đôi rồng đá mang phong cách điêu khắc cuối thế kỷ XIV.

Bên cạnh vết tích của các cung điện, trong thành còn có 4 hồ lớn ở bốn góc thành để lấy nước sinh hoạt là: hồ Dục Thúy ở góc Tây Bắc, hồ Bơi Chải ở Tây Nam, hồ Bán Nguyệt phía Đông Bắc và hồ Dục Tượng nằm ở góc Đông Nam. Phía ngoài tường thành nội có một con hào lớn bảo vệ, ngăn sự tấn công từ bên ngoài vào. Hiện nay tuy hồ thành hào đã bị lấp cạn nhưng vẫn còn nhận ra vết tích. Hào được đào cách chân tường thành đá khoảng 50m, độ rộng trung bình 10m, sâu 3m.

Vòng thành ngoài (La thành) được xây dựng, gia cố dựa theo địa hình tự nhiên, cách vòng trong khoảng 1 - 3 km, từ núi Đốn đến núi Hắc Khuyển, qua núi Bèo, tới hang Ma, Đồi Cốc, Ấn Đổ. Vòng thành này dựa trên địa hình tự nhiên sẵn có, người xưa chỉ gia cố thêm một số đoạn, nơi thì đắp đất, nơi trồng tre, nối liền những dãy núi, con sông sẵn có. Những đoạn thành đắp có chiều cao trung bình 3m, chân thành rộng khoảng 4m. Thân thành đắp bằng đất trộn cát sỏi và trồng tre.

Cùng với những di tích mô tả ở trên, trong quần thể di tích thành nhà Hồ còn có một số công trình xây dựng liên quan, được sử sách và dân gian lưu truyền, tạo thành quần thể di sản. Các di tích này được thư tịch cổ và truyền thuyết kể lại như: Hệ thống đường sá nối liền thành nhà Hồ và các nơi, đàn Xã Tắc, đàn Thần và đàn Nam giao ở khu vực núi Đốn (Đốn sơn). Vừa đắp thành, đào hào, xây dựng các công trình trong quần thể di sản thành nhà Hồ, các kiến trúc sư thời ấy còn cho đào một con sông đào từ thành ra sông Mã để thoát nước, phòng ngập lụt cho kinh thành. Hơn sáu thế kỷ trôi qua, nhưng vết tích và truyền thuyết quanh việc đào sông vẫn còn in sâu trong trí nhớ của người dân trong vùng, đó là Mau An Tôn, nằm trên cánh đồng của làng Mỹ Xuyên và làng Phú Yên ngày nay.

Với diện mạo kiến trúc như trên, toàn bộ tòa thành trong được ví như một đài bia tưởng niệm, tạo nên sự uy nghi, tráng lệ trước mắt mọi người. Thành nổi bật giữa cánh đồng lúa, trong một cảnh quan đẹp, tạo nên phong cách lịch sử văn hóa tiêu biểu không chỉ của thế kỷ XIV mà trong cả nền kiến trúc Việt Nam. Kiến trúc còn lại cho thấy, thành là di tích được kiến

tạo bằng đá hùng vĩ lớn nhất trong toàn bộ kiến trúc Việt Nam từ xưa đến nay.

Nếu dáng vẻ bề ngoài của thành nhà Hồ là một ví dụ nổi bật về kiểu công trình xây dựng và kiến trúc thành thời cổ đại, thì kỹ thuật xây dựng tiềm ẩn bên trong công trình lại là một khía cạnh độc đáo khác của di sản. Đối với thành nhà Hồ việc mô tả kiến trúc đơn giản hơn nhiều so với việc nhận biết kỹ thuật xây dựng thành. Những thao tác kỹ thuật từ khâu khai thác đá, vận chuyển, cưa cắt đá đến việc xây dựng công trình dù đã có nhiều giả thiết, nhưng hầu như vẫn còn là một ẩn số nguyên vẹn, đặc biệt bí ẩn đối với kỹ thuật khai thác đá.

Về việc vận chuyển những khối đá lớn từ nơi khai thác về xây thành, truyền thuyết tại địa phương mách ta hai cách sau: Cách thứ nhất: Người ta đã cho xây một tuyến đường từ nơi lấy đá về, mặt đường rộng khoảng 5m, nền đầm kỹ, trên lát bằng những phiến đá phẳng, mỗi phiến dài từ 1m đến 1,5m dày từ 0,2m đến 0,3m (hiện vẫn còn vết tích tuyến đường ở thôn Tây Giai) từ bến đá về cổng Tây. Để vận chuyển các phiến đá, người xưa xếp các con lăn bằng gỗ cứng và bi đá. Chiều dài con lăn từ 1,5m đến 4m, đường kính từ 0,2 m đến 0,3m. Người dân địa phương mô tả: cứ 10 con lăn ngắn lại xếp 1 con lăn dài. Hai đầu con lăn dài được đóng cọc ghim chắc, xen giữa các con lăn có rải những viên bi đá, các viên bi này được chế tác kích thước đường kính bằng các con lăn. Các phiến đá được đặt trên các con lăn. Các phiến đá nhỏ dùng người kéo, phiến nặng hơn dùng trâu bò kéo. Những phiến nặng hàng chục tấn dùng voi kéo. Người và vật kéo đi hai bên đường để không dẫm lên con lăn. Hỗ trợ cho lực lượng này là các dân phu, thanh niên trai tráng dùng đòn xeo đi hai bên để lái cho viên đá đi đúng lòng đường; Cách thứ hai dùng loại "cộ", một loại xe 4 bánh trên có sàn do người hoặc trâu, voi, ngựa kéo để chuyên chở các phiến đá có kích thước nhỏ hơn.

Mỗi bức tường mặt ngoài các mặt Đông, Tây và Nam được xây bằng 7 hàng đá xếp ngang, hai hàng đá chìm dưới đất, làm thành móng, 5 hàng nổi trên mặt đất, kích thước trung bình của 5 lớp đá nổi trên mặt đất kể từ trên xuống là: 0,4m; 0,6m; 0,8m; 1m; 1,1m.

Thực tế cho thấy, bên cạnh lớp đá bên ngoài người xưa còn chèn nanh sấu nhiều lớp đá không đều gọt ở bên trong chặn nối tiếp nhau vào sâu khoảng 4m. Giữa các khoảng trống của những viên đá này đổ đá dăm trộn chất kết dính làm cho các viên đá liên kết với nhau rất chắc chắn. Phía trong bức tường đá được gia cố thêm bằng đất trộn sỏi, cát đầm kỹ theo từng lớp khoảng 0,7m - 0,8m, trên rải một lớp cát sỏi mỏng, bên trong chèn bằng đá mỗ côi tạo thành phần tường thành phía trong rất vững chắc. Phần tường đất phía trong được đắp thoải thoải, ốp vào gia cố thêm cho phần tường đá và tạo ra sự dễ dàng lên xuống cho người ở trong thành.

Đáng chú ý các lớp đá phía ngoài các cổng thành khớp vào nhau theo hình chữ công nên rất chắc chắn. Đá xây thành được đẽo gọt rất kỳ công với kỹ thuật điêu luyện, các phiến đá đều rất phẳng. Theo sách sử cho biết, trước kia nhà Hồ còn cho xây thêm bằng gạch vồ (kích thước: 0,35mx 0,25mx 0,9m), nhiều viên có dấu in tên địa phương sản xuất. Trong quá trình nghiên cứu, sưu tầm cán bộ bảo tồn di sản tại Thanh Hóa đã phát hiện, thu thập được các viên gạch có in nổi địa danh nơi sản xuất. Nhiều địa danh thuộc huyện Vĩnh Ninh thời Trần (nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) như: "Vĩnh Ninh, An Định xã", "Vĩnh Ninh, Trần Xá xã", "Vĩnh Ninh, Khang Xá xã", "An Tôn Thượng xã"....

Để làm các cổng vòm ở các cửa thành, có thuyết cho rằng, khi thi công phần cổng ngoài, có thể người xưa đã sử dụng các biện pháp ướm, thử và đắp đất, cát sỏi làm cốt để xây cổng thành, khi xây xong cổng thành mới moi đất ra. Hiện nay đến thành chúng ta thấy cổng thành được làm theo thể chân choãi (hình thang), dưới rộng trên thu dần, tạo nên những cổng thành rất vững chãi.

Dẫu còn có nhiều giả thuyết về việc xây thành, mọi người, dù khó tính đến đâu cũng phải công nhận đây là công trình kiến trúc có kỹ thuật điêu luyện. Các nhà xây dựng xưa đã vượt qua những hạn chế về khoa học công nghệ, chỉ bằng lao động thủ công và những tri thức, kỹ thuật truyền thống đã tiến hành khai thác vật liệu ở những nơi khó khăn, nhất là việc khai thác đá, chế tác và vận chuyển về xây thành. Những khối đá lớn đã được gia

công và lắp dựng một cách hoàn hảo. Có thể khẳng định, thành nhà Hồ không chỉ là một kiến trúc đá lớn nhất Việt Nam mà còn là một công trình kiến trúc có kỹ thuật điêu luyện và phong cách kiến trúc riêng biệt. Ba trong bốn mặt thành được lắp bằng những viên đá có kích thước lớn. Một số khối đá xây các cổng thành đo không dưới 7m chiều dài, chiều cao từ 1mét đến 1mét 50 và nặng khoảng 16 tấn. Những viên đá có hình thang cân, hình thang lệch và hình thang vuông lắp lại với nhau một cách chính xác tuyệt đối tạo nên những bức tường phẳng thẳng đứng. Những bức tường thành như thế về mặt quân sự gây khó khăn lớn cho việc tấn công từ bên ngoài vào. Sự hoàn hảo của kỹ thuật gọt đẽo, lắp ghép các khối đá chứng tỏ tài năng kỹ thuật của các kiến trúc sư và thợ thời đó rất cao. Điều đó cho thấy, việc tổ chức và quản lý thi công đã đạt đến trình độ rất cao.

Không chỉ có giá trị lớn về quy hoạch, kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, do lấy hai con sông Mã và sông Bưởi làm chỗ dựa và được bao bọc bởi một hệ thống đồi núi. Khu vực thành nhà Hồ, do bàn tay của con người trở thành một cảnh quan văn hóa rất hấp dẫn, tiêu biểu cho một giai đoạn lịch sử kiến trúc của dân tộc. Mỗi quan hệ giữa kiến trúc và môi trường không chỉ thể hiện ở sự hài hòa giữa tòa thành với cảnh quan xung quanh, mà còn ở chỗ vật liệu xây thành chủ yếu được khai thác tại địa phương.

3. Qua việc lựa chọn vị trí, quy mô kiểu dáng và các hạng mục trong khu di sản, chúng ta thấy, thành là một biểu hiện vật chất nổi bật về sự giao lưu giữa các nền văn hóa ở vùng Đông Á trong quá khứ. Những di tích còn lại tại khu vực Tây Đô cho phép chúng ta đánh giá, đây là một quần thể kiến trúc thể hiện sự giao lưu, tiếp thu có chọn lọc, các phương thức xây dựng kinh đô từ các nước Đông Á vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Sự tiếp thu và phát triển cách thức xây dựng được thể hiện trong ý tưởng lựa chọn vị trí mang đôi chút ảnh hưởng của quan niệm phong thủy. Cách quy hoạch mặt bằng bên trong thành, lấy phía Nam làm hướng chính diện, có tuyến trục chính xuyên suốt Nam - Bắc. Các cung điện đều được đặt đối xứng hai bên của trục này theo phong cách kiến trúc Đông Á. Trên mặt

các cổng thành có các vọng lâu làm bằng vật liệu nhẹ tương tự các pháo đài Trung quốc xưa. Những yếu tố mang ảnh hưởng của kiến trúc thành quách trong vùng Đông Á đó được kết hợp hài hòa với truyền thống xây dựng thành bám vào địa hình tự nhiên của Việt Nam. Điều đó cho thấy, nét nổi bật trong việc tiếp thu những ảnh hưởng từ bên ngoài của nhà Hồ là khá chủ động và khéo léo. Mặt khác, như sử sách cho biết, khi nhà Hồ mất, đã có các nghệ nhân Việt Nam tham gia xây dựng thành Bắc Kinh. Vì vậy, thành nhà Hồ còn có ý nghĩa rất lớn đối với những nghiên cứu truyền bá kỹ thuật kiến tạo thành trì ở Đông Nam Á.

Bên cạnh sự tiếp thu (phần nào đó) cách thức quy hoạch xây dựng thành, sự xuất hiện của các đàn Xã Tắc, đàn Nam Giao để phục vụ việc cúng tế trời đất, cây cối, mùa màng, mong mưa thuận gió hòa, cuộc sống tươi đẹp, hạnh phúc, đất nước bình an... trong khu vực Tây Đô. Những hạng mục kiến trúc thường thấy ở kiến trúc kinh đô của các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc cũng là những minh chứng sinh động cho sự hội nhập các giá trị văn hóa quan trọng.

Song song với những công trình kiến trúc phản ánh sự tiếp thu các giá trị văn hóa nổi trội, thông qua kiến trúc thành nhà Hồ, truyền thuyết trong vùng còn lưu truyền một câu chuyện tương tự việc xây Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc. Ở Trung Quốc có chuyện nàng Mạnh Khương gieo mình chết khi biết chồng mình đã mất trong lúc tham gia xây Vạn Lý Trường Thành. Nếu như nước mất nàng Mạnh Khương làm đổ cả tường thành, thì tại khu vực thành nhà Hồ lưu truyền chuyện nàng Bình Khương đập đầu vào tường đá quyên sinh theo chồng mình là chàng Cống sinh, khi thấy chồng bị hành hình vì việc xây thành chậm trễ. Hòn đá nơi nàng đập đầu có vết lõm và dấu hai bàn tay vẫn còn đến ngày nay. Để ghi nhớ tấm lòng của bà, nhân dân địa phương đã lập đền thờ bà ở sát chân thành phía Đông, phía trước dựng 2 tấm bia thờ Cống sinh.

4. Như trên vừa thoáng thấy, thành nhà Hồ với quy mô kiến trúc hoành tráng, là một công trình xây dựng lớn, phức tạp vào bậc nhất trong các kiến trúc cổ của Việt Nam. Những

khối đá lớn, đồ sộ được sử dụng để xây cổng thành, tường thành được xếp đặt rất cẩn chu, được cắt gọt phẳng phiu, trên một địa hình không mấy ổn định. Tòa thành được xây dựng trong điều kiện kỹ thuật thủ công thô sơ, dùng sức người là chính, lại được hoàn thành trong một thời gian rất ngắn. Điều đó cho thấy tài năng của các kiến trúc sư Việt Nam thời kỳ đó. Những kiến trúc sư kiệt xuất ấy, họ là ai? Theo sử sách chép lại, chúng ta biết tên vị quan thượng thư Đỗ Tĩnh (có sách chép là Mẫn) được Hồ Quý Ly cử phụ trách việc xây thành, còn những ai nữa góp phần làm nên công trình kiến trúc vĩ đại này? không rõ! Chỉ biết, sau khi quân nhà Minh chiếm Việt Nam vào năm 1407 đã bắt rất nhiều nhân sĩ trí thức, những người tài giỏi của Việt Nam sang Trung Quốc làm việc cho nhà Minh. Trong số những người bị đưa sang Trung Quốc lúc đó có một vị kiến trúc sư tên là Nguyễn An. Sách của Trung Quốc và sách của Việt Nam xưa viết về ông rất ít, nhưng đã không ngớt ca ngợi tài năng, đức độ của ông. Các sách *Hoàng Minh thông kỷ* và *Kinh thành ký thắng* cho biết, Nguyễn An giỏi về mưu mẹo tính toán, rất sở trường về công việc xây dựng, đã được vua Minh Thành tổ trao chức Thái giám phụ trách việc sửa lại kinh thành Bắc Kinh hồi đầu thế kỷ XIV. Một nhân tài kiến trúc như vậy, người đã từng tham gia xây dựng các công trình kiến trúc của nhà Trần, bị bắt về phục vụ cho nhà Minh, chắc hẳn không thể bị bỏ qua khi Hồ Quý Ly cho xây thành nhà Hồ.

Dù chúng ta có xác định được danh tính của vị kiến trúc sư tài ba xây dựng thành nhà Hồ hay không thì kiến trúc của thành cũng đã cho thấy thiên tài sáng tạo của kiến trúc sư Việt Nam thời xa xưa, ngay từ lần đầu tiên xây một tòa thành lớn bằng đá.

5. Trong số các di sản văn hóa do nhà Hồ để lại, thành nhà Hồ là minh chứng độc đáo nhất về dấu ấn của văn hóa Đại Việt ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, dấu nhấn tiêu biểu của một giai đoạn tuy ngắn nhưng đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Chính quyền nhà Hồ đóng đô tại đây chỉ trong một thời gian ngắn nhưng đã đề ra nhiều chính sách mới làm tiền đề cho sự phát triển đất nước sau này. Những sự đổi mới về tiền tệ, quân sự, văn hóa, các chính sách mới về đất đai (hạn điền),



Không ảnh thành nhà Hồ (Thanh Hóa) - Ảnh (nguồn): Tác giả

về nông nô (hạn nô), thi cử, đo lường.v.v. Thành là trung tâm hành chính, chính trị của một vương triều đồng thời là một công trình kiến trúc quan trọng của đất nước để đối phó với chiến tranh chống ngoại xâm dưới triều nhà Hồ (trị vì đất nước từ 1400 - 1407). Những cải cách của Hồ Quý Ly đã được các nhà nghiên cứu của Việt Nam và quốc tế đánh giá cao, như một thành tựu nổi bật ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV trong lịch sử nước ta. Năm tháng đã đi qua, nhưng tòa thành do người "Anh hùng di hận kỷ thiên niên" - (thơ Nguyễn Trãi) và tổ tiên ta để lại vẫn còn tương đối toàn vẹn là một bằng chứng nổi bật phản ánh về quyền lực phong kiến Việt Nam vào đầu thế kỷ XV. Tiếc rằng, những cải cách đó mới bắt đầu thì bị đứt quãng do sự xâm lược của giặc phương Bắc. Để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, nhà Hồ đã cho dựng thành tại An Tôn gần quê hương để chuyển kinh đô từ Thăng Long (Hà Nội) về, đồng thời cho xây dựng nhiều thành trì ở các địa phương trong cả nước để tổ chức kháng chiến. Cuộc kháng chiến đến năm 1407 thì thất bại. Quân Minh (Trung Quốc) bắt cha con Hồ Quý Ly đưa sang Trung Quốc cùng với nhiều quan lại, nhân sĩ trí thức khác. Đất nước rơi vào tay ngoại bang, công cuộc cải cách theo đó cũng bị chấm dứt.

Thời gian trôi đi đã hơn sáu thế kỷ, vật đổi sao dời, tòa thành còn đó, vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt", là vật chứng sống về một hiện tượng trong văn hóa Việt Nam. Bằng chứng về một vương triều tuy tồn tại ngắn ngủi, nhưng những thành tựu về văn hóa để lại đã ghi dấu ấn sâu đậm trong lịch sử dân tộc. Những thành tựu đó chính là cầu nối giữa văn

hóa của các giai đoạn lịch sử trước thế kỷ XV và các giai đoạn sau này. Một trong những dấu ấn văn hóa nổi bật còn lại đến ngày nay chính là thành nhà Hồ, một thành quả lao động sáng tạo kiệt xuất do người xưa để lại. Về phần mình, thành nhà Hồ như tên gọi của nó là bằng chứng có giá trị nổi bật về một thời đã qua.

N.Q.H

Tài liệu tham khảo:

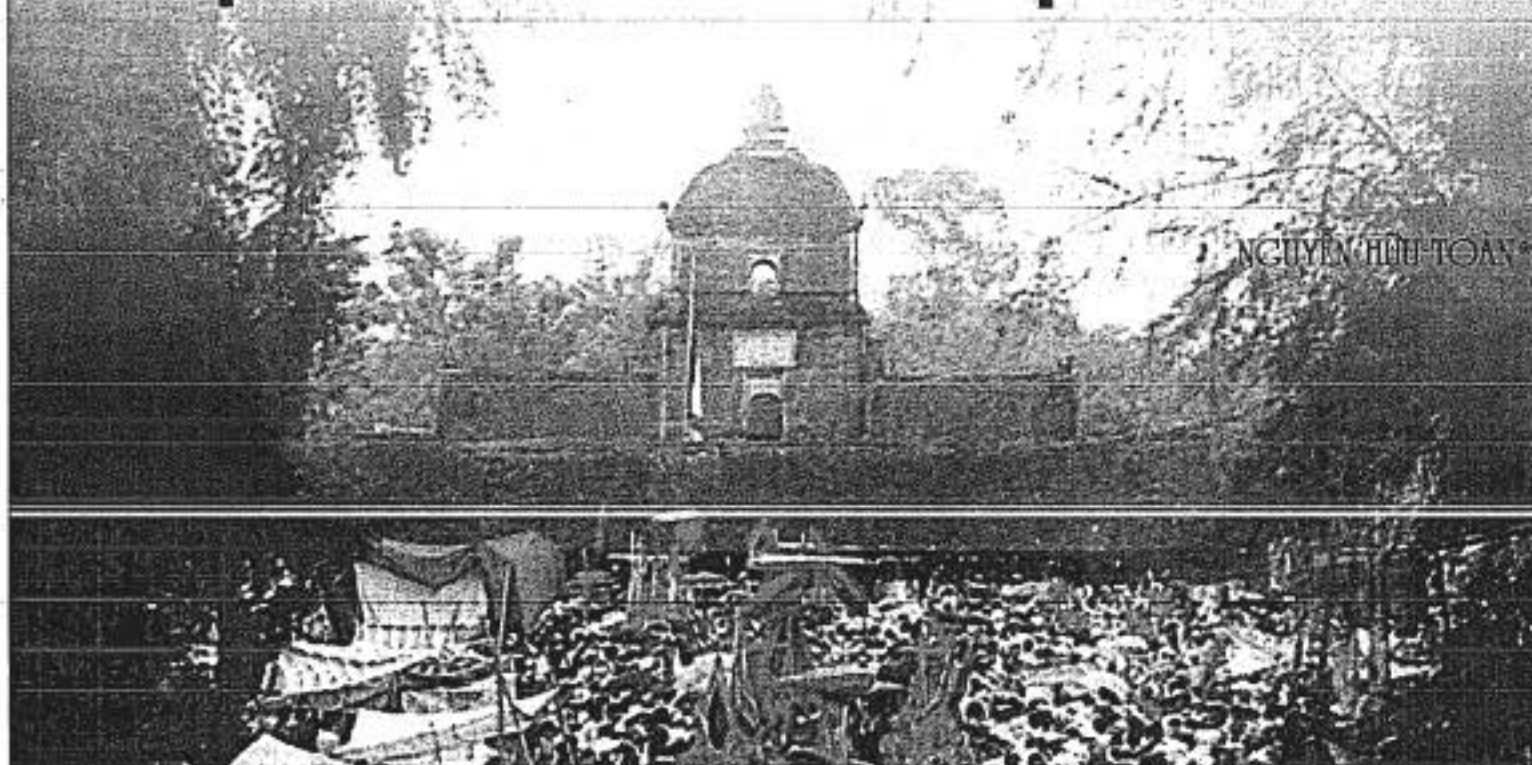
- 1- Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1998.
- 2- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập. 2, Nxb. Thuận Hóa, 1997.
- 3- L.Berzacier, *L'Art Vietnamien. édition de L'Union Francaise 3, Rue BlaiseDesgoffe-Paris-vi-1954- L'Art et les constructions millitaires annamites - Bulletin des Amis du Vieux Huê*, no4, oct-dec, 1941.
- 4- Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1983
- 5- TaKaSe Yoichi, *Việc xác lập các mốc đánh dấu đo đạc, đo đạc vị trí các mốc đánh dấu và đo đạc địa hình hiện trạng. Nghiên cứu thành nhà Hồ Việt Nam- Nghiên cứu Khảo cổ học và tu bổ phục hồi các di tích lịch sử thành nhà Hồ (Việt Nam) thế kỷ 15*, tiếng Nhật và tiếng Việt, Cúc Tri Thành, Tập 1, 2005.
- 6- Phan Huy Chú, *Hoàng Việt địa dư chí*, Nxb. Thuận Hóa, 1997.
- 7- TaKase Yoichi, *Về tu sửa thành nhà Hồ tại tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam*, Tài liệu lưu trữ tại Cục Di sản văn hóa.
- 8- Kikuchi, *Giá trị và ý nghĩa học thuật của thành nhà Hồ*, tài liệu lưu trữ tại Cục Di sản văn hóa.
- 9- Lê Quý Đôn *toàn tập*, Tập II, Kiến văn tiểu lục, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1977, Tr. 255 - 257.

ASSOCIATE PROF. DR. NGUYỄN QUỐC HÙNG: THE OUTSTANDING VALUES OF THE HỒ CITADEL, THANH HÓA PROVINCE

Located in Vĩnh Lộc District, Thanh Hóa Province, the Hồ Dynasty Citadel was built in the first three months of 1397. This is the ever-largest marble construction in Vietnam. The citadel's architecture bears a strong hallmark of Vietnamese traditional style, in combination with that of East Asian urban cities. More than six centuries have passed by, the citadel remains mostly intact. Generations of researchers have puzzled themselves with the question how such a magnificent and perfect stone work was built only by manual tools within a short period of time. The article highlights outstanding values of the citadel as a Vietnamese architectural masterpiece in the late 14th and early 15th Centuries.

DI TÍCH Ở VÙNG DẦU

gợi nghĩ một số vấn đề về lịch sử văn hóa Việt Nam



1- Đặt vấn đề

Những lớp lang của diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam được ghi nhận/phản ánh qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau: thư tịch cổ, truyền thuyết, lễ hội..., trong đó, di tích lịch sử, văn hóa là nơi ẩn chứa kho tàng tư liệu phong phú, đa dạng, đáng tin cậy về vấn đề này. Theo đó, những di tích lịch sử, văn hóa ở vùng Dầu - địa bàn từng giữ vai trò một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của nước ta trong nhiều thế kỷ đầu Công nguyên, sẽ là một ngã đường quan trọng để tìm về một số vấn đề lịch sử văn hóa dân tộc trong khoảng thời gian này.

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi xuất phát từ cách nhìn nhận: *Di tích lịch sử - văn hóa không chỉ là những địa điểm, công trình xây dựng còn lại, mà còn bao gồm cả những động sản/hiện vật có trong di tích, những di sản văn hóa phi vật thể được ngưng đọng tại di tích, nhờ*

có những "vật thể" của di tích nói trên mà được lưu giữ và biểu hiện, cùng toàn bộ môi trường sinh thái - nhân văn bao quanh di tích. Nhận thức đó hoàn toàn phù hợp với những quy định của *Luật di sản văn hóa* (tại Khoản 3, Điều 4), rằng: "Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học".

2- Khái quát về di tích lịch sử - văn hóa ở vùng Dầu

Trải qua trường kỳ lịch sử hàng ngàn năm, do sự tàn phá của thiên nhiên (nắng lắm, mưa nhiều) và những tác động của con người (chiến tranh, sự phá hại do vô thức hoặc hữu thức), các di tích ở vùng Dầu tuy đã bị xuống cấp, thậm chí bị huỷ hoại nhiều, nhưng nhìn chung, số (di tích) còn lại đến nay vẫn có mật độ khá đậm đặc. Kết quả tổng kiểm kê di tích ở vùng Dầu (huyện Thuận Thành) năm 1994 - 1995 cho biết, trên địa bàn hiện còn 201 di tích, chủ

yếu là các đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ họ, lăng tẩm..., được phân bố ở khắp các thôn làng trong vùng.

Trong số những di tích này, có thể chia ra một số nhóm di tích tiêu biểu như:

- Nhóm di tích thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân - Âu Cơ và các "nhân vật" có liên quan đến thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên.

- Chùa Dâu và các chùa Tứ Pháp.

- Nhóm di tích liên quan đến trị sở của chính quyền đô hộ phương Bắc tại vùng Dâu trong những thế kỷ đầu Công nguyên.

- Nhóm di tích thờ các "tướng lĩnh" của Hai Bà Trưng.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung việc khảo sát vào mấy nhóm di tích sau đây:

- Nhóm di tích chùa Dâu và các chùa Tứ Pháp.

- Nhóm di tích liên quan đến trị sở của chính quyền đô hộ phương Bắc tại vùng Dâu trong những thế kỷ đầu Công nguyên.

- Nhóm di tích là nơi thờ các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng.

2.1 - Di tích chùa Dâu và các chùa Tứ Pháp

2.1.1- Chùa Dâu:

có nhiều tên gọi khác nhau: chùa Khương Tự, Cổ Châu tự, Thiền Định tự, Diên Ứng tự, Pháp Vân tự, nhưng dân

gian thường gọi là chùa Dâu. Chùa thuộc thôn Khương Tự, xã Thanh Khương. Sách Đại Nam nhất thống chí (tập IV) chép về chùa như sau: "Chùa Diên Ứng ở xã Khương Tự, huyện Siêu Loại, có 4 tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lôi, thường tỏ ra anh linh. Đời Trần, Mạc Đĩnh Chi dựng chùa trăm gian, tháp chín tầng và cầu chín díp, nền cũ nay vẫn còn"². Trải qua mưa nắng, thời gian, chùa đã nhiều lần hư hỏng và cũng đã nhiều lần được tu sửa. Đến nay, chùa Dâu vẫn là một ngôi chùa có quy mô lớn trong vùng.

Chùa gồm nhiều công trình kiến trúc hợp thành. Các công trình kiến trúc chính của chùa đều nhìn về hướng Tây, được xây dựng trên một trục thẳng, thứ tự từ ngoài vào trong như sau:

Tam quan: được xây dựng ở phía trước chùa, bên bờ sông Dâu cổ (gần chỗ cầu Dâu hiện nay). Công trình này đã bị phá



Tượng Pháp Vân chùa Dâu (Bắc Ninh) - Ảnh: Tác giả

huỷ từ lâu, nay vẫn chưa xác định được chính xác dấu vết nền móng cũ.

Sân chùa: hình gần chữ nhật, chiều dài khoảng 150m, chiều rộng khoảng 100m. Bên phải sân chùa là ao chùa. Sân chùa xưa là nơi "hợp" chợ Âm - Dương (còn gọi là chợ Tam bảo), sau này vẫn được sử dụng làm nơi "hợp" chợ của nhân dân trong vùng.

Tiếp liền phía trong sân chùa là các công trình kiến trúc chính, được bố cục theo kiểu "nội công ngoại quốc": tháp Hoà Phong và ba công trình Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện nằm lọt trong bốn dãy nhà quây xung quanh theo hình chữ nhật.

"Bốn dãy nhà quây xung quanh" đó bao gồm: hai dãy hành lang ở hai bên, mỗi dãy 22 gian (dài 50m, rộng 3,8m), Bái vọng đường - toà nhà ở phía trước (có 9 gian, dài 28m, rộng 7m) và Hậu đường - toà nhà ở phía sau.

Tháp Hoà Phong nằm ở trung tâm khoảng sân giữa Bái vọng đường và Tiền đường. Tháp có bình đồ hình vuông, mỗi cạnh đáy dài 6,75m; được xây bằng gạch rồi "bất mạch" (không trát tường). Chiều cao toàn bộ tháp khoảng 15m, được chia làm 3 tầng, càng lên cao, tháp càng thu nhỏ lại. Lòng tháp để rỗng, tầng dưới có mở 4 cửa ở 4 phía. Theo nội dung được khắc trên tấm bia 4 mặt, đặt ở phía trước tháp, thì tháp Hoà Phong được khởi công xây dựng tháng 8 năm 1737, đến tháng 4 năm 1738 thì hoàn thành³.

Tiền đường là toà nhà 7 gian, dài 21m, rộng 9,5m. Đây là công trình được tu tạo vào năm Khải Định thứ 3 (1918).

Thiêu hương cũng gọi là nhà Cầu, toà này xoay dọc để nối Tiền đường với Thượng điện. Đây là công trình có mặt nền cao hơn Tiền đường 0,37m; kiến trúc đơn giản; chiều dài 9m, chiều rộng 7m.

Thượng điện có mặt nền cao hơn Thiêu hương 0,47m. Đây là toà nhà 1 gian, 2 chái, 4 mái, các góc mái là những đầu đao cong thanh thoát. Nền nhà hình chữ nhật (dài 14m, rộng 10,4m). Trên các bộ phận liên kết khung gỗ của thượng điện đều được chạm khắc nhiều đồ án trang trí hình rồng, mây, hoa lá... Qua các đồ án trang trí này, một số nhà nghiên cứu đã đoán định, toà Thượng điện được khởi dựng từ thời Mạc, tu bổ lớn vào thời Lê (khoảng thế kỷ XVII), sau đấy, còn trải qua nhiều lần tu bổ khác⁴.

Ngoài các công trình kiến trúc chính kể trên, chùa Dầu còn có Nhà tổ (5 gian) và một dãy tăng phòng, được xây dựng ở bên phải chùa. Vườn tháp của chùa để ở phía sau Nhà tổ. Nhân dân địa phương còn cho biết, xưa kia, ở liền phía sau toà Hậu đường, là đền thờ đức Thạch Quang (3 gian), nhưng công trình này đã bị phá hỏng từ lâu.

Phật điện chùa Dầu được bài trí khá đặc biệt.

Toà Tiền đường là nơi đặt hai tượng Hộ Pháp, hai bên là tượng Đức Ông và Đức Thánh Tăng; ở hai hồi nhà là hai dãy tượng Bát bộ Kim Cương.

Toà Thiêu hương: trên ban thờ chính có tượng Thích Ca sơ sinh; áp vách tường hai bên là nơi bày các tượng Thập điện Diêm Vương.

Thượng điện chùa Dầu không bài trí như nhiều ngôi chùa Việt khác ở miền Bắc. Chiếm vị trí trung tâm, trên ban thờ ở gian giữa Thượng điện là tượng Pháp Vân (đặt trong khám). Phía trước tượng Pháp Vân là tượng Pháp Vũ (được chuyển từ chùa Đậu về đây) và khám nhỏ thờ đức Phật Thạch Quang. Hai bên khám thờ này là hai chiếc ghế thờ thờ Mạc, trên mỗi ghế đều có một pho tượng nhỏ - truyền rằng, đó là con của Tứ Pháp, thường gọi là Đức Thánh Tái. Tiếp xuống phía dưới, ở vị trí thấp hơn, là hai tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ và hai tượng Bà Trắng, Bà Đỏ ở hai bên - Tương truyền, Bà Trắng có tên là Trương Thái Tôn, là người hát ả đào ở làng Thanh Tương, đã lấy chúa Trịnh và sinh được một con trai, nhưng không có đủ sữa để nuôi, do đấy, Bà Đỏ, có tên là Nguyễn Thị Bảo, người làng Liễu Ngạn, tên nôm là làng Khe, đã dâng sữa để nuôi con Bà Trắng, nên dân gian trong vùng thường truyền nhau rằng: "Hậu đẻ, Khe nuôi".

Phía sau tượng Pháp Vân là pho tượng Thủ bệ (giữ bệ), được đặt trên một bệ đá hoa sen.

Toà Hậu đường là nơi bài trí các tượng giống như việc bài trí ở các toà Tam bảo tại các ngôi chùa Việt khác, nên thường được gọi là Tam bảo hậu.

Ngoài các tượng kể trên, ở hai dãy hành lang hai bên còn có tượng Thập bát La Hán.

2.1.2 - *Chùa Tổ*: còn gọi là chùa Mãn Xá, tên chữ là Phúc Nghiêm tự, thuộc thôn Mãn Xá, xã Hà Mãn, cách phía Tây chùa Dầu khoảng 1km. Tương truyền, chùa được xây dựng trên

nền nhà của ông, bà Tu Định (bố, mẹ của Man Nương) - vì thế, chùa quay hướng Nam (theo hướng nhà ở cũ), trong khi đó, chùa Dâu và tất cả các chùa Tứ Pháp khác trong vùng đều quay hướng Tây. Các công trình xây dựng chính của chùa được quy hoạch theo kiểu chữ "công", gồm các toà Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện, đều có kết cấu kiến trúc đơn giản.

Phật điện chùa Tổ cũng khá đặc biệt, thể hiện qua việc bài trí ở toà Thượng điện: Tượng Phật mẫu Man Nương được bày ở trung tâm Phật điện; phía sau Man Nương, nhưng ở cao hơn, là tượng ông Tu Định (ở bên trái) và bà Tu Định (ở bên phải), được đặt trong hai khám thờ. Phía trước tượng Man Nương là một pho tượng nhỏ, đặt trong khám thờ, thường được gọi là tượng đức Thánh Tản. Tượng nhà sư Khâu Đà La được bày ở gian bên trái Thượng điện, trên ban thờ áp bức tường hậu.

Ngoài các pho tượng trên và một số hiện vật quý (như bia đá, chuông khánh bằng đồng, các đồ thờ cúng...), tại chùa Tổ còn có hai "di tích" rất độc đáo, đó là:

- Dấu vết nơi Man Nương cắm cây "tích trượng" xuống đất để khơi nguồn nước cứu hạn cho dân trong vùng. Dấu vết này nay đã được xây bó gạch ở xung quanh, tạo thành một giếng tròn nhỏ, nằm trên mảnh đất ở phía bên trái thượng điện.

- Tháp mộ Man Nương: được xây dựng ở ngay trong cổng chùa, phía bên phải. Tương truyền, sau khi Man Nương "hoá" tại đây, nhân dân đã xây dựng tháp mộ này.

2.1.3- *Chùa Đậu*: Chùa Đậu, tên chữ là "Thành Đạo tự", thuộc thôn Đại Tự, xã Thanh Khương, ở về phía Đông Nam chùa Dâu và cách chùa Dâu khoảng 200m về phía Đông Bắc chùa. Chùa quay hướng Tây.

Chùa Đậu là nơi thờ Phật Pháp Vũ. Xưa kia, chùa cũng có quy mô to lớn, nhưng trong thời kỳ Kháng chiến chống Pháp, chùa đã bị giặc phá. Từ đó, tượng Pháp Vũ được chuyển về đặt trên Thượng điện chùa Dâu. Di vật của chùa còn trên nền đất cũ chỉ là một tấm bia 4 mặt, khắc năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Hựu (1737), nội dung ghi về việc cúng giỗ tại chùa (gần đây, nhân dân làng Đại Tự, được sự hỗ trợ của một số vị sư trong vùng, đã cùng nhau đóng góp tiền của, công sức để xây dựng một ngôi chùa mới trên khu đất chùa Đậu xưa).

2.1.4- *Chùa Tướng*: tên chữ là Phi Tướng tự, thờ Phật Pháp Lôi. Chùa thuộc thôn Thanh Tương, xã Thanh Khương, được xây dựng trên một gò đất tại góc Tây Nam thành Luy Lâu. Chùa ở về phía Bắc chùa Dâu và cách chùa Dâu khoảng 600m.

Chùa quay hướng Tây. Các công trình kiến trúc chính của chùa gồm ba toà: Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện. Trong ba toà nhà này, chỉ có Thiêu hương và Thượng điện là công trình kiến trúc cổ còn lại (tuy cũng đã được sang sửa nhiều), còn toà Tiền đường là công trình mới được xây dựng. Sau cụm kiến trúc chính này là toà Tam bảo hậu, cũng vừa mới được xây dựng lại.

Phật điện chính của chùa Tướng, được bài trí tại gian giữa Thượng điện, cũng rất đơn giản. Chiếm vị trí trung tâm là tượng Pháp Lôi. Phía trước Pháp Lôi là tượng đức Thánh Tản (con gái Pháp Lôi), được đặt trên một ngai gỗ nhỏ. Phía sau Pháp Lôi là tượng Thủ bộ. Ngoài ra, ở gian bên trái thượng điện còn có một ban thờ nhỏ, trên đó có một bia tượng bằng đá xanh chạm khắc rất tinh tế. Bia tượng này được làm vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697), trên đó khắc rõ tên những người đã công đức tiền của để dựng Tiền đường, Thiêu hương, Hậu đường, hành lang hai bên, gác chuông và tam quan chùa đương thời.

2.1.5- *Chùa Dàn*: thuộc thôn Phương Quan (nên còn gọi là chùa Phương Quan), xã Trí Quả, ở về phía Tây Bắc chùa Dâu và cách chùa Dâu gần 2km. Chùa quay hướng Tây.

Gọi là chùa, nhưng thực ra đây là một công trình tôn giáo - tín ngưỡng có chức năng thờ phụng theo kiểu tiền thân, hậu Phật (ở đây, để tiện trình bày, chúng tôi tạm sử dụng cách gọi trong dân gian về di tích này, là "chùa"). Các công trình kiến trúc chính của chùa bố cục theo kiểu chữ "công", thứ tự từ phía ngoài vào, như nhân dân ở đây thường gọi, là: Tiền đường, Thiêu hương và Thượng điện. Các công trình này được sử dụng như sau:

- Tiền đường và Thiêu hương là nơi thờ thành hoàng làng (chưa rõ tên và lai lịch). Gian Thiêu hương được sử dụng như một hậu cung đình - ở phía trước gian thờ này cũng có bức đại tự ghi 4 chữ Hán "Thánh cung vạn tuế". Đặc biệt, tại gian bên phải của Tiền đường (tiếp liền gian giữa), hiện có ban thờ ông tổ nghề câu

(cá) của làng - Ban thờ nhỏ, trên có đặt bát hương và một khám gỗ, trong khám xưa có tượng ông tổ nghề câu, nhưng nay đã bị mất.

- Thượng điện mới đảm nhiệm chức năng của một ngôi chùa. Đây là nơi thờ Phật Pháp Điện, với cách bài trí Phật điện cũng tương tự các chùa thờ Tứ Pháp khác: Pháp Điện được đặt tại vị trí trung tâm Phật điện, phía trước là tượng Đức Thánh Tản đặt trên ngai gỗ, phía sau là tượng Thủ bộ, cũng đặt trên ngai gỗ. Rất tiếc, tượng Thủ bộ nay đã bị mất.

Ngoài các công trình kiến trúc kể trên, chùa Dàn cũng có toà Tam bảo hậu, nhưng được xây tách hẳn ra phía sau Thượng điện. Đây là nơi bài trí thờ phụng như toà Tam bảo ở các ngôi chùa Việt khác.

Như vậy, thực tế bố cục kiến trúc và việc được sử dụng làm nơi thờ cúng kiểu "tiền thần hậu Phật" của chùa Dàn, như vừa trình bày, tự nó đã thể hiện những nét riêng biệt và độc đáo của di tích này trong hệ thống các chùa thờ Tứ Pháp.

2.1.6- Một số ngôi chùa Tứ Pháp khác ở vùng Dầu: Ngoài di tích các chùa Tứ Pháp kể trên, ở vùng Dầu còn có một số ngôi chùa khác cũng thuộc về nhóm di tích các chùa Tứ Pháp. Những ngôi chùa này có một số điểm chung sau đây: đối tượng thờ chính hoặc là Tứ Pháp, hoặc là "chi cảnh" của Tứ Pháp, "học trò" của Tứ Pháp; cách bài trí Phật điện tương tự Phật điện các chùa Tứ Pháp (đã trình bày); ngày hội chùa trùng với ngày hội Dầu (mồng 8 tháng 4 Âm lịch)... Tiêu biểu là:

- *Chùa Huệ Trạch*: ở làng Xuân Quan (Dàn Chợ), xã Trí Quả. Đây là nơi thờ Phật Pháp Thông (Đại Thánh Pháp Thông Vương Phật), một "học trò" của Tứ Pháp.

- *Chùa Đại Trạch*: ở làng Đại Trạch, xã Đình Tổ, cũng là nơi thờ Phật Pháp Thông.

- *Chùa Hà*: ở làng Công Hà, xã Hà Mãn, là nơi thờ Bà Hà, một "chi cảnh" của bà Dầu (Pháp Vân).

- *Chùa Đông Cốc*: ở làng Đông Cốc, xã Hà Mãn, là nơi thờ Phật Pháp Vũ.

- *Chùa Ngọc Trì* (ở làng Ngọc Trì), chùa Ngọc Nội (ở làng Ngọc Nội), chùa Thuận An (ở làng Thuận An), chùa Đức Nhân (ở làng Đức Nhân), chùa Nghi An (thuộc làng Nghi An) - đều thuộc xã Trạm Lộ - cũng là những nơi thờ Tứ Pháp.

Sự xuất hiện các ngôi chùa Tứ Pháp kể trên đã khách quan minh chứng cho sự lan toả và ảnh hưởng sâu rộng của trung tâm Phật giáo Dầu tới đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân các vùng gần xa. Các di tích này chính là những bổ sung quan trọng cho nhóm di tích chùa Tứ Pháp tại trung tâm vùng Dầu.

2.2- Một số di tích có liên quan đến trị sở chính quyền đô hộ phương Bắc tại vùng Dầu trong những thế kỷ đầu Công nguyên

2.2.1- *Thành Luy Lâu*: có nhiều tên gọi: Luy Lâu, Liên Lâu, Dinh Lâu, Doanh Lâu, Lũng Khê..., nhưng thường được gọi là thành Luy Lâu. Đây là nơi đặt trị sở của chính quyền đô hộ phương Bắc tại Giao Chỉ/Giao Châu trong nhiều thế kỷ thuộc thời kỳ Bắc thuộc. Toà thành này nằm trên một dải đất cao hơn hẳn xung quanh (dải đất ấy nay thuộc địa bàn các xã Thanh Khương, Trí Quả, huyện Thuận Thành). *Sách Đại Nam nhất thống chí* (tập IV) chép: "Thành cũ Lũng Khê: ở xã Lũng Khê, huyện Siêu Loại. *An Nam chí* chép "trụ sở của Sĩ Nhiếp ở thành Luy Lâu", tức là chỗ này". Theo đơn vị hành chính hiện nay, thành thuộc làng Lũng Khê, xã Thanh Khương.

Di tích hiện còn cho thấy, thành Luy Lâu bao gồm hai vòng thành đất là: thành ngoại và thành nội.

Thành ngoại hình chữ nhật, hơi lệch một chút: chiều dài lũy thành phía Bắc khoảng 680m, phía Nam khoảng 520m, phía Tây khoảng 330m, phía Đông khoảng 320m. Mặt cắt lũy thành (ở những đoạn còn rõ nhất) hình thang, chân thành (đáy lớn) rộng khoảng 25 - 40m; mặt thành (đáy nhỏ) rộng khoảng 6 - 10m; chiều cao thành khoảng 4 - 5m (so với mặt đất xung quanh). Ở trên mặt bốn góc thành, xưa kia có bốn đồn canh (còn gọi là "tứ trấn thành quan"), nay vẫn còn dấu tích. Trên lũy thành phía Tây (hướng chính của thành), ở vào khoảng giữa, có Vọng Giang lâu (lầu nhìn xuống sông). Bia "Lũng Khê từ Vọng Giang lâu ký" (hiện để trước đền Lũng) cho biết: "Xưa ở đây là lầu Vọng Giang. Thời gian đã qua lâu, không rõ lầu dựng khi nào và khi nào hỏng, rồi khi nào dựng nhà trạm..., chỗ nhà trạm đó sau lại dựng lầu, thì từ nay mới là bắt đầu vậy".

Thành ngoại được bao bọc bởi một hệ thống hào thông với nhau. Ở phía Tây, ngoại

hào chính là sông Dâu; ở 3 phía còn lại, ngoại hào hình thành do việc đào đất đắp thành, dấu vết còn lại đến nay là những dãy mương, ao rộng hẹp không đều. Cửa nước - cửa thoát nước của thành, là một con hào chạy xuyên qua lũy thành ở gần góc Đông Nam; đây là lối thoát nước từ trong thành ra bên ngoài (mỗi khi mưa úng).

Thành nội nằm ở vào khoảng gần giữa thành ngoại, hơi lệch về phía Bắc, hiện nay chỉ còn dấu tích là những bờ đất cao chạy bao quanh khu đến Lũng. Thành nội có hình gần vuông, mỗi cạnh khoảng 100m (hai góc Tây Bắc và Đông Nam lõm vào một góc vuông nhỏ). Cửa thành nằm chính giữa hướng Tây (lối đi vào đến Lũng hiện nay).

2.2.2- Một số di tích ở trong thành Luy Lâu

- *Đền Lũng*: được xây dựng ở khoảng chính giữa thành nội, là nơi thờ Sĩ Nhiếp. Đền nhìn hướng Tây. Tương truyền, khi Sĩ Nhiếp làm thái thú, ông ta đã cho mở trường dạy học tại đây. Xưa kia, đền có quy mô lớn, kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", nhưng đến nay, các công trình ấy hầu hết đã bị hư hỏng. Gần đây, nhân dân địa phương có tu tạo nhỏ: dựng lại một dãy nhà ở phía trước, tu bổ toà nhà phía sau làm nơi đặt tượng Sĩ Nhiếp và ban thờ ông.

Phía trước đền là sân lát gạch. Hai bên sân dựng 8 bia đá lớn nhỏ khác nhau. Các bia này có niên đại thuộc hai thời Lê - Nguyễn, nội dung ghi lại nhiều sự kiện lịch sử của thành Luy Lâu và đền Lũng. Tiếp với sân đền, ở phía ngoài, là ao đền. Ao hình bầu dục, có cầu đá bắc qua, làm lối đi vào đền. Cầu đá gồm 7 phiến đá ghép lại. Ở đầu các thanh dầm đỡ các phiến đá đó có chạm khắc hình hoa lá, đầu hổ phù, cá chép...

- *Lăng Ông Tiên*: nay là một gò đất hình gần vuông (mỗi cạnh khoảng 10m), cao hơn mặt đất xung quanh gần 1m. Gò đất này nằm ở phía trước thành nội, lệch về bên trái. Tương truyền, khi Sĩ Nhiếp đóng ở trong thành, một đêm ông ta đang nằm ngủ, bỗng thấy vị Tiên ông hiện lên báo mộng rằng: ở đoạn sông Dâu trước cửa thành Luy Lâu có cây Dung thụ trôi về (cây Dung thụ mà Khâu Đà La đã "gửi" con gái Man Nương vào đó, ở trên miền Phật Tích, bị bão làm đổ và trôi về đây). Tiên ông khuyên Sĩ Nhiếp cho người vớt cây lên để tạc tượng Tứ

Pháp. Nói xong, Tiên ông đi ra đến khu đất nay là lăng rồi biến mất. Cũng có lời truyền rằng, khu đất này là nơi đã được đào hố để chôn tất cả các phôi bào, gỗ vụn của việc tạc tượng Tứ Pháp, nên di tích này được gọi là đồng Răm.

2.2.3- Một số di tích khác có liên quan đến thủ phủ Luy Lâu thời Bắc thuộc

- *Đền và lăng Sĩ Nhiếp*: được xây dựng kế liền nhau, trên một gò đất cao rộng, ở phía Tây làng Tam Á, xã Gia Đông (cách thành Luy Lâu khoảng 2km về phía Đông).

Ngôi đền còn lại đến ngày nay là công trình kiến trúc thời Nguyễn, bao gồm cổng "ngũ môn", nhà Tiền tế (5 gian), nhà Chuôi vồ (2 gian) và Hậu cung (1 gian). Trong đền có ngai thờ Sĩ Nhiếp, phía trước đặt 12 tượng quan văn võ (2 hàng) làm bằng gỗ, kích thước lớn như người thật.

Kế liền hồi phía Bắc của đền là lăng Sĩ Nhiếp. Đây là một gò đất có tường xây bao quanh, cửa mở về hướng Bắc. Mặt gò đất này để trống trải (tương truyền, trồng cây gì trên gò đất này cũng bị chết). Ngoài cửa lăng, ở phía bên phải, có đặt một con cừu tạc bằng đá muối, niên đại khoảng thế kỷ II - III - con cừu này giống hệt con cừu đá đặt ở trước tháp Hoà Phong - chùa Dâu.

- *Các ngôi mộ cổ thời Bắc thuộc*: Hiện nay, trên khắp cánh đồng ở vùng Dâu, vẫn còn rất nhiều gò đồng lớn nhỏ. Về những gò đồng này, một truyền thuyết trong vùng kể rằng: Xưa kia, có một đàn phượng hoàng, vừa đứng trăm con, từ xa bay về vùng Dâu định tìm chỗ đậu xuống, nhưng vì trên đất này chỉ có chín chín gò đất, mà mỗi con phượng cần một gò để đậu, nên thiếu một gò. Vì thế, sau khi lượn nhiều vòng, đàn phượng lại bay đi nơi khác. Người vùng Dâu thấy vậy, cứ tiếc mãi - vì nếu đàn phượng đậu xuống đây, đất này sẽ thành "đế đô".

Có lẽ đây là câu chuyện chuyển tải những hoài niệm của người dân nơi đây về vùng Dâu một thời là mảnh đất thiêng, đã từng giữ vai trò một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá quan trọng của đất nước trong nhiều thế kỷ; nhưng rồi, vai trò đó đã được chuyển dịch tới một vùng đất khác.

Thực chất, những gò đất gắn với câu chuyện trên, chính là những ngôi mộ cổ, được xây cất trong suốt thời kỳ "Bắc thuộc". Chủ

nhân của những ngôi mộ này, như hiện biết, chủ yếu là các quan lại của chính quyền đô hộ phương Bắc và những người Hán giàu có, đã sinh sống (và chết) tại đây. Cũng vì thế, các ngôi mộ này thường được gọi chung là mộ Hán.

Những năm qua, trong khi sản xuất, nhân dân trong vùng đã đào phá một số gò đất này làm xuất lộ nhiều ngôi mộ cổ. Các nhà khảo cổ cũng đã tiến hành khai quật (chủ động hoặc "chữa cháy") một số gò đồng/mộ cổ này. Các kết quả nghiên cứu đã cho thấy, các ngôi mộ này "phần lớn được xây từ thời Đông Hán đến Lục Triều "và đều được" đặt ở nơi cao ráo, có mặt độ dày đặc ở gần các trung tâm cổ (Luy Lâu và Long Biên). Chúng đều được xây bằng gạch, theo lối cuốn vòm, không có vôi vữa. Các viên gạch có hình mũi buồm xếp khít với nhau mà tạo thành vòm..."?

2.3- Một số di tích là nơi thờ các "tướng" của Hai Bà Trưng

Ở vùng Dâu/Luy Lâu còn có những di tích phản ánh các cuộc khởi nghĩa giành độc lập của nhân dân ta. Tiêu biểu trong số đó, là các di tích về cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Những di tích này hầu hết là các đình, đền, nghè - nơi thờ các vị, được các thần tích và truyền thuyết ghi nhận, là các tướng lĩnh đã từng tham gia cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nổ ra vào mùa xuân năm 40 - Bao gồm: đền Văn Quan (xã Trí Quả) - thờ chị em) Ả Tắc, Ả Dị, đền Thiện (xã Thanh Khương) - thờ (Bà) Biểu Phật Nương, đình Doãn Thượng (xã Xuân Lâm) - thờ vợ chồng Tạ Thông - Đế Nương, đình Thanh Bình (xã Xuân Lâm) - thờ (ông) Mộc Hoàn, đình Đa Tiện (xã Xuân Lâm) - thờ (ông) Mộc Hoàn, đình Dư Xá (xã Ninh Xá) - thờ

(ông) Hùng Bàn, đình Bùi Xá (xã Ninh Xá) - thờ (ông) Thiên Bình, nghè Bún (xã Trạm Lộ) - thờ (ông) Đặng Đường Hoàn, đình Ngọ Xá (xã Hoài Thượng) - thờ (3 anh em có tên) Hùng, Bảo, Quốc.

Các di tích kể trên, cùng với khoảng hơn 40 di tích cùng loại này hiện còn trên đất Bắc Ninh và vùng phụ cận, đã góp phần phản ánh tính đặc thù của cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng - một cuộc khởi nghĩa phát triển "với hai xu hướng: Vừa quy tụ vào cuộc khởi nghĩa ở cửa sông Hát do Hai Bà Trưng trực tiếp chỉ huy, mở những mũi tiến công quyết định vào Mê Linh (Đô ứ trị) và Luy Lâu (đình Thái thú - trung tâm của chính quyền đô hộ), tạo ra bước ngoặt căn bản giải phóng đất nước; vừa trải rộng ra toàn bộ đất nước như là một sự nhất tề nổi dậy trên khắp mọi miền. Hai xu hướng này hỗ trợ cho nhau, kết hợp chặt chẽ với nhau, đưa cuộc khởi nghĩa nhanh chóng đến thắng lợi hoàn toàn".

(Kỳ sau đăng tiếp...)

N.H.T

Chú thích:

- 1- Luật di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2002, Tr. 13
- 2- Đại Nam nhất thống chí, Tập IV (bản dịch), Nxb. Khoa học Xã hội, H.1971, Tr.109.
- 3- Nguyễn Mạnh Cường (1995), *Chùa Dâu và hệ thống chùa Tứ Pháp*, Luận văn Phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Viện Khảo cổ học, Tr. 21.
- 4- Nguyễn Mạnh Cường (1995), *Chùa Dâu và hệ thống chùa Tứ Pháp*, Sđd, Tr. 35.
- 5- Đại Nam nhất thống chí, Tập IV, Sđd, Tr. 87.
- 6- Lịch sử Hà Bắc, Tập. 1, Hội đồng Lịch sử tỉnh Hà Bắc xuất bản, Hà Bắc, 1986, Tr. 52 - 53.

NGUYỄN HỮU TOÀN: AN EXPLORATION OF VIETNAMESE CULTURAL HISTORY THROUGH RELICS IN THE DÂU REGION

Giving historical and cultural monuments as enriched archives that genuinely reflect the historical evolution of Vietnamese cultures, the author has conducted field researches of several monuments in the Dâu region. These relics included the Dâu and Tứ Pháp pagodas, with historical connection to the Chinese domination in the first centuries. These monuments also served as a worship place of Trưng Sisters' commanders. The article provides some remarkable comments and discussions which will be introduced in the next issue.

DI TÍCH - DANH THẮNG

TRÊN CON ĐƯỜNG DU LỊCH VĂN HÓA

“các làng gốm cổ truyền vùng châu thổ sông Hồng”

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG*

1. *Mấy nét về đặc điểm địa lý, lịch sử, xã hội vùng châu thổ sông Hồng*

1.1. *Đặc điểm tự nhiên*

Đồng bằng Bắc bộ là sản phẩm bồi tụ cơ bản của sông Hồng, một vùng đất còn tương đối trẻ, nhiều sông ngòi, không cao lắm so với mặt nước biển. Theo dòng chảy của những con sông thì ở hai bên bờ của chúng luôn luôn có những sóng đất, mà từ đỉnh sóng đất nọ đến đỉnh sóng đất kia bao trùm cả một hoặc nhiều huyện. Chính điều kiện tự nhiên này đã quyết định những đặc điểm văn hóa của người Việt là nông nghiệp lúa nước theo mùa màng và theo vùng cao thấp khác nhau. Hoàn cảnh đó quyết định cách ứng xử văn hóa của người Việt là mang tính trữ tình, uyển chuyển, mềm mại, nhịp nhàng và lặp đi lặp lại. Đặc tính này đã chi phối cả quá trình hình thành và phát triển mỹ thuật, âm nhạc dân gian, các điệu múa, văn học ... Mặt khác, điều kiện tự nhiên cũng phân chia ruộng đất thành ra đồng mùa và đồng chiêm hoặc xen kẽ nhau chạy ra tới tận biển, nên mối ứng xử của con người với thiên nhiên thông qua thần linh cũng khác

nhau, đồng mùa thì nặng tính cầu mưa chống hạn, với đồng chiêm thì lại mang tính chất chống lụt nhiều hơn.

Suy cho cùng, đất đai và dòng sông đã kết tụ lại, góp phần tạo thành dòng văn hóa của người Việt, khiến cho chúng ta hôm nay được tiếp nhận một hệ thống những huyền thoại gắn với mối quan hệ này như Âu Cơ thuộc nông nghiệp và nghề rừng đã kết hợp với nghề chài lưới mà đại biểu là Lạc Long Quân. Bà Tiên Dung gắn với nông nghiệp, bà Tây Sa gắn với rừng kết hợp với Chử Đồng Tử gắn với nước...

1.2. *Về con người*

Có thể thấy rõ ràng, đồng bằng Bắc bộ chủ yếu là nơi cư trú của người Kinh có gốc từ hệ Việt - Mường. Theo cổ giáo sư Từ Chi thì, hệ Việt - Mường là sự tổng hòa của nhiều tộc người, trong đó có 4 hệ cơ bản: Môn - Khơ Me, Tạng - Miến, Tày - Thái và Malayo. Việt và Mường như bắt đầu tách nhau ra ở khu vực Việt Trì. Người Việt theo các triền sông xuống khai phá vùng châu thổ, buổi đầu họ bám lấy những dòng sông, đặc biệt là những con sông nước trong hoặc sông nhỏ ít hung dữ (như sông Đáy, sông Cầu). Trong quá trình phát triển ấy, ngoài nghề nông thuần túy thì họ

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

cũng phát triển những nghề thủ công và thương mại. Chúng ta có thể thấy được các làng nghề thủ công và thương mại cơ bản nằm ở ven sông. Từ chỗ sản xuất những vật phẩm phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, rồi dần dần được sản xuất hàng loạt mang tính chất hàng hóa để hình thành hệ thống các làng nghề thủ công. Một trong những làng nghề thủ công đó là nghề gốm mà người xưa để lại những địa danh nổi tiếng là làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng gốm Phù Lãng (Bắc Ninh), làng gốm Thổ Hà (Bắc Giang), làng gốm Chu Đậu (Hải Dương), làng gốm Đông Triều (Quảng Ninh)...

Một đặc điểm nổi bật đối với người Việt là ở các làng thuần nông thường không hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng và trao truyền lại các di sản văn hóa vật thể và cả phi vật thể (đa dạng và phong phú) vì sự phát triển của văn hóa nhiều khi còn lệ thuộc vào điều kiện kinh tế. Vì thế, trong các làng nông nghiệp có nghề phụ, tuy vẫn nằm trong phạm trù làng nông nghiệp nhưng thường là những điểm sáng văn hóa, để lại cho chúng ta những kiến trúc công cộng phản ánh rõ nét về bản sắc văn hóa dân tộc. Đặc tính này cũng rất đúng đối với các làng gốm.

2. Tổng quan về di tích và danh thắng vùng châu thổ sông Hồng

Như trên đã trình bày, người Việt chủ yếu là nông dân, mang đậm tư duy nông nghiệp, nên công trình văn hóa của họ chủ yếu là ở nông thôn. Người Việt trong ý thức lấy "hòa" giữa con người với vũ trụ thiên nhiên làm trọng, vì thế những kiến trúc cổ truyền mang yếu tố văn hóa đã đậm yếu tố dân gian. Và, tuy tất cả những di sản văn hóa vật thể còn để lại dường như ít nhiều đều là sản phẩm của tôn giáo, tín ngưỡng, song chúng vẫn chứa đựng những nội dung văn hóa dân gian, phản ánh nhiều mặt của lịch sử và văn hóa, cụ thể như:

- Sự phân bố của các di tích cho thấy, việc mở rộng dần địa bàn của người Việt trong lịch sử, đồng nhất với việc thống nhất cộng đồng (văn hóa của tộc người chủ thể đi đến đâu biểu hiện sự thống nhất cộng đồng quốc gia tới đó).

- Niên đại tập trung của di sản văn hóa vật thể qua các thời kỳ đã phần nào cho thấy, việc tổ chức và phân hóa xã hội Việt khác với nhiều cư dân xung quanh, điều đó khẳng định về một nền văn hóa phi Hoa, phi Ấn ở trên mảnh đất này. Đồng thời qua di tích cũng phần nào cho biết, người Việt chưa đẩy thần linh lên cao, cộng thêm những điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh kinh tế riêng nên kiến trúc, truyền thống của người Việt không vươn theo chiều cao. Trong kho tàng di sản văn hóa mà người xưa để lại, chúng ta thấy nổi bật nên loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật, cụ thể như sau:

Chùa là nơi thờ Phật, Bồ tát và các thần linh liên quan thuộc dòng Đại thừa. Đây là trung tâm văn hóa của làng xã cổ truyền; mảnh đất thánh thiện để con người tự đi tìm sự cân bằng cho tâm hồn; một số người khác (các nhà sư) thì đến đó để tu hành theo giáo lý nhà Phật rồi đem ra giáo hóa chúng sinh.

Đền là dạng kiến trúc có từ rất sớm (từ thời cổ đại, trước thời kỳ phong kiến), nhưng đối với người Việt, các kiến trúc này luôn được người dân tu bổ, vì thế không một ngôi đền nào còn giữ được nguyên vẹn các dấu tích từ thời khởi dựng. Thực ra bất kể loại kiến trúc nào gắn với việc thờ thần linh cũng đều mang tính chất một ngôi đền, nhưng có một số loại đã mang tên riêng thì không nằm trong hệ thống đền phổ biến thuộc quan niệm Việt, mà đền chủ yếu để thờ anh hùng văn hóa, anh hùng dân tộc và các thần linh liên quan khác.

Miếu là một dạng đền nhỏ để thờ các thần linh địa phương, song cũng có những dạng lớn như Văn miếu Quốc Tử Giám thờ Khổng Tử cùng học trò và những nhà Nho liên quan.

Điện mẫu là hệ thống đền liên quan chặt chẽ với tín ngưỡng dân gian của người Việt, phân bố rộng khắp, mà nơi trung tâm thường được gọi là Phủ.

Đình có nhiều loại khác nhau như dịch đình, quán đình, phương đình, đình tạ... Trong hệ thống này nổi bật lên là đình làng - một kiến trúc dân gian thường to nhất làng. Đình làng xuất hiện từ thế kỷ XV, định hình vào thế kỷ XVI, phát triển vào nửa cuối thế kỷ XVII và suy

tàn dần vào thế kỷ XVIII, chuyển đổi chức năng vào thế kỷ XIX, nhất là với các đình làng ở vùng Nam bộ. Đình làng thờ Thành hoàng làng, là vị thần linh bảo vệ làng xã, được dân làng gán cho chức năng bảo hộ mọi mặt cho làng xã. Trong bước đi đó thì những đình làng mang giá trị nghệ thuật cao nhất thường có niên đại vào cuối thế kỷ XVI, nhất là cuối thế kỷ XVII với yếu tố dân gian rất đậm đặc. Theo bước đi của lịch sử, khởi đầu đình là nơi công bố chính lệnh của triều đình, một trụ sở của cơ quan làng xã, ngoài ra, đình làng còn là ngôi nhà công cộng - nơi sinh hoạt của dân đình, nơi giải quyết những công việc thuộc về luật và lệ liên quan tới làng xã. Từ khi Thành hoàng làng được thâm nghiêm hóa thì đình làng cũng chuyển dần sang mang tính chất của ngôi đền. Hiện tượng này bắt đầu từ thế kỷ XVII, phát triển ở thế kỷ XVIII về sau.

Ngoài những loại hình di tích cơ bản trên, kiến trúc của người Việt còn nhiều loại hình khác như thành quách, lăng mộ, nhà thờ họ, nhà ở dân gian truyền thống, cầu cống và các di chỉ khảo cổ học...

Trên con đường du lịch văn hóa "các làng gốm cổ truyền vùng châu thổ sông Hồng", chúng tôi xin chỉ dừng lại ở những nét tiêu biểu liên quan tới một số di tích - danh thắng như là một "bệ đỡ tinh thần" cho các làng gốm cổ truyền vùng châu thổ sông Hồng kể trên.

3. Những di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu

Với nét đặc trưng chung như vậy thì có thể xếp các làng gốm Thổ Hà (tỉnh Bắc Giang), Bát Tràng (thành phố Hà Nội), Phù Lãng (tỉnh Bắc Ninh), Chu Đậu (tỉnh Hải Dương) và Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh)... vào các làng thủ công kiêm thương mại và chúng đã góp phần tạo nên không gian văn hóa liên quan, với những kiến trúc nhiều giá trị đặc biệt nằm xung quanh các làng gốm đó.

Nổi lên ở Hà Nội có:

- *Khu di tích Cổ Loa:* Thành Cổ Loa gắn liền với những truyền thuyết kỳ thú của dân tộc Việt, về việc An Dương Vương định đô, xây thành; Về chiếc nỏ thần Kim Quy bắn một phát hạ hàng trăm tên giặc; Về mối tình cảm động và bi thương của My Châu - Trọng Thủy... Từ

bao đời nay, ngôi thành cổ này cùng với những nhân vật lịch sử được huyền thoại hóa và ăn sâu vào trong tiềm thức con dân Việt.

Đây là toà thành, đồng thời được coi như một thủ đô còn để lại dấu tích văn hóa vật thể xưa vào bậc nhất Việt Nam, được Thục An Dương Vương xây từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên để làm kinh đô cho nước Âu Lạc (tên nước Việt thời đó), nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Thành được dựng kiểu vòng ốc (nên gọi là Loa thành), tương truyền có tới 9 vòng, dưới thành ngoài là hào sâu ngập nước, thuyền bè đi lại được. Ngày nay ở Cổ Loa còn lại 3 vòng thành đất: Thành Ngoài (8km), Thành Giữa (chu vi 6,5km) và Thành Trong (hình chữ nhật, chu vi 1,6km). Thân thành ngày nay còn có chiều cao trung bình từ 4 - 5m, có chỗ còn cao tới 12m, chân thành rộng tới 20 - 30m. Các cửa của 3 vòng thành cũng được bố trí rất khéo; không hề nằm cùng trên một trục thẳng mà lệch đi nhiều. Do đó, đường nối hai cửa thành ở cùng một hướng đều là một đường quanh co, lại có ụ phòng ngự ở hai bên nên gây rất nhiều trở ngại cho quân địch khi tiến đánh thành.

Qua các giai đoạn lịch sử, Cổ Loa còn có nhiều tên gọi khác: Loa thành (thành Ốc), thành Côn Lôn, thành Tư Long, Cửu thành, thành Việt Vương, thành Khả Lũ. Đến thế kỷ thứ X, thời kỳ Ngô Quyền làm vua, Cổ Loa lại trở thành kinh đô lần thứ hai.

Từ trung tâm thành phố Hà Nội, đi 18 km đến xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, du khách sẽ tìm thấy vết tích còn lại của ba vòng thành xưa bằng đất và nơi các nhà khảo cổ tìm được hàng vạn mũi tên đồng, lưỡi cày, rìu sắt, xương thú vật...

Qua cổng làng là tới đình làng Cổ Loa. Theo truyền thuyết thì đó là nền cũ của điện ngự triều, nơi bá quan triều hội ngày xưa, nên trong đình còn tấm hoành phi "Ngự triều di quy". Cạnh đình là am Bà Chúa tức là miếu thờ công chúa My Châu, nằm nép dưới gốc cổ thụ. Miếu/am bé bỏng như cuộc đời ngắn ngủi của nàng công chúa đáng thương "trái tim lăm chỗ để lên đầu". Trong am có một tảng đá

hình người cụt đầu, tượng truyền đó là tượng My Châu.

Qua am My Châu tới đền Thượng, tức đền An Dương Vương. Đền mới làm lại hồi đầu thế kỷ XX, có đôi rồng đá lớn, khá đẹp ở thành bậc cửa đền, là di vật của thế kỷ XVIII. Trong hậu cung có tượng An Dương Vương bằng đồng được đúc cùng thời gian làm lại đền. Trước đền có Giếng Ngọc được coi như náo thủy/minh đường.

Trong khu vực Thành Nội còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật: Khu đền Thượng thờ An Dương Vương, khu đình Ngự triều di quy, am thờ My Châu và chùa Bảo Sơn với hàng trăm pho tượng...

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện và trưng bày ở đây rất nhiều hiện vật quý giá của người Việt cổ được khai quật trong lòng đất Cổ Loa: Trống đồng Cổ Loa, tiền đồng, rìu đồng, hàng nghìn mũi tên đồng, lưỡi cày, các vật dụng bằng gốm, đất nung...

Hàng năm, lễ hội Cổ Loa tưởng nhớ An Dương Vương được tổ chức vào ngày mồng 6 tháng Giêng, tám làng trong xã tổ chức rước

kiệu truyền thống tụ về sân đình Cổ Loa, dâng lễ thể hiện tấm lòng thành kính đối với vị vua có công lao to lớn trong việc dựng nước và giữ nước.

- *Đình Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*: là một trong hai ngôi đình có niên đại đầu thế kỷ XVII còn lại của người Việt, mang tư cách là dấu "gạch nối" giữa nghệ thuật thời Mạc với nghệ thuật cuối thế kỷ XVII. Đình gồm 5 gian 2 chái (các đình khác thường là 3 gian 2 chái). Không gian phong quang, chạm trổ rất kỹ với nhiều hoạt cảnh dân gian kể tục từ thế kỷ XVI và mở đầu cho nghệ thuật thế kỷ XVII.

- *Chùa Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*: Từ Hà Nội đi Bát Tràng xuống đê, vào xem làng gốm rồi có thể qua Đa Tốn để chiêm ngưỡng pho tượng Quan Âm nhiều tay sớm nhất đất Việt có niên đại vào cuối thế kỷ XVI - tượng Thiên thủ thiên nhãn có 42 tay lớn và 652 tay nhỏ.

- *Đền, đình, chùa Kiêu Kỵ, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*: Từ Đa Tốn đi sang Kiêu Kỵ để gặp một cụm di tích đền,



Cổng làng Thố Hà - Ảnh: Nông Quốc Thành

đình, chùa này. Đình thờ một nhân thần, hiện vật của đền mang niên đại thế kỷ XVII còn rất nhiều, đặc biệt còn cả những dụng cụ lấy nước thờ cổ truyền như gáo đồng và nhiều thứ khác. Nổi bật nhất trong chùa là pho tượng Quan Âm Thiên thủ có 7 mặt, gồm 5 mặt Phật và 2 mặt Bồ Tát ốp ở hai bên. Đây là pho tượng có nhiều mặt thứ hai ở nước Việt, sau pho tượng chùa Bút Tháp khoảng 100 năm.

Nổi lên ở Bắc Giang và Bắc Ninh có các di tích đáng quan tâm:

Có thể coi Bắc Giang là địa điểm đầu của dòng văn hóa Quan họ ven sông Cầu - một con sông giao thương cổ truyền, tạo nên một dòng văn hóa nổi tiếng chạy suốt từ Đu Đuối tới tận sông Lục Đầu. Với những di tích nổi tiếng như *đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang)* có niên đại vào nửa cuối thế kỷ XVI. Lùi xuống tới làng Vân nổi tiếng nghề rượu và làng gốm Thổ Hà (xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) có ngôi *đình và chùa Thổ Hà*, một trong những di tích kiến trúc nổi tiếng của đất Bắc. Đình khởi dựng từ thế kỷ XVI với những mảng chạm có giá trị nghệ thuật cao, đó là các vũ nữ thiên thần, các linh vật, tất cả để nói lên ước vọng truyền đời cầu mưa, cầu mùa sinh sôi. Có thể còn thấy trong chùa có hình tượng bà Banh (người phụ nữ khóa thân ngồi xổm giang rộng chân tay đỡ mặt trời). Bên kia sông là *đền bà Chúa Kho (tỉnh Bắc Ninh)* - một nữ thần của cải, rồi tiếp tới là *đình, chùa Cổ Mễ (xã Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)* cũng là những điển hình của nghệ thuật thế kỷ XVII. Tiếp đến là *đình, chùa Ngô Nội (xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh)* với những hoạt cảnh dân gian như hình tượng nam nữ giao phối. Ngoài ra, Chúng ta có thể kể đến một loạt di tích tiêu biểu khác sau đây:

Đình Diềm, xã Hòa Long, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh: Xuôi theo dòng sông Cầu, đối diện đình, chùa Thổ Hà phía bên kia sông là trung tâm của Quan họ với đền bà tổ Quan họ cùng ngôi đình làng Diềm mà hệ thống cửa võng được chạy suốt từ xà nóc xuống nền mang tư cách thao diễn đến đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình Việt. Bộ cửa võng

này với những đề tài chạm khắc như chia thành ba tầng thế giới, mà trên cùng là thế giới thần tiên, dưới ban thờ là nhân gian và sát đất có con quỷ bò lên túm lấy bộ phận sinh dục của chú ngựa. Suy cho cùng với các hình tượng đó như muốn nói mỗi khi có tế lễ thì cửa võng này đã tham gia vào việc thông tam giới.

Đình Đình Bảng, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh: Là một ngôi đình bể thế, 7 gian, 2 chái, tương đối hoàn chỉnh, một điển hình của nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII (1736), trên đình đã chấm dứt những hoạt cảnh dân gian, mà chủ yếu chỉ thể hiện những con vật linh: rồng, phượng, lân và những biểu tượng. Ở đây, qua chạm khắc đã biểu hiện nhận thức về vũ trụ quan rất rõ rệt.

Đình Đồng Kỵ, xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh: Cũng như đình Đình Bảng, ngôi đình phản ánh về bước phát triển của kinh tế tư nhân (thương mại) tạo ra tiền để vật chất để tạo dựng các công trình văn hóa của làng xã. Đây là một ngôi đình đẹp không kém gì đình Đình Bảng được bố cục ở bên chùa với một không gian thoáng đãng và một lễ hội pháo gắn với việc cầu mưa, cầu mùa nổi tiếng trong cả nước.

Hệ thống chùa Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh: Chùa Dâu là ngôi chùa được xếp vào loại cổ nhất nước Việt, đánh dấu về một trung tâm Phật giáo thuộc niên đại khoảng thế kỷ III sau Công nguyên. Hệ thống này gồm 5 ngôi chùa (chùa Mãn Xá - mẹ của Tứ pháp, chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Giàn). Qua đó cho thấy, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tín ngưỡng dân gian bản địa và Phật giáo, để tới nay trung tâm của Phật điện vẫn chỉ thờ một vị thần nông nghiệp gắn với mưa được Phật hóa, toàn thân màu gụ thẫm. Có thể thấy, các hiện vật của chùa mang dấu ấn niên đại kéo dài suốt từ đầu thời Bắc thuộc đến thời gian gần đây, phản ánh sự dung hội giữa đạo Phật, Ấn Độ giáo, văn hóa bản địa và văn hóa Trung Hoa. Các kiến trúc này mang giá trị nghệ thuật dân gian đặc trưng của thế kỷ XVI đến XVII với lễ hội cầu mưa tương đối điển hình tồn tại trong giai đoạn này.

Chùa Bút Tháp, thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh: Đây là một ngôi chùa có phần quy mô nhất của người Việt ở thế kỷ XVII, từ Tam quan tới các tháp đá trong cùng có chiều dài khoảng 175 mét, dựng nhiều kiến trúc thành phần nổi tiếng, như gác chuông 2 tầng, 8 mái, mang yếu tố dịch học kết hợp với tinh thần Phật giáo. Mặt bằng chính hình chữ Công với những chạm khắc chuẩn mực, trau chuốt, tinh tế, tỉ mỉ. Đặc biệt là tòa thượng điện với hệ thống lan can đá mà giá trị nghệ thuật đến nay chưa một ai đủ sức giải mã đầy đủ.

Tượng trong chùa nổi tiếng là bộ Tam thế phật và Quan Âm thiên thủ thiên nhãn có nhiều chi tiết mang ý nghĩa Phật triết rất cao. Ngoài ra còn có tháp cửu phẩm liên hoa mang niên đại năm 1656. Trên thân tháp có nhiều đề tài gắn với thế giới Tây phương, đồng thời điểm xuyết những bài học răn dạy đạo lý qua các hình chạm. Chùa còn có tháp bút bằng đá của sư tổ Chuyết Công, rồi tháp Minh Hành và những tượng khác rất đẹp mang nhiều ý nghĩa riêng.

Qua Hải Dương và Quảng Ninh:

Chùa Côn Sơn, xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương: Là một ngôi chùa lớn mang ý nghĩa thoát tục với những hàng cây thông. Chùa nằm trong động Thanh Hư (vùng đất thánh thiện mang tính bản thể, cốt lõi, thuộc tư tưởng nhà Phật). Về tượng trong chùa, đẹp nhất hiện nay là bộ Tam thế mang nghệ thuật giữa thế kỷ XVII, chịu ảnh hưởng từ nghệ thuật tạo tượng của Ấn Độ và Đông Nam Á rõ rệt.

Đền thờ Nguyễn Trãi, xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương: Là một kiến trúc rất khang trang, là sự hội tụ vẻ đẹp nhiều mặt của kiến trúc truyền thống. Đền mới được dựng ở một vị trí đắc địa vào những năm 2004, tạo ra một kiến trúc lớn tầng tầng, lớp lớp theo quy chuẩn cổ truyền. Đây hiện là một điểm sáng của kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng bổ sung đặc lực cho khu danh thắng lịch sử này.

Đền thờ Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương:

Đền chính mới được dựng lại gần như hoàn toàn sau chiến tranh chống Pháp trên nền cũ. Tuy nhiên, không gian phong quang đẹp đẽ đã phản ánh được tư tưởng cổ truyền phù hợp với tín ngưỡng và lòng sùng kính muôn đời, muôn thuở của người Việt. Hai bên đền có đền Nam Tào và đền Bắc Đẩu cho thấy người xưa đã coi Đức thánh Trần như hóa thân của Ngọc hoàng thượng đế. Đền này còn biểu hiện rất rõ về sự chuyển hóa của tín ngưỡng thờ một anh hùng dân tộc sang biểu tượng một vị thần linh chống lụt (kiếm hóa doi đất ở giữa dòng sông), rồi thần chữa bệnh được diễn ra trong hệ thanh đồng. Mặt khác, Ngai còn trở thành vị thần cầm cân nảy mực bảo vệ công bằng cho xã hội nhất là trong lĩnh vực thương mại. Hiện nay, khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết gạch hoa, cống nước... thuộc dinh thự của Đức thánh Trần lúc sinh thời.

Để tìm hiểu sâu về các di tích và các làng gốm cổ truyền thống vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, chúng ta còn có thể đến tham quan các bảo tàng quốc gia và địa phương như: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Mỹ Thuật Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Bảo tàng Đường Xá (Bắc Ninh), Bảo tàng Bạch Đằng (Quảng Ninh).

Có thể nói, những trung tâm gốm cổ truyền của người Việt đồng thời là những trung tâm định cư và văn hóa từ xa xưa. Ngoài những hiện vật và di tích gốm, các làng nghề gốm truyền thống và những làng phụ cận xung quanh đã để lại nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng mà mỗi khi tiếp cận chúng ta đều như cảm nhận được lời nhắn nhủ của cha ông để thêm yêu thương và tự hào về vùng quê giàu đẹp ở châu thổ sông Hồng. Hệ thống di tích và danh thắng ở vùng quê này chắc chắn sẽ bổ sung cho con đường du lịch văn hóa "các làng gốm cổ truyền vùng châu thổ sông Hồng" thêm phong phú và hấp dẫn.

N.V.C

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ

các di tích lịch sử- văn hoá trên địa bàn Thủ Đô Hà Nội mới

TĐ. NGUYỄN DOÃN TUÂN*

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2008, diện tích của Hà Nội đã có sự thay đổi tăng lên khá lớn, kéo theo sự thay đổi về diện mạo, quy mô trên nhiều lĩnh vực, trong đó có sự thay đổi cả về lượng cũng như chất trong công tác quản lý phát huy tác dụng các di tích lịch sử văn hoá.

Con số trên 2.000 di tích ở địa bàn 14 quận, huyện của Hà Nội trước ngày 1/8/2008 đã được Ban quản lý Di tích và Danh thắng thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội kiểm kê, đánh giá phân loại và lên kế hoạch bảo vệ, tu bổ phát huy tác dụng trong quy hoạch phát triển ngành đến năm 2020.

Bây giờ câu chuyện bảo tồn và phát huy tác dụng di tích ở Hà Nội lại phải bàn lại, bàn thêm bởi cái phần thêm ra của địa bàn Hà Nội. Cứ theo các văn bản pháp lý thì nội dung là "sáp nhập" nhưng đại từ định danh chỉ có chung chữ "Hà" nhưng là Hà Nội chứ không phải Hà Tây. Như vậy là toàn bộ gia tài được gọi là của Hà Tây trước ngày 1/8/2008 là tài sản (trở thành tài sản) của Hà Nội từ ngày 1/8/2008. "Sáp nhập" trước hết nói lên số lượng di sản tăng lên, tức là phải làm phép cộng thêm. Nhưng không phải chỉ có vậy mà quan trọng và mang tính chiến

lược là phải có quy hoạch rồi phải có kế hoạch ngắn và dài cho một sự nghiệp bảo tồn và phát huy các giá trị của chúng. Những quy định trong *Luật Di sản văn hóa* được áp dụng chung cho cả nước thì có lẽ chưa phải bàn, nhưng các quy định riêng về công tác quản lý của Hà Nội và của Hà Tây trước đây thì rất cần phải bàn để sao cho sự "sáp nhập"- sự "hợp nhất" được thống nhất. Chẳng hạn như chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý di tích hai địa bàn trước đây có khác nhau, hay việc phân cấp quản lý của hai địa phương cũng không giống nhau cần được điều chỉnh lại. Ở Hà Tây trước đây có một số di tích mang giá trị đặc biệt, như: Chùa Hương, chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Trăm Gian, chùa Bối Khê, chùa Đậu, chùa Mía... đều giao cho xã quản lý. Theo chỗ chúng tôi được biết thì các xã trực tiếp quản lý chưa có được một cử nhân chuyên ngành, họ chỉ tập trung vào việc tổ chức bán vé, bán hàng để thu lợi nhuận chứ không chú trọng đến việc bảo tồn tu bổ giữ gìn giá trị của di tích, thậm chí còn tạo ra sự khác lạ như khu vực chùa Hương trước đây đã "mọc" ra nhiều điểm tín ngưỡng mới để thu lợi nhuận, đã bị báo chí lên tiếng. Sự phân công trong công tác quản lý như thế đã khiến cho các di tích xuống cấp nghiêm trọng, làm lệch lạc vai trò vị thế của những di tích có giá trị

* TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG HÀ NỘI

quốc gia đặc biệt, không đúng với *Luật Di sản văn hoá*. Bởi vậy, cần phải làm theo cách làm của Hà Nội trước đây là phân cấp nhưng phải phân loại, tức là phải có tiêu chí: Di tích có giá trị như thế nào thì cấp Thành phố quản lý; Di tích nào thuộc cấp quận huyện, phường xã. Cách phân cấp như thế vừa đúng với *Luật Di sản văn hoá* vừa đúng với các hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đảm bảo điều kiện và năng lực cho công tác quản lý. Phân công quản lý cần phải quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị quản lý, tránh tình trạng khi xảy ra việc gì như lấn chiếm, cháy nổ, tranh chấp lại đùn đẩy lên cấp trên. Phân cấp nhằm huy động nội lực trong cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát huy tác dụng của di tích, nhưng phân cấp phải có định hướng, hướng dẫn chứ không phải phân cấp là buông xuôi. Thực tế trong những năm qua cho thấy, nơi nào buông lỏng hướng dẫn chỉ đạo thì đã diễn ra cái gọi là "xã hội hóa" - tức là, cứ có tiền công đức là tu bổ, gây ra hiện tượng "râu ông cầm bà" làm méo mó sai lệch di tích truyền thống. Nói tóm lại, công việc đầu tiên khi sáp nhập là phải rà soát lại các quy định trước đây của hai địa phương để thấy được những điều chưa phù hợp mà điều chỉnh lại cho phù hợp, là "một" chứ không phải là hai.

Việc sáp nhập Hà Tây với Hà Nội thực chất không phải là vấn đề quá phức tạp, mà đây là lần thứ hai trong vài ba chục năm qua Hà Tây sáp nhập với Hà Nội. Lần thứ nhất: 8 huyện và thị xã Sơn Tây - Hà Tây sáp nhập với Hà Nội từ năm 1979 đến năm 1991. Nhiều di tích trên địa bàn này đã được Ban quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội lập hồ sơ để nghị xếp hạng và Bằng công nhận di tích vẫn ghi là Hà Nội. Có điều là đợt sáp nhập lần này thì gồm toàn bộ tỉnh Hà Tây, 4 xã thuộc huyện Lương Sơn - Hòa Bình và toàn bộ huyện Mê Linh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (mà huyện này trước đây cũng đã thuộc Hà Nội).

Ở Thủ đô nước ta trước đây, tuy đã làm được nhiều việc thật đáng ghi nhận nhưng nhìn ra các nước xung quanh vẫn thấy còn nhiều âu lo vì chậm bước. Bây giờ không phải là Hà Nội với trên 2000 di tích nữa, mà là Hà Nội với trên dưới 5000 di tích. Số lượng di tích trên quả là đồ sộ nhưng điều còn phải nói đến là tính đa dạng phong phú của chúng. Trong số các di

tích trên có cả ở trên mặt đất là các di tích kiến trúc, địa danh lịch sử, danh lam thắng cảnh, lại có cả ở dưới lòng đất là các di tích khảo cổ học có từ thời Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn đến thời Bắc thuộc và Nguyễn sau này. Các di tích ở trên mặt đất cũng thật đa dạng: đình, đền, am, phủ, thành, quách, lăng tẩm lại có tuổi đời trải dài từ thời dựng nước (như thành Cổ Loa với An Dương Vương qua các triều đại đến tận thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ sau này (được gọi là các di tích Cách mạng kháng chiến). Làm thế nào để có cái nhìn tổng thể (trên diện) và lại cụ thể (trên điểm) để các di tích trên địa bàn Hà Nội nói chung, những di tích ở vùng xa, vùng sâu nói riêng (như hiện nay đã có người cho là đang rơi vào quên lãng hoặc chưa được nhắc đến) được nằm trong quy hoạch.

Lại một chuyện nữa, hiển hiện thấy rõ là đang diễn ra một quá trình đô thị hoá các vùng/miền nông thôn thuộc Hà Tây cũ, nghĩa là hàng ngày, hàng giờ đang có sự chuyển động rất tất bật, hối hả để phố phường hoá các làng xã trước đây. Hà Nội trước đây đã phối hợp với Viện Khảo cổ học, Bảo tàng lịch sử Việt Nam, khoa lịch sử trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội xây dựng cả một chương trình khảo cổ học đô thị giúp cho việc xây dựng phát triển đô thị, phục hồi di tích, từng bước đi vào quy củ. Những năm qua, công tác khảo cổ học trên địa bàn Hà Nội đã thu được những kết quả to lớn như Khu Hoàng Thành, Đàn Xã Tắc, Đàn Nam Giao, Khu di tích Cổ Loa và nhiều điểm khảo cổ ở các huyện ngoại thành. Quá trình đô thị hoá chóng vánh như thế đã làm thay đổi bộ mặt cũng như kết cấu làng xã truyền thống. Làm thế nào để giữ được thuần phong mỹ tục, những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể? Đây thực sự là câu chuyện quá phức tạp.

Như thế tức là, câu chuyện giữa bảo tồn và phát triển lại tiếp tục được đặt ra và cách giải quyết như thế nào để trong phát triển có bảo tồn và bảo tồn để phát triển. Bảo tồn và phát triển vừa là điều kiện, vừa là tiền đề của nhau chứ không ngăn trở nhau. Như vậy, có nghĩa là việc nghiên cứu đánh giá giá trị di tích và khoanh vùng bảo vệ di tích cần làm trước và làm ngay, cần đặt lên hàng đầu, cần coi đây là ưu tiên của những ưu tiên.

Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá là một việc lớn, một sự nghiệp đòi hỏi sự quan tâm đồng bộ của các cấp, các ngành, của toàn dân. Chúng ta có lợi thế là đi sau sự phát triển của các nước công nghiệp hiện đại nên có điều kiện nhìn nhận và tránh được những hậu quả của hậu công nghiệp. Không phải nghi ngờ gì nữa, các di tích ở Hà

Tây trước đây - của Hà Nội hôm nay cần được bảo tồn, tôn trọng trong một nhìn nhận mới thăng hoa, là di sản văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, một gia tài văn hoá có bản sắc Thăng Long - Hà Nội thống nhất trong sự đa dạng của một Thủ đô 1000 năm văn hiến, đang đi lên hiện đại và phát triển bền vững./.

N.D.T

TIN: ĐẠI HỘI ĐỒNG UNESCO ĐẨY MẠNH BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Tại kỳ họp thường kỳ lần thứ 2, từ ngày 16 đến 19/6/2008 ở Paris, Đại hội đồng các quốc gia thành viên UNESCO đã thông qua định hướng triển khai *Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể*, với sự hiện diện của 370 đại biểu đến từ 104 quốc gia thành viên.

Việc thông qua định hướng hoạt động này có ý nghĩa quan trọng để thúc đẩy hơn nữa quá trình triển khai Công ước nhằm ưu tiên bảo vệ kịp thời những loại hình di sản văn hóa có nguy cơ mai một cao, đồng thời nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng "chủ thể văn hóa" trong công tác bảo vệ.

Theo quy định mới của Đại hội đồng UNESCO, việc công nhận di sản văn hóa phi vật thể thế giới trong khuôn khổ của Công ước này gồm hai hình thức là Di sản văn hóa phi vật thể Đại diện của Nhân loại (đăng ký vào Danh sách Đại diện) và Di sản văn hóa phi vật thể cần được Bảo vệ Khẩn cấp (đăng ký vào Danh sách Bảo vệ Khẩn cấp). Mỗi hình thức công nhận này đều có các tiêu chí và lộ trình thời gian xét duyệt riêng. Đối với Danh sách Đại diện, thời gian chuẩn bị và xét duyệt là khoảng 13 tháng và Danh sách Bảo vệ Khẩn cấp là 18 tháng hoặc 24 tháng nếu có sự hỗ trợ trong việc chuẩn bị hồ sơ của UNESCO. Tuy nhiên, để có thể đồng thời công bố cả hai danh sách trong đợt đăng ký đầu tiên, Đại hội đồng UNESCO đã cho phép lộ trình tạm thời cho Danh sách Bảo vệ Khẩn cấp là 13 tháng. Theo đó, đợt công bố đầu tiên của hai danh sách này là vào tháng 9 năm 2009.

Đại hội đồng cũng đã thông qua các điều kiện và thủ tục để sáp nhập những di sản văn

hóa đã được công nhận là Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của Nhân loại vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể Đại diện của Nhân loại.

Cũng tại kỳ họp này, Đại hội đồng đã thông qua các nội dung quan trọng khác như: quyết định chọn biểu trưng của Công ước, vấn đề tư vấn chuyên môn cho Ủy ban Liên chính phủ, công bố miễn nhiệm 12 thành viên Ủy ban Liên chính phủ có nhiệm kỳ 02 năm (2006 - 2008), bầu mới 12 thành viên cho nhiệm kỳ bốn năm tiếp theo và quy định tỷ lệ đóng góp tài chính của Quốc gia thành viên Công ước vào Quỹ Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể.

Trên cơ sở những nội dung được UNESCO thông qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo các địa phương và các cơ quan hữu quan tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện *Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể* cùng với *Luật di sản văn hóa* và các văn bản có liên quan. Cụ thể, xây dựng chương trình hành động quốc gia để ưu tiên bảo vệ những di sản văn hóa phi vật thể có tính đại diện cao và cần được bảo vệ khẩn cấp.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã giao Viện Âm nhạc và Viện Văn hóa - Nghệ thuật Việt Nam phối hợp với Cục Di sản văn hóa và các cơ quan liên quan tiếp tục nghiên cứu nhằm tiến hành công tác kiểm kê để bổ sung thông tin tư liệu vào hồ sơ trình UNESCO nhằm đưa Ca trù vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được Bảo vệ Khẩn cấp và Quan họ vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể Đại diện của Nhân loại.

LÊ THỊ MINH LÝ - NGUYỄN ĐỨC TĂNG

Tháp Champa - Bình Định

TS. LÊ ĐÌNH PHỤNG*

Viên gạch tháp làm duyên trên trần thế, không biết tự đâu, từ nơi sâu thẳm nồng ấm của đất, sự kết tinh của nước và lửa đã tạo nên những viên gạch hồng tươi, thắm đỏ, qua bàn tay con người dựng xây đã tạo nên những công trình kiến trúc đặc sắc, những tháp Champa ngàn năm sừng sững toả bóng trên dải đất miền Trung, trong đó có vùng đất Bình Định. Những ngọn tháp đơn côi đứng trên đồi cao, hay ẩn mình trong xóm làng sầm uất, từ sâu trong tâm thức; những ngọn tháp luôn là niềm tự hào của những người sinh sống nơi đây, nỗi nhớ mong của những người dân Bình Định khi xa xứ. Những ngọn tháp rêu phong cổ kính, sừng sững trầm mặc là hình ảnh ấn tượng đầu tiên khi những người dân Việt đến nơi đây mở cõi, qua năm tháng ăn sâu dần vào tâm thức họ và trở thành một phần máu thịt của văn hoá vùng đất nơi đây. " Cầu Đồi nằm cạnh tháp Đồi . Vật vô tri còn đèo bòng duyên lứa. Huống chi tôi với nàng". Những tháp Champa ở Bình Định đâu phải là những "vật vô tri", mỗi ngọn tháp ở đây đều "ẩn chứa" một thông điệp từ quá khứ gửi lại, nó là một phần lịch sử, văn hoá tôn giáo, nghệ thuật mà những chủ nhân người

Chăm sáng tạo ra chúng và góp thêm vào sự đa dạng, phong phú cho nền văn hoá dân tộc trong lịch sử. Chính vì thế, hơn một thế kỷ nay, tháp Champa ở Bình Định được nhiều thế hệ học giả quan tâm nghiên cứu và ngày càng khẳng định giá trị văn hoá vô giá của các kiến trúc này.

Nằm chung trên dải đất miền Trung, trong lịch sử người Chăm đã xây dựng biết bao nhiêu đền tháp, cho đến nay có khu đền tháp trở thành di sản văn hoá của nhân loại như Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam) hay những di tích lịch sử Văn hoá - Nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Và, mỗi khu đền tháp đều mang vẻ đẹp riêng, bản sắc riêng và lịch sử riêng của vùng đất dựng xây nên nó. Vậy những tháp Champa ở Bình Định có những nét đặc trưng riêng gì, giá trị văn hoá ra sao, giữ vị trí nào trong tổng thể kiến trúc tháp Champa, để cho đến nay chúng vẫn là một đề tài hấp dẫn được nhiều người quan tâm tìm hiểu.

1- Kể từ cuối thế kỷ XIX, với những cuộc điều tra khảo sát, các nhà nghiên cứu cho biết trên vùng đất Bình Định vẫn còn 7 cụm tháp, gồm 14 kiến trúc khá nguyên vẹn, có nhiều kiến trúc được coi là có hiện trạng bảo tồn tốt nhất trong các tháp Champa, chúng nằm tập

trung chủ yếu trên địa bàn đồng bằng Bình Định (huyện An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn và thành phố Quy Nhơn). Trong 7 cụm tháp đó, có nơi chỉ còn một kiến trúc (Bình Lâm; Phú Lộc, Cánh Tiên; Thủ Thiện); có địa điểm gồm 3 kiến trúc như ở Dương Long; Hưng Thạnh (Tháp Đôi, trước có 3 kiến trúc nhưng đã bị sụp đổ mất tháp Bắc); hay cả một quần thể tháp như Bánh Ít (4 tháp). Bên cạnh những kiến trúc kể trên, trước kia nơi đây còn có nhiều công trình kiến trúc phụ trợ khác, do thời gian, hoặc do lý do nào đó đã bị đổ nát, nay chỉ còn dấu vết hay được ghi lại trong tư liệu của thời trước. Gần đây, qua các cuộc điều tra khảo sát, chúng ta phát hiện thêm được kiến trúc Hòn Chuông (Phù Cát) đã nâng số lượng kiến trúc Champa ở Bình Định hiện còn lên 8 địa điểm. Ngoài ra, cũng qua điều tra khảo sát, chúng tôi còn tìm được phế tích tháp Long Triều và gần 30 địa điểm phế tích của các kiến trúc khác bị sụp đổ. Có địa điểm để lại dấu tích 3 kiến trúc như Chà Rây, gò Tam Tháp, hay một kiến trúc như tháp Học Trò, tháp Thầy Bói, Bình Nghi, Châu Thành v.v... Trên những địa điểm này hiện còn lưu lại nhiều vật liệu xây dựng, điêu khắc đá liên quan đến các công trình tháp xưa. Điều đó cho biết, xưa kia ở Bình Định, các cây tháp đã được xây dựng khá nhiều, không thua kém bất kỳ địa phương nào trên dải đất miền Trung, nếu không muốn nói là đậm đặc nhất.

2- Qua 7 địa điểm hiện còn các kiến trúc, cho thấy đa phần các tháp đều được xây dựng trên các gò, đồi cao. Trong đó, địa điểm cao nhất là Bánh Ít, Phú Lộc, đứng sừng sững án ngữ cả không gian. Quy mô kiến trúc tháp Bình Định thường có khối hoành tráng, khỏe, phù hợp với địa điểm tọa lạc, mỗi công trình như hội tụ được khí thiêng núi sông của vùng đất, ngạo nghễ vươn lên, gần gũi mà linh thiêng. Các tháp thường cao trên 20m, có tháp cao trên 40m (tháp Giữa Dương Long) và được coi là tháp gạch có quy mô lớn nhất Đông Nam Á. Nhìn chung, các tháp Champa ở Bình Định được xây dựng cơ bản từ hai vật liệu truyền thống, chế tác tại đại phương là gạch và đá, trong đó, gạch là vật liệu chính tạo nên hình

hài của kiến trúc. Gạch được nung khá già nhưng rất dễ chạm khắc trang trí. Đặc biệt là kỹ thuật xây dựng các tháp ở đây đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật xây dựng tháp Champa. Các viên gạch được xây, xếp mài liền khít, liên kết với nhau bằng nhựa thực vật tựa hồ như không có mạch vữa, xây cấu móc so le tạo nên sự liên kết khối bền vững làm nền cho các đề tài chạm khắc. Bên cạnh đó, sự phối kết hợp hài hoà hai loại vật liệu gạch, đá trên một công trình kiến trúc là một sự sáng tạo độc đáo mà không có kiến trúc tháp nơi nào có được. Trên đôi cao, mỗi kiến trúc đồ rực màu gạch, như một bó đuốc khổng lồ tỏa sáng mãi trong không gian, làm nên giá trị thiêng liêng huyền bí của công trình. Được xây dựng theo mô hình truyền thống của kiến trúc tháp Champa, các tháp ở Bình Định thường có bình đồ vuông, đế tháp cao to vững chãi, thân tháp hình khối vươn lên. Bộ mái có nhiều tầng thu nhỏ dần, các tầng mái có trang trí tháp góc. Phần đế của nhiều kiến trúc được ốp đá, tạc nhiều đề tài phong phú, thể hiện tinh mỹ, giàu sức sống, hình thành nên một giai đoạn nghệ thuật trong điêu khắc đá Champa.

Thân tháp là khối gạch vuông đồ sộ xây cao dần, mỗi mặt tường có 5 cột ốp khỏe khoắn, đỡ lấy bộ mái tháp. Ngoài cửa chính ra, vào mở về hướng Đông thì ba mặt còn lại là hệ thống cửa giả. Cửa giả các tháp Bình Định có hình mũi lao nhọn, nhiều lớp chồng lên nhau. Cửa có nhiều lớp cột, mỗi lớp cột đỡ một lớp vòm cửa nhô dần ra, phía trên là những ô cửa nhỏ, trong vòm cửa có trang trí các tác phẩm điêu khắc đá, đó là hình ảnh các vị thần linh, các con thú huyền thoại. Diềm các lớp cửa được khắc tạc trang trí hoạ tiết, hoa văn xoắn hình ngọn lửa nhiều lớp hướng lên, tất cả được tạc hài hoà, tỉ mỉ, giàu tính thẩm mỹ, tôn vinh vẻ đẹp của kiến trúc.

Bộ mái tháp gồm nhiều tầng thu nhỏ dần, phân cách mỗi tầng là hệ thống tháp góc, trang trí với những đá điểm góc nhô ra khiến cho toàn bộ mái tháp như bay bổng lên không gian.

Nhìn tổng thể kiến trúc tháp Champa như một tác phẩm điêu khắc hoàn chỉnh. Bên

cạnh những tháp được xây dựng theo truyền thống, thì cũng có thời do sự giao lưu với văn hóa Khmer nên một số kiến trúc ở đây đã chịu ảnh hưởng của nền nghệ thuật này, như sự chuyển đổi mặt bằng thân tháp từ bình đồ vuông sang bình đồ đa cạnh, hay sự biến đổi từ bộ mái tháp nhiều tầng sang bộ mái tháp hình hộp hoặc hình tròn. Sự xuất hiện của các khối kiến trúc riêng này đã làm phong phú thêm cho loại hình kiến trúc tháp Bình Định, để tháp mang một dáng dấp mới, mà vẫn đồ sộ khoẻ khoắn.

Sự phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình, với những nét đặc trưng riêng của thời đại sản sinh ra, đã giúp các nhà nghiên cứu nghệ thuật định tính cho giai đoạn nghệ thuật kiến trúc tháp Bình Định một phong cách nghệ thuật riêng - phong cách nghệ thuật tháp Bình Định, với những đặc trưng cơ bản sau:

- Địa điểm xây tháp thường nằm trên gò đồi cao thoáng,

- Kiến trúc tháp có quy mô lớn, hình khối tháp đồ sộ.

- Nghệ thuật kiến trúc tháp có hai hướng chính:

- + Nhóm tháp được xây dựng theo mô hình truyền thống, nghệ thuật kiến trúc chiếm vai trò chủ đạo với hình khối gọn khoẻ. Đế tháp đồ sộ, thân tháp thanh thoát, hệ thống cửa giả nhiều lớp hình vòm nhọn đỉnh. Bộ mái tháp nhiều tầng thu nhỏ dần lên trên, hệ thống tháp góc được thực hiện trên mỗi tầng tạo thành nhiều lớp đầy chất nghệ thuật. Nhóm tháp này xuất hiện từ đầu đến cuối cả chặng dài lịch sử ở Bình Định, mở đầu là tháp Bình Lâm, tiếp theo là các tháp cánh Tiên, Phú Lốc, Thủ Thiện...

- + Nhóm tháp được xây dựng có sự ảnh hưởng từ các kiến trúc tháp Khmer với các kiến trúc tháp Dương Long, Tháp Đôi, bên cạnh những yếu tố truyền thống Champa về vật liệu xây dựng, kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật điêu khắc, để tài trang trí thì sự ảnh hưởng về hình khối của kiến trúc Khmer đã rõ nét. Bình đồ thân tháp chuyển sang đa cạnh (tháp Dương Long), bộ mái tháp hình khối hộp hay khối tròn thu dần lên trên. Sự ảnh hưởng này tạo ra kiến

trúc tháp có hình khối to thô, đồ sộ, khoẻ, đậm tính hoành tráng. Đây là nét riêng biệt độc đáo của kiến trúc tháp Bình Định, mà không nơi nào có được. Dựa vào bình đồ, khối kiến trúc, đặc biệt là các hoa văn trang trí, kỹ thuật điêu khắc, các nhà nghiên cứu đã định niên đại cho các tháp ở Bình Định: sớm nhất là tháp Bình Lâm (cuối thế kỷ XI), tháp Bánh Ít (vào đầu thế kỷ XII), tháp Đôi, Dương Long (vào thế kỷ XIII) và các tháp Cánh Tiên, Thủ Thiện, Phú Lốc (vào cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV). Niên đại của các tháp đã phần nào phản ánh lịch sử, kinh tế, nhận thức thẩm mỹ nghệ thuật của người Chăm trong mỗi giai đoạn lịch sử.

3- Nếu không kể Mỹ Sơn - Quảng Nam (nơi được coi là một trung tâm tôn giáo lớn trong lịch sử của người Chăm) thì căn cứ vào số lượng phế tích tháp và tháp hiện còn có thể nói, Bình Định là vùng đất đã tập trung được số lượng tháp Champa nhiều nhất trên địa bàn các tỉnh miền Trung hiện nay. Điều này phù hợp với lịch sử dân tộc Chăm, khi họ định đô ở đây kéo dài gần 5 thế kỷ (thế kỷ XI - XV), nơi đây đã trở thành trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị, nghệ thuật của tộc người này.

4- Cũng như các công trình kiến trúc Tháp Champa khác trên dải đất miền Trung, các tháp của Bình Định đều được coi là ngôi nhà, nơi trú ngụ của thần linh, được xây dựng theo biểu tượng và giáo lý tôn giáo. Về kết cấu, chúng được mô phỏng theo biểu tượng của núi Meru - nơi ngự của thần. Những tác phẩm điêu khắc trên tháp thể hiện các vị thần thuộc Ấn Độ giáo như Shiva, Visnu, Bhrama, hay các Yony - Linga được thiêng hóa, bên cạnh đó là các vật linh liên quan đến các thần như bò Nandin, thần Ganêsa, chim thần Garuda.v.v... hội lại hình thành nên quần thể kiến trúc tôn giáo rộng lớn, phục vụ cho đời sống tinh thần của vương triều cùng nhân dân địa phương. Vì thế, bất chấp thời gian cùng những biến động của xã hội, các tháp Champa ở Bình Định vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt đã trở thành những di sản văn hoá vô giá của dân tộc./

VỀ BA BÀI VỊ ĐẶC BIỆT CỦA ĐÌNH NGỌC ĐỘNG

(Xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội)

LÊ QUỐC VỤ*

Đình Ngọc Động thuộc xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đây là một ngôi đình cổ, ít nhất có xuất xứ từ thế kỷ XVII, qua nhiều lần sửa chữa và chiến tranh, dấu tích thời khởi dựng không còn được bao nhiêu. Tuy nhiên, trong đình còn giữ lại được khá nhiều hiện vật quý mà nổi bật nên là những chiếc bài vị gần như “vô tiền khoáng hậu”. Ở lĩnh vực bài vị, hiện nay chúng ta mới chỉ tìm được một chiếc bài vị có niên đại được ước đoán vào nửa cuối thế kỷ XVI của đình Phú Gia, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (xem Luận văn tốt nghiệp của Đình Đức Tiến, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). Và, như thế, có thể nghĩ ba bài vị ở đình Ngọc Động là những hiện vật nổi theo bài vị của đình Phú Gia. Các bài vị này có đề rõ ràng của:

1- Đương cảnh thành hoàng¹ Đào Đô Thống Đại vương gia phong nhất vị tể thế hộ quốc hùng tài trợ thắng Đại vương;

2- Đương cảnh thành hoàng Đào Tam Lang Đại vương gia phong nhất vị tể thế hộ quốc thông minh chính trực Đại vương;

3- Đương cảnh thành hoàng Đào Chiêu Hiến Đại vương gia phong nhất vị tể thế hộ quốc anh linh cảm ứng Đại vương.

Tại nơi đây, hiện tượng lễ hội, trong đó rước sách đi từ di tích này đến di tích khác đều liên quan đến ba vị thành hoàng này. Song, ở đây chỉ chú ý nhiều tới tạo hình của các bài vị.

Cũng như hầu hết các bài vị của thế kỷ XVI và XVII, có dáng chung dưới dạng của con người, phần trên được coi như đầu, phần dưới và phần thân có dáng của cơ thể và hai tay ốp sát hai bên. Bài vị nào cũng được đặt trên một đế bệ, được chạm trổ rất kỹ lưỡng, với hình tượng linh vật và các biểu tượng tự nhiên khác.

Về bài vị số 1

Phần đầu không mang dạng tròn như nhiều bài vị về sau mà chúng được kết nối bởi năm cung tròn nối nhau bằng một đường gờ chỉ nổi, cung trên cùng (lớn nhất), nối tiếp đến hai cung cân xứng (nhỏ nhất), phần dưới là hai cung khác lớn hơn một chút với đường gờ chạy vào trong, tạo thành vân xoắn lớn ốp ở hai bên của một mặt trời đang bốc lửa. Đặc điểm của mặt trời này được bao ở vành ngoài bằng hai gờ chỉ nổi, một đường cắt ngang mặt tròn hợp bởi hàng hạt nhỏ nổi, tạo nên hai nửa như biểu tượng của âm dương, nửa trên có bao đao lửa,

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA



Bài vị đình Ngọc Động (Gia Lâm, Hà Nội) - 2, 1, 3 - Ảnh: Tác giả

nửa dưới như vành trăng "thượng huyền" và mũi lá để đội một quả cầu nhỏ cũng đang bốc đào lửa, ở hai bên của lá hỏa có hai quả cầu khác tương tự. Hình thức đội lá hỏa của mặt trời âm dương và ba quả cầu nhỏ bốc lửa, hầu như chưa tìm thấy được trong những đề tài chạm khắc của người Việt, mà phần nhiều, đây đó chỉ gặp một vài bộ phận tương đồng ở trực dọc mặt trời chia hai nửa đội lá hỏa và quả cầu lửa đã thoáng như có nét theo kiểu rồng châu ba tầng lá để ở trung tâm của nghệ thuật thời Lý. Song, ở đây, chúng tôi muốn đưa ra một giả thiết để làm việc, cụ thể là mặt trời tròn chia đôi, có lẽ là biểu tượng của âm dương đối đãi. Nếu quả đúng như vậy, thì hiện tượng chia đôi nửa mặt trời tròn sẽ tạm được coi như hình thức âm dương đối đãi này có niên đại sớm vào loại nhất trong tạo hình của người Việt (trước đây tại chùa Linh Tiên, trên bia liên quan đến Mạc Ngọc Liên...), phong cách Mạc, thoáng như có

hiện tượng phân chia mặt trời nhưng không rõ ràng, tới khoảng giữa và cuối thế kỷ XVII thì đường phân chia hình chữ S chịu ảnh hưởng của dịch học Nho giáo mới được khẳng định. Thậm chí, trong một mặt tròn còn có thể chia làm ba phần (ngưng bên phải tiến bái Văn Miếu, mà nhiều nhà dân tộc học mỹ thuật ngỡ như đọc được ở đây một biểu tượng gắn với bản chất của tam tài: Thiên - địa - nhân, ba thế lực cơ bản cấu thành các tầng vũ trụ). Còn ba quả cầu lửa cũng đã gặp nhiều ở vào khoảng giữa thế kỷ XVII về sau trên tháp đá chùa Phật Tích (Bắc Ninh), Yên Tử (Quảng Ninh), trên đá cấm mộ ở Đống Thếch (Hòa Bình), đôi khi cũng từng gặp ở trên bia cùng khoảng niên đại này. Khi chưa tìm được một lời giải thích nào chân xác tuyệt đối, thì chúng tôi tạm ngờ rằng, chúng cũng có thể là biểu tượng của tam tài hoặc của ba thế lực tối thượng với quyền năng vô bờ bến để tạo lập ra thế giới.

Ở hai bên của đầu bài vị chảy xuống hai "lá nhĩ", thoảng như tai của con người, cổ bài vị trong một khung hình chữ nhật là bông cúc/sen mãn khai nhìn nghiêng. Phần giữa của bài vị chia dọc ba đồ nhỏ, hai bên được chạm rồng từ trên chạy xuống rồi ngóc đầu chầu vào đế giữa có hàng chữ ghi tên và công trạng của thành hoàng. Những con rồng này với thân dài, mắt quỷ, miệng lang, sừng nai, tai thú, cổ rắn..., chưa sử dụng đao mác, nhưng đó là những con rồng mà chúng tôi nhận thấy, chúng có phong cách gần gũi với rồng thời Lê sơ nhưng đó chỉ là sự kế thừa đôi khi còn gặp ở khoảng đầu và giữa thế kỷ XVII. Hai điểm bên của bài vị được thể hiện chéo so với phần giữa, cũng được chạm nổi hai con rồng lớn hơn và cùng một tư thế với rồng bên trong, đôi rồng này đã cho phép chúng ta càng khẳng định hơn về nhận thức như đã nêu trên. Đế của bài vị cao hơn đế của hai bài vị kia nên toàn bài vị này cũng cao hơn. Tuy nhiên, đây là một đế được làm lại dưới thời Nguyễn.

Về bài vị số 2

Bài vị này cũng có bố cục tương tự như bài vị số 1. Song, mặt tròn ở giữa cũng chia làm đôi theo chiều ngang nhưng nửa trên được thể hiện là một bông cúc mãn khai, mà chúng tôi ngờ rằng, đó là biểu tượng của một nguồn phát sáng (có thể là mặt trời) mang yếu tố dương một cách khá rõ rệt, nửa dưới của vành tròn được diễn ra dưới dạng như hồ bán nguyệt (có thể là biểu tượng của mặt trăng) mang yếu tố âm. Ở bài vị này không có lá hỏa mà chỉ có ba u tròn nổi đặt cân xứng phía bên trên, phần chính của bài vị cũng thể hiện bố cục và chạm khắc như bài vị số 1. Song, ở cổ, khoảng không gian trống không phải là hoa cúc mà là rồng. Cũng như của bài vị số 1, trên và dưới của rồng tại hai cánh gà đều điểm từng bông cúc mãn khai nhìn chính diện một cách cân xứng. Điểm nổi bật của chạm khắc rồng ở đây là chúng đã có những đao mác lượn sóng nhẹ và mũi khá dài, thoảng đầu đó như có nét kế thừa gần gũi với đao mác của đình Tây Đằng, Ba Vì (ngôi đình có niên đại vào cuối thế kỷ XVI). Phong cách nghệ thuật

này càng rõ hơn ở những hình tượng trang trí tại đế của bài vị.

Về bài vị số 3

Cũng tương đồng như bài vị số 2, nhất là ở phần đế và phần thân. Song, ở phần đầu các vòng cung không có đường gờ viền nối liền với nhau mà tất cả các đầu của từng đường cong đều được cuộn tròn vào trong. Đồng thời, vòng cung cuối cùng được mở rộng trở thành hai vân xoắn lớn giao lưng với nhau ở chính trục giữa. Hai khoeo của vân xoắn ở trên và dưới được điểm nổi hai phần của bông cúc mãn khai nhỏ, chính trung tâm của đầu bài vị là một u tròn nổi lớn tượng cho mặt trời tỏa sáng mỗi bên bằng ba đao mác trong một bố cục cân xứng. Những đao mác này không có sự dứt khoát mạnh như đao mác ở cuối thế kỷ XVII. Trên cùng, dưới ốp bụng của cung tròn trên đỉnh là một nửa bông cúc mãn khai nhìn chính diện. Hiện tượng mặt trời và những bông cúc nhỏ nằm ở khoeo của những vân xoắn đã cho chúng ta ngờ rằng, chính đỉnh bài vị như tượng cho bầu trời với các nguồn sinh lực vô biên, gồm mặt trời ở chính tâm và các tinh tú bao quanh (hình tượng bông cúc nhỏ).

Trong bố cục chung của cả ba bài vị này đều tương tự nhau, đầu ngả ra phía sau so với trục đứng khoảng 20°.

Đây là những bài vị đạt được giá trị nghệ thuật cao, hàm chứa những ý nghĩa về văn hóa và biểu tượng tâm linh với niên đại được coi như khá sớm của người Việt. Đó là điều chúng tôi muốn thông báo./.

L.Q.V

Chú thích:

1- Qua nghiên cứu các sắc phong ở Việt Nam. Chúng tôi thấy rằng, hầu hết phần nội dung trong lòng bài vị ghi tên thánh đều được trích từ nội dung sắc phong. Hiện tượng sắc phong cho thành hoàng chỉ thực sự bắt đầu từ thời Nguyễn. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, phần chữ "Tên thánh" trong bài vị được bổ sung thêm vào khoảng thời Nguyễn qua một lần tu sửa nào đó. Dựa vào phong cách nghệ thuật điêu khắc, chúng tôi cũng đã xác định phần đế của bài vị số 1 đã được thay thế, bởi phong cách nghệ thuật không có sự đồng nhất với phần thân.

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ ATK tại trung tâm thủ đô kháng chiến

TH.S. DỒNG KHẮC THỌ*

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19/12/1946) các huyện Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai (Thái Nguyên) cùng huyện Chợ Đồn, Chợ Mới (Bắc Kạn) và huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) đã trở thành An toàn khu (ATK) của Trung ương. ATK - tức An toàn khu ở chiến khu Việt Bắc là nơi có địa thế "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ" với núi rừng hùng vĩ, nhiều hang động, suối, thác nước, đồng ruộng tốt, có thể đảm bảo tạm thời về kinh tế tự cung tự cấp, với "địa lợi nhân hòa", đồng bào các tộc người một lòng, một dạ tin yêu, bảo vệ nơi ở làm việc bí mật, an toàn của các cơ quan Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng... để từ đây, phát đi nhiều quyết sách quan trọng liên quan đến vận mệnh của dân tộc, với những sự kiện lịch sử quan trọng. Nơi đây nhiều đơn vị quân đội, cơ quan nhà nước, đoàn thể đã ra đời. Từ những giá trị to lớn, ý nghĩa lịch sử trọng đại và tầm quan trọng đặc biệt đó Đảng, Nhà nước ta đã khẳng định:

* GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG THÁI NGUYÊN

Chiến khu Việt Bắc là một quần thể di tích quan trọng bậc nhất của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX, một "Thủ đô kháng chiến" với các vùng di tích trọng điểm: Pác Bó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), ATK Định Hóa, Chợ Đồn, Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn (Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang), một vùng di tích có ý nghĩa và giá trị trên nhiều mặt.¹

Trở lại với thời gian Kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ tổng tư lệnh thường di chuyển, chỉ đạo hoạt động từ ATK Định Hóa sang Võ Nhai, lên Chợ Đồn, về Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Đại Từ, nhưng đều quay lại trụ ở ATK Định Hóa là chính.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhận định trong tham luận: *ATK Định Hóa trung tâm thủ đô kháng chiến chống thực dân Pháp (12/5/1997)².*

Các quyết sách lớn của Đảng, Chính phủ phần lớn đều quyết định trên đất Định Hóa.

Hạ quyết tâm tiêu diệt địch tấn công lên Việt Bắc, quyết định triển khai đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung trên toàn quốc... hạ quyết

tâm mở chiến dịch giải phóng biên giới, các chiến dịch Trung Du, Hoàng Hoa Thám, Hà Nam Ninh, chiến dịch Hòa Bình, Tây Bắc, Sầm Nưa, chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954. Đồng chí Phạm Văn Đồng từ đây đi họp Hội nghị Giơ ne vợ và sau khi ký hiệp nghị cũng trở lại nơi đây.

Nhiều chủ trương, đường lối kháng chiến kiến quốc được quyết định ở đây. Và từ đây Trung ương Đảng, Bác Hồ, Chính phủ lãnh đạo toàn quốc thực hiện...

Huyện Định Hóa với 24 xã, thị trấn thì có 7 xã, thị trấn và huyện được tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong Kháng chiến chống thực dân Pháp.

Những di tích lịch sử cách mạng ở ATK - "Thủ đô kháng chiến" - đã trở thành những di sản văn hóa quý báu để bảo tồn, phát huy giá trị, giáo dục truyền thống cách mạng, học tập làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh gắn với phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hiện trạng quản lý, bảo tồn các di tích lịch sử cách mạng tại ATK - Thủ đô kháng chiến

Số lượng các di tích lịch sử ATK (giai đoạn 1941 - 1954) do Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên thống kê tính đến thời điểm năm 1998 có 199 di tích lớn nhỏ, cụm ATK Định Hóa mới phát lộ 97 điểm di tích, các khu vực còn lại là 102 di tích. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy:

Trong 232 điểm di tích lịch sử cách mạng mới có 21 trên tổng số 58 di tích quan trọng được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng cấp quốc gia, số còn lại do Bảo tàng Thái Nguyên phối hợp cùng phòng văn hóa các huyện quản lý. Các di tích đặc biệt quan trọng chưa được đầu tư xứng đáng với giá trị và ý nghĩa vốn có của nó. Các tư liệu, hiện vật có liên quan đến ATK - Thủ đô kháng chiến cũng như di sản văn hóa phi vật thể chưa được sưu tầm, điều tra đầy đủ. Số tư liệu hiện vật này hiện chỉ được lưu giữ tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh... Một phần các tư liệu quý hiện còn do cá nhân lưu giữ. Việc tiếp tục khảo sát, bổ sung các tư liệu lịch sử cũng như các tư liệu, hiện vật liên quan đến các di tích ATK, nhằm xây dựng một cơ sở dữ liệu trên máy tính phục vụ quản lý di tích, nghiên cứu khoa học cũng như giới thiệu, thông tin cho khách

tham quan một cách khoa học, đầy đủ về di tích lịch sử cách mạng tại ATK - Thủ đô kháng chiến cũng như di sản văn hóa phi vật thể là vô cùng cần thiết.

Trải qua thời gian hơn nửa thế kỷ, cùng với sự phá hoại của môi trường, chiến tranh, con người, đa số các di tích ATK không còn giữ được, mà chỉ là địa điểm di tích với những dấu vết mờ nhạt, riêng cảnh quan, với cây cổ thụ, rừng cọ, thác nước, suối còn khá nguyên vẹn.

Các di tích đã được đầu tư phục hồi, tôn tạo

Ngày 27/7/1995, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 70/TTg phê duyệt Dự án Bảo vệ, phát huy di tích lịch sử cách mạng và phát triển kinh tế xã hội vùng ATK huyện Định Hóa, tỉnh Bắc Thái (1995 - 2000). Một phần hạng mục tôn tạo, phục hồi di tích trong giai đoạn I đã và hoàn thành, như:

Nhà trưng bày ATK Định Hóa, nhà bia, hàng rào, tứ trụ, đường dạo, phục hồi một số đoạn hầm tại di tích Tỉn Keo; xây dựng bia tôn vinh tại bãi Thàn Mát - Làng Quặng; phục hồi di tích lán Bác Hồ tại Khuôn Tát - xã Phú Đình.

Di tích thành lập Đại đoàn 308 Quân Tiên Phong (1949) tại Đồn Đu, Phú Lương đã được Sư đoàn 308 đầu tư xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện; di tích Rừng Khuôn Mảnh tại Trảng Xá, Võ Nhai được đầu tư tôn tạo chống xuống cấp.

Di tích Ngày Thương binh liệt sĩ 27/7 tại Bàn Cờ (Đại Từ) được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đầu tư tôn tạo...

Về cảnh quan môi trường di tích

Việc khai thác chặt phá rừng bừa bãi cùng với công cuộc phát triển kinh tế của địa phương đã làm thay đổi bộ mặt, cảnh quan môi trường tại các điểm di tích: Các khu rừng Việt Bắc cũ hiện không còn, nhiều công trình mới được xây dựng (nhà ở của người dân địa phương, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng). Nhiều điểm di tích, khu vực thuộc vành đai bảo vệ I bị xâm phạm nghiêm trọng (quỹ đất vẫn do nhân dân địa phương quản lý), nhiều suối, thác bị cạn kiệt nước do rừng đầu nguồn bị chặt phá...

Ngày 17/5/1997, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đáp máy bay lên thẳng khảo sát tổng thể di tích chiến khu Việt Bắc, từ Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn - Tuyên Quang - Thái Nguyên, rồi xuống xã Phú Đình cất băng khai trương Nhà

trưng bày ATK Định Hóa. Sau đó Thủ tướng có quyết định số 784/TTg ngày 22/9/1997 giao Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì xây dựng Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy khu di tích lịch sử cách mạng Chiến khu Việt Bắc, mở ra cho việc bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử ATK - Thủ đô kháng chiến một tầm cao mới trong thời kỳ hội nhập, mở cửa phát triển du lịch.

Ngày 25/1/1999 Chính phủ có quyết định số 984/QĐ - TTg phê duyệt Đề án quy hoạch mở ra một bước ngoặt, động lực mới trong bảo tồn, phát huy và gắn kết khai thác di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) với du lịch và xây dựng hạ tầng cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương tương ứng.

Tháng 12/2000, thông qua Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bộ Văn hóa - Thông tin đầu tư thí điểm phục hồi 2 lán di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hóa bằng vật liệu mới. Hệ thống di tích lịch sử - cách mạng ATK - Trung tâm thủ đô kháng chiến ở Định Hóa đã dần được phục hồi, tôn tạo, phát huy khá hiệu quả, được Đảng, Chính phủ chọn năm 2007 là Năm du lịch quốc gia Thái Nguyên, Về Thủ đô gió ngàn - chiến khu Việt Bắc, kỷ niệm 60 năm (1947 - 2007) Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên ATK Định Hóa lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Từ đó, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, các cơ quan chuyên ngành bảo tồn cùng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên đã đề ra các giải pháp hữu hiệu trong đầu tư phục hồi, bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng ATK - Thủ đô kháng chiến. Dựa trên sự phân bố, căn cứ vào tính chất và ý nghĩa lịch sử của các di tích để phân ra các cụm, trong các cụm có các trung tâm và trong mỗi trung tâm chọn ra các di tích hạt nhân để ưu tiên đầu tư phục hồi, tôn tạo. Bước đầu, hệ thống các di tích lịch sử ATK được phân làm hai hệ thống để quy hoạch, phục hồi tôn tạo.

Các di tích lịch sử ATK - Trung tâm thủ đô kháng chiến Thái Nguyên được quy hoạch thành hai cụm lớn³:

- Cụm di tích lịch sử ATK Định Hóa.
- Cụm di tích lịch sử ATK Đại Từ và các huyện còn lại.

Trong cụm Định Hóa phân thành các trung

tâm: Chợ Chu - Quán Vuông; Phú Đình - Điểm Mắc; Định Biên - Bảo Linh; Thanh Định; Trung Lương; Bình Thành; Đồng Thịnh và các xã phía Nam -- Đông Nam huyện Định Hóa như: Phượng Tiến, Quy Kỳ, Linh Thông...

Cụm di tích lịch sử ATK Đại Từ và các huyện còn lại bao gồm các trung tâm: Đại Từ; Võ Nai; Phú Lương, Phú Bình; Phổ Yên; thành phố Thái Nguyên - thị xã Sông Công.

Trong các trung tâm, căn cứ vào giá trị lịch sử của các di tích chọn ra các di tích hạt nhân để ưu tiên đầu tư phục hồi, tôn tạo theo cách phân thành các nhóm di tích:

1- Nhóm di tích đặc biệt quan trọng. Những di tích này cần phải được phục hồi tôn tạo, gồm:

Các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh như hệ thống hầm hào, lán ở làm việc tại đồi Nà Đình (Khuôn Tát) và Tỉn Keo (xã Phú Đình); Địa điểm di tích Phủ Chủ tịch đầu tiên, nơi làm việc của Bác Hồ ở đồi Khau Tý, xã điểm Mắc, ATK Định Hóa (20/5/1947);

Di tích nơi ở và làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh tại Nà Mòn (xã Phú Đình); Địa điểm di tích Đình Làng Quặng (xã Định Biên); Tu sửa, nâng cấp và bảo tồn các di tích: nhà ông Nguyễn Văn Lá và ông Nông Đình Lăng, là những nơi ở và làm việc của quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng và cơ quan; nhà bà Phùng Thị Vân - nơi ở của Tổng Bí thư Trường Chinh ở xóm Phụng Hiến, xã Điểm Mắc;

Tu sửa, nâng cấp di tích Căng Bá Vân (xã Bình Sơn, thị xã Sông Công) và chùa Mai Sơn (xã Kha Sơn, Phú Bình).

2- Nhóm di tích quan trọng liên quan trực tiếp đến các sự kiện chính trị, lịch sử (cần xây dựng nhà bia kết hợp với hệ thống phù điêu nghệ thuật nhằm tôn vinh giá trị lịch sử và truyền thống), bao gồm:

Địa điểm di tích Đại hội Tuyên dương Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất (1952) ở Khuân Lân, Hợp Thành (Phú Lương); Địa điểm di tích Cơ quan Tổng bộ Việt Minh (xã Điểm Mắc); Địa điểm di tích Trường Nguyễn Ái Quốc (xã Bình Thành); Địa điểm di tích Việt Nam giải phóng quân đánh Nhật giải phóng thị xã Thái Nguyên trong cách mạng Tháng 8 - 1945; Địa điểm di tích Hồ Chủ tịch ở đồi Thành Trúc, xóm Vai Cày, xã Bản Ngoại,



Nhà sàn (xã Phú Đình, ATK Định Hóa)- Ảnh: Tác giả

huyện Đại Từ (1954) và một số di tích ở huyện Võ Nhai, Phú Lương...

3- Nhóm di tích quan trọng cần đặt bia ghi dấu sự kiện gồm:

Địa điểm di tích Tổng Cục chính trị quân đội nhân dân Việt Nam ở Định Biên; di tích nhà tù Chợ Chu;

Nhiều di tích khác cũng cần đặt bia ghi dấu sự kiện, bao gồm trên 70 di tích.

Đầu tư phương tiện và kỹ thuật nhằm bền vững hóa hệ thống các di tích phục hồi, bảo tồn và tôn tạo được quan tâm đặc biệt. Các di tích gốc ở ATK Việt Bắc hầu hết là hầm, hào, lán trại thường đào sâu vào núi hoặc được làm bằng tre, nứa, gỗ... nằm sâu nơi núi rừng và ẩm ướt nên nhanh bị huỷ hoại. Trừ một số di tích và chi tiết phải phục hồi theo yêu cầu bắt buộc là dùng vật liệu gốc (tre, nứa, lá, gỗ...), các di tích còn lại nên phục hồi theo phương pháp kỹ thuật và công nghệ hiện đại, dùng các loại vật liệu bền vững giả vật liệu gốc, như: hệ thống kết cấu chịu lực (khung, cột, xà...) dùng bằng thép ống; các vách nứa,

đòn tay, rui, mè, kèo... nhưng phải ngâm tẩm kỹ qua thuốc chống mối mọt; nếu các kết cấu xà, cột ... có tiết diện lớn có thể dùng bê tông cốt thép.

Nhìn chung, các chất liệu phục chế thể khối đặt tại các di tích được làm bằng chất liệu gốc, hoặc ống thép, bê tông cốt thép... đều phải phủ composit theo mẫu mã và màu sắc hiện vật gốc. Các lưu hương, đỉnh, đồ tế lễ đặt tại các di tích làm bằng đá Thanh liền khối, khắc chạm khắc theo phong cách truyền thống. Nhà bia xây dựng theo kiểu phương đình truyền thống hai tầng, tám mái, thay 4 cột bằng cột thép giả gỗ, mái bằng bê tông dán ngói cổ phục chế;

Phần nền các lán, hầm hào, đường đi lại trong di tích dùng đất đồi trộn xi măng pha mầu đất tự nhiên phù hợp với từng nơi, từng vùng hoặc rải sỏi trên nền bê tông giả đất để chống trơn, cũng có thể lát bằng đá Thanh đặt nghiêng, hoặc đá suối miết mạch...

Quan tâm đầu tư bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể vùng ATK (cập nhật thông tin trên mạng, trên các trang website...)

vừa bảo đảm lưu giữ lâu dài, vừa tiện cho việc nghiên cứu, học tập, quảng bá tuyên truyền, vừa giảm thiểu tối đa các chi phí về nhân lực, vật lực, thời gian và kinh phí...

Với sự nỗ lực của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bảo tàng, Ban Quản lý di tích & danh thắng Thái Nguyên cùng Ủy ban Nhân dân các huyện, đồng bào các dân tộc, sự chỉ đạo sát sao của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Cục Di sản văn hóa, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử ATK gắn với đầu tư phát triển điện, đường, trường, trạm... chắc chắn sẽ làm thay đổi bộ mặt, tạo ra động lực mới phát triển kinh tế, xã hội Thủ đô kháng chiến năm xưa.

Dựa vào tổng số di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia của Thái Nguyên là 35 di tích. Xếp hạng cấp tỉnh là 30 di tích, làm căn cứ cho đầu tư kinh phí phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng ATK. Nhưng việc đầu tư kinh phí lập hồ sơ khoa học từ vốn chương trình mục tiêu còn nhỏ giọt, việc đầu tư phục hồi, tôn tạo gắn với lập hồ sơ khoa học còn hạn chế, nên không ít di tích được tôn tạo mới chỉ dựa vào bản lược kê lý lịch tổng kiểm kê.

Từ năm 2001 - 2005, các di tích lịch sử cách mạng ATK - Thủ đô kháng chiến ở Thái Nguyên được đầu tư 19,9 tỷ đồng. Các cụm di tích quan trọng đã được phục hồi tôn tạo như:

- Tại đồi Khau Tý, xã Diêm Mặc nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc đầu tiên tại ATK Định Hóa (20/5/1947) phục dựng nhà sàn, tôn tạo hầm hào, đường nội thị di tích, cây hoa râm bụt cổ thụ Bác Hồ trồng, cây đa Người ngồi dưới tán sáng tác bài thơ *Cảnh khuya* vẫn lên xanh trong đồi vầu, cọ tốt tươi, làm đường vào, bãi đỗ xe và bia ghi sự kiện... đã phần nào làm sống lại Phủ Chủ tịch ở Thủ đô kháng chiến năm xưa.

- Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Tỉn Keo, ghi dấu Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa Hội nghị Bộ chính trị (6/12/1953) quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ đã được phục hồi 2 lần làm việc và lán bảo vệ, giúp việc, đã triệt hạ nhà bia, tứ trụ, phục dựng lán ngủ nghỉ của Bác, bếp ăn, bãi tập võ... chăm bón văng hoa râm bụt và cây bưởi Bác trồng, kết nối với bia ghi sự kiện.

Đồng Khắc Thọ: Bảo tồn, phát huy giá trị...

- Tại đồi Nà Đình, Khuôn Tát, phục dựng lán Bác ở làm việc (1948, 1953, 1954), hầm địa đạo, xây bờ bao "Cây đa Bác Hồ ở Khuôn Tát" và đặt bia ghi dấu đoạn suối nơi Bác cùng anh em bảo vệ tắm giặt, câu cá...

- Trên đỉnh đèo De, vào 19/5/2005 (Kỷ niệm 115 ngày sinh nhật Bác) khai trương Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh - công trình Bộ Chính trị giao Đảng bộ, nhân dân Thủ đô Hà Nội tặng thủ đô kháng chiến Thái Nguyên... đã làm cho quần thể di tích lịch sử cách mạng ATK thực sự là những di sản văn hóa - du lịch có giá trị, hấp dẫn du khách.

- Nhà nước đã đầu tư 120 tỷ đồng (1995 - 2000) xây dựng điện, đường, trường, trạm, phát triển kinh tế, nâng cao dân trí vùng ATK. Đến tháng 2/2006 thông đường nối khu di tích lịch sử ATK Định Hóa với khu di tích lịch sử Tân Trào, đã mở ra động lực mới, gắn kết giáo dục truyền thống cách mạng, học tập, làm theo tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh với du lịch.

Để quản lý, khai thác di sản và du lịch khu ATK, Ban quản lý di tích & danh thắng Thái Nguyên được thành lập (tháng 7/2005) đã giúp cho việc bảo tồn, phát huy giá trị ngày càng bài bản, khoa học, và được nâng lên tầm cao mới.

- Ngoài các di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa còn có một số thắng cảnh như Động Chùa Hang, thác Khuôn Tát, hồ Bảo Linh và đồi rừng vầu cọ bát ngát ở chân núi Hồng cũng được bảo tồn, phát huy giá trị.

- Đặc biệt lễ hội Lồng Tồng được Tổng Cục du lịch phối hợp với UBND huyện Định Hóa tổ chức phục dựng, khai hội Xuân từ 10 - 12 tháng Giêng được duy trì từ năm 2002 đến nay tại sân lễ hội Nhà tưởng niệm Bác Hồ, thu hút trên 10 vạn lượt người/lễ hội, khiến các di tích lịch sử ATK - Thủ đô kháng chiến càng trở nên sống động, linh thiêng.

- Các di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào Tày, Nùng, Dao, Sán Chí... ở vùng ATK rất phong phú. Tại Tỉn Keo, Nhà Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên mở lớp đàn Tính, hát Then cho 40 học viên (2003), Tổng cục Du lịch đầu tư cho đội văn nghệ xóm Tỉn Keo trang phục, đàn Tính, tăng âm nay đã thường xuyên phục vụ tốt các tour du lịch. Đặc biệt, việc bảo tồn múa Rối Tày ở Thẩm Rộc (xã Bình Yên) còn lại duy nhất ở vùng Việt Bắc (có 14 nghệ nhân) đã

được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Nghệ nhân dân gian⁴. Việc vận động bảo tồn nhà sàn, phát huy nghề đan lát, dệt vải được phục hồi từng bước tạo ra sản phẩm du lịch về văn hóa dân tộc...

Viện Văn hóa - Thông tin, Sở Văn hóa - Thông tin triển khai điều tra bảo tồn văn hóa phi vật thể các xã ATK huyện Định Hóa và Đại Từ, sưu tầm được 161 tư liệu và 91 ảnh chụp⁵ ... gồm có sắc phong, văn bia, hát Ví, hát Lượn, ký ức của các lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quân đội và người dân được ghi chép trong hồi ký, chuyện kể, sách báo được phân loại lưu trữ, khai thác đã chuyển giao cho Ban Quản lý di tích & danh thắng Thái Nguyên, lập Trung tâm Thông tin tại Nhà trưng bày ATK Định Hóa nhằm phục vụ nghiên cứu, học tập, du lịch, dịch vụ... Từ thông tin tư liệu, hiện vật và các nhân chứng lão thành cách mạng khi trở về nguồn, được Ban Quản lý di tích & danh thắng Thái Nguyên cùng chính quyền địa phương phúc tra thì số di tích ATK ở Định Hóa được tăng từ con số 97 (năm 1998) lên 129 điểm.

Huyện Định Hóa được các cơ quan, đơn vị từng đã ở ATK thời kháng chiến, trở lại xây dựng công trình đến ơn đáp nghĩa như các xã Phú Đình, Bảo Biên, Điểm Mặc, Bình Thành, Thanh Định được xây 12 nhà văn hóa, nhà cộng đồng, 3 trường học, trạm xá. Huyện Võ Nhai được tặng 3 nhà văn hóa. Huyện Phú Lương được bệnh viện quân đội 108 tặng trạm xá xã Yên Ninh... Ngoài ra, các cơ quan Trung ương từng ở ATK thời chống Pháp cùng các tấm lòng từ thiện cả nước đã ủng hộ, giúp đỡ đồng bào vùng chiến khu Việt Bắc năm xưa hàng trăm ngôi nhà tình nghĩa, quà tặng khuyến học, phương tiện nghe nhìn.

Tỉnh Thái Nguyên triển khai thực hiện theo đúng tiến độ, cơ bản hoàn thành vào cuối 2005, được Bộ Văn hóa - Thông tin trình Chính phủ cho tiếp tục kéo dài chương trình đến năm 2009. Kể từ năm 1997, tức từ sau khi Thủ tướng Võ Văn Kiệt khai trương Nhà trưng bày ATK Định Hóa đến nay - 15 năm qua có trên hai triệu lượt khách du lịch trong nước và quốc tế hành hương về các di tích

lịch sử ATK. Tính riêng Năm Du lịch quốc gia Thái Nguyên 2007 "Về Thủ đô gió ngàn", "Chiến khu Việt Bắc" có 578.000 lượt khách tham quan (đến 1/8/2007), trong đó có 1875 đoàn⁶ hành hương về Thủ đô kháng chiến dâng hương tưởng niệm Bác Hồ.

Từ kết quả trên, chứng tỏ khoa học lịch sử có vai trò cực kỳ quan trọng - một yếu tố quyết định thành công cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa nói chung, và di tích lịch sử ATK - Thủ đô kháng chiến nói riêng: từ khâu khảo sát điển dã, sưu tầm tài liệu, hiện vật, lời kể nhân chứng, ký ức, phim ảnh... để phục dựng, tái tạo, phục hồi di tích, giúp cho các nhà bảo tồn, kiến trúc sư có cơ sở khoa học lập thiết kế và tổ chức thi công bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

Người làm bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng ATK - Thủ đô kháng chiến ngoài có tâm, có tầm, thì nhất thiết phải có cái gốc miệt mài nghiên cứu khoa học lịch sử gắn với bảo tồn di tích - kiến trúc - du lịch, hay nói như TS. Đặng Văn Bài, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa: "Hai yếu tố quan trọng nhất là tính nguyên gốc và tính chân xác lịch sử của di tích"

D.K.T

Chú thích:

- 1- Quyết định số 784/TTg ngày 22/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy khu di tích lịch sử cách mạng Chiến khu Việt Bắc.
- 2- Hồ Chí Minh với việc xây dựng ATK Định Hóa trong căn cứ địa Việt Bắc, Ban tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên tái bản năm 2004, Tr. 8.
- 3- Công ty tư vấn kiến trúc, Hội kiến trúc sư Việt Nam, Dự án đầu tư phục hồi, bảo tồn, tôn tạo và phát huy khu di tích lịch sử cách mạng Chiến khu Việt Bắc.
- 4- Nguyễn Đình Hưng, Định Hóa với việc gìn giữ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, *Tạp chí Văn hóa Thái Nguyên*, số tháng 10 -11/2006, Tr. 16.
- 5- Danh mục tài liệu khoa học phụ điều tra văn hóa phi vật thể các xã ATK Định Hóa và Đại Từ, Phòng Quản lý Văn hóa - Thông tin, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên 2007.
- 6- Số liệu do Nhà trưng bày ATK Định Hóa và Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở đèo De, xã Phú Đình, huyện Định Hóa cung cấp (tháng 8/2007).
- 7- *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 2 (19) - 2007, Tr. 11.

Thử xác định vị trí

LĂNG MỘ VUA LÊ NHÂN TÔNG

ở khu di tích Lam Kinh (Thanh Hoá)

T.S. NGUYỄN VĂN ĐOÀN*

Lam Sơn/Lam Kinh - một địa danh khá nổi tiếng trong lịch sử và đã ăn sâu vào tâm thức dân gian, bởi nơi đây chính là vùng đất phát tích đế vương, vùng đất "căn bản" của nhà hậu Lê. Nói tới Lam Sơn/Lam Kinh là nói tới phức hợp di tích bao gồm: các công trình điện, miếu thờ tự có qui mô to lớn; hệ thống lăng mộ các vua và hoàng tộc cùng các công thần khai quốc của vương triều nhà Lê - một vương triều có lịch sử thống trị dài nhất trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam. Hiện nay, với sự quan tâm đầu tư của nhà nước, di tích Lam Kinh đang được trùng tu, tôn tạo, phục hồi và từng bước phát huy tác dụng, với những công trình kiến trúc phẳng phát "thức (kiểu/phong cách) kiến trúc thời Lê". Theo đó, hệ thống lăng mộ, với những hàng tượng người và thú, đặc biệt là những tấm bia đá khối lớn, là những pho sử quý giá, những tác phẩm nghệ thuật có giá trị nhiều mặt trong kho tàng di sản văn hoá Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về hệ thống lăng mộ nơi đây sẽ góp phần thiết thực cho công tác trùng tu, tôn tạo cũng như nghiên cứu lâu dài Khu di tích Lam Kinh.

Đọc lại ghi chép của các sử gia thời quân chủ ta biết, tại vùng núi rừng Lam Sơn có 6 vua đầu triều Lê sơ được an táng, đó là các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và Lê Túc Tông. Từ sau vua Túc Tông, triều đình Lê sơ còn có bốn vị vua nữa là Uy Mục, Tương Dực, Chiêu Tông và Cung Hoàng, nhưng không có ai nối ngôi được trọn vẹn cho đến lúc mất, mà đều bị các vua sau chiếm đoạt, hoặc phế đi, hoặc bị giết, cho nên lúc mất, không theo lệ cũ là đưa thi hài về Lam Sơn, mà táng ở nơi khác. Ngoài ra, ở Lam Sơn cũng còn có lăng mộ của các hoàng hậu như Ngô Thị Ngọc Dao, Nguyễn Thị Ngọc Huyền, công chúa Thụy Hoa cùng một số công thần của nhà Lê. Mỗi lần có một vị vua băng hà, triều đình đưa ngay về an táng tại Lam Sơn, hoặc một năm sau làm lễ chiêu hồn rồi mới đưa về đây mai táng. Công việc mai táng được tiến hành theo các nghi lễ của các bậc đế vương, ngoài xây lăng, đắp mố, còn dựng bia ghi chép tiểu sử, công tích của người đã mất...

Trải qua quá trình tồn tại lâu dài, bị xuống cấp nghiêm trọng, hiện nay hầu hết các lăng mộ ở Lam Kinh đều đã được tu sửa khang trang, với các tượng người và thú xếp ngay

* BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

ngăn, các tấm bia lớn đều có nhà bia che mưa nắng. Có thể nói, hiện nay hệ thống lăng mộ Lam Kinh là một khu lăng mộ có niên đại sớm duy nhất còn khá nguyên vẹn, kế tiếp sau đó mới là khu lăng mộ của các vua thời Nguyễn ở Huế.

Thế nhưng, trong mặt bằng tổng thể hệ thống lăng mộ ở Lam Kinh hiện nay vẫn còn thiếu lăng mộ vua Lê Nhân Tông, vì thế việc nghiên cứu, xác định vị trí khu lăng mộ vua Lê Nhân Tông nhằm khôi phục đầy đủ hệ thống lăng mộ Lam Kinh là một đòi hỏi cấp thiết. Từ năm 1996 đến nay, nhiều đợt điều tra, khảo sát và khai quật khảo cổ học được tiến hành, đã có những phát hiện mới xung quanh việc tìm hiểu về vị trí lăng này. Sau đây, chúng tôi mạnh dạn trình bày một số suy nghĩ của mình về vấn đề nêu trên.

Trước tiên, chúng ta cùng lần giở những ghi chép của sử sách về vị vua Lê Nhân Tông và cái chết "không bình thường" của ông.

Vua huý là Bang Cơ, con thứ ba của Thái Tông, mẹ là Tuyên Từ Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị, tên huý là Anh, người làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Vua sinh năm Tân Dậu, Đại Bảo năm thứ 2 (1441), tháng 6, ngày Giáp Tuất, mồng 9. Năm thứ 3 (1442), tháng 6, ngày 6 được lập làm Hoàng Thái Tử; đến ngày 8 tháng 12 lên ngôi, đổi niên hiệu là Thái Hoà, lấy ngày sinh làm Hiến thiên thánh tiết. Ở ngôi 17 năm, thọ 19 tuổi, táng ở Mục lăng. Vua tuổi còn thơ ấu có thiên tư sáng suốt, vẻ người tuấn tú, dáng hoàng, dáng điệu nghiêm trang, sừng đao nhỏ, nghe can gián, thương người làm ruộng, yêu mến muôn dân, thực là bậc vua giỏi, biết giữ cơ đồ, không may bị cướp ngôi, giết hại, thương thay¹.

Ngày 3 tháng 10 năm 1459 vua cùng Tuyên từ Hoàng Thái hậu bị Lê Nghi Dân đang đêm bắc thang trèo vào giết hại và cướp ngôi². Lễ phát tang cho vua và Thái hậu được tiến hành, sau đó là lễ tế cáo miếu, rước bài vị vào Thái Miếu và rước Kim sách dâng tôn hiệu và miếu hiệu cho Nhân Tông và Nguyễn Thái Hậu, rước xong thì trời mưa to (trước đó gặp hạn hán)³. Sau đó, làm lễ chiêu hồn và táng vua vào Mục lăng ở Lam Sơn, miếu hiệu là Nhân tông⁴. Bài văn bia Mục lăng do Nguyễn Bá Kỳ (Quốc Tử giám Tế tửu, kiêm

Văn Minh điện đại học sĩ dưới thời Lê Thánh Tông) hết lời ngợi ca công tích của vua Lê Nhân Tông, đặc biệt là tấm lòng nhân đức⁵.

Những ghi chép nêu trên cho thấy, lăng mộ vua Lê Nhân Tông táng vào Mục lăng ở Lam Sơn. Trên cơ sở hệ thống lăng mộ các vua ở Lam Kinh được bố trí theo trật tự hàng chiều - mục (trái - phải), lấy lăng mộ vua Lê Thái Tổ làm trung tâm thì Mục lăng của vua Lê Nhân Tông sẽ nằm về phía Tây của lăng vua Lê Thái Tổ (Vinh lăng). Chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực địa và nhận thấy khu vực đồi Xà Cừ hiện nay nhiều khả năng là Mục lăng của vua Lê Nhân Tông. Đồi Xà Cừ là quả đồi thấp, dạng "bát úp" - mang đặc trưng của đồi nằm trong địa hình vùng này, nằm ở phía Tây khu trung tâm Lam Kinh, có nhiều cây xà cừ và lim mới được trồng vào khoảng những năm 1960, phía trước là hồ Tây, sau là Dụ lăng của vua Lê Hiến Tông ẩn dưới rừng lim cổ thụ.

Chúng tôi đã tiến hành đào một số hố thám sát ở các vị trí mé phía Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc và trung tâm đỉnh đồi Xà Cừ. Kết quả khai quật chỉ thấy một số vật liệu và trang trí kiến trúc, còn dấu tích liên quan đến lăng mộ tuyệt nhiên không có. Như vậy, vị trí Mục lăng của vua Lê Nhân Tông vẫn còn là ẩn số và, từ ghi chép của sử sách đến việc nhận diện các lăng mộ Lam Kinh trên thực địa, theo trật tự chiều - mục, không hề đơn giản.

Từ năm 1942, L. Bezacier trong đợt khảo sát hệ thống lăng mộ Lam Kinh, trên cơ sở nghiên cứu của L. Cadière (1905)⁶ và E. Gaspardone (1935)⁷ đã quan tâm khảo sát và tìm hiểu vị trí lăng mộ Lê Nhân Tông (khi đó cũng đã mất hết dấu vết). Khi khảo sát, Bezacier được người dân trong khu vực chỉ dẫn đến khu vực đồi Luồng, thuộc làng Dao Xá, nằm cách khu trung tâm Lam Kinh khoảng gần 1km về phía Đông Bắc (Sơ đồ mặt bằng tổng thể khu vực Lam Kinh). Mặc dù không tìm thấy vết tích, song Bezacier cho rằng, Mục lăng nhiều khả năng là ở khu vực này⁸.

Cùng với việc thám sát ở khu đồi Xà Cừ, chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát và tìm thấy một số di vật ở khu vực đồi Luồng, trong đó đáng chú ý nhất là những viên gạch dạng

múi bưởi xây hầm mộ, đặc biệt là những mảng hợp chất xây hầm mộ giống như ở lăng vua Lê Hiến Tông và hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Huyền¹⁰.

Đồi Luống (hay còn gọi là kho Muối, vì đây là kho muối vào khoảng năm 1960 của hợp tác xã) cũng là một quả đồi dạng "bát úp", nằm gần khu vực các lăng mộ của vua Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông và hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao. Dưới chân quả đồi này là hệ thống sông suối cổ, nay vẫn còn vết tích. Phía trước là hồ Đền, phía sau là núi Trọc (núi Choé). Nhân dân trong vùng hiện vẫn lưu truyền câu nói về vị thế của lăng mộ đặt "đặt" tại vùng này: "Đầu gối núi Choé, chân đạp cửa Khâu"? Cửa Khâu nay là cánh đồng thuộc làng Dao Xá, xã Xuân Lam. Đây vẫn còn một con suối nhỏ nhập với dòng chảy của sông Ngọc đổ ra sông Chu qua cầu Trê (Đầm), đầu kia nối với hồ Đền (hồ Phú Lâm). Theo nhân dân địa phương cho biết, vào khoảng đầu thế kỷ XX, nơi đây còn có bia mộ, sau đó bia bị ném xuống hồ này. Phía xa là núi Choé hay núi Trọc (lời kể này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Cadière, năm 1905).

Như vậy, kết quả khảo sát khảo cổ học cùng với tài liệu hồi cố bước đầu cho thấy, dự đoán về vị trí lăng mộ vua Lê Nhân Tông ở khu vực đồi Luống là có cơ sở. Tuy nhiên, vẫn cần thêm những chứng cứ để bổ sung.

Tháng 10 năm 2004, khi nạo vét và tôn nền làm đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua Lam Kinh (Thọ Xuân - Thanh Hoá), công nhân (Tổng Công ty xây dựng đường Hồ Chí Minh) đã phát hiện được khối tượng rùa đá đội bia, nằm sâu 0,7m so với mặt đất trên đỉnh đồi Luống. Rùa thuộc loại nhỏ, đã vỡ mất đầu, phần còn lại dài 1,05m, rộng 0,94m, lỗ ngỗng cắm bia dài 46cm, rộng 12,5, sâu 15cm. Rùa được tạc bằng đá vôi màu trắng xám, có 4 móng.

Khu vực phát hiện di vật này thuộc địa phận thôn Phú Lâm, khu vực giáp ranh với Lam Sơn. Tại đây còn lưu truyền, nơi có bia đá, tượng con giống thì thuộc về đất Lam Sơn, còn không có là thuộc đất làng Phú Lâm (truyền thuyết này gợi nhớ cuộc xung đột giữa họ Lê (Lợi) và họ Đỗ (Phú), làng Choán và làng Rào...). Có lẽ vì vậy mà vào khoảng đầu thế kỷ XX, người dân làng Phú

Nguyễn Văn Đoàn: *Thử xác định vị trí lăng mộ...*

Lâm đã đập phá con giống, còn văn bia thì đập đổ và vứt xuống hồ Đền (hồ Phú Lâm). Khu lăng mộ bị "xoá sổ" không còn vết tích, sau đó được trồng luống và mang tên đồi Luống như hiện nay.

Việc phát hiện được rùa đá đội bia cùng những tài liệu hiện vật có liên quan đã thêm một số chứng cứ, cho thấy khả năng vị trí lăng mộ vua Lê Nhân Tông ở khu vực đồi Luống là có cơ sở. Từ kích thước của rùa (đế bia), có thể xác định kích thước của bia thuộc loại nhỏ, tương đương với bia Hựu lăng của vua Lê Thái Tông hiện còn. Nếu như vị trí lăng mộ vua Lê Nhân Tông nằm ở đồi Luống, thì rõ ràng hệ thống lăng mộ Lam Kinh, trên đại thể, đã tuân thủ trật tự hàng chiều - mực, còn lăng mộ vua Lê Nhân Tông lại là ngoại lệ. Có thể lý giải trường hợp này bởi cái chết không bình thường của ông, bị Nghi Dân giết hại và cướp ngôi.

Trên đây là những chứng cứ và suy luận của chúng tôi về vị trí Mực lăng của vua Lê Nhân Tông. Hẳn đó vẫn chỉ là những giả thiết để làm việc, bởi lòng đất Lam Kinh vẫn còn nhiều bí ẩn, như những bí ẩn của lịch sử, trong tương lai chúng ta cần tiếp tục "khám phá" trên cơ sở tư liệu ngày càng được bổ sung.

N.V.D

Tài liệu dẫn:

- 1- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H. 1993, Tr. 406.
- 2,3,4- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H. 1993, Tr. 426.
- 5- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H. 1993, Tr. 427 - 428.
- 6- Nguyễn Văn Đoàn, Lê Văn Chiến, *Báo cáo khai quật di tích Lam Kinh lần thứ 5, năm 2002 - 2003*, Tư liệu Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.
- 7- Cadière, L. *Tableau Chronique des dynasties d'An Nam*, BEFEO, T.V, 1935, pp. 77 - 45.
- 8- Gaspardone, E. *Les stèles royales de Lam Sơn, Collection de textes et documents sur l'Indochine*, Imprimerie d' Extrême - Orient Hà Nội, 1935.
- 9- Bezacier, L. *Le royale de la dynastie de Lê poste'srieus (Hậu Lê)*, BEFEO, T. XLIX 1947 - 1950, fasc 1, Hà Nội, 1951, pp. 22 - 42.
- 10- Nguyễn Văn Đoàn, *Khu di tích trung tâm Lam Kinh (Thanh Hoá)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Tư liệu Viện Khảo cổ học, H.2004.

THỬ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG MARKETING ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA THANH HÓA

LÊ XUÂN GIANG*

1. Thanh Hóa là tỉnh đất rộng, người đông, có diện tích 11.106,09 km², dân số 3.519.841 người, mật độ dân số là 317 người/km². Đơn vị hành chính hiện nay gồm 1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện, 582 xã, 30 thị trấn, 18 phường. Thanh Hóa chia thành 3 vùng rõ rệt bao gồm miền núi, châu thổ và vùng ven biển.

Hiện nay, Thanh Hóa có 1535 di tích và danh thắng. Đến tháng 5 năm 2005 đã có 511 di tích danh thắng được xếp hạng, trong đó có 132 di tích cấp quốc gia, 379 di tích cấp tỉnh.

Một số di tích văn hóa tiêu biểu như: Lam Kinh, Thành Nhà Hồ, khu di tích Bà Triệu (xã Triệu Lộc - huyện Hậu Lộc), đền thờ vua Lê Đại Hành (xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân), Thái miếu nhà Hậu Lê (phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa), Chiến khu Ngọc Trạo (xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành), khu di tích khảo cổ Đông Sơn (phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa), Đền thờ Lý Thường Kiệt (xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung), đền Đồng Cổ (xã Yên Thọ, huyện Yên Định), động Bích Đào (xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn), đền thờ Đào Duy Từ (xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia), lăng miếu Triệu Tường (xã Hà Long, huyện Hà Trung),

đền thờ - lăng mộ Nguyễn Nghi (xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn)...

Khai thác giá trị kinh tế, văn hóa du lịch tại các di tích có nhiều giải pháp, nhưng hiện mới chỉ dừng ở kế hoạch. Ở khâu này có lẽ đang trông chờ vào một đội ngũ cán bộ di sản văn hóa, nhưng hàm lượng tri thức khoa học chuyên ngành của họ còn ít, vì quá trình nghiên cứu của mỗi cá nhân chưa được chuyên sâu và có "bài bản". Quá trình thực thi còn nặng về thành tích và hình thức. Thiết nghĩ, nên mạnh dạn đổi mới và sáng tạo, trong đó nên đặc biệt sử dụng những người có khả năng tư duy tốt, có kỹ năng, phương pháp làm việc khoa học.

Một trong các giải pháp hiện nay chưa được sử dụng triệt để, bởi lẽ các cán bộ văn hóa chưa thể ý thức hết một cách rõ ràng về lý thuyết từ các nước phát triển đã được du nhập đến Việt Nam, đó là áp dụng marketing vào văn hóa nghệ thuật. Vì trong giai đoạn hiện nay, vẫn còn sự xáo trộn giữa cái cũ và cái mới, giữa các giá trị văn hóa phương Tây và phương Đông thì đổi mới cách làm việc và sáng tạo thực sự là điều không dễ dàng. Thêm vào đó nhiều người trong chúng ta lại không hài lòng với những cái mới, dù cho cuộc đấu tranh giữa cái cũ với cái mới để ra đời một cái mới tiến bộ hơn chính là nguyên nhân của sự phát triển. Tất cả

* TRƯỜNG CAO ĐẲNG
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT THANH HÓA

các sự vật, hiện tượng đều có những yếu tố lỗi thời theo thời gian, nếu như chúng ta không đổi mới. Đối với văn hóa, truyền thống là hết sức quan trọng, cần gìn giữ, nhưng nếu không xây dựng được những nhân/yếu tố mới, thì đồng nghĩa với bảo thủ, trì trệ, không phát triển, không có sức hút và sự hấp dẫn, nên theo thời gian, nó sẽ kìm hãm sự phát triển, nhất là đối với những tài năng trẻ. Có lẽ, sự phát triển chỉ có thể chờ đợi vào quy luật khách quan của thực tế cuộc sống. Cộng với nó là sự nhận thức sai lầm khi cho rằng, marketing là một thứ "xa xỉ", xa rời thực tế. Mặc dù trong quá trình phổ biến kiến thức, chúng ta đã cố truyền đạt tinh thần của nó, làm liều thuốc bổ sung những "vi ta min" còn thiếu cho các cán bộ văn hóa xã, phường. Thực tế cho thấy, họ chưa hiểu được đầy đủ vai trò của những tri thức khoa học. Trong họ, lối tư duy tiểu nông, cảm tính như một sự chế ngự còn khó thay đổi. Như một người yêu quý văn hóa truyền thống, chúng tôi xin bày tỏ những băn khoăn, lo lắng của mình, xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp rút ra từ quá trình đi thực tế của ngành nghề trên đất nước Việt Nam tươi đẹp của chúng ta.

Các giải pháp đó được nằm trong bước kế hoạch của một chiến lược marketing. Lẽ ra phải trình bày đầy đủ các bước đó, nhưng trong giới hạn của một bài viết, chúng tôi xin mạn phép được bóc tách một bước kế hoạch trong chiến lược, coi đó như là một thao tác nghề nghiệp của cán bộ quản lý văn hóa, thể hiện sự áp dụng marketing một cách thấm nhuần trong tư tưởng. Có nghĩa là mỗi hành vi của giới quản lý đối với nghề nghiệp cần phải thấm nhuần, trong đó những lý thuyết và tinh thần marketing có liên quan. Đừng nên cho điều đó là một sự xa rời thực tế và không cần thiết. Một bộ óc quản lý chứa trong đó những tư duy tốt thì không thể thiếu tri thức về marketing, nó là công cụ của tư duy và thao tác nghề nghiệp hiện nay. Những tư duy tốt mới là nguyên nhân và động lực của những hành vi tốt, mới có tác dụng trong phát triển.

Marketing là một chức năng quản lý của tổ chức, doanh nghiệp nhằm tìm hiểu nhu cầu thị trường, cung cấp những sản phẩm phù hợp để

Lê Xuân Giang: Thử đề xuất phương thức áp dụng...

đáp ứng nhu cầu đó, đồng thời đem lại lợi nhuận cho tổ chức. Một chiến lược marketing thường bao gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định nhiệm vụ, mục đích của tổ chức.

- Bước 2: Phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ và thách thức)

- Bước 3: Phân đoạn thị trường

- Bước 4: Mục tiêu

- Bước 5: Phân bổ nguồn lực

- Bước 6: Kế hoạch hoạt động

- Bước 7: Kế hoạch dự phòng

- Bước 8: Kết quả đạt được

Trong giới hạn này, chúng tôi chỉ xin trình bày các giải pháp để phát triển kinh tế du lịch tại các khu di tích lịch sử văn hóa của xứ Thanh tức là bước 6 trong một chiến lược marketing. Điều không thể thiếu được đối với marketing đó là hoạt động quảng bá, xúc tiến, tiếp thị. Do đó, mọi kế hoạch marketing ngày nay đều phải dành một số phần trăm ngân sách cho hoạt động này.

2. Kế hoạch marketing nhằm phát triển kinh tế du lịch tại các khu di tích lịch sử văn hóa Thanh Hóa, từ nay đến 2010

2.1. Để bảo tồn và khai thác giá trị di tích, cần tiếp tục xây dựng và thực hiện các dự án tu bổ tôn tạo chống xuống cấp các di tích. Từ trước đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng được khá nhiều dự án trùng tu tôn tạo các di tích kịp thời. Nhưng hiện nay, một số di tích đang trong tình trạng xuống cấp, cần tiếp tục hướng dẫn xây dựng dự án và tổ chức thực hiện, vì đó là nguồn tài nguyên du lịch quý giá để thu hút khách du lịch (từ năm 2008 đến năm 2010 hoàn thiện).

2.2. Xây dựng các điểm du lịch, các làng du lịch, các tuyến du lịch gắn với tham quan di tích văn hóa ở các huyện, sau đó trình Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận các tuyến này, để phát triển dần trong tương lai. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp du lịch sẽ đưa các tuyến này vào danh mục nhằm tổ chức các tour du lịch ở Thanh Hóa (từ 2008 đến 2010).

2.3. Tại các di tích lịch sử văn hóa cần có ít nhất 1 người trông coi am hiểu về di tích đó và có khả năng giới thiệu với khách du lịch. Khách

du lịch sẽ không mấy thiện cảm khi người phụ trách trông coi di tích lại không am hiểu tường tận về di tích. Do đó, cần tuyển người và sử dụng những người có trình độ về du lịch, dẫn tới một điều kiện tạo thu nhập cho địa phương sau này, khi thu hút được khách du lịch về tham quan và cần thuê một hướng dẫn viên giới thiệu tường tận về di tích đó (từ 2008 đến 2010).

2.4. Quảng bá hình ảnh các di tích văn hóa nghệ thuật để được nhiều người biết đến, bằng biển quảng cáo, nằm trên trục đường chính, ngay đoạn rẽ vào di tích (từ 2008 đến 2010 bổ sung những nơi chưa có).

2.5. Trong những ngày giáp lễ hội, "địa phương" liên hệ với các cơ quan nhà nước hoặc đến những nơi đang cần quan tâm đến hoạt động văn hóa để phát tờ rơi giới thiệu về khu di tích và lễ hội sắp tới, nhằm thu hút được số đông khách du lịch, những nhà nghiên cứu, những người có nhu cầu tâm linh (từ 2008 đến 2010 vào các dịp lễ hội).

2.6. Cơ quan địa phương nên tổ chức một số dịch vụ văn hóa, ăn uống lành mạnh, bán

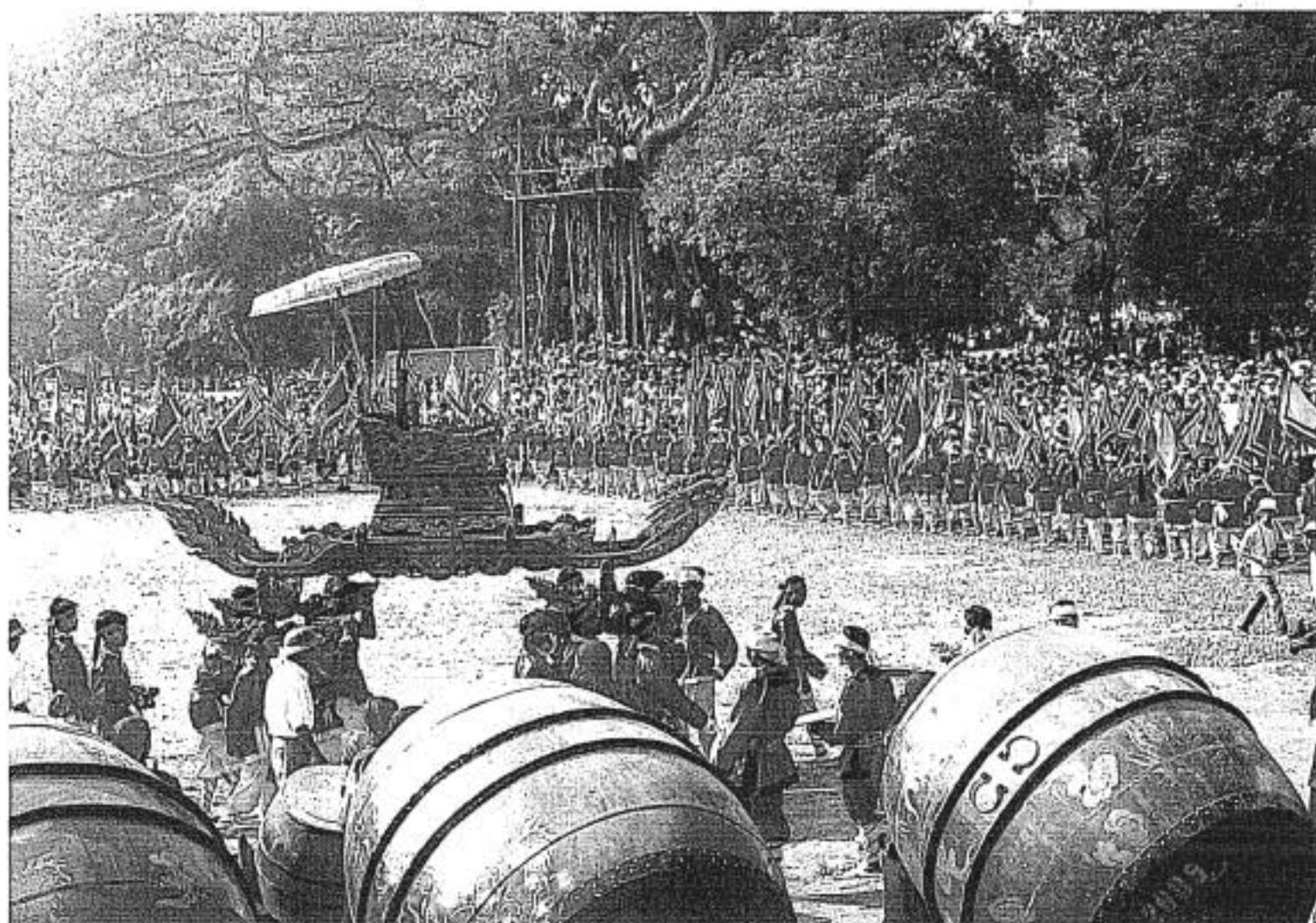
những sản phẩm văn hóa đặc trưng của địa phương (ẩm thực, đồ thủ công... tại khu vực gần di tích để thuận tiện cho khách đến tham quan, nhằm tăng số lượng khách du lịch và thu nhập (từ 2008 đến 2010).

2.7. Tại một số di tích tiêu biểu nên có phòng bán vé và quy định giá vé cụ thể (từ 2008 đến 2010).

2.8. Nên tổ chức một số hoạt động văn hóa trong các khu di tích có diện tích rộng như biểu diễn nghệ thuật cổ truyền gắn với sinh hoạt cộng đồng tại địa phương đó, hoặc dùng một số nhà sàn theo kiểu của tộc người thiểu số để trưng bày sản phẩm văn hóa dân tộc như trang phục dân tộc, các đồ thủ công mỹ nghệ, hoặc một số quán trà... (từ 2008 đến 2010).

Trên cơ sở các hoạt động đã nêu, cán bộ văn hóa có thể xây dựng cho mình một chiến lược marketing với sự tính toán các con số cụ thể. Hi vọng những ý tưởng trên đối với quản lý di tích lịch sử Thanh Hóa sẽ góp được một tiếng nói có ý nghĩa.

L.X.G



Lễ hội Lam Kinh (Thanh Hóa) - Ảnh: Ngô Hoài Chung

VÀI SUY NGHĨ

VỀ CÔNG TÁC BẢO QUẢN VÀ TRỪNG TU DI TÍCH

khảo cổ học Cát Tiên

KT&S. TRẦN ANH TUẤN - KT&S. TRẦN MINH TÙNG

Nàng công chúa ngủ trong rừng...

Việc mở mang bờ cõi về phía Nam của người Việt đã sáp nhập một số vùng đất trở thành một phần của quốc gia, dẫn tới có sự hội nhập một số nền văn hóa, tộc người (văn hóa thành phần) vào nền văn hóa chung của dân tộc.

Nếu như di sản văn hóa Mỹ Sơn - vùng Thánh địa của vương quốc Chiêm Thành xưa - hiện đang được cả thế giới biết đến dưới danh nghĩa "Di sản văn hóa thế giới" và ngày càng thu hút nhiều hơn lượng du khách trong và ngoài nước đến đây chiêm ngưỡng những thành tựu rực rỡ của một nền văn hóa đã từng tồn tại, thì thánh địa Cát Tiên - vùng đất thiêng của một tiểu quốc xưa chưa thể xác định chính xác. Mọi sự so sánh đều là khập khiễng, tuy nhiên sử dụng hình ảnh hai khu Thánh địa cổ của hai tiểu quốc đã nhập vào Việt Nam trong quá khứ để phần nào cho chúng ta thấy sự mất cân bằng trong cách ứng xử giữa hai di tích văn hóa này.

Cát Tiên mới chỉ được nhiều người biết đến với tư cách là một khu rừng quốc gia đa dạng sinh học hơn là một khu vực có di chỉ khảo cổ

học cấp quốc gia. Trải qua hơn 20 năm kể từ ngày di tích Cát Tiên được phát hiện, sau 8 cuộc khai quật khảo cổ học quy mô và nhiều cuộc thám sát, nhiều bí ẩn đang dần hé lộ, dù vậy những bí mật về khu di tích đồ sộ này (nguồn gốc lịch sử, chủ nhân xây dựng, phong cách kiến trúc nghệ thuật...) vẫn đang là một câu hỏi thách thức giới chuyên môn.

Xét trên phương diện bảo vệ, trùng tu tôn tạo và khai thác một cách hiệu quả nhằm tái nghiên cứu và phát triển khu di tích, mặc dù đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ cả trung ương lẫn địa phương, nhưng cho đến nay có thể nói rằng, chưa có một giải pháp thật sự hữu hiệu nào cho quần thể di tích Cát Tiên - một di sản đặc biệt của dân tộc. Hiện nay, các hoạt động nghiên cứu khảo sát khảo cổ học và bảo trì hiện trạng vẫn được tiến hành, tuy nhiên, các biện pháp hiện nay chưa mang tính tích cực, chủ động, bền vững mà chỉ là bảo quản nguyên trạng, xử lý tạm thời khiến di tích vẫn đang dần xuống cấp, có nguy cơ bị hủy hoại nặng. Cũng bởi những đặc điểm riêng về lịch sử và kỹ thuật xây dựng, các di tích trong quần thể đang ở trong tình trạng xấu, nguy cơ



Bảo tồn di tích khảo cổ học Cát Tiên - Ảnh: Tác giả

phong hóa và đổ sập cao, nhưng lại chưa có những phương cách xử lý, ứng xử đặc biệt dành riêng cho Cát Tiên? Lẽ nào, sau hàng thế kỷ bị vùi lấp, được chính chúng ta tìm thấy, rồi chính ta lại để mặc cho di sản này biến mất vĩnh viễn?

Có nhiều nguyên nhân, cả chủ quan lẫn khách quan để giải thích cho sự chậm trễ và bị động trong việc nghiên cứu, khai thác và quản lý, nhưng một nguyên nhân sâu xa vẫn là vấn đề tài chính trong các công tác nghiệp vụ cần tiến hành trên quần thể di tích Cát Tiên. Đây không phải là vấn đề cốt yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của di tích, nhưng lại gián tiếp giúp cho di tích phát huy được thế mạnh đặc trưng của mình để phát triển trong tương lai. Không chỉ ở Việt Nam mà rất nhiều nước trên thế giới, nhiều di tích vẫn đang phải đối mặt với việc thiếu hụt nguồn tài chính trong công tác bảo quản và trùng tu. Nguồn ngân sách Nhà nước không thể bao cấp cho tất cả các di tích mà chúng ta phải chủ động tạo ra các cơ chế tài chính phù hợp và kịp thời để chạy đua chống lại thời gian và tác động của thiên nhiên... - những kẻ thù của di tích.

Cát Tiên - "nàng công chúa" đẹp và bí ẩn

vẫn đang ngủ quên trong khu rừng. Câu chuyện cổ tích ngày nay không thể kết thúc có hậu nếu như chúng ta cứ ngồi trông chờ chàng "hoàng tử" đến đánh thức.

Mượn một hình ảnh cổ tích, chúng tôi mong muốn công tác bảo quản và trùng tu di tích khảo cổ học Cát Tiên thông qua một cách nhìn tích cực hơn - vấn đề tưởng chừng là thứ yếu: tài chính chủ động - một trở ngại lớn trong ứng xử với di sản văn hóa.

... và chàng "hoàng tử" đang ở đâu?

Trở lại sự so sánh ban đầu với thánh địa Mỹ Sơn: có một thời, khu quần thể di tích này cũng phải đối mặt với sự xuống cấp trầm trọng bởi thiếu nguồn tài chính trong bảo quản và trùng tu. Cùng với đô thị cổ Hội An, cơ chế tài chính thông qua nguồn thu từ du lịch đã thổi một luồng gió mới vào Mỹ Sơn: tuy chưa phải là tuyệt đối, nhưng Mỹ Sơn đã cơ bản thoát khỏi tình thế hiểm nghèo. Vấn đề cũng tương tự đối với khu quần thể di tích vĩ đại Angkor Wat ở nước láng giềng Campuchia. Tuy nhiên, cách làm nào để di tích tự nuôi di tích thông qua du lịch vẫn là một bài toán khó.

Một trong những điểm chung giữa Mỹ Sơn và Cát Tiên là các di tích trong quần thể hầu

hết đều bằng gạch và đang ở trong tình trạng đổ nát, hình dáng cấu trúc, đặc điểm nghệ thuật ban đầu không còn mấy nguyên vẹn. Đối với những nhà chuyên môn, mỗi viên gạch dù vỡ hay còn nguyên, dù ở vị trí nguyên trạng hay đã rời ra khỏi công trình đều chứa đựng một số thông tin với những cứ liệu lịch sử quý giá. Nhưng đối với khách du lịch, người ta không thể quyết định một cách dễ dàng khi bỏ tiền ra để đến tham quan di tích, mà dưới con mắt của họ chỉ thấy "một đồng gạch đổ nát". Mỹ Sơn đã phát huy thế mạnh của mình thông qua "Con đường di sản miền Trung". Nói cách khác, bản thân một mình Mỹ Sơn chưa chắc đã kéo được du khách đến với mình, nhưng việc kết nối với các di sản khác đã biến quần thể di tích này trở thành một mắt xích quan trọng trong việc thiết lập các tuyến du lịch di sản thế giới dọc miền Trung Việt Nam.

Cát Tiên cũng như Mỹ Sơn, nếu như không muốn nói rằng, còn có phần yếu thế hơn Mỹ Sơn trong việc thu hút khách du lịch, bởi khối lượng công trình cũng như các nghiên cứu khoa học chưa có điều kiện tương ứng. Tuy nhiên, thế mạnh của "nàng công chúa" Cát Tiên lại chính là khu rừng nơi mà "nàng đang ngủ", đó là một trong những khu dự trữ sinh quyển phong phú của thế giới. Nếu rừng quốc gia Cát Tiên và khu di chỉ khảo cổ học cấp quốc gia này phối hợp (khu di chỉ khảo cổ học Cát Tiên hiện đang nằm trong rừng quốc gia Cát Tiên) trong việc thiết lập địa điểm cho một tuyến du lịch mới theo kiểu du lịch sinh thái - loại hình du lịch đang được ưa chuộng hiện nay (bởi sự tôn trọng thiên nhiên, giảm thiểu sự can thiệp của con người vào môi trường) tạo nên sự phát triển bền vững nhờ những tiêu chí phù hợp với công tác bảo quản và trùng tu di tích; hoặc cũng có thể trở thành một điểm đến mới, kết hợp trong các tuyến du lịch hiện có.

Nguồn lợi tài chính thu được từ du lịch trên di tích sẽ trở thành một điểm tựa vững chắc để di tích tiếp tục phát triển trong tương lai, nhờ đó mà có thể tái nghiên cứu, tái bảo quản các di tích. Nói cách khác, cơ chế tài chính chủ

Trần Anh Tuấn - Trần Minh Tùng: *Vài suy nghĩ về...*

động chính là dùng di tích để nuôi di tích - vấn đề tuy không phải là mới nhưng chưa bao giờ là cũ.

Tuy nhiên, trên đây chỉ là cách nhìn nhận vấn đề trên phương diện lý thuyết, với vô vàn khó khăn trong thực tế, đòi hỏi các nhà quản lý và các nhà chuyên môn cần nghiên cứu các giải pháp kỹ hơn nhằm quảng bá hình ảnh, thu hút du khách, đồng thời giảm thiểu các tác động xấu cho di tích (mà nguyên nhân gây ra cũng bởi từ việc tập trung làm kinh tế trên di tích). Nguồn lợi kinh tế từ du khách đến tham quan quần thể di tích Angkor Vat đã giúp chính phủ Campuchia có thể bảo quản tốt hơn, chống xuống cấp kịp thời di tích này nhưng cũng chính lượng du khách quá lớn lại tác động trở lại làm hủy hoại dần di tích vì kinh tế luôn là con dao hai lưỡi đối với mọi vấn đề trong cuộc sống, đó là một bài học cho chúng ta.

Công việc trước mắt đối với Cát Tiên là làm sao cứu được di tích này ra khỏi nguy cơ xuống cấp trầm trọng. Cát Tiên cũng như các dự án khảo cổ học khác ở nước ta luôn ở trong tình cảnh bị động về kinh phí, thậm chí một nghịch lý đáng buồn là, nếu khai quật làm phát lộ những cứ liệu quý giá thì chúng ta vẫn chưa có kinh phí để tiếp tục bảo quản chúng mà vẫn phải chờ đợi cơ chế, dù biết vấn đề thực sự cấp thiết. Tài chính chủ động sẽ làm thay đổi cách ứng xử của chúng ta đối với di tích, để làm được điều này cần có sự hợp tác từ nhiều phía: nhà quản lý trong việc cung cấp các cơ chế và chế tài; nhà chuyên môn trong việc cung cấp các cứ liệu lịch sử và nghiên cứu khoa học; người dân trong sự hợp tác bảo vệ di tích...

Những ý kiến trên đây của chúng tôi chỉ mong như một gợi ý nhỏ trong việc bảo quản và trùng tu di tích khảo cổ học Cát Tiên. Nhưng đó là sự trăn trở của những người trong cuộc, với hy vọng sớm có những động thái tích cực và chủ động cho một tương lai tươi sáng hơn của Cát Tiên, như một kết thúc có hậu cho "câu chuyện cổ tích: Nàng công chúa ngủ trong rừng"./.

T.A.T - T.M.T

KHAI THÁC GIÁ TRỊ CỦA VĂN MIẾU MAO ĐIỂN (HẢI DƯƠNG)

để phát triển du lịch trong giai đoạn hiện nay

DƯƠNG VĂN SÁU*

Từ thủ đô Hà Nội, theo hướng quốc lộ số 5 đi Hải Phòng chừng hơn 40km, vừa tới làng Mao Điền, chúng ta sẽ thấy một di tích khá bề thế, trang nghiêm nổi bật trên cánh đồng lúa xanh. Toàn bộ công trình không bị che khuất bởi làng xóm, dân cư hay công trình dân dụng nào khác, khiến cho di tích như một điểm nhấn vào không gian, cảnh quan thiên nhiên. Đó chính là Văn miếu Mao Điền - Văn miếu trấn Hải Dương khi xưa. Văn miếu Mao Điền nằm ở phía Đông Bắc của làng Mao (hay còn gọi là làng Mậu Tài) thuộc xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1. Lịch sử Văn miếu Mao Điền

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, "Đời Lê Quang Thuận, lý sở của trấn ở xã Mặc Động (tục gọi là dinh Lê), huyện Chí Linh, sau dời đến xã Mao Điền (tục gọi là dinh Dâu), huyện Cẩm Giàng; năm Gia Long thứ 3 (1804) dời đến chỗ hiện nay (tục gọi trấn Hàm)". Qua những thông tin trên, đối chiếu với một vài thư tịch, tài liệu, bia ký khác, có thể thấy rằng: trấn lý Hải Dương được dời từ Mặc Động, Chí Linh về Mao Điền, Cẩm Giàng khoảng những năm Long Đức (1732 - 1735), Vĩnh Hựu (1735 - 1740). Sau khi trấn lý Hải Dương chuyển về Mao Điền, rất có thể Văn miếu Hải Dương được dựng sau đó trên một khu đất thuộc địa bàn huyện Bình Giang (Hải Dương)? Sách *Hải Dương di tích và danh*

thắng dẫn từ sách *Hải Dương dư địa chí*, viết năm Thành Thái 4 (1892), cụ thể như sau: "Văn miếu trấn Hải Dương nguyên ở xã Vĩnh Lại, huyện Đường An, có 3 gian chính tẩm, 5 gian bái đường...". Hiện nay, từ Văn miếu Mao Điền đi về phía Nam 500m, qua đò Vân Dâu sang đất Vĩnh Lại. Tại làng Vĩnh Lại (xã Vĩnh Tuy, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) còn có một nền đất cổ nằm bên hữu ngạn sông Mao, theo lời dân, đây là nền Văn miếu xưa. Dấu tích nền khu Văn miếu này nay vẫn còn, đó là một khu đất cao hơn 1,5m so với mặt bằng của cánh đồng xung quanh. Đây là khu đất hình chữ nhật có chiều dài khoảng 200m, chiều rộng 150m nằm ven con sông Mao, phía trước có cánh đồng Cửa miếu. Ở giữa khu đất còn những dấu tích của nền móng kiến trúc với những viên gạch cổ và tảng kê chân cột nằm rải rác. Như vậy, trước khi dời về vị trí hiện nay, có thể Văn miếu trấn Hải Dương đã được dựng tại Vĩnh Lại (Vĩnh Tuy, Bình Giang, Hải Dương).

Việc di chuyển Văn miếu Hải Dương từ khu vực Vĩnh Lại về khu vực Mao Điền được nói trong tấm bia hiện đặt tại Văn miếu. Đây là tấm bia, có kích thước khá lớn (1,90 x 1,08m), khắc năm Tân Dậu, tạc bằng đá xanh liền khối hình chữ nhật, đặt trên bệ vuông xây gạch, không có rùa đội. Trán bia có chiều cao 0,19m, hai mép trên và dưới trán bia được viền bằng hai đường chỉ nổi có bề rộng 0,01m. Để tài trang trí trán bia là hình tượng "lưỡng long chầu nhật". Phía dưới

* ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI



Trần bia Văn miếu Mao Điền (Hải Dương) - Ảnh: Tác giả

trần bia, chạm nổi 7 chữ Hán lớn: "Tân Dậu trọng thu cốc nhật tạo". Bảy chữ này được chạm nổi dưới hình thức kiểu chữ "Khải". Diềm bia rộng 0,09m, được trang trí hoa văn cách điệu, chủ đề là hoa văn lá cuốn xen lẫn hoa cúc mãn khai, nối tiếp kéo dài cho hết diềm bia. Lòng bia hình chữ nhật được làm lõm vào được giới hạn bởi khung viền chữ nhật có kích thước 1,50m x 0,90m. Trong lòng bia khắc bài ký do Nguyễn Đắc Trinh, thuộc châu Hoa, phủ Thăng Hoa, trấn Quảng Nam viết. Chữ trong bia khắc bằng kiểu chữ "Chân", rõ ràng sắc nét. Ở trần bia bị đục 2 chữ trước chữ Tân Dậu, hàng thứ ba ở bài ký có 7 chữ bị đục. Đây là tấm bia ghi việc di chuyển Văn miếu Hải Dương từ Vĩnh Lại về Mao Điền. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, hai chữ bị đục là hai chữ Bảo Hưng¹, đây là niên hiệu của vua Nguyễn Quang Toản Triều Tây Sơn, điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung bia ca ngợi nhà Tây Sơn đã có công đầu trong việc thống nhất đất nước, bắt tay vào xây dựng, thực hiện nhiều cải cách xã hội tiến bộ dưới triều Quang Trung hoàng đế. Công việc dang dở thì Quang Trung đột ngột từ trần, Quang Toản nối nghiệp cha chưa đủ điều kiện để thực hiện sự nghiệp mà vua cha để lại thì đã bị mất ngôi về tay nhà Nguyễn. Nội dung bia đã cung cấp nhiều thông tin quý: "...quốc gia thống nhất từ Bắc đến Nam, việc giáo hóa học hành phát triển lớn mạnh. Mùa xuân năm Canh Tuất (1790) tiến hành khảo hạch sĩ phu, tìm ra những người có văn phong nhã tập. Sứ chỉ dụ cho các trấn ở Bắc thành đều bổ dụng một viên đốc học, chăm lo việc học hành mọi lúc mọi nơi để cho đạo thánh hiền luôn được tôn sùng, lời vàng ý ngọc được ngợi ca vậy...". Phần sau của bia ghi rõ việc: "Trần thủ đại Đô đốc Đăng Ân hầu Hoàng

Văn Đăng, Hiệp trấn hộ đô hữu đồng nghị Trình tường hầu Nguyễn Đắc Trinh, Hữu tham hiệp Hình bộ Tả thị lang Thanh phái hầu Lê Lương Thận chọn một khu đất ở phía Bắc trấn thành, trên địa phận xã Mao Điền là ruộng công ngang dọc hơn 10 mẫu, vốn là khu đất cao ráo, bằng phẳng, khí mạch tốt tươi làm nơi dựng Văn miếu, lại đào tiếp một ao sâu cho phong cảnh thêm tươi đẹp. Công việc khởi công ngày 2 tháng 11 năm Canh Thân (1800) đến ngày 26 tháng 7 năm Tân Dậu (1801) thì hoàn thành..." (bản dịch của chúng tôi). Và chính ngay ở đầu tấm bia có ghi: "Văn miếu cổ học hiệu dã" - Văn miếu vốn xưa là trường học". Phần sau, bia lại ghi tiếp: "Bản trấn lấy cung tường học tập của phủ Thượng Hồng làm nơi cúng tế...". Điều đó cho thấy, đây chính là tấm bia Tây Sơn ghi việc di chuyển Văn miếu Mao Điền từ Vĩnh Lại (Binh Giang) về địa điểm hiện nay. Hiện tượng đục những chữ có liên quan đến nhà Tây Sơn trên bia, chuông hay các di vật khác thời Tây Sơn khá phổ biến ở nhiều di tích dưới thời Nguyễn. Dù sao đây cũng là một di vật hết sức quý giá, giúp cho chúng ta nghiên cứu lịch sử của Văn miếu Mao Điền.

Như vậy, Văn miếu Hải Dương được chuyển từ Vĩnh Lại (Binh Giang, Hải Dương) về xây dựng trên khu trường học của phủ Thượng Hồng nằm trên đất Mao Điền ở vị trí hiện nay vào cuối đời Tây Sơn, dưới triều vua Nguyễn Quang Toản, niên hiệu Bảo Hưng nguyên niên (năm 1801). Bên cạnh Văn miếu Mao Điền hiện nay có cánh đồng mang tên gọi là cánh đồng Tràng (ngày nay nhân dân địa phương vẫn gọi tên như vậy). Tương truyền, đây chính là trường thi xưa của bản trấn, việc nhà Mạc có tổ chức thi đại khoa ở đây hay không là điều

còn tồn nghi, cần tiếp tục tìm hiểu. Nhưng việc trấn Hải Dương, phủ Thượng Hồng tổ chức học tập và thi tuyển trên khu vực Văn miếu hiện nay là điều khẳng định.

Sau khi công cuộc di chuyển Văn miếu từ Vĩnh Lại về vị trí hiện nay được hoàn thành vào năm 1801, thì trong 5 năm sau đó có những biến động lớn về thời cuộc, chính sự. Triều Tây Sơn đổ, nhà Nguyễn lên thay... khiến cho Văn miếu trấn Hải Dương cũng bị tàn phá nặng nề. Vị vua đầu triều Nguyễn là Gia Long hoàng đế đã khuyến khích phát triển Nho giáo, mở rộng học hành... Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* ghi: "Năm Gia Long thứ 2 (1803) chuẩn tấu: các dinh trấn mỗi hạt một toà Văn miếu, hàng năm xuân thu hai kỳ tế. Dinh trấn chuẩn phát tiền công sắm đủ lễ phẩm đến tế". Lúc này, các quan Trấn thủ Hải Dương cũng đặc biệt quan tâm đến việc học hành, tôn sùng Nho giáo, đã cho tu sửa lớn Văn miếu. Công việc tu sửa được ghi rõ trong tấm bia "Trùng tu Văn miếu bi ký" được khắc vào ngày tốt tháng 8 năm Gia Long thứ 9 (1810). Văn bia ghi rõ việc Trấn thủ Ân quang hầu Trấn Công Hiến, Hiệp trấn Thọ như hầu Nguyễn Chính Hoà, Tham hiệp Phụng nghi hầu Nguyễn Văn Công đã cho hợp bá quan văn võ bàn việc tu sửa Văn miếu. Tiến hành sửa chữa các toà miếu vũ thờ Khổng Tử - Văn miếu môn - các nhà học phía Đông, phía Tây. Lại làm mới miếu Tây vu, dựng điện Khải thánh thờ song thân Khổng Tử, tu tạo lại 2 dãy hành lang ở phía Nam làm nơi thờ các nho sinh, cũng là nơi cho các nho sinh nhập môn lễ Thánh. Xây lầu chuông bên trái, lầu khánh bên phải, gác Khuê văn ở phía trước... Công việc tiến hành từ ngày mồng 6 tháng 10 năm Bính Dần (1806) đến ngày mồng 5 tháng 8 năm Đinh Mão (1807) thì hoàn thành. Đến lúc này thì quy mô của Văn miếu Mao Điền - Văn miếu trấn Hải Dương đã đồ sộ và quy chuẩn, trở thành một trong những văn miếu lớn thời bấy giờ.

Cũng liên quan đến Văn miếu Hải Dương, Quốc triều chính biên toát yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn do Cao Xuân Dục chủ biên ở quyển II, trang 27 ghi rằng: "Năm Nhâm Tuất, Gia Long thứ nhất (1802), tháng 7, Quan trấn Hải Dương tâu rằng: Văn miếu trước có 40 mẫu tự điền, xin tha thuế để cúng việc tế tự. Ngài cho". Như vậy, năm 1802 Văn miếu Hải Dương đã có và có tới 40 mẫu ruộng được nhà Vua

miễn cho việc đóng thuế, chỉ dùng sản phẩm thu được vào việc hương hỏa tại Văn miếu. Lời tâu năm 1802 của quan trấn Hải Dương về Văn miếu đã tái khẳng định sự có mặt của Văn miếu Mao Điền từ trước 1802 (việc di chuyển về chỗ hiện nay hoàn thành 1801).

Thế nhưng, trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Hải Dương lại ghi: "Văn miếu ở xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng về phía Tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 4 (1823). Đến Khải Thánh ở phía Nam Văn miếu". Điều ghi chép này của *Đại Nam nhất thống chí* là mâu thuẫn với nội dung tấm bia Trùng tu Văn miếu bi ký được khắc vào ngày tốt tháng 8 năm Gia Long thứ 9 (1810) hiện còn ở Văn miếu Mao Điền. Điều ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng không thống nhất với những điều ghi trong *Quốc triều chính biên toát yếu* kể trên. Như vậy, có thể Văn miếu Mao Điền (Văn miếu Hải Dương) lại tiếp tục được trùng tu vào năm 1823 dưới triều vua Minh Mệnh?. Hiện tại ở Văn miếu còn một tấm bia nhỏ nhưng đã mờ hết chữ không còn đọc được bất cứ một hoa văn hay văn tự nào. Có lẽ đây là tấm bia ghi việc trùng tu 1823 chăng? Sách *Non nước Việt Nam* của Trung tâm Công nghệ Thông tin Du lịch - Tổng cục Du lịch ghi rằng: "Mao Điền là trung tâm văn hoá, ngoại giao, chính trị, quân sự và kinh tế của tỉnh Hải Dương xưa. Năm 1807 xây Khải Thánh từ thờ bố, mẹ Khổng Tử, gác Khuê văn, hai nhà giải vũ và hai lầu chuông khánh đối nhau. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Văn miếu được đại tu và trở thành một công trình văn hoá to và đồ sộ trên gò đất cao rộng ở xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng".

Như vậy, có thể khẳng định rằng:

- Văn miếu trấn Hải Dương được lập trong khoảng từ những năm 1740 đến những năm 1800 dưới thời nhà Lê và Tây Sơn trên đất Văn Dậu - Vĩnh Tuy - Vĩnh Lại - Bình Giang - Hải Dương. Do đó, văn miếu trấn Hải Dương là một trong những văn miếu hàng tỉnh được xây dựng sớm nhất ở miền Bắc.

- Văn miếu trấn Hải Dương được di chuyển về địa điểm hiện nay và xây dựng bổ sung các công trình vào thời điểm 1800 - 1801. Công việc hoàn thành vào ngày 26 tháng 7 năm Tân Dậu (1801). Lúc này, nhà Tây Sơn vẫn đang tồn tại. Vị trí đặt Văn miếu ở trên nền trường học của phủ Thượng Hồng xưa nằm ở phía Bắc lý sở của

trần thành Hải Dương lúc đó đóng ở khu vực Mao Điền.

- Tuy di chuyển về Mao Điền ở vị trí như hiện nay nhưng sau một khoảng thời gian ngắn đầu thế kỷ XIX, do những biến thiên dữ dội của lịch sử, Văn miếu Hải Dương bị hư hại nặng nề. Ngay sau đó, Văn miếu trần Hải Dương được trùng tu, sửa chữa lớn dưới thời Gia Long. Công việc tiến hành từ ngày mồng 6 tháng 10 năm Bính Dần (1806) đến ngày mồng 5 tháng 8 năm Đinh Mão (1807) thì hoàn thành. Và 16 năm sau đó, tức năm Minh Mạng thứ 4 (1823, Văn miếu lại tiếp tục được trùng tu lớn).

Kể từ khi được chính quyền phong kiến nhà Nguyễn cho trùng tu nhiều lần và gìn giữ đến năm 1947, các hạng mục công trình của Văn miếu còn khá hoàn chỉnh, hàng năm hai kỳ xuân - thu, quan Tổng đốc từ Hải Dương về tế lễ hết sức trang nghiêm. Năm 1948, thực dân Pháp chiếm Văn miếu, xây dựng tường hào, bốt canh, lô cốt (nay vẫn còn) đóng quân, lập quận Mao Điền. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Văn miếu là nơi chứa lương thực, vật tư của nhà nước, phục vụ kháng chiến. Từ năm 1977 - 1990 khu di tích bị xuống cấp nặng nề, các công trình như nhà Khải Thánh, tháp bút, gác Khuê văn, chòi canh, Tây vu... bị phá bỏ, triệt hạ, chỉ còn lại hai toà Tiền tế - Hậu cung, nhà Đông vu, chiếc khánh đá và ba tấm bia.

Văn miếu Hải Dương chỉ thực sự được phục hồi lại kể từ sau năm 1990. Ngày 21/1/1992, Văn miếu được nhà nước ra quyết định Công nhận di tích lịch sử văn hoá quốc gia. Năm 1994 tiếp tục được trùng tu, sửa chữa. Năm 1995 xây nghi môn, năm 1999 đại trùng tu Tiền tế, Hậu cung. Năm 2002, nhà nước và tỉnh Hải Dương đã có kế hoạch tu bổ toàn bộ khu di tích, trả lại quy mô, dáng vẻ để tương xứng với những giá trị lịch sử và văn hoá mà nó mang trong mình, dấu ấn về một mảnh đất xứ Đông văn hiến. Công việc tu bổ đã hoàn thành vào năm 2004 đem lại cho Văn miếu Mao Điền một diện mạo hoàn toàn mới. Hiện tại Văn miếu Mao Điền là một quần thể kiến trúc hoành tráng, trang nghiêm, đẹp đẽ. Mọi công trình xây dựng đều được chú ý đến từng đường nét kiến trúc, điêu khắc và những họa tiết hoa văn trang trí trên các di vật trong di tích.

2. Khai thác các giá trị của Văn miếu Mao Điền phục vụ phát triển Du lịch

Dương Văn Sáu: Khai thác giá trị của Văn miếu...

Kể từ khi Văn miếu Mao Điền có được diện mạo mới tươi đẹp như hiện nay, Sở Văn hóa - Thông tin, Bảo tàng tỉnh Hải Dương cùng Đảng bộ và nhân dân huyện Cẩm Giàng đã dành cho di tích sự quan tâm đặc biệt. Một Ban quản lý di tích với những cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ, tâm huyết với sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị của kho tàng di sản văn hóa dân tộc đã thường xuyên quản lý, điều phối có hiệu quả các hoạt động tại di tích Văn miếu. Các hoạt động của ngành giáo dục đào tạo huyện Cẩm Giàng nói riêng, tỉnh Hải Dương nói chung đã diễn ra thường xuyên, liên tục, góp phần tích cực vào sự nghiệp đào tạo nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Tuy nhiên, qua khảo sát trong những năm qua và giai đoạn hiện nay, Văn miếu Mao Điền mới chỉ phát huy tác dụng đối với những hoạt động của ngành giáo dục - đào tạo của địa phương và những hoạt động văn hóa xã hội khác mà chưa phát huy được vai trò, giá trị của nó trong hoạt động du lịch, một hoạt động đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, đạt hiệu quả cao đối với nền kinh tế đất nước. Chính hoạt động du lịch đã góp phần tôn vinh và khai thác có hiệu quả những giá trị của kho tàng di sản văn hóa của cha ông. Mặc dù nằm sát ngay quốc lộ số 5 với mật độ giao thông qua lại rất lớn, lượng khách du lịch từ Hà Nội đi ra các tỉnh miền Đông Bắc và ngược lại rất nhiều nhưng lượng khách du lịch vào thăm Văn miếu Mao Điền vẫn còn khá khiêm tốn.

Để có thể khai thác tốt hơn, hiệu quả hơn giá trị của di tích Văn miếu Mao Điền trong hoạt động du lịch, theo chúng tôi cần có những biện pháp tích cực sau đây:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về Văn miếu Mao Điền thông qua việc xuất bản các cuốn sách, tài liệu, tờ rơi, tập gấp giới thiệu khái quát về Văn miếu Mao Điền. Điều quan trọng là những tài liệu, ấn phẩm này phải được đưa tới các công ty du lịch, các đối tượng khách du lịch nằm trong các trường học, các cơ quan, công sở... trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh - thành phố phụ cận để các công ty du lịch xây dựng các chương trình du lịch văn hóa trong đó có điểm đến là Văn miếu Mao Điền.

- Tăng cường tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và trung ương về Văn miếu Mao Điền.

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Dương cần phối hợp với ngành Giáo dục - Đào tạo của tỉnh tổ chức các hoạt động văn hóa - xã hội hay các hoạt động chuyên môn của hai ngành nhiều hơn nữa ngay tại Văn miếu. Thực sự biến Văn miếu Mao Điền thành nơi tổ chức tốt nhất các hoạt động có liên quan đến giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội trọng tâm của tỉnh.

- Tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp du lịch trên địa bàn Hải Dương và thủ đô Hà Nội. Cuộc gặp mặt này nên tổ chức ngay tại Văn miếu Mao Điền để giới thiệu về thành tựu văn hiến của xứ Đông và tỉnh Hải Dương; giới thiệu những hình ảnh đẹp, ấn tượng về Văn miếu Mao Điền đối với du khách, làm cho nhiều người, nhiều cơ quan doanh nghiệp biết đến Văn miếu Mao Điền với tư cách một điểm sáng của văn hóa truyền thống dân tộc, điểm đến của các tour du lịch văn hóa.

- Ban Quản lý di tích Văn miếu Mao Điền cần xây dựng các chương trình hoạt động thường niên có chủ đề, chứa đựng nội dung tư tưởng rõ ràng, hấp dẫn. Những hoạt động phù hợp với các đối tượng công chúng khác nhau sẽ trở thành sản phẩm văn hóa - du lịch đặc sắc, hiệu quả nhằm thu hút ngày càng đông du khách. Khi đó, Văn miếu Mao Điền sẽ trở thành một trong những điểm sáng trong các tour du lịch văn hóa từ thủ đô Hà Nội đi ra miền Đông Bắc của Tổ quốc.

- Nghiên cứu, lập hồ sơ quy hoạch đề trình các cấp có thẩm quyền quyết định việc mở đường rẽ, quay xe, nối thông giữa hai làn đường của quốc lộ số 5 để các xe tour (xe chở khách du lịch) có thể dễ dàng đưa khách rẽ vào thăm Văn miếu Mao Điền mà không làm cản trở, ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến quốc lộ số 5 chạy qua phía trước Văn miếu.

- Kiểm tra, làm mới, cắm lại các biển giới thiệu, chỉ dẫn về Văn miếu Mao Điền ở những vị trí thích hợp để những người lưu thông trên quốc lộ 5 cả về hai chiều sớm nhận biết văn miếu trước khi đi qua di tích.

- Tập huấn chuyên môn cho các cán bộ của Ban Quản lý di tích, đặc biệt về kiến thức nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ để nêu bật những giá trị tiềm ẩn của Văn miếu Mao Điền đối với các đối tượng du khách khác nhau...

- Nghiên cứu để đầu tư phát triển các dịch vụ

bổ sung phục vụ khách du lịch tại Văn miếu cho phù hợp. Đặc biệt chú ý tới các dịch vụ quay phim, chụp ảnh, bán hàng lưu niệm, các ấn phẩm văn hóa mang tính đặc thù của địa phương.v.v...

Là một di tích văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc của tỉnh Hải Dương, gắn bó mật thiết với sự nghiệp giáo dục - đào tạo của xứ Đông xưa kia, tỉnh Hải Dương hiện nay, lại nằm ở vị trí hết sức thuận lợi, trên con đường huyết mạch từ thủ đô Hà Nội ra miền Đông Bắc - nơi có những di sản ngoại hạng của đất nước và thế giới như Vịnh Hạ Long, danh thắng Yên Tử, danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc... Văn miếu Mao Điền là một điểm nhấn ấn tượng với đông đảo các đối tượng khách khác nhau. Để có thể trở thành một điểm trung chuyển đặc biệt quan trọng đối với các tour du lịch, sẽ còn có rất nhiều việc phải làm nhưng chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng điều đó trong tương lai gần của Văn miếu Mao Điền hôm nay.

D.V.8

Chú thích:

1- Khi đăng tải, Ban Biên tập *Tạp chí Di sản văn hóa* đặc biệt tôn trọng quan điểm, nội dung nghiên cứu của các tác giả đưa ra. Song, ở bài viết này, về niên đại tấm bia Bảo Hưng nguyên niên - năm 1801 như tác giả khẳng định, chúng tôi căn cứ vào nghệ thuật tạo hình, bia không có trán hình vòng cung, hình tượng rồng chầu với những đao có phần "gai góc". Thông thường, chúng tôi chỉ bắt gặp những đặc điểm tạo hình này trên những tấm bia có niên đại thuộc nửa cuối thế kỷ XIX trở về sau. Mặt khác, phần niên đại được ghi trên các bia, sau niên hiệu của vua thường ghi ngay năm thứ mấy, tháng mấy, ngày bao nhiêu..., ví như "Chính Hòa tứ niên cữu nhật lục nguyệt nhị nhật tạo (lập)". Trong trường hợp ghi niên đại theo can chi thì trước can chi thường dùng hai chữ "tuế thứ" hoặc "tuế tại", ví dụ "Tuế thứ (Tuế tại) Tân Dậu trọng thu cốc nhật tạo" - cách ghi niên đại kiểu này chúng tôi chỉ bắt gặp trên các bia có niên đại thời Nguyễn muện. Hơn nữa, dựa trên bản ảnh và thực địa, dấu vết của hai chữ Bảo Hưng (như tác giả ghi) đã mờ hết, không đủ cơ sở để khẳng định. Một giả thiết được đặt ra là, Tấm bia với nội dung như tác giả khẳng định của thời Tây sơn liệu có thể được tồn tại dưới thời Nguyễn và đến tận ngày nay không?. Chúng tôi nhận thấy, việc tìm thêm những chứng cứ cụ thể để khẳng định niên đại của tấm bia này là điều rất đáng quan tâm, mong rằng Tác giả cùng các nhà khoa học sẽ giúp chúng tôi sớm giải đáp thỏa đáng các khúc mắc nêu trên.

Thoáng qua một bước đi CỦA NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH XỨ THANH (thế kỷ XV - XVIII)

NGUYỄN BÍCH THỰC*

Vấn đề bản sắc văn hoá của mỗi Quốc gia, dân tộc được đặc biệt quan tâm vào những năm 80 của thế kỷ XX, do có những tác động sâu sắc của xu hướng nhất thể nền kinh tế toàn cầu. Người ta hối tiếc cho những nền văn minh đã bị lãng quên trong lịch sử. Nhưng quan trọng hơn là sự cảnh báo về mặt trái của quá trình hội nhập kinh tế thế giới, kéo theo sự đơn điệu về văn hoá. Đó là việc các quốc gia nghèo, các tộc người thiểu số, vì lệ thuộc kinh tế mà dễ phải "hy sinh" bản sắc văn hoá của mình.

Có thể nói, những cơ sở hình thành các giá trị của "bản sắc văn hoá" ở mỗi vùng, miền, mỗi dân tộc, đều mang tính biện chứng lịch sử nhất định. Trong đó yếu tố không gian sinh tồn văn hoá là đặc biệt quan trọng. Nếu nghiên cứu về bản sắc văn hoá của các dân tộc Đông Nam Á (với nghĩa rộng là quốc gia) thì chúng ta thấy rất rõ có 3 mốc không gian lịch sử quan trọng trước và sau công nguyên là: TK5 TCN- 3 SCN, từ TK6- TK10, từ TK14- TK16. Đây là thời kỳ hình thành của các nền

văn hoá Đông Sơn, Óc - Eo, Chân Lạp, Phù Nam, Chiêm Thành, Ăng Kor... Trong đó cơ tầng văn hoá bản địa đã rõ nét và những tiếp xúc văn hoá Ấn - Hoa đã từng bước ổn định, tiếp xúc văn hoá phương Tây chỉ ở giai đoạn bắt đầu. Đó là những giá trị văn hoá có tính khởi đầu, như những "gen văn hoá" đặc biệt, được di truyền qua nhiều thế hệ mới có thể có được.

Chính vì không gian sinh tồn văn hoá mà các hình thức biểu đạt của nhiều loại hình văn hóa cũng hàm chứa nhiều giá trị khác biệt. Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của dòng truyền bá Phật giáo tiểu thừa, nhưng có thể nhận thấy Phật giáo ở Thái Lan khác ở Campuchia, Lào, khu vực Nam bộ của Việt Nam. Rồi đến các biểu tượng tạo hình của Bàlamôn giáo ở Chăm (Việt Nam) khác rất nhiều so với Bàlamôn giáo ở Campuchia trong diễn đạt hình khối, cấu trúc và những đặc điểm về nhân chủng học.

Các nhà văn hóa học, nghệ thuật học nước ta cũng đề cập nhiều đến lĩnh vực này trong không gian hẹp của văn hoá Việt Nam. Những nghiên cứu về bản sắc văn hoá các

* TRƯỜNG CAO ĐẲNG
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT THANH HÓA

dân tộc thiểu số Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên... hoặc những nghiên cứu về đặc trưng các loại hình nghệ thuật dân ca, phong tục, ngôn ngữ, mỹ thuật dân gian của các cộng đồng ở châu thổ sông Hồng, sông Mã, đồng bằng sông Cửu Long... đã cho thấy những phát hiện khoa học về các yếu tố tương đồng và dị biệt về "văn hoá vùng" của Việt Nam.

Với cách đặt vấn đề trên, chúng tôi đưa ra một số đánh giá có tính thực nghiệm của loại hình Di sản văn hoá vật thể ở Thanh Hoá, thông qua phương pháp tiếp cận "văn hoá vùng". Theo chúng tôi, khi bàn đến các yếu tố "văn hoá vùng" là nói đến những giá trị khu biệt có tính tương đối, một không gian văn hoá đặc biệt, nhờ đó các giá trị văn hoá có tính "khởi nguyên" được bảo lưu, nuôi dưỡng, phát triển. Như vậy, không phải tỉnh/địa phương nào cũng có thể tự cho mình có một vùng văn hoá đặc trưng. Ví như, các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng thường có nhiều giá trị về mẫu số chung trong văn hoá, bởi không gian sinh tồn, không gian địa - văn hoá - lịch sử khá đồng dạng. Trong khi đó, tỉnh Thanh Hoá với những hình thái địa - văn hoá - lịch sử khá đặc trưng bởi tính tương đối độc lập của nó. Nếu xem con sông Mã là trục văn hoá Đông - Tây, chuyển tải các giá trị văn hoá biển - lục địa, thì con đường thiên lý Bắc - Nam là trục giao thương, giao lưu nội địa. Cũng như trên toàn quốc, tính hướng nội ở vùng đất này nhiều hơn hướng ngoại, bởi các căn nguyên nông nghiệp của nó. Thời văn minh Đông Sơn, nơi đây đã là một trung tâm kinh tế, văn hoá, giai đoạn chiến tranh Nam - Bắc triều lại là đất đóng đô của nhà Lê Trung Hưng, trong thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn là một vùng đất thang mộc. Những yếu tố đó khiến cho Thanh Hoá, hơn nơi nào hết, là một tâm điểm bảo lưu nhiều giá trị tư tưởng, văn hoá của dân tộc. Trong đó, yếu tố Nho giáo khá nổi, được thể hiện khá rõ trong các loại hình văn hoá vật thể, nhiều khi nổi lên ở nhiều thời điểm, nhiều vị trí, như một hình thái "cực đoan", thậm chí có phần đơn điệu về hình thức diễn cảm.

Hình tượng con người phản ánh trong điêu khắc gỗ truyền thống ở Thanh Hoá như biểu hiện ở chùa Hoa Long, đền thờ Trần Khát Chân (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc) và đình Bảng Môn (Hoằng Lộc, Hoằng Hóa)... Đó là các hình người rất ít thấy trong nghệ thuật chạm khắc gỗ truyền thống ở Thanh Hoá. Duy nhất ở bức cửa chùa Hoa Long xuất hiện 3 nhóm hình người có tỷ lệ rất khiêm tốn (cao xấp xỉ 10cm), đó là hình ảnh người dân quê mộc mạc đang chơi đùa, bế con, đánh vật, uống rượu. Các hình người quản tượng, giám mã, hổ ở đền Trần Khát Chân và đình Bảng Môn... là những hình điêu khắc người cũng bé nhỏ, khiêm tốn, hòa lẫn trong hoa lá, được đẩy lên đến đỉnh cao của giá trị biểu đạt về ý nghĩa linh thiêng, kèm theo là những linh vật xuất hiện khá nhiều trong các di tích ở Thanh Hoá. Chúng như đại diện cho đất - trời, vạn vật, thánh thần trong không gian, trong tâm thức, gắn với môi trường sống, nuôi dưỡng con người. Hình tượng người chỉ có ở thế kỷ XVII, từ thế kỷ XVIII trở đi rất hiếm thấy trên kiến trúc gỗ ở xứ Thanh.

Các hình tượng người khác, chủ yếu là các thần linh. Một hình tiên nữ có kích thước lớn nhất (cao 35cm) đứng trên tòa sen, hai tay giang rộng, nâng ngang cánh phượng, đặt trên xà lòng của gian giữa ở chùa Hoa Long. Một tiên nữ khác, cười rỗng đặt trong góc "Khu dĩ" hậu cung đền Trần Khát Chân. Tại đình Bảng Môn, bức chạm hình tiên nữ có thân hình đuôi cá, cười rỗng hình yên ngựa, ở bức điểm trên xà ngang của hậu cung, dáng thướt tha, như một vũ công.

Tuy nhiên, những di vật chạm khắc gỗ hiện còn ở chùa Hoa Long, đền Trần Khát Chân, đình Bảng Môn ở Thanh Hoá, cho phép chúng ta nghĩ đến một mối liên hệ mạnh mẽ trong văn hoá chung của dân tộc trên đất xứ Thanh, chúng được thể hiện một cách rõ nét, nhưng thật hiếm hoi.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ ở đình làng xứ Thanh không có nội dung chạm khắc trữ tình như các đình làng Bắc bộ. Các hình chạm khắc ở các đình Chu Quyến, Thổ Tang, Đình

Bảng, Đình Diêm, Tây Đằng, Phù Lỗ... thuộc các tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên... cho thấy cả một xã hội nông thôn Việt tung bừng trong những hoạt cảnh: Trai gái gheo nhau, sinh hoạt hội hè, dạy học, vui chơi... cho đến cả những việc rước sách, vinh quy... Đó là một không gian văn hoá yên bình có được từ thời Mạc. Một không gian làng xã có tính "ngưng đọng", tính tự trị cao của vùng Bắc bộ ở TK XVII - XVIII, nhờ đó mà mặt nào có được những sáng tạo tùy hứng trên kiến trúc đình làng. Cũng chính vì vậy mà đình làng so với kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng khác như chùa, đền, ít bị ràng buộc chặt chẽ bởi các quy định về khuôn mẫu biểu tượng trang trí.

Trong khi đó, đình làng ở Thanh Hóa, cũng là một thiết chế thế tục, nhưng có lẽ do sự hiện diện của quyền lực Nho giáo qua tầng lớp trên đã khá mạnh, nên những ràng buộc có vẻ chặt chẽ hơn, biểu hiện rõ nét trong đề tài chạm khắc trên kiến trúc. Trang trí chủ yếu với các hình tượng, biểu tượng thiêng liêng, cho dù có nhiều biến thể, hoa mỹ hay thêm thắt, biến điệu của các loại hình tượng rồng, lân, chim phượng..., những linh vật cao quý của tầng trên. Nhưng mặc nhiên, rất ít cảnh sinh hoạt dân dã, hội hè, sinh hoạt phóng túng chốn thôn quê.

Thông qua "ngôn ngữ" biểu hiện của chạm khắc gỗ mà chúng ta như thấy được sự giao thoa giữa Nho, Phật, Lão một cách khá sâu sắc vào những thế kỷ XVII - XIX. Cụ thể là trong văn học dân gian và tín ngưỡng dân gian Thanh Hoá từ thế kỷ XVII đã có hiện tượng Nội Đạo Tràn ở An Đông (Quảng Xương), đó cũng có thể xem như một sự "va đập" của thế lực tinh thần của Bắc triều và Nam triều (thông qua tín ngưỡng Mẫu Liễu Hạnh, đại diện cho kinh tế thương mại ở phía Bắc và "Tiền Quân Thánh", đại diện cho Nam triều gắn nhiều với nông nghiệp).

Nhìn chung, đặc trưng trong kiến trúc đình làng xứ Thanh như: tính khoáng đạt về không gian, tính chắc chắn về cấu trúc, tính giản dị và bình dân về nội thất, tính nghiêm chặt về khắc họa trang trí có thể chịu ảnh hưởng theo

Nguyễn Bích Thực: *Thoáng qua một bước đi...*

tinh thần Nho giáo, đều có những sự nhất quán.

Một loại hình nghệ thuật khác chúng tôi đưa ra đối chứng, là Nghệ thuật chạm khắc đá ở Thanh Hoá (thế kỷ XV - XIX). Loại hình này thường gắn liền với các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng. Ngoài một số lăng mộ các vua Lê sơ ở Lam Kinh (thế kỷ XV), lăng mộ các chúa Trịnh ở Bái Lăng, Đa Bút, Trịnh Điện, lăng Quận Đẳng, Quận Mãn... thì phần lớn các công trình lăng mộ, bia ký đều nằm rải rác trong các làng xã, do vậy, nghệ thuật chạm khắc đá cũng phần nào phản ánh sâu sắc các yếu tố văn hoá, lịch sử của xã hội đương thời và đậm đà chất dân tộc.

Mặt khác, do đặc điểm kinh tế và tư duy thẩm mỹ, điều kiện kỹ thuật khai thác đá thủ công đương thời mà nghệ thuật chạm khắc đá Thanh Hoá có những sắc thái riêng. Nhiều tượng người ở thế kỷ XV - XVIII được tạc dựa vào khối đá áp lưng nên còn mang tính phù điêu, đặc biệt khối tay thường tạc như phù điêu (tượng Lam Kinh và Đa Bút). Tượng linh thú chỉ có ở Lam Kinh là được đục tách phần chân ra khỏi phần bệ. Do đặc điểm lịch sử mà các tượng châu ở Thanh Hoá phần lớn là hàng quan võ, còn các tượng châu ở các lăng tại Bắc bộ (lăng họ Ngô ở Bắc Ninh, lăng Đinh Hương ở Bắc Giang, Lại Yên - Hà Tây...) đều là quan văn.

Những đặc trưng của nghệ thuật kiến trúc, chạm khắc gỗ, chạm khắc đá truyền thống ở Thanh Hoá, chính là những giá trị tạo nên tính độc đáo của văn hoá địa phương, với những biểu hiện bề mặt ngoại hình của chúng thường là những tín hiệu biểu đạt các giá trị nội hàm có tính triết lý sâu xa của người đương thời.

Không gian sinh tồn văn hoá là môi trường khai sinh, hình thành và nuôi dưỡng các giá trị văn hoá truyền thống. Do vậy, khi nghiên cứu di sản văn hoá vật thể, không thể tách rời việc nghiên cứu nghệ thuật với nghiên cứu không gian địa - lịch sử - xã hội học, một môi trường sinh tồn văn hoá, cơ sở hình thành và bảo lưu các sắc thái văn hoá ở mỗi địa phương./.

N.B.T

Về những dấu mã hoá trên cây thước tằm trong nền kiến trúc cổ Việt Nam

TRỊNH CAO TƯỜNG

...Như chúng ta đã biết, kiến trúc sư, nhà nghiên cứu kiến trúc cổ Ngô Huy Quỳnh đã rất đúng khi ông đánh giá cây thước tằm "Rui mực thần kỳ của thợ cả" "cái thước tằm hay rui mực (mètre à modules) đã là sợi chỉ đỏ nối liền tất cả các loại nhà cổ truyền vào một mối... mực thước ghi trên thước tằm rồi, người thợ cả đã có thể hướng dẫn việc làm kèo, cột nhà và đặt những mộng chính xác để dựng nên các căn nhà vững chãi".

Tuy được đánh giá cao như vậy, song từ trước đến nay hầu như chưa thấy có một học giả nào đi vào trình bày cách đọc thước. Có lẽ bởi, phương pháp mã hoá các kích thước của căn nhà trên cây thước tằm theo tôi không đơn giản.

Trên cây thước tằm, theo cách nhìn có thể chưa thật chín chu của tôi, thì có một số những kích thước cơ bản, tạm gọi là phần cứng mà người thợ cả phải tuân thủ. Ngoài ra, nó còn có một "phần mềm" (thả lỏng) cho người thợ cả mặc sức bộc lộ khả năng của mình. Phần "thả lỏng" này tạo ra một sự phong phú và biến ảo của thước tằm, đồng thời cũng tạo nên sự ràng buộc chặt chẽ không chỉ giữa chủ nhà và phường thợ - có nghĩa, khi công trình cần được tu bổ, chủ nhà buộc phải mời họ chứ không thể ai khác và nó cũng là lý do ràng buộc giữa thợ cả và thợ phụ trong cùng một phường.

Đối với nhà khoa học, phần "thả lỏng" đã tạo cho thước tằm sự "biến ảo" trên một "dải tần" khá rộng, nên cách tiếp cận kiểu "hình loại học" - sưu tầm kiểu chép từng chiếc thước đã không tìm được lối ra. Vì thế, khiến cho thước tằm đã giữ được sự bí mật của nó, không chỉ đối với những nhà nghiên cứu kiến trúc cổ mà còn cả các kiến trúc sư của kỷ nguyên cao ốc.

Tôi có thể được coi là may mắn hơn trong số những người quan tâm đến thước tằm là nhờ có các bác thợ cả ở Xứ Đoài và Xứ Bắc đã tận tình hướng dẫn cho tôi một số "khóa" của những "mật mã" đó. Được phép của các cụ tôi xin trình ra dưới đây:

1- Những yêu cầu tối thiểu để có thể đọc được "mã"

- Như tôi đã có lần phát biểu, một nguyên tắc cơ bản trong việc nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam, theo tôi là phải biết các thuật ngữ của nó. Nó đơn giản như việc tìm ra một người bạn trong thành phố, nếu ta không biết địa chỉ tên phố, số nhà thì khó lòng có thể tìm thấy. Tương tự như vậy, nếu không hiểu các thuật ngữ một cách chính xác thì khả năng đọc "mã" trên thước tằm sẽ rất khó khăn.

- Cần phải nắm được nguyên tắc của kiến trúc cổ truyền Việt Nam thì mới có thể đọc được "mã". Bởi một lẽ rất đơn giản, thước tằm là bản khắc ghi các kết quả của một bài toán

dựng hình kiến trúc hay nói theo thuật ngữ kiến trúc hiện đại - các con số của thiết kế kiến trúc. Nếu chỉ bằng vào những kiến thức cơ bản rất đúng của Ngô Huy Quỳnh thì cũng không thể nào đọc được thước - tôi tin như vậy, hướng chỉ dựa vào sự hiểu biết còn chưa thật chính xác thì khả năng đọc được thước cũng rất hiếm.

Theo tôi, đó là hai điều kiện tối thiểu để một người nhập môn nghiên cứu mã cần phải có.

2- Nguyên tắc ghi mã của người thợ

Thông thường, người thợ cả ghi lại các kích thước của ngôi nhà trên hai mặt của cây thước: mặt bụng ghi các số đo về chiều cao, mặt lưng ghi các số đo chiều rộng của lòng nhà. Đó là nguyên tắc phổ biến. Thế nhưng, cũng chẳng có luật lệ nào bắt buộc bác thợ cả - vì nhiều lý do riêng, đã ghi lại cả hai loại số đo trên cùng một mặt - mặt bụng của thước. Trong trường hợp này, dấu mã trên thước vô cùng phức tạp. Thường thì chỉ có những thợ cả cùng phường mới có thể hiểu được các dấu mã đó một cách chi tiết. Thợ phường khác chỉ có thể đọc được những thông số cơ bản.

Bây giờ tôi xin giới thiệu những kích thước chủ yếu của căn nhà gỗ cổ truyền được ghi lại trên một cây thước tẩm.

- Những thông số chủ yếu - "phần cứng".

Như trên đã nói, một cây thước tẩm thông thường được khắc ghi trên cả hai mặt thước. Mặt bụng thước được ghi 7 thông số về độ cao của căn nhà - hay nói một cách chính xác hơn là chiều cao của các thành phần kiến trúc của vì. Tính từ gốc thước trở lên, chúng ta sẽ gặp các dấu sau:

a) Dấu mã trên mặt bụng (hình 1).

1. Giọt nước (mày tàu): Là khoảng cách từ bụng dạ tàu xuống mặt nền.

2. Dạ hoành cột hiên: Là khoảng cách từ điểm dưới của hoành ở cột hiên xuống mặt nền.

3. Dạ nách: Là khoảng cách từ bụng xà nách - xà nối cột hiên với cột quân, xuống mặt nền.

4. Dạ hoành cột quân: Là khoảng cách từ điểm bụng của hoành ở đầu cột quân xuống mặt nền.

5. Dạ câu: Là khoảng cách từ mặt bụng của câu đầu xuống mặt nền.

6. Dạ hoành cột cái: Là khoảng cách từ bụng của hoành ở đầu cột cái xuống mặt nền.

Trịnh Cao Tường: Về những dấu mã hóa...

7. Dạ nóc: Là khoảng cách từ bụng thượng lương xuống mặt nền.

Ngoài các "mã" cơ bản chúng tôi vừa kể, trên thước ta thấy có thêm một số "mã" khác. Những "mã" này không phải là kích thước mà là để phân biệt các phần trong vì: hình mũi tên ngược, cánh mũi tên có hai đường song song là "mã" phần cột hiên; "mã" hình mỏ neo hay cánh cung là chỉ các chi tiết của phần hiên; "mã" có hai chữ Hán: chữ "Thượng" là chỉ xà thượng. Chữ "Đại" là chỉ cột cái.

b) Dấu mã trên mặt lưng thước (hình 2).

Các dấu trên mặt lưng thước được ghi các thông số về độ rộng của căn nhà hay như trên chúng tôi đã nói - chiều rộng của vì.

1. Trung câu (giữa câu): là ký hiệu điểm giữa của lòng nhà.

2. Khoán câu: là khoảng cách từ 2 cột cái.

3. Khoán nách: là khoảng cách từ tim cột cái tới tim cột quân.

4. Khoán hiên: là khoảng cách từ tim cột quân tới tim cột hiên.

Đó là 11 thông số phổ biến, đủ cho ta hiểu các kích thước cơ bản của một ngôi nhà gỗ cổ truyền với kết cấu kiểu vì "kẻ chuyển - 6 hàng chân".

Thiếu những yếu tố cơ bản trên, thì không đủ điều kiện để cho người thợ có thể dựng một căn nhà. Mỗi một thông số trên được ghi bằng một dấu mã riêng để người ta có thể dễ dàng phân biệt và dễ đọc. Trên hình vẽ minh họa, chúng tôi xin giới thiệu các dấu mã tương đối phổ biến - nghĩa là các phường thợ có thể dễ dàng hiểu được.

Đối với một cây thước tẩm có ghi đầy đủ những kích thước trên thì được coi là "thước đủ". Nếu thiếu một vài thông số thì người ta gọi là "thước tắt".

3- Những mã thường được sử dụng và các phường thợ hoàn toàn hiểu được nhau

11 kích thước nêu trên, sẽ được ghi bằng các dấu mã trên thước tẩm, theo một quy luật khá thống nhất. Các mã này không có sự khác biệt quá nhiều giữa hai phường thợ Xứ Bắc và Xứ Đoài. Nếu không có gì đặc biệt - nó được ghi chép một cách chân phương thì người thợ vẫn có thể hiểu được vì người ta sẽ nhận biết số đo của các thành phần theo một trật tự đã được sắp xếp theo quy ước. Trong trường hợp này, mã không phải là vai trò quyết định.

Hình vẽ 3 dưới đây cho ta biết 11 mã cơ bản trên cả hai mặt thước, ứng với kích thước trên công trình.

4- Sự khác nhau giữa các phường

Như chúng tôi đã nói, những thước tẩm dù được khắc ghi bằng những mã cơ bản nhất cũng không phải hoàn toàn giống nhau - chúng vẫn có sự khác nhau đôi chút. Song, như đã nói trên, nhờ có quy ước về trật tự sắp xếp của các thông số nên người ta vẫn có thể đọc được một cách không mấy khó khăn.

Hình minh họa dưới đây (hình 4, 5, 6, 7) thể hiện kích thước của cùng một căn nhà nhưng mã trên thước tẩm do một thợ Xứ Đoài ghi và một chiếc do thợ Xứ Bắc (Bắc Ninh) ghi.

5- Đôi điều nói thêm về "phần mềm"

Như trên chúng tôi đã nói, ngoài "phần cứng" giữa các phường không khác biệt nhau nhiều, nhưng "phần mềm" thì thiên biến vạn hoá. Tuy nhiên, "phần mềm" cũng có những quy luật cơ bản. Xin được trình ra dưới đây:

- Thêm bớt chi tiết trong một quy ước. Ví dụ, dấu mã lỗ mộng - ngoài phần mã giữa các phường có sự thống nhất, nó còn được ghi thêm 2 hoặc 3 chi tiết nữa.

- Hình vẽ 8 cho ta một "mã" chi tiết về lỗ mộng gồm các yếu tố: Độ cao của phần cột từ đầu mộng lên đầu cột (mào cột); kích thước mộng: dài, rộng; loại mộng (hình vẽ cho biết đây là kiểu mộng thắt).

- Giản đơn hay bay bướm theo cảm quan và tay nghề. Ví dụ "mã" mào cột - là mã "phần mềm" về cơ bản giữa các phường không khác nhau, nhưng khi thể hiện nhiều thước vẽ khá bay bướm, nhiều thước rất giản đơn, dễ mang đến cho chúng ta sự nhầm lẫn có sự khác nhau.

- Tăng giảm số lượng các đơn vị được mã hoá. Trên thước tẩm ta có thể thấy có từ 11 thông số cho tới 17 hoặc nhiều hơn nữa, tùy theo sự cẩn thận của bác thợ cả.

Với 3 quy luật trên đã tạo ra vô vàn thước tẩm - gần như là không có cái nào giống cái nào như thành ngữ đã đúc kết. "Nhà nào thước nấy". Như vậy, khả năng khám phá theo cách tiếp cận hình loại học thì, theo tôi, một nhà khoa học giành cả cuộc đời mình cho cây thước tẩm cũng không thể nào chép hết được. Ngược lại, nếu ta nắm vững được những nguyên tắc cơ bản của "mã" thì vẫn có thể đọc được thước,

cho dù nó phức tạp đến mức nào đi chăng nữa.

6- Những ngoại lệ

Dấu mã trên cây thước tẩm của phường thợ Chàng Sơn - Thạch Thất - Hà Tây đã trùng tu lại chùa Hà tại Hà Nội được xem là một ngoại lệ. Loại thước này cũng chỉ có các thợ "cao thủ" mới dùng, không phải tất cả các thợ ở Chàng Sơn đều có thể hiểu được. Do vậy, thợ xứ khác nếu không am tường chắc chắn sẽ phải bó tay, như các bác thợ Chàng Sơn đã vui vẻ nói với chúng tôi.

Sự biệt lệ của cây thước này thể hiện trên mấy điểm sau:

- Nó chỉ ghi trên một mặt thước chứ không phải hai mặt như thông lệ.

- Người dựng thước đặc biệt quan tâm tới các chỉ số của góc đao, nên ghi tới 4 mã: chân kẻ - chân xó góc - xó góc - tổng xó. Trong khi các chỉ số này rất ít được ghi trên các thước tẩm khác. Bốn mã này thông báo cho chúng ta vị trí chân bẩy trên thân cột góc - kích thước cột trốn góc và độ dài của chiếc kẻ góc hỗ trợ góc đao. Chúng tôi đã có trong tay gần trăm tư liệu về cây thước tẩm của các căn nhà cổ truyền, nhưng chưa thấy có cái nào ghi 4 mã này.

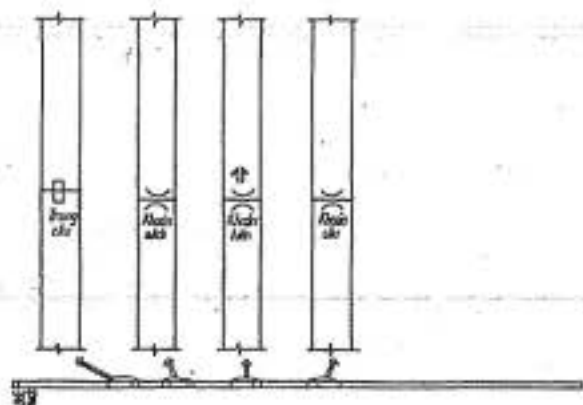
- Thêm một mã nữa ta cũng ít gặp trên thước là ký hiệu gian. Ký hiệu này gọi là khoán gian, khoán gian là mã thông dụng, mặc dù nó rất ít được dùng.

Thay cho lời kết

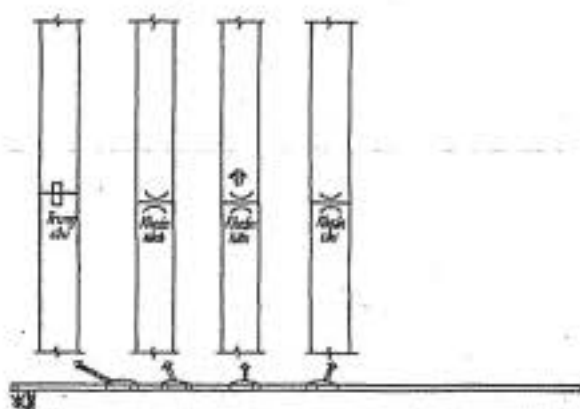
Do khuôn khổ có hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ xin mang đến bạn đọc những thông tin cơ bản trong việc "nhập môn" nghiên cứu thước tẩm. Còn rất nhiều chi tiết khác mà người thợ muốn gửi gắm nó trên cây thước như: độ rộng ván hạ diệp - thượng diệp; những chỉ dẫn về ván dong; dấu mã tìm đầu (giành cho các vị kẻ chuyển), mã của hệ thống liên kết trong vì (kẻ chuyển hay chống rường)...

Như vậy, thước tẩm một thành tựu độc đáo của cha ông ta trong lĩnh vực kiến trúc nói chung và phương pháp tính toán nói riêng, không còn là điều bí mật đối với chúng ta nữa. Đây là một di sản văn hoá rất cần được quan tâm nghiên cứu một cách sâu sắc hơn và nó vẫn còn nhiều điều bổ ích đóng góp cho nền kiến trúc hiện đại Việt Nam, đặc biệt một nền kiến trúc đang muốn kế thừa những truyền thống của quá khứ.

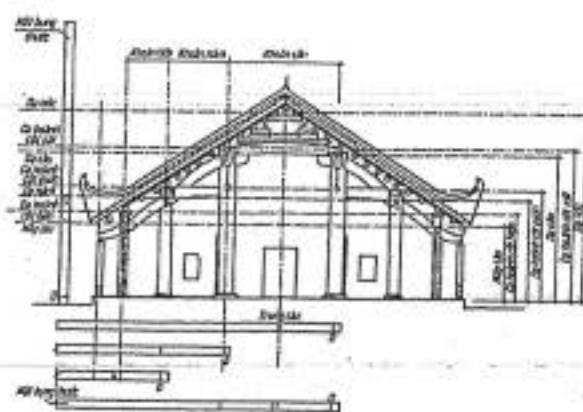
T.C.T



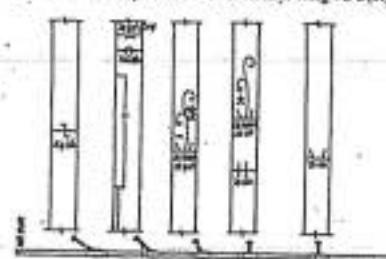
Hình 1. Dấu mã trên mặt lưng thuốc (đầy đủ)



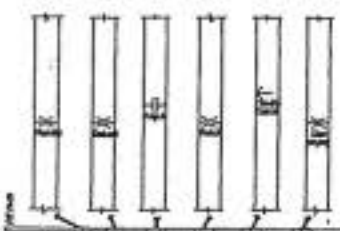
Hình 2. Dấu mã trên mặt bụng thược (đầy đủ)



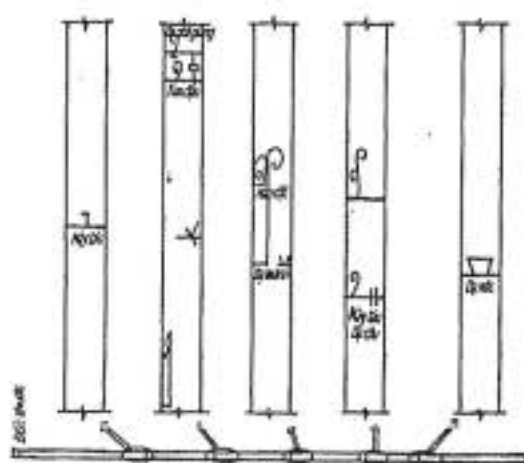
Hình 3. Cách thể hiện các số đo trên một hàng và bưng thuốc



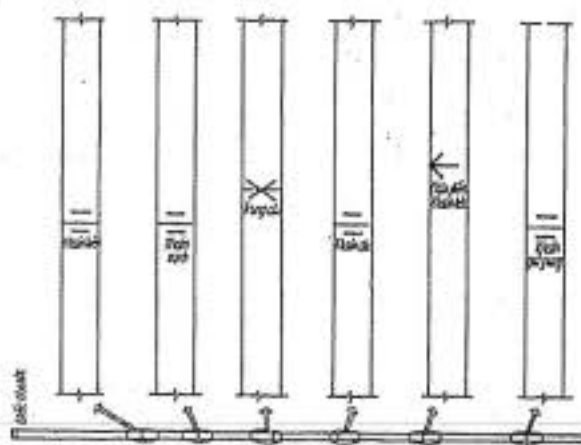
Hình 4. Dấu nữ trên vật bằng thóc (thuộc Chông Sơn)



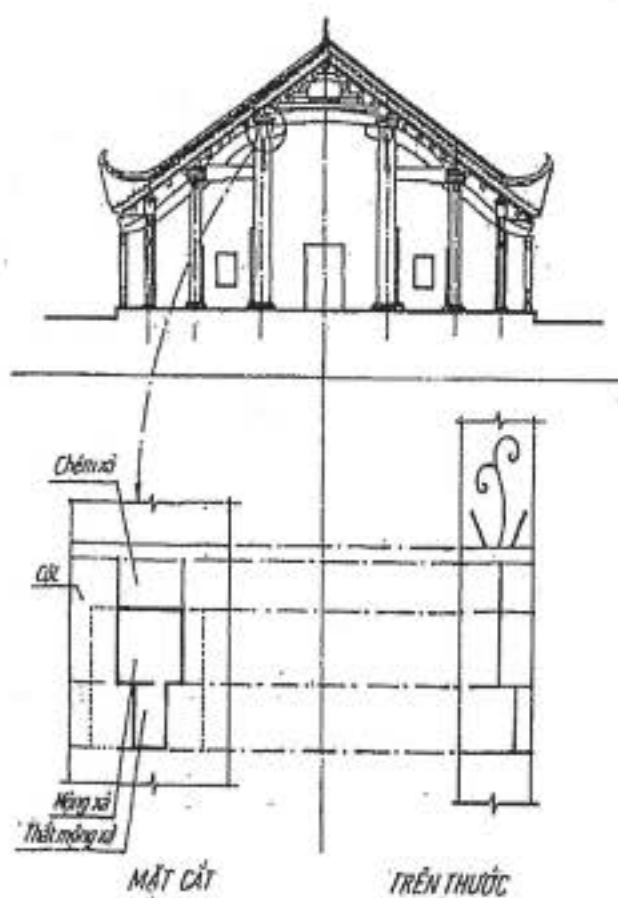
Hình 5. Dấu mũi trên vật long thoir (thuộc Chông Sơn)



Hình 6. Dấu mã trên mặt bụng thược (thược Hà Bắc)



Hình 7. Dấu mã trên mặt lưng thuốc (thuốc Hà Bắc)



Hình 8. Thể hiện lỗ mòng trên thước